

BẢN CHẤT VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

C.S. SONG THÀNH

1. Tư tưởng Hồ Chí Minh mang bản chất khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lênin

Tư tưởng Hồ Chí Minh được hình thành trên nền tảng thế giới quan và phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác- Lênin, thuộc hệ tư tưởng Mác- Lênin, do đó mang bản chất khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác- Lênin.

1.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ tư tưởng khoa học

Tư tưởng Hồ Chí Minh là sự tích hợp tinh hoa trí tuệ của dân tộc và nhân loại (Đông và Tây), trong đó nội dung cốt lõi là Chủ nghĩa Mác- Lê Nin- một học thuyết kết tinh thành tựu khoa học của nhân loại ở thời kỳ cận đại.

Tư tưởng Hồ Chí Minh đồng thời cũng là sự tổng kết kinh nghiệm đấu tranh và thắng lợi của các phong trào yêu nước và cách mạng của nhân dân Việt Nam, đặc biệt từ khi có Đảng. Từ thực tiễn, Hồ Chí Minh đúc kết thành lý luận, rồi lại dựa vào thực tiễn cách mạng để kiểm nghiệm lý luận, do đó nó là một tư tưởng khoa học.

Tư tưởng Hồ Chí Minh có giá trị khoa học vì đã phản ánh được những vấn đề thuộc về bản chất và quy luật của cách mạng Việt Nam từ độc lập dân tộc đi lên chủ nghĩa xã hội. Nhiều mệnh đề lý luận của Hồ Chí Minh có giá trị khái quát như một chân lý khoa học:

"Không có gì quý hơn độc lập tự do",

"Chủ nghĩa thực dân là con đĩa 2 vôi",

"Muốn giải phóng, các dân tộc thuộc địa chỉ có thể trông cậy vào bản thân mình", "phải đem sức ra mà giải phóng cho ta",

"Chủ nghĩa dân tộc là một động lực lớn của đất nước",

"Trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân. Trong thế giới không có gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân. Trong xã hội không gì vẻ vang, tốt đẹp bằng phục vụ cho lợi ích của nhân dân... Có dân là có tất cả",

"Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công",

"Đạo đức là cái gốc của người cách mạng",

"Người cách mạng phải có đạo đức cách mạng làm nền tảng mới hoàn thành được nhiệm vụ cách mạng vẻ vang",

"Dân chủ là của quý báu nhất của nhân dân". "Nước ta là nước dân chủ, địa vị cao nhất là dân, vì dân là chủ". "Thực hành dân chủ là cái chìa khoá vạn năng có thể giải quyết mọi khó khăn",

"Dĩ bất biến, ứng vạn biến", v.v...

Có thể nói: đó là những mệnh đề chứa đựng những chân lý phổ biến, có giá trị vĩnh hằng, được diễn đạt giản dị nhưng súc tích như những châm ngôn, góp phần làm phong phú thêm cho lý luận Mác- Lênin. Vì vậy, tư tưởng

Hồ Chí Minh đã trở thành tài sản tinh thần vô giá của dân tộc và thuộc về kho báu của nhân loại.

1.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh là một học thuyết cách mạng

Tư tưởng Hồ Chí Minh ra đời không phải như là sản phẩm suy nghiệm chủ quan của một nhà hiền triết mà từ yêu cầu của thực tiễn cách mạng Việt Nam nhằm giải đáp những vấn đề do thực tiễn cách mạng đặt ra trong thế kỷ 20: giải phóng dân tộc, phát triển đất nước, đem lại tự do, ấm no, hạnh phúc cho nhân dân. Đó là một học thuyết cách mạng.

Sau khi tìm tòi, xác lập được con đường chân chính cho sự nghiệp cứu nước, giải phóng dân tộc, Hồ Chí Minh đã "trở về nước, đi vào quần chúng, tuyên truyền họ, thức tỉnh họ, tổ chức họ, đưa họ ra đấu tranh". Tư tưởng Hồ Chí Minh hướng vào hành động cải tạo xã hội, cải tạo con người, đổi đời cho dân tộc, "biến người nô lệ thành người tự do".

Từ đó, Người bắt tay vào mở lớp huấn luyện, đào tạo những hạt giống cho cách mạng theo một đường lối mới, một phương pháp cách mạng mới, đưa họ vào rèn luyện, thử thách trong đấu tranh.

Người lập ra các tổ chức cách mạng, từ thấp đến cao: từ Hội Việt Nam thanh niên cách mạng đến Đảng Cộng sản Việt Nam; từ các hội cứu quốc có tính chất quần chúng ở địa phương đến Mặt trận Việt Minh toàn quốc,... Trên cơ sở đó, Người đưa đường lối và phương pháp cách mạng mới thâm nhập vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước, biến tư tưởng thành sức mạnh vật chất, đưa cách mạng đến thành công, kháng chiến đến thắng lợi, từng bước mở mang đất nước và nâng cao đời sống của nhân dân.

2. Tư tưởng Hồ Chí Minh có những đặc điểm riêng

2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh là sự tích hợp tinh hoa tư tưởng dân tộc và nhân loại, Đông và Tây

Tích hợp (intégration), hiểu theo ý nghĩa triết học, có nghĩa là du nhập có chọn lọc những giá trị văn hoá tinh thần từ bên ngoài vào một thể nguyên bên trong, nhưng vẫn giữ được bản sắc riêng trong sự tôn trọng những giá trị chung của nhân loại.

Hồ Chí Minh xuất thân trong một gia đình

nhà nho nghèo nguồn gốc nông dân. Ra nước ngoài tìm đường cứu nước, Người làm việc của một công nhân, một thủy thủ, rồi ra sức học tập, từng bước trở thành một trí thức lớn, thông thạo nhiều ngoại ngữ. Trong 30 năm sống và làm việc ở nước ngoài, Người đã đi qua bốn châu lục, đặt chân lên khoảng 30 nước, cả đế quốc và thuộc địa, nên có điều kiện tiếp xúc với nhiều nền văn hoá lớn của nhân loại, do đó Người được coi là biểu tượng sinh động của sự tích hợp văn hoá Đông- Tây.

Sở dĩ Hồ Chí Minh đã tích hợp thành công, bởi Người vốn thấm nhuần sâu sắc những giá trị của văn hoá Việt Nam. Khi còn ở trong nước, Nguyễn Tất Thành đã được trang bị một nền Quốc học và Hán học vững chắc. Anh đã từng đọc *Đại đồng thư* trong *Lễ ký* trước khi biết đến chủ nghĩa cộng sản ở Châu Âu; đã nắm được tư tưởng "an dân, trị quốc", "dân vi bản, dân vi quý" của Nho giáo trước khi đến với tư tưởng dân chủ, nhân quyền, pháp quyền của các nhà tư tưởng khai sáng thế kỷ 18 ở phương Tây. Anh đã nắm được tinh thần "phá chấp" của Phật giáo (phá cái "chấp nê", chỉ biết tu theo một thứ mà không biết cải hoá, bổ sung những cái mới) và tinh thần "nhật nhật tân" của Nho giáo; vì vậy, sau khi tiếp cận lý tưởng "tự do, bình đẳng, bác ái" của cách mạng Pháp, Người lại đến với Lênin và "ngộ" ra con đường cứu nước, giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản. Khi về đến Quảng Châu, Nguyễn Ái Quốc vẫn tìm hiểu thêm Chủ nghĩa Tam Dân của Tôn Trung Sơn, vì tìm thấy trong đó "những điều thích hợp với hoàn cảnh Việt Nam".

Nhờ có tinh thần khoan dung, không cố chấp, không biệt phái, nên Hồ Chí Minh rất khác với các nhà nho thuần túy, cũng đọc sách Thánh hiền nhưng Người không câu nệ vào câu chữ kinh điển Nho gia, mà biết nắm lấy cái tinh thần, cái cốt lõi, rồi biến đổi, cải hoá nó cho phù hợp với nhu cầu và truyền thống của văn hoá Việt Nam. Sống ở phương Tây hàng chục năm, có khả năng giao lưu với người nước ngoài bằng nhiều thứ tiếng, song khác với những "ông Tây An Nam", xa nước ba mươi năm, một câu Kiều Người vẫn nhớ, yêu tiếng hát của M.Chevalier nhưng vẫn nuôi dưỡng tâm hồn mình bằng những câu dân ca, những điệu hò ví dặm...

Hồ Chí Minh đến với tư tưởng- văn hoá nhân loại, bao gồm cả với chủ nghĩa Mác-Lênin, trên tinh thần độc lập, tự chủ, luôn luôn xuất phát từ lập trường của một người dân nô lệ đi tìm đường cứu nước, cái gì phù hợp với nhu cầu cấp bách của sự nghiệp giải phóng dân tộc, canh tân đất nước, phù hợp với truyền thống văn hoá khoan dung, nhân ái Việt Nam, Người đều trân trọng học hỏi và tiếp thu. Lặn lội nhiều năm ở phương Tây, Hồ Chí Minh hiểu rõ cả hai mặt sáng và tối của văn minh phương Tây, nên đã đối diện với nó một cách đàng hoàng, không chút mặc cảm, tự ti.

Vì vậy, chúng ta thấy ở con người Hồ Chí Minh một phong cách hài hoà về nhiều mặt: vĩ đại mà bình thường, giản dị mà thâm thúy, nghiêm nghị mà hóm hỉnh, từ tư duy, diễn đạt đến cách ứng xử... đều hài hoà, uyển chuyển, "giấu quốc tế mà đậm Việt Nam từng nét"... Không có gì ngạc nhiên khi thấy con người cách mạng đó vừa mặc quân phục Bát lộ quân, sau đó lại vừa có thể khoác áo cà sa của nhà chùa, có thể vừa đọc những bài tham luận sắc sảo tại các diễn đàn quốc tế lại vừa có thể đọc ngay một bài văn tế cầu hồn cho những nạn nhân bị bom Nhật sát hại. Là người cộng sản số một của Việt Nam nhưng Người biết tôn trọng đức tin của người có đạo, để tranh thủ khối đại đoàn kết dân tộc, Người đã không ngại gần gũi cùng với họ hô to: Thượng đế và Tổ quốc muôn năm!

Tấm gương tích hợp và tiếp biến văn hoá của Hồ Chí Minh trở thành tiêu biểu cho văn hoá khoan dung Việt Nam, có ý nghĩa phương pháp luận rất lớn đối với chúng ta, đặc biệt ở thời kỳ hội nhập, toàn cầu hoá hiện nay.

2.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh là tư tưởng- hành động, nói để làm

Hồ Chí Minh từng tuyên bố không có ý định trở thành một nhà lập thuyết. Trong cảnh mất nước nhà tan, đồng bào lầm than, điều đứng. Người ra đi khảo sát thời đại để tìm ra chân lý cho con đường cứu nước, giải phóng dân tộc. Cứu nước là phải hành động, muốn hành động phải có phương hướng, đường lối. "Không có lý luận cách mạng thì không có cách mạng vận động". Cứu nước là công việc khẩn trương, "phải hô to, làm chóng", không cho phép nói dài, viết dài, viết khó hiểu.

Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng,

mà quần chúng ở các nước thuộc địa thì 95% là thất học, mù chữ. Vậy phải nói và viết sao cho quần chúng hiểu được, hiểu được để làm được. Điều kiện lịch sử đó quy định cách viết của Hồ Chí Minh, quy định phong cách lý luận Hồ Chí Minh.

Nét đặc sắc của tư tưởng Hồ Chí Minh là những chân lý lớn của thời đại thường được Người diễn đạt một cách giản dị (mọi chân lý sau khi được nhận thức, khám phá đều giản dị). Chính bệnh sinh lý thuyết, bệnh hàn lâm là căn nguyên dẫn đến bệnh sách vở, bệnh giáo điều. Một hệ thống lý thuyết nếu diễn đạt rối rắm, khó hiểu, quần chúng không nhận thức được, không làm được, trước sau rồi cũng thất bại.

Tư tưởng Hồ Chí Minh là tư tưởng hành động, nói để làm, nói ít, làm nhiều, làm được thì mới nói. Trong nội dung nói, Hồ Chí Minh thường đề cập đến những vấn đề cụ thể, thiết thực, những việc cấp bách đang đặt ra đối với dân tộc và đất nước. Mỗi câu nói thường chứa đựng trong đó cái nguyên lý của sự vận hành. Hình thức diễn đạt tư tưởng của Hồ Chí Minh cũng ngắn gọn, giản dị, dễ hiểu, không ưa lý thuyết một cách hàn lâm, uyên bác, càng xa lạ với thói tư biện, siêu hình. Ở Hồ Chí Minh, những tư tưởng lớn thường được diễn đạt ngắn gọn, súc tích, có hình ảnh, nhiều khi đúc lại như châm ngôn: "Nước lấy dân làm gốc", "Vi lợi ích mười năm thì phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người". "Lý luận như cái tên, thực hành như cái đích để bắn. Có tên mà không bắn cũng như không có tên". Dân chủ là của quý báu nhất của nhân dân, chuyên chính là cái khoá để giữ gìn lấy dân chủ", v.v... Ai bảo đó không phải là những tư tưởng sâu sắc, thâm thúy?

Một số học giả phương Tây dựa vào phong cách lý luận Hồ Chí Minh, đã đưa ra nhận xét: Người không có tham vọng về lý luận mà thiên về hành động, đúng hơn, ông là nhà chính trị- thực tiễn, nhà triết học- hành động. Đúng là Hồ Chí Minh thiên về hành động mà hành động mới là điều khó nhất của nhà tư tưởng, bởi theo tổng kết của người xưa: trong mỗi thành công chỉ có 2 phần thuộc về quyết sách, còn 8 phần là nhờ ở hành động. Nếu quyết sách đưa ra nhiều mà tổ chức hành động ít hoặc hành động không có hiệu quả thì cũng vô nghĩa. Hồ Chí

Minh nói ít để làm nhiều, vừa làm vừa điều chỉnh theo biến động, phát triển của thực tiễn đời sống, nhờ đó mà cách mạng Việt Nam đã giành được thắng lợi.

Bài học thành công của Hồ Chí Minh là một bài học có giá trị phương pháp luận sâu sắc đối với chúng ta: cái đích cuối cùng cần đi tới không phải là lý thuyết mà là hành động; không phải là lời nói mà là việc làm.

2.3. Tư tưởng Hồ Chí Minh thấm nhuần sâu sắc tinh thần khoan dung nhân ái Việt Nam

Hồ Chí Minh là người cộng sản- một người cộng sản Việt Nam- đã thực hiện được sự kết hợp nhuần nhuyễn những giá trị Á Đông với các giá trị phương Tây. Đi nhiều, hiểu rộng, biết mình, biết người, ở Hồ Chí Minh không hề có chút thoáng gợn nào của thói "kiêu ngạo cộng sản"; trái lại, Người có khả năng dung hoà uyển chuyển, biết truy tìm cái tương đồng, bảo lưu điều dị biệt. Kế thừa truyền thống khoan dung nhân ái Việt Nam, Hồ Chí Minh luôn luôn có ứng xử mềm mỏng trong đối thoại về chính trị cũng như văn hoá, không bao giờ tỏ ra cứng nhắc, cực đoan.

Người từng nói: "Đạo đức phương Đông và phương Tây đều tán dương một triết lý: Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân". (Trong kinh *Cựu ước* và *Tân ước* của Cơ đốc giáo cũng có một lời răn tương tự).

Trong phương pháp tư duy nói chung, trong giao tiếp, đối thoại quốc tế nói riêng, kể cả với đất nước của kẻ thù đang xâm lược nước ta, Hồ Chí Minh vẫn có cái nhìn phân biệt: lên án bọn thực dân, đế quốc hiếu chiến, nhưng yêu mến và trân trọng nhân dân yêu chuộng hoà bình, công lý và những giá trị trong nền văn hoá lâu đời của họ. Trong mỗi vấn đề, Người thường nhìn vào mặt ưu điểm, mặt tích cực, tìm ra cái hay, cái tốt để học, học kẻ thù để chiến thắng kẻ thù. Hồ Chí Minh hết sức xa lạ với lối tư duy phiến diện, cực đoan một thời chúng ta dễ mắc: cái gì của phe ta cũng tốt, cái gì của phe địch cũng xấu; địch chê ta, đó là ta đúng, nếu địch khen ta thì ta phải coi chừng!

Vì vậy, người Cộng sản Hồ Chí Minh, ngay trong khi đang phải chiến đấu chống lại bọn thực dân xâm lược Pháp, vẫn không ngần ngại ca ngợi truyền thống văn hoá dân chủ, tiến bộ Pháp, biết dùng văn hoá của đối phương để chiến thắng đối phương. Hồ Chí Minh từng nói

về những đức tính tốt của người Pháp như sau: "Nói chung, những người Pháp đều yêu chuộng đức lành như Tự do, Bình đẳng, Bác ái. Phần đông người Pháp có tính hào hiệp... Thấy việc phải thì họ làm, không quản mất công, tốn của. Họ đã cho là trái thì dù là anh em ruột thịt họ cũng phản đối đến cùng. Họ đã nhận là phải thì dù là người dưng, nước lã, thì họ cũng hết sức giúp giùm... Người Pháp lại vui tính, dễ làm quen. Nói dăm ba câu chuyện mà ý hợp tâm đầu thì liền trở nên bạn tốt"².

Trong thư gửi Giêm Biêcơ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ năm 1945, Hồ Chí Minh bày tỏ ý muốn được gửi 50 thanh niên Việt Nam sang Mỹ để học hỏi về kỹ thuật, nông nghiệp cũng như các lĩnh vực chuyên môn khác. Người "mong muốn tạo được mối quan hệ với nhân dân Mỹ là những người mà lập trường cao quý đối với những ý tưởng cao thượng về công lý và nhân bản quốc tế cùng những thành tựu kỹ thuật hiện đại... đã có sức hấp dẫn mạnh mẽ đối với giới trí thức Việt Nam"³.

Tiêu biểu nhất cho tinh thần khoan dung văn hoá Hồ Chí Minh phải kể đến việc Người đã không chút e ngại khi trích dẫn hai bản Tuyên ngôn Độc lập 1776 của Hoa Kỳ và Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền 1793 của Cộng hoà Pháp làm lời mở đầu cho bản Tuyên ngôn Độc lập 1945 của Việt Nam, khẳng định đó là những chân lý bất hủ, "những lời lẽ phải không ai chối cãi được". Hồ Chí Minh trân trọng mọi giá trị văn hoá của nhân loại, không chút kỳ thị, biệt phái. Đó chính là tư duy cần có ở thời kỳ mở cửa, hội nhập, toàn cầu hoá hiện nay.

2.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh không phải nhất thành bất biến, mà không ngừng được bổ sung và phát triển

Như trên đã trình bày, tư tưởng Hồ Chí Minh hình thành và phát triển cùng với sự phát triển của thực tiễn dân tộc và thời đại, nên tư tưởng Hồ Chí Minh cũng không đứng yên một chỗ mà thường xuyên được sự bổ sung, đổi mới và phát triển cùng với sự đổi mới và phát triển của cuộc sống.

Khi sống và làm việc ở Paris, Nguyễn Ái Quốc đã có thể đọc trực tiếp các tác phẩm của Voltaire, Rousseau, Montesquieu,... những lý luận gia đã đặt nền tảng tư tưởng cho sự bùng

nỗ của cách mạng tư sản Pháp, qua đó Người đã tiếp nhận được các tư tưởng dân quyền, nhân quyền, pháp quyền... và vận dụng nó vào cuộc đấu tranh đòi các quyền tự do, dân chủ tối thiểu cho nhân dân ta cũng như đã dùng nó để phê phán tội ác của bọn quan lại, thống sứ, toàn quyền thực dân ở thuộc địa, những kẻ đã phản bội lý tưởng "tự do, bình đẳng, bác ái" của cách mạng dân chủ tư sản Pháp.

Trên hành trình đi tìm chân lý, anh Thành đã từng đặt chân lên nước Mỹ, đã đến ngắm tượng Thần Tự do, viếng mộ Abraham Lincoln và tìm hiểu lý tưởng của ông về một "nhà nước của dân, do dân, vì dân" khắc trên lăng mộ. Cũng tại Mỹ, anh Thành đã được biết đến bản Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ, đề cao các quyền bất khả xâm phạm của con người, trong đó "có quyền sống, quyền tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc". Sau khi về hoạt động ở Quảng Châu (Trung Quốc), Người đã nghiên cứu và tiếp thu những nội dung hợp lý trong chủ nghĩa Tam dân của Tôn Dật Tiên. Những điều nói trên cho thấy: trên hành trình đi tìm chân lý, với tư duy rộng mở, không chút thiên cận, hẹp hòi, Hồ Chí Minh đã biết làm giàu trí tuệ của mình bằng vốn trí tuệ của nhân loại, biết gạn lọc, thu hái, tích hợp những hạt nhân hợp lý, làm phong phú thêm tư tưởng của mình, để từ tầm cao của trí tuệ thời đại mà suy nghĩ vận dụng, đổi mới và phát triển.

Tư duy Hồ Chí Minh là tư duy rộng mở để thấu hoá nên Người cũng luôn luôn biết tự điều chỉnh, tự hoàn thiện, bởi không có nguyên lý nào là cố định, bất biến, ngay cả các nguyên lý của khoa học tự nhiên. Theo A.Einstein, "tất cả đều là tương đối", thế giới vật chất không ngừng biến đổi theo. Trong khoa học xã hội càng như vậy. Bi kịch của con người là ở chỗ nhận thức thường bảo thủ, lạc hậu hơn thực tế, vì vậy mà đã có không ít nhà khoa học, như Galilê, Brunô,... bị lên giàn hoả thiêu vì đã dám chống lại những tín điều của giáo hội Trung cổ về thuyết địa tâm.

Hồ Chí Minh luôn luôn đặt tư duy của mình trong dòng chảy của thời đại, lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn cao nhất của chân lý, nên đối với những nhận thức ban đầu chưa thật chính xác, Hồ Chí Minh đã không ngần ngại điều chỉnh lại cho phù hợp với thực tế.

Năm 1923, trong bài "Cuộc kháng chiến", Nguyễn Ái Quốc viết: "Chỉ có giải phóng giai cấp vô sản thì mới giải phóng được dân tộc; cả hai cuộc giải phóng này chỉ có thể là sự nghiệp của chủ nghĩa cộng sản và của cách mạng thế giới"⁴. Lúc này, Nguyễn Ái Quốc còn ở Pháp, đang ở thời kỳ đầu tiếp cận với quan điểm của Quốc tế Cộng sản.

Sau khi về nước, trực tiếp lãnh đạo cách mạng, tại Hội nghị Trung ương 8 (5/1941), Nguyễn Ái Quốc và Trung ương Đảng ta đã thay đổi quan điểm, đặt vấn đề giải phóng dân tộc lên trước, có giải phóng dân tộc mới giải phóng được giai cấp, vì "nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc thì quyền lợi của bộ phận, của giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được"⁵.

Về vấn đề chính quyền, năm 1930, trong chính cương vắn tắt, Nguyễn Ái Quốc nêu mục tiêu "Dựng ra chính quyền công nông binh". Năm 1941, Nguyễn Ái Quốc và Trung ương Đảng ta tại Hội nghị Trung ương 8 lại chủ trương "không nên nói công nông liên hiệp và lập chính quyền Xô Viết mà phải nói toàn thể nhân dân liên hiệp và lập chính phủ dân chủ cộng hoà"... "Chính quyền cách mạng của nước dân chủ mới ấy không phải thuộc quyền riêng của một giai cấp nào mà là của chung cả toàn thể dân tộc"⁶.

Cũng như vậy, Người đã tự điều chỉnh quan niệm của mình về thời kỳ quá độ, về quan điểm "tiến nhanh, tiến mạnh, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội", về đề cao những kinh nghiệm hợp tác hoá nông nghiệp và công xã nhân dân của Trung Quốc, v.v... Từ đó, Người nhắc nhở cán bộ, đảng viên phải nêu cao tác phong độc lập suy nghĩ, điều tra kỹ càng, phải thông thuộc lịch sử, địa lý và con người Việt Nam để tìm ra cách làm riêng của ta. Hồ Chí Minh từng nói: "Làm trái với Liên Xô, đó cũng là Mác-Xít"⁷.

Không phải chỉ tự điều chỉnh những luận điểm về cách mạng Việt Nam mà Hồ Chí Minh còn điều chỉnh nhiều luận điểm lý luận của Xtalin và Quốc tế Cộng sản cho phù hợp với thực tế Việt Nam, có khi còn phải làm ngược lại, nhờ đó mà cách mạng Việt Nam đã giành thắng lợi.

Ví như, Quốc tế Cộng sản thường nhấn

manh đấu tranh giai cấp, Hồ Chí Minh lại nhấn mạnh đại đoàn kết dân tộc, coi "Chủ nghĩa dân tộc là một động lực lớn" ở các dân tộc đang đấu tranh giành độc lập, tự do.

Quốc tế Cộng sản và cả Lênin cũng cho rằng, thắng lợi của cách mạng thuộc địa phụ thuộc vào thắng lợi của cách mạng vô sản ở chính quốc. Khi nào giai cấp vô sản lật đổ được nền thống trị của giai cấp tư sản ở Châu Âu thì các thuộc địa sẽ được giải phóng; trái lại, do nhận thức được thuộc địa là khâu yếu trong hệ thống của chủ nghĩa đế quốc; do đánh giá đúng đắn sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước và tinh thần dân tộc, Nguyễn Ái Quốc cho rằng: Cách mạng thuộc địa không những không phụ thuộc vào cách mạng vô sản ở chính quốc mà có thể chủ động giành thắng lợi trước và bằng thắng lợi đó giúp cho anh em vô sản ở phương Tây trong nhiệm vụ giải phóng hoàn toàn.

Năm 1928, Xtalin khi nói về cách mạng dân tộc- dân chủ ở Trung Quốc đã chỉ rõ: Hai nhiệm vụ phản đế và phản phong của cuộc cách mạng đó có quan hệ khăng khít với nhau, do đó phải được tiến hành song song, đồng thời, không có cái trước, cái sau; Hồ Chí Minh và Đảng ta lại coi giải phóng dân tộc là nhiệm vụ hàng đầu; phải tập trung giải quyết trước, còn vấn đề ruộng đất (phản phong) cũng phải thực hiện, nhưng làm từng bước và phải phục tùng nhiệm vụ giải phóng dân tộc. Vì vậy, ban đầu Đảng ta chưa chủ trương tiến hành cải cách ruộng đất ngay trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Do đó, Hồ Chí Minh đã từng bị Quốc tế Cộng sản phê phán là hữu khuynh, dân tộc chủ nghĩa!

Điều đó cho thấy, những người tiên phong có tư duy đi trước thời đại không phải ngay từ

đầu đã được đánh giá đúng đắn. Có thể, đó cũng là lý do để một nhà khoa học Mỹ đưa ra nhận xét: "Phải chăng Hồ Chí Minh là nạn nhân của những tư tưởng đúng được đưa ra vào thời điểm sai?"⁸.

Hồ Chí Minh đến với Chủ nghĩa Mác- Lênin, tìm thấy con đường đúng đắn cho sự nghiệp giải phóng dân tộc. Nhưng chủ nghĩa Mác- Lênin là một học thuyết cách mạng rộng lớn: Giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc, giải phóng loài người. Xuất phát từ nhu cầu đấu tranh giải phóng dân tộc, Người biết lựa chọn trong đó những vấn đề cần thiết cho giai đoạn trước mắt của cách mạng Việt Nam, phù hợp với truyền thống văn hoá và con người Việt Nam. Hồ Chí Minh đã dùng lập trường, quan điểm và phương pháp của chủ nghĩa Mác- Lênin, phân tích đặc điểm của xã hội Việt Nam để đề ra đường lối chiến lược, sách lược cho cách mạng Việt Nam từ độc lập dân tộc lên chủ nghĩa xã hội./

♣.T

Chú thích:

- 1- *Hồ Chí Minh toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr. 490.
- 2, 3- *Hồ Chí Minh toàn tập*, sđd, t.4, tr. 410 - 411.
- 4- *Hồ Chí Minh toàn tập*, sđd, t.1, tr. 416.
- 5, 6- *Văn kiện Đảng, Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, t.7, tr. 113- 114.
- 7- *Hồ Chí Minh- Biên niên tiểu sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, t.5, tr. 539.
- 8- Muller Helen Magrire, "Hồ Chí Minh và những chân lý không hề chối cãi được", In trong sách: *Hội thảo quốc tế về Chủ tịch Hồ Chí Minh- Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hoá lớn*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1990.

SONG THÀNH: NATURE AND CHARACTERISTICS OF HỒ CHÍ MINH'S IDEOLOGY

The paper determines Hồ Chí Minh's ideology has both scientific and revolutionary characteristics of Marxist and Leninist, and special elements such as the quintessence integration of the nation and the world, East and West; ideology and action, speaking and action, richness in tolerance, everlasting updates and developments.

NGUYỄN ÁI QUỐC- HỒ CHÍ MINH VỚI NHÂN SĨ VÀ TRÍ THỨC

PGS. TS. PHẠM MAI HÙNG

Nhân sĩ và trí thức đều là những người có trình độ học vấn cao, dùng công sức, thời gian của mình cho lao động trí óc nhằm mục đích sáng tạo (trong nghệ thuật, trong văn học...), phát minh (trong khoa học, kỹ thuật), hoặc trong quản lý. Trong cơ cấu dân số của mỗi quốc gia- dân tộc từ xưa tới nay, thành phần trí thức chỉ chiếm số lượng khiêm tốn, thế nhưng họ lại có vị thế cực kỳ quan trọng, chẳng thế mà ông cha ta từ xưa đã khẳng định: "Hiển tài là nguyên khí của đất nước. Nguyên khí thịnh thì thể nước mạnh mẽ vươn cao; Nguyên khí suy thì thể nước yếu mà thấp. Bởi thế các đấng thánh đế minh vương chẳng ai không lấy việc gây dựng người tài, kén chọn kẻ sĩ bồi đắp nguyên khí làm việc đầu tiên. Kẻ sĩ đối với đất nước quan trọng là thế, cho nên quý trọng kẻ sĩ không biết thế nào là cùng"¹. Rằng, việc trị nước của đế vương chẳng có gì lớn lao hơn là trọng nhân tài, phép tắc nhà nước rõ ràng hẳn phải đợi bậc hiền thánh, bởi trị nước mà không kén chọn nhân tài, xây dựng mà không nhờ ở hậu thánh thì đều là cấu thả"². Và, cũng lưu ý "Hiển tài đối với quốc gia cũng như người có nguyên khí không thể một ngày nào không có, song kén chọn phải có đường lối, khuyến khích phải có phương pháp"³.

Nguyễn Ái Quốc- Hồ Chí Minh sinh trưởng trong một gia đình trí thức- khoa bảng. Ngay từ bé, Người đã được học, tiếp nhận những tri thức cơ bản của Nho học, bước vào tuổi thanh niên, Người được tiếp nhận tri thức Tây học (học trường Quốc học Huế). Chứng kiến những buổi

đàm đạo thân tình giữa phụ thân (cụ phó bảng Nguyễn Sinh Sắc) với các chí sĩ nổi tiếng như Phan Bội Châu, Đặng Nguyên Cẩn, Vương Thúc Quý... không chỉ về văn chương, chữ nghĩa, mà nội dung chính là thế sự, là sự nhu nhược của triều nhà Nguyễn, là sự bạo hành, ác độc của thực dân Pháp, là các cuộc khởi nghĩa chống Pháp khắp vùng miền của đất nước, nhưng đều không thành công. Dẫu còn nhỏ tuổi nhưng Nguyễn Tất Thành- tức Nguyễn Ái Quốc hiểu rằng, các cụ đều là những người có nhiệt huyết, có chí hướng yêu nước, thương nòi; Người khâm phục cụ Hoàng Hoa Thám, cụ Phan Đình Phùng... nhưng không tán đồng cách thức thể hiện của họ. Được theo cha đi đây đi đó, Người thông cảm với nỗi khổ của nhân dân; chứng kiến những tội ác của giặc Pháp, Người phẫn nộ. Cũng nhờ nghe các cụ đàm đạo, Người nhận ra rằng, chỉ có thể kháng Pháp thắng lợi, là phải tập hợp, phải đoàn kết được sức mạnh của toàn dân tộc, phải có sự hiểu biết thức thời, mới có thể giúp dân, giúp nước. Khi nghe các từ Tự do, Bình đẳng, Bác ái mà người Pháp thường tô son trát phấn, Người muốn tìm hiểu ngọn nguồn, nội dung, ý nghĩa của các từ đó và quyết định rời quê hương, ra nước ngoài để học hỏi, để tìm đường cứu nước. Năm 1911, Nguyễn Tất Thành rời Tổ quốc. Với khát vọng của tuổi trẻ, với quyết tâm không ngừng nghỉ để học, để tích lũy vốn sống lẫn kinh nghiệm, Nguyễn Tất Thành bất chấp khó khăn, gian khổ, nguy hiểm đối với sinh mạng của chính mình. Để sống, để có điều kiện học

tập, người đã từng làm nghề phụ bếp, quét tuyết, làm bánh, làm ảnh, vẽ truyền thần... tham gia sinh hoạt ở các câu lạc bộ, lúc rảnh rỗi đi thư viện đọc sách. Những năm 20, 30 của thế kỷ XX, tên tuổi Nguyễn Ái Quốc đã nổi như cồn và là mối đe dọa cho chính quyền thuộc địa của thực dân Pháp ở Việt Nam. Cả bộ máy công quyền của Pháp tìm mọi cách thủ tiêu anh nhưng bất thành. Danh tiếng Nguyễn Ái Quốc đã trở thành huyền thoại. Hình ảnh cao đẹp của Nguyễn Ái Quốc đã thực sự hấp dẫn, lôi cuốn và cảm hoá bất kỳ vị trí thức, nhân sĩ nào có tâm với dân tộc. Với các trí thức làm cách mạng chuyên nghiệp như: Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Trần Văn Giàu, Đặng Thai Mai, Tôn Quang Phiệt, Phan Thanh, Dương Bạch Mai, Nguyễn Ái Quốc vừa là bậc thầy, vừa là lãnh tụ. Với các chí sĩ, quan lại cao cấp trong triều đình Huế, trong Chính phủ Trần Trọng Kim, từ Phan Kế Toại, Bùi Bằng Đoàn đến Phạm Khắc Hoè, Hồ Đắc Diễm... Hoặc các chức sắc tôn giáo như Phạm Bá Trực, Nguyễn Mạnh Hà, Cao Triều Phát, các thủ lĩnh của đồng bào các dân tộc thiểu số Vi Văn Định, Nùng Chí Xin cũng tiếp nhận được từ Nguyễn Ái Quốc ánh hào quang, niềm tin vào sự tất thắng của sự nghiệp giải phóng dân tộc, mà Người là linh hồn của sự nghiệp ấy. Năm 1941, nghĩa là sau 30 năm hoạt động ở nước ngoài. Nguyễn Tất Thành, tức Nguyễn Ái Quốc trở về nước trực tiếp chèo lái con thuyền cách mạng Việt Nam với tư cách là một nhà cách mạng chuyên nghiệp, một trí thức thực thụ, am tường, uyên thâm ở nhiều lĩnh vực; một nhà báo tài ba, một nhà chính luận xuất chúng, một nhà văn có bút pháp trào phúng, sâu lắng mà sắc xảo; một nhà hoạt động thực tiễn không mệt mỏi, có tư duy độc lập, không rập khuôn, không giáo điều...

Cách mạng Tháng 8 năm 1945 thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời, trên cương vị là Chủ tịch nước, Nguyễn Ái Quốc- Hồ Chí Minh vốn là người từng trải nên rất coi trọng và sớm nhận thức được vai trò, vị trí của tầng lớp trí thức trong xã hội. Người viết: "Trong các tầng lớp xã hội, người sĩ phu chiếm địa vị hàng đầu", "thiếu số các Nhà nho hay là các nhà trí thức là các nhà cách mạng dân tộc chủ nghĩa. Chính họ đã kích động mọi cuộc nổi dậy trong quá khứ". Theo Người, nhân sĩ, trí thức là thứ

men tốt, cần phải kéo về mình". Ví thế, một tháng sau khi đọc "Tuyên ngôn Độc lập", một mặt Người chỉ thị: "Tìm người tài đức". Trong chỉ thị đó Người nhấn mạnh: "Nhà nước cần phải kiến thiết. Kiến thiết cần phải có nhân tài. Trong số 20 triệu đồng bào chắc không thiếu người có tài đức". Một mặt khác, tự nhận thấy mình có lỗi là chưa phát hiện hết những người vừa có tài, vừa có đức để tập hợp trong khối đại đoàn kết dân tộc, và, "nay muốn sửa điều đó và trọng dụng những kẻ hiền năng, các địa phương phải lập tức điều tra nơi nào có người tài đức, có thể làm được những việc ích nước lợi dân thì phải báo cáo ngay cho Chính phủ biết.

Báo cáo phải nói rõ: tên tuổi, nghề nghiệp, tài năng, nguyện vọng và chỗ ở của người đó.

Hạn trong một tháng, các cơ quan địa phương phải báo cáo cho đủ". Thế là chỉ sau một thời gian ngắn, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có trong tay danh sách những người tài, đức hiện đang sinh sống ở mọi vùng, miền trong cả nước để xem xét, cất nhắc, bổ dụng vào những công việc, những vị trí thích hợp với khả năng chuyên sâu của họ. Hơn thế, Người còn trực tiếp mời, tiếp kiến họ, lắng nghe tâm tư, nguyện vọng của họ, động viên, khích lệ họ hăng hái tham gia kháng chiến, kiến quốc, gạt bỏ tự ti, gạt bỏ những kỳ thị, những định kiến không ích. Về phần mình, số đông thuộc thế hệ nhân sĩ, trí thức thời kỳ cách mạng tháng Tám và sau đó, khi biết rõ Nguyễn Ái Quốc chính là Chủ tịch Hồ Chí Minh - biểu tượng mà họ ngưỡng mộ, và, nhất là sau khi được Người tiếp chuyện thân tình, cởi mở, nhân ái, bao dung, vị tha, họ hoàn toàn bị chinh phục và tỏ ra thức thời, có sự lựa chọn sáng suốt vị trí của mình trước yêu cầu của dân tộc, của thời đại. Thế là hàng loạt nhân sĩ, trí thức hưởng ứng nồng nhiệt lời kêu gọi thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tự nguyện rời bỏ địa vị cao sang, cuộc sống sung túc, tự nguyện đóng góp trí tuệ và tài sản cá nhân cho sự nghiệp chung của cách mạng.

Có thể khẳng định: Bằng uy tín lớn, bằng nhân cách lớn, bằng lối sống giản dị "giàu sang không bị quyến rũ, uy vũ không bị khuất phục", bao dung và độ lượng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thu hút được hầu hết các nhân sĩ, trí thức thuộc giới Nho học, cũng như Tây học, ở nông thôn cũng như ở thành thị; Người đã giành cho họ niềm tin, lòng quý mến, trách nhiệm và vinh dự,

tiếp tục đào tạo, sử dụng có hiệu quả cao tài năng của họ. Do đó, chúng ta không lấy gì làm lạ là, trong thành phần chính phủ lâm thời do Người chủ trì, bên cạnh các nhà trí thức hoạt động cách mạng chuyên nghiệp, có tên tuổi các nhân sĩ, trí thức Nho học và Tây học như: Vũ Đình Hoè (Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội), Nguyễn Mạnh Hà (Bộ trưởng Bộ Kinh tế quốc gia), Hoàng Tích Trí (Thứ trưởng Bộ Y tế), Phạm Ngọc Thạch (Bộ trưởng Bộ Y tế), Hoàng Minh Giám (Đồng lý Văn phòng Bộ Ngoại giao), Vũ Trọng Khánh (Bộ trưởng Bộ Tư pháp), Dương Đức Hiến (Bộ trưởng Bộ Thanh niên), Đào Trọng Kim (Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải), Huỳnh Thúc Kháng (Bộ trưởng Bộ Nội vụ), Nguyễn Văn Xuân (Bộ trưởng không bộ). Quốc hội khoá I, kỳ họp thứ II (từ ngày 28- 10 đến ngày 9- 11- 1946), trong thành phần Chính phủ mới, thay thế cho Chính phủ liên hợp kháng chiến (thành lập ngày 11- 11- 1946) có 18 thành viên, trong đó có 12 nhân sĩ, trí thức, chúng ta thấy có cụ Bùi Bằng Đoàn, nguyên Bộ trưởng Bộ Hình của triều đình Huế, được bầu làm Trưởng Ban Thường vụ Quốc hội. Trong thành phần Chính phủ mới (chính thức thành lập ngày 3- 11- 1946) có cụ Huỳnh Thúc Kháng (Bộ trưởng Bộ Nội vụ), Nguyễn Văn Tố (Bộ trưởng Bộ Cứu tế), Nguyễn Văn Huyền (Bộ trưởng Bộ Giáo dục), Trần Đăng Khoa (Bộ trưởng Bộ Giao thông), Vũ Đình Hoè (Bộ trưởng Bộ Tư pháp), Trịnh Văn Bính (Thứ trưởng Bộ Tài chính), Đặng Phúc Thông (Thứ trưởng Bộ Giao thông), Cù Huy Cận (Thứ trưởng Bộ Canh nông), Hoàng Minh Giám (Đồng lý Văn phòng Bộ Nội vụ). Đến năm 1947, nhằm thực hiện tinh liên hiệp rộng rãi hơn, một số nhân sĩ, trí thức được Chủ tịch Hồ Chí Minh mời đảm nhận các trọng trách mới như Phan Anh (Bộ trưởng Bộ Kinh tế), Hoàng Minh Giám (Bộ trưởng Bộ Ngoại giao), Tạ Quang Bửu (Bộ trưởng Bộ Quốc phòng), Đặng Văn Hưởng (Bộ trưởng không bộ). Không chỉ trọng dụng nhân sĩ, trí thức, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn quan tâm chu đáo tới đời sống của họ, của gia đình họ, sẵn sàng san sẻ kinh nghiệm, động viên họ gắng hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, uốn nắn những lệch lạc, những hạn chế của họ, vui với niềm vui của họ và cũng kịp thời chia sẻ với những nỗi buồn, với những mất mát lớn của họ.

Được sống trong bầu không khí hồ hởi, phấn

khởi và tự hào của một quốc gia vừa mới giành được độc lập, dân tộc vừa giành được quyền tự do, lại được Chủ tịch Hồ Chí Minh tin tưởng, trọng dụng, về cơ bản tư tưởng của các nhân sĩ, trí thức đã được khai sáng, bản lĩnh chính trị được bồi đắp, ý thức công dân thực sự được trỗi dậy, và họ đã tình nguyện đứng trong hàng ngũ của những người cách mạng, đứng trong khối đại đoàn kết dân tộc, dù ở cương vị nào họ cũng đã toàn tâm, dốc sức hiến dâng tài năng và trí tuệ cho sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc của dân tộc. Nhớ lại và ngẫm suy, GS.TS. Nguyễn Văn Huyền, khi nhận trách nhiệm: Bộ trưởng Bộ Giáo dục, ông thấy quá khó, trình bày với Chủ tịch Hồ Chí Minh những khó khăn của mình, Người động viên: "Khó? Bác giúp nghiên cứu cùng làm, quyết tâm là được". GS. BS. Hồ Đắc Di, Hiệu trưởng trường Đại học Y đầu tiên, cho đến cuối đời mình vẫn nhớ như in lời dạy của Bác, khi Bác tới thăm trường ngày khai giảng: "Lương y phải như từ mẫu và y học cũng phải dựa trên nguyên tắc: khoa học, dân tộc, đại chúng". Ông tự bạch: Càng sống lâu, càng suy ngẫm, càng hiểu biết rộng, càng nhìn thấu Kim, Cổ, Đông, Tây, ta càng thấy rõ Bác Hồ của chúng ta quả là bậc vĩ nhân của các vĩ nhân. Theo tôi, Người là một Einstein về mặt đạo đức. Lời nói nào của chúng ta có sâu xa, đẹp đẽ đến đâu cũng không thể nào nói lên đầy đủ tầm vóc của Người". "Trong cuộc đời của tôi đã có nhiều dịp được gặp Hồ Chủ tịch. Mỗi lần gặp diễn ra trong một hoàn cảnh khác nhau, một thời kỳ khác nhau, nhưng mỗi cuộc gặp gỡ ấy đều bao hàm một ý nghĩa riêng, có tính quyết định phương hướng hành động của mình". Tương tự thế, GS. VS. Bác sĩ Tôn Thất Tùng, khi hay tin Bác qua đời, trong niềm thương, xúc động, nói trong tiếng khóc và nước mắt: "Công ơn Bác đối với con thật như trời, như bể... Chính Bác đã thay đổi đời con, quyết định cả một sự nghiệp khoa học của con. Bác là người cha, người thầy tái sinh và dạy dỗ con... Nếu quả tôi có đóng góp chút ít cho khoa học chính là nhờ tôi biết học và hành bài học đoàn kết của Bác Hồ". GS. Tạ Quang Bửu khẳng định: Được gặp Bác khác gì điều gặp gió.

Các vị nhân sĩ như cụ Huỳnh Thúc Kháng, khi đã hoàn toàn "tâm phục, khẩu phục" Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhận làm "quan cách mạng".

Có lúc giữ cương vị Quyền Chủ tịch nước thấy quá sức khi có biến động. Cụ thật sự yên tâm khi nghe Chủ tịch Hồ Chí Minh động viên: "Đĩ bất biến, ứng vạn biến" - Lấy cái không biến đổi để ứng phó với muôn vàn sự biến đổi. Cụ coi đó là phương châm hành động đối phó với tình hình suốt thời gian Chủ tịch Hồ Chí Minh đi thăm nước Cộng hoà Pháp với tư cách là thượng khách vào năm 1946 và cụ đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình. Cụ rút ra: "Người thân yêu, kính mến của đồng bào quốc dân chúng ta là Hồ Chí Minh tiên sinh, là bậc yêu nước đại chí sĩ... là nhà linh nghiệp cách mạng đại chuyên gia. Chân đi khắp năm châu, mắt trông xa vạn dặm, nhận rõ thời cuộc, lại dò thời cơ".

Vài ví dụ nêu trên, đủ để nhận thấy rằng: Chủ tịch Hồ Chí Minh rất trọng dụng nhân tài và quan trọng hơn là sắp xếp, bố trí họ vào những công việc đúng sở trường, đúng nghề để phát huy tốt năng lực chuyên môn sâu của họ đúng như Người nói: "Người đời ai cũng có chỗ hay chỗ dở... Dùng người như dùng gỗ (dụng nhân như dụng mộc). Người thợ khéo thì gỗ to, nhỏ, thẳng, cong đều tùy chỗ mà dùng được, khéo dùng cán bộ còn phải biết kết hợp cán bộ già, cán bộ trẻ, cán bộ cũ, cán bộ mới".

Thực tế đã chứng minh, đi theo con đường của Người, nhiều nhân sĩ, trí thức thành danh đã trở thành doanh nhân, anh hùng lao động, có công lớn với cách mạng, với dân tộc như Trần Đại Nghĩa (tên thật là Phạm Quang Lễ), Trần Hữu Tước, Tôn Thất Tùng, Đặng Văn Ngữ, Phạm Ngọc Thạch, Lương Đình Của... Nhiều trí thức lớn được Nhà nước tặng giải thưởng Hồ Chí Minh như: GS. TS. Nguyễn Văn Huyền, GS. KT. Nguyễn Xiển, GS. BS. Nguyễn Văn Hưởng, GS. BS. Hồ Đắc Di, GS. Đỗ Văn Hỷ, GS. Tạ Quang Bửu, GS. BS. Phạm Ngọc Thạch, GS. Đỗ Tất Lợi, GS. Đào Duy Anh, GS. TS. Lê Văn Thiêm, GS. TSKH. VS. Lương Đình

Của, GS. VS. BS. Tôn Thất Tùng, GS. TS. Bùi Huy Đáp, GS. TS. Hoàng Xuân Hãn, GS. TS. Trần Đức Thảo, GS. Cao Xuân Huy, GS. NGND. Trần Văn Giàu v.v...

Quý trọng trí thức là tư tưởng lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong chiến lược con người, chiến lược đại đoàn kết dân tộc. Kế thừa, phát huy tính nhân văn của tư tưởng đó, ngay từ năm 1957, Đảng ta đã thể hiện rõ "Chính sách của Đảng đối với trí thức" (công bố ngày 29 tháng 8 năm 1957). Đảng coi "trí thức là vốn quý của dân tộc. Không có trí thức hợp tác với công nông binh thì cách mạng không thể hoàn thành được. Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 7 của Đảng, Đảng khẳng định: "Trong cách mạng dân tộc- dân chủ, vai trò của trí thức đã quan trọng, trong xây dựng chủ nghĩa xã hội, vai trò của trí thức càng quan trọng". Hơn thế, tới Đại hội đại biểu lần thứ X của Đảng, Đảng nâng vị thế của trí thức lên một tầm cao mới: Cùng với giáo dục, khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu; để thật sự có một nền kinh tế tri thức, phải có nhân tài, trí thức phải được coi trọng và đó cũng là tư tưởng nhất quán của Đảng khi tiếp nối thực thi chiến lược con người, chiến lược "trồng người" của Chủ tịch Hồ Chí Minh./

D.M.H

Chú thích:

- 1- Đỗ Văn Ninh, *Văn bia Quốc tử Giám Hà Nội*, Nxb. Văn hoá Thông tin, H, 2000, tr. 86- 87.
- 2- *Sách đã dẫn*, tr. 96.
- 3- *Sách đã dẫn*, tr. 122.
- 4- *Hồ Chí Minh- Toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H, 2000, tập 1, tr. 398, tr. 204.
- 5- *Sách đã dẫn*, tập 3, tr. 197.
- 6- *Sách đã dẫn*, tập 3, Tr. 198.
- 7- *Báo Cứu quốc*, số ra ngày 20- 11- 1946.
- 8- *Báo Cứu quốc*, số ra ngày 20- 11- 1946.
- 9- *Hồ Chí Minh- Toàn tập*, sđd, tập 5, tr. 72.

PHẠM MAI HÙNG: NGUYỄN ÁI QUỐC - HỒ CHÍ MINH WITH INTELLECTUALS

Appreciate intellectuals is a great thought of President Hồ Chí Minh in the strategy of human resource and national solidarity. By his great prestige, personality and simple way of life in the process of leading the State and the Communist Party, President Hồ Chí Minh had attracted and used lots of intellectuals in many areas to serve the nation and the people with him.

Chủ tịch Hồ Chí Minh- Anh hùng giải phóng dân tộc, Nhà văn hóa kiệt xuất của Việt Nam

TS. CHU DỨC TÍNH*

Lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam đã sinh ra nhiều anh hùng giải phóng dân tộc, nhiều người được vinh danh, người người nối tiếp nhau, viết lên trang sử vẻ vang cho dân tộc. Trong đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh là vị anh hùng vĩ đại nhất, trang sử Người để lại là trang sử vẻ vang nhất.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là anh hùng dân tộc vĩ đại, bởi vì, Người là người Việt Nam đầu tiên đã tìm ra con đường giải phóng cho dân tộc Việt Nam, con đường cách mạng vô sản. Người sinh ra và lớn lên trong một giai đoạn lịch sử đầy biến động của đất nước - giai đoạn cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20, bao cuộc khởi nghĩa đấu tranh anh dũng, bất khuất giành độc lập và thống nhất Tổ quốc đều lần lượt thất bại. Phong trào cứu nước của nhân dân Việt Nam đứng trước một cuộc khủng hoảng sâu sắc về đường lối. Chính lúc đó, bằng sự mẫn cảm chính trị và qua tìm hiểu thực tiễn cách mạng thế giới, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vượt qua hạn chế của các bậc tiền bối, Người đã tới nước Pháp, sớm đến với chủ nghĩa Mác- Lênin và Cách mạng Tháng Mười, tìm ra con đường cứu nước cho cách mạng Việt Nam- cách mạng vô sản, đó là sự kết hợp chủ nghĩa yêu nước nồng nàn với chủ nghĩa quốc tế chân chính, độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. Từ đó,

Người mở ra bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử cách mạng Việt Nam, đồng thời cũng mở ra con đường giải phóng cho tất cả các dân tộc bị áp bức trên thế giới.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người Việt Nam đầu tiên đến với chủ nghĩa Mác- Lênin, đỉnh cao của văn hóa nhân loại và tiếp thu, truyền bá vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam. Người sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện Đảng Cộng sản Việt Nam, đưa Đảng lên vị trí đảng cầm quyền. Từ ngày Đảng ra đời, Người luôn chăm lo từng bước trưởng thành của Đảng, rèn luyện Đảng thành đội tiên phong vững vàng, sáng suốt của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố chủ yếu quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sáng lập Mặt trận dân tộc thống nhất. Đó là khối đại đoàn kết dân tộc vững chắc, tạo ra sức mạnh vô địch vượt qua mọi thử thách khó khăn, chiến thắng mọi kẻ thù: "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết; Thành công, thành công, đại thành công". Đây chính là tư tưởng chiến lược xuyên suốt quá trình cách mạng Việt Nam. Mặt trận là nhân tố quan trọng bảo đảm cho mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam và góp phần vào sự nghiệp cách mạng thế giới.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người sáng lập và rèn luyện Quân đội nhân dân Việt Nam thành một đội quân cách mạng "trung với nước, hiếu

* GIÁM ĐỐC BẢO TÀNG HỒ CHÍ MINH

với dân, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng".

Những nhân tố quyết định trên đảm bảo vững chắc cho thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Mở đầu là thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà- Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam châu Á, khẳng định vị trí của Việt Nam trên bản đồ thế giới, đưa dân tộc Việt Nam bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập dân tộc và tự do, sánh vai cùng các dân tộc đấu tranh không mệt mỏi cho một xã hội công bằng, tiến bộ, văn minh.

Tiếp đó, những thắng lợi vĩ đại, vang dội khắp năm châu của cách mạng Việt Nam trong thế kỷ 20, đã đưa Chủ tịch Hồ Chí Minh trở thành lãnh tụ thiên tài của giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam, là người anh hùng kiệt xuất trong lịch sử dân tộc. Công lao to lớn và sự nghiệp vĩ đại của Người gắn liền với lịch sử quang vinh của Đảng Cộng sản Việt Nam, với những trang hào hùng nhất trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam. Tên tuổi và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh- Người anh hùng dân tộc vĩ đại, đã đi vào lịch sử và sống mãi với muôn đời sau.

Vượt lên trên tất cả các bậc tiền bối, Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ là "biểu tượng kiệt xuất về quyết tâm của cả một dân tộc, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, góp phần vào cuộc đấu tranh chung của các dân tộc vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội", mà Người còn có "sự đóng góp quan trọng về nhiều mặt trong các lĩnh vực văn hóa, giáo dục và nghệ thuật"². Người là "kết tinh của truyền thống văn hóa hàng ngàn năm của nhân dân Việt Nam và những tư tưởng của Người là hiện thân của những khát vọng của các dân tộc trong việc khẳng định bản sắc dân tộc của mình và tiêu biểu cho việc thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau"³.

Thật khó mà tách rời Hồ Chí Minh- anh hùng giải phóng dân tộc với Hồ Chí Minh- nhà văn hóa kiệt xuất. Bởi vì, Người đã lãnh đạo toàn dân đánh đuổi giặc ngoại xâm, mang lại vinh dự lớn cho dân tộc- một nước nhỏ đã đánh thắng hai đế quốc to là thực dân Pháp và đế

quốc Mỹ, giải phóng nhân dân khỏi thân phận nô lệ, khỏi cái đói, cái rét, giành lại cho nhân dân Việt Nam những quyền sống của con người, một cuộc sống có văn hóa. Đó không chỉ là một sự nghiệp chính trị phi thường của Chủ tịch Hồ Chí Minh, mà là cuộc đấu tranh không mệt mỏi của Người cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, một sự nghiệp văn hóa cao cả nhất.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là nhà văn hóa kiệt xuất, kiến trúc sư của nền văn hóa mới Việt Nam, Người sớm nhận thấy vai trò và sức mạnh của văn hoá, đưa văn hoá vào chiến lược phát triển của đất nước. Để xây dựng một nền văn hoá mới, ngay từ khi nước nhà mới giành được độc lập (1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chủ trương một trong những công việc phải thực hiện cấp tốc là phát triển văn hóa, xoá mù chữ, nâng cao dân trí, phát triển giáo dục. Người nói: "Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu". Do vậy, phải chống giặc dốt đi đôi với chống giặc đói và chống giặc ngoại xâm, trước hết phải là xoá nạn mù chữ, để tất cả mọi người Việt Nam đều phải biết đọc, biết viết, "Mọi người Việt Nam đều phải hiểu biết quyền hạn của mình, phải có kiến thức mới để tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà". Chủ tịch Hồ Chí Minh còn phát động phong trào xây dựng đời sống mới để xây dựng một nền đạo đức mới, con người mới; chống những thói quen xấu và hủ tục lạc hậu; phát triển những thuần phong, mỹ tục mới trong nhân dân. Nền văn hoá mới mà Người chủ trương xây dựng là một nền văn hoá luôn hướng con người tới chân, thiện, mỹ, tới hoà bình và hữu nghị giữa các dân tộc, tới tình hữu ái giữa người với người.

Trên hành trình vạn dặm đi tìm chân lý, đến nhiều nước, tiếp xúc với nhiều nền văn hóa, Người đã học tập và làm giàu trí tuệ của mình bằng vốn văn hoá phương Đông và phương Tây. Người đã từng hấp thụ văn hoá nhân đạo và dân chủ của phương Tây, đặc biệt là tinh thần tự do, bình đẳng, bác ái của truyền thống văn hoá Pháp. Người trân trọng mọi giá trị văn hoá nhân loại, tôn trọng và chấp nhận những giá trị khác biệt với sự lựa chọn của mình. Người từng thừa nhận mình là người học trò nhỏ của Mác, Giêsu, Khổng Tử, Tôn Dật Tiên, vì "các vị ấy đều có điểm chung giống nhau là

muu cầu hạnh phúc cho loài người. Nếu họ còn sống và ở gần nhau, tôi tin họ sẽ chung sống thoải mái với nhau như những người bạn tốt". Vì vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm đề ra chủ trương kế thừa truyền thống tốt đẹp của văn hoá dân tộc phải đi đôi với việc học tập và tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá của nhân loại: "Tây phương hay Đông phương có cái gì tốt, ta học lấy để tạo ra một nền văn hoá Việt Nam. Nghĩa là lấy kinh nghiệm tốt của văn hoá xưa và văn hoá nay, trau dồi cho văn hoá Việt Nam thật có tinh thần thuần tuý Việt Nam để hợp với tinh thần dân chủ"⁴.

Là linh hồn của công cuộc kháng chiến, kiến quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đồng thời xúc tiến công cuộc xây dựng nền văn hóa mới nước nhà với các tiêu chí: Dân tộc, khoa học, đại chúng. Người đã sáng tạo ra một thời đại mới, một nền văn hoá mới trong lịch sử dân tộc Việt Nam, đồng thời cũng là những giá trị đóng góp vào sự phát triển văn hoá của thế giới. Đi trước thời gian, nhiều chủ trương văn hoá được Người đề ra rất sớm- từ giữa những năm 40 và 50 của thế kỷ 20, như: Xoá mù chữ, trồng cây, trồng người, phủ xanh đồi trọc, cải tạo môi trường sinh thái, v.v., đến thế kỷ 21 này đã trở thành những vấn đề nóng, cấp bách, mang tính toàn cầu, mà nhân loại bắt buộc phải quan tâm, giải quyết.

Những tư tưởng lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh về văn hoá đang là kim chỉ Nam cho chúng ta trong việc xây dựng một nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đồng thời không ngừng mở rộng sự giao lưu văn hoá với thế giới.

Một trong những điều kiện giúp Chủ tịch Hồ Chí Minh hoạt động cách mạng, hoạt động văn hóa, tiếp thu tri thức nhân loại, là Người biết nhiều ngôn ngữ khác nhau, sử dụng một cách thành thạo trong viết văn, viết báo, làm thơ, viết kịch. Trải qua mấy chục năm học tập và rèn luyện, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng bước vươn lên tầm cao của trí tuệ thời đại để từ đó vận dụng và phát triển, sáng tạo và đổi mới, đóng góp vào kho tàng văn hoá thế giới những giá trị đặc sắc, in đậm dấu ấn Việt Nam- Hồ Chí Minh.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là nhà thơ, nhà văn lớn. Thơ của Người phần lớn viết bằng tiếng Việt, có nhiều bài viết bằng chữ Hán, không chỉ

là những vần thơ tuyên truyền, đui giặc, mà thơ của Người còn thể hiện khát vọng tự do, công lý, cơm áo, hoà bình, cổ vũ cho cái đẹp và mối quan hệ nhân văn giữa người với người, đậm chất chữ tình, với nghệ thuật đặc sắc. Đó là những nội dung chủ yếu làm nên thơ Hồ Chí Minh, với những giá trị nhân văn cao quý, toả sáng từ một tâm hồn lớn, một nhân cách lớn. Đồng thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn là nhà văn lớn, là người mở đầu và đặt nền móng cho nền văn xuôi cách mạng Việt Nam. Người viết nhiều thể loại: truyện ngắn, ký, kịch, tiểu phẩm, văn chính luận,... Ở lĩnh vực nào cũng có những thành công nổi trội. Văn chính luận của Người giàu tri thức văn hoá, giàu tính luận chiến, lập luận chặt chẽ, sắc sảo.

Chủ tịch Hồ Chí Minh còn là nhà báo vĩ đại, người thầy của báo chí cách mạng Việt Nam. Người rất khiêm tốn, không nhận mình là nhà thơ, nhà văn, chỉ nhận mình là "người có duyên nợ với báo chí". Chính Người đã sáng lập và là linh hồn của nhiều tờ báo cách mạng: Le Paria (1922); Thanh niên (1925); Việt Nam Độc lập (1941)... Với trên 170 tên gọi, bút danh, bí danh khác nhau, Người đã viết hàng nghìn bài báo, góp phần thức tỉnh các dân tộc bị áp bức, truyền bá chủ nghĩa Mác- Lênin, lên án chủ nghĩa thực dân, chỉ đạo phong trào cách mạng ở thuộc địa, hướng tới chủ nghĩa xã hội, giáo dục về chủ nghĩa xã hội, xây dựng kinh tế, bồi dưỡng con người mới... "Suốt đời, Hồ Chí Minh là người cầm bút, chiến đấu trên mặt trận văn hóa, báo chí, với một văn phong đa dạng nhiều sắc thái mà điểm nổi bật là tính quần chúng, cách suy nghĩ và diễn đạt dân gian, dễ hiểu, đi sâu vang vọng trong lòng người, gợi mở những tư tưởng lớn lao, thúc đẩy những việc làm tốt đẹp, bằng những lời lẽ bình dị giàu hình tượng, nói lên được điều lớn, bằng chữ nhỏ".

"Văn hóa là sợi dây có khả năng nối liền nhân dân các nước và các dân tộc. Những tinh hoa văn hóa của một dân tộc đều là tài sản chung của nhân loại và ngược lại, những đỉnh cao văn hóa loài người là những của báu không dành cho riêng ai. Sự hiểu biết lẫn nhau, sự học tập và tôn trọng nhau xưa nay đều thể hiện sâu sắc qua văn hóa, nơi tập trung những biểu hiện rực rỡ nhất của tâm huyết và sức sáng tạo của con người". Chủ tịch Hồ Chí Minh, bằng sự nghiệp hoạt động cách mạng, hoạt động văn

hóa của mình, đã là người Việt Nam đầu tiên bắc nhịp cầu hữu nghị giữa nhân dân Việt Nam với các dân tộc trên thế giới.

Đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhà văn hóa và nhà cách mạng thống nhất hữu cơ làm một, tri thức văn hóa chỉ nhằm mục đích phục vụ cho hoạt động cách mạng. Không những vậy, chính yếu tố văn hóa trong con người Chủ tịch Hồ Chí Minh đã làm cho Người có một sức thu hút mạnh mẽ, một khả năng cảm hóa đặc biệt đối với người xung quanh, ngay cả đối với những người nước ngoài, dù cho từ đâu tới và thuộc hệ tư tưởng nào. Chủ tịch Hồ Chí Minh là nhà văn hóa lớn còn bởi vì chính bản thân Người, cuộc sống của Người là hiện thân của nền văn hóa mới Việt Nam, là mẫu mực của con người mới Việt Nam và là đề tài không bao giờ cũ, là nguồn cảm hứng vô tận cho các nhạc sĩ, họa sĩ, nhà thơ, nhà văn, nhà báo... tạo ra những tuyệt tác, bởi "ngay giữa cuộc đời mình", Người đã đi vào truyền thuyết, "Cuộc sống của Người là một bài thơ đầy nét anh hùng ca".

Chủ tịch Hồ Chí Minh- Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa kiệt xuất là đề tài lớn đã và đang được các nhà nghiên cứu tiếp tục khai thác, nhằm phát hiện, tôn vinh những giá trị văn hóa, tư tưởng trong cuộc đời Người cho công cuộc bảo vệ và xây dựng cuộc sống mới hôm nay. Một vài nhận thức trên đây chỉ là đôi nét phác thảo về Người, mà nhân loại đã ghi nhận.

Nhân đây, chúng tôi muốn nhắc lại hai sự kiện nổi bật, xuất hiện cách nhau 50 năm, gắn liền với hai văn bản ghi đậm dấu ấn anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa kiệt xuất Hồ Chí Minh, đó là:

- Ký tên Nguyễn Ái Quốc dưới bản Yêu sách tám điểm của nhân dân An Nam gửi Hội nghị Hòa bình Vécxây tháng 6- 1919, Người để lại dấu ấn đầu tiên trên đất Pháp và khởi đầu sự nghiệp hoạt động cách mạng của mình.

- Và khi từ biệt chúng ta (1969), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại cho toàn Đảng, toàn dân ta và bạn bè quốc tế bản Di chúc lịch sử- những lời căn dặn cuối cùng của Người, là bản tổng kết thực tiễn, là tình cảm, niềm tin Người gửi lại cho thế hệ mai sau, là định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội. Di chúc là văn kiện cuối cùng, khép lại một cuộc đời hoạt động oanh liệt, đầy gian khổ hy sinh, vô cùng cao thượng và phong

phú, vô cùng trong sáng và đẹp đẽ.

Vấn đề trung tâm, cốt lõi của hai văn bản này là vấn đề con người, quyền con người và cuộc đấu tranh để giành cho con người quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc, được sống trong hòa bình... Đó là lý tưởng suốt đời Chủ tịch Hồ Chí Minh theo đuổi. Một cuộc đời như vậy không chỉ sống mãi cùng dân tộc, mà còn sống mãi trong trái tim nhân loại.

Nhớ về Chủ tịch Hồ Chí Minh- Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hoá kiệt xuất, nhân dân Việt Nam đang thiết thực học tập và làm theo Di chúc của Người, bởi Di chúc chứa đựng một hệ thống tư tưởng về văn hóa, với nội dung cốt tủy và hạt nhân là vì sự giàu mạnh của đất nước, vì hạnh phúc của nhân dân, đã và đang tỏa sáng soi đường cho quốc dân Việt Nam trên con đường "xây dựng một nước Việt Nam độc lập, thống nhất, dân chủ và giàu mạnh và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới". Và, trên con đường vinh quang ấy, chúng ta sẽ thấy, từ đỉnh cao của văn hóa, hình ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh đang mỉm cười vẫy gọi chúng ta./

C.D.T

Chú Thích:

- 1- Trích Nghị quyết của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hiệp Quốc (UNESCO) năm 1987 về kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh.
- 2- Trích Nghị quyết của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hiệp Quốc (UNESCO) năm 1987 về kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh.
- 3- Trích Nghị quyết của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hiệp Quốc (UNESCO) năm 1987 về kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh.
- 4- "Diễn văn khai mạc Hội nghị văn hoá toàn quốc, 24- 11- 946", in trong *Hồ Chí Minh: Về công tác văn hoá văn nghệ*, Nxb. Sự thật, H, 1977, tr. 89- 90.
- 5- Phạm Văn Đồng, *Hồ Chí Minh- một con người, một dân tộc, một thời đại, một sự nghiệp*, Nxb. Sự thật, H, tr. 70.
- 6- *Hội thảo khoa học Chủ tịch Hồ Chí Minh- Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa lớn*, Nxb. Ủy ban Khoa học xã hội, H, 1990, tr.11.
- 7- *Bác Hồ với văn nghệ sĩ*, Nxb. Tác phẩm mới, H, 1985, tr.329.

TÍNH LIÊN NGÀNH TRONG HOẠT ĐỘNG BẢO TỒN DI SẢN VĂN HÓA

PGS. TS. DẶNG VĂN BÀI*

1. Hợp tác nghiên cứu liên ngành và đa ngành là một xu thế tất yếu, đồng thời cũng là ưu thế cần được vận dụng để giải quyết có hiệu quả những vấn đề khoa học liên quan đến các hoạt động bảo tồn, bảo tàng.

Thời gian qua, lĩnh vực bảo tồn di sản văn hóa đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ cũng là do có sự ủng hộ hết lòng và hợp tác chặt chẽ của các nhà nghiên cứu trong các ngành khoa học có liên quan. Song cũng phải thừa nhận là, không phải ở tất cả các mặt hoạt động, các cấp quản lý nhà nước, các địa phương đều quan tâm đầy đủ tới việc phối hợp nghiên cứu liên ngành. Do đó, tôi muốn được trao đổi những ý kiến chủ quan mang tính cá nhân về vấn đề trên, mong góp phần giải quyết một phần những vướng mắc do thực tế đặt ra.

1.1. Về mặt nhận thức, mọi người đều thừa nhận rằng, nghiên cứu liên ngành không đối lập và không phủ nhận nghiên cứu chuyên biệt của các bộ môn khoa học độc lập, ngược lại còn bổ sung, hỗ trợ cho nghiên cứu chuyên ngành đạt trình độ nhận thức và phát triển cao hơn. Việc phối hợp nghiên cứu của các ngành khoa học hữu quan được triển khai theo hướng vận dụng sáng tạo, linh hoạt những tri thức, quan điểm và phương pháp nghiên cứu của các ngành khoa học khác nhau để đạt được những mục tiêu nghiên cứu cụ thể của một bộ môn khoa học chuyên biệt. Đối với những ngành khoa học ra

đời muộn, đứng ở điểm giao cắt của nhiều ngành hữu quan như: Bảo tàng học, bảo tồn di sản văn hóa... lại càng cần có sự phối hợp liên ngành trong tiếp cận đối tượng nghiên cứu khoa học của mình. Chỉ bằng phương thức đó, chúng ta mới mong thực hiện được những mục tiêu do xã hội đặt ra là:

- Nhận diện di sản văn hóa một cách toàn diện, đầy đủ và sâu sắc nhất.
- Tạo lập tình trạng ổn định về mặt kỹ thuật và kéo dài tuổi thọ của di sản văn hóa.
- Phát huy các mặt giá trị tiêu biểu di sản văn hóa phục vụ nhu cầu hưởng thụ và sáng tạo văn hóa của đông đảo công chúng trong xã hội.

Có thể hiểu một cách khái lược, nghiên cứu liên ngành là sự phối hợp và vận dụng phương pháp nghiên cứu của các bộ môn khoa học có liên quan phục vụ nhiệm vụ nghiên cứu của bộ môn khoa học chuyên ngành, đồng thời cũng cần quan tâm tới nhu cầu, lợi ích của các ngành khoa học khác, nghĩa là tạo ra được những kết quả nghiên cứu phục vụ thiết thực cho nhu cầu nghiên cứu của các ngành khoa học có liên quan.

1.2. Bản chất của văn hóa nói chung, di sản văn hóa nói riêng, là đa diện và đa dạng, có quan hệ mật thiết với tất cả các mặt hoạt động của đời sống xã hội, nên nó phải là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học, thậm chí của bất cứ cá nhân nào trong xã hội có tâm huyết với di sản văn hóa dân tộc.

* HỘI DI SẢN VĂN HÓA VIỆT NAM

Đối tượng nghiên cứu của ngành bảo tồn, bảo tàng là di sản văn hóa, bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể. Trong từng loại hình, di sản văn hóa lại được cấu thành bởi nhiều yếu tố khác nhau. Riêng lĩnh vực di sản văn hóa vật thể cũng có hai loại hình: di tích động sản và bất động sản, được tạo tác từ nhiều loại chất liệu khác nhau, vào những giai đoạn lịch sử khác nhau, mang dấu ấn sáng tạo của nhiều lớp nghệ nhân dân gian và còn thường xuyên được bổ sung các yếu tố mới trong quá trình tồn tại:

- Quy mô, kích thước của các di tích lớn, nhỏ, rộng, hẹp khác nhau như: một di vật đơn lẻ, các bộ sưu tập hiện vật gốc, kho bảo quản các bộ sưu tập hiện vật gốc, phần trưng bày trên cơ sở các sưu tập hiện vật gốc; một di tích đơn chiếc, một quần thể di tích, trung tâm lịch sử của một đô thị cổ, một khu chiến trường lớn, khu phố cổ, làng cổ và cả di sản kiến trúc đô thị (của một thành phố).

- Di tích lịch sử và văn hóa được phân loại ở nhiều cấp độ: Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia và di tích cấp tỉnh.

- Di sản văn hóa hàm chứa nhiều mặt giá trị: lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ...; di tích kiến trúc nghệ thuật còn phức tạp hơn nữa, với tính chất là một hợp thể giữa thiên nhiên, kiến trúc, điêu khắc, hội họa..., có thể được coi như là một "bảo tàng sống" riêng biệt.

- Di sản thiên nhiên (trong đó có danh lam thắng cảnh) cùng một lúc chứa đựng nhiều mặt giá trị: Thẩm mỹ, địa chất, địa mạo, đa dạng sinh học và cả giá trị văn hóa.

- Di sản văn hóa và thiên nhiên được phân bố ở khắp mọi miền đất nước, với điều kiện địa hình, đất đai, khí hậu khác nhau.

Nêu ra một số đặc thù của di sản văn hóa là để nhấn mạnh tầm quan trọng, ý nghĩa xã hội và sự cần thiết phải phối hợp nghiên cứu liên ngành trong hoạt động bảo tồn di sản văn hóa.

1.3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu di sản văn hóa cũng đặt ra yêu cầu phải có sự phối hợp nghiên cứu liên ngành và đa ngành.

Mục tiêu nguyên tắc hoạt động của ngành bảo tồn, bảo tàng là trân trọng bảo vệ các yếu tố cấu thành của di vật và di tích, tạo lập độ bền vững, ổn định về vật liệu, kết cấu nhằm kéo dài tuổi thọ của di tích; phát huy giá trị di sản văn

hóa phục vụ thiết thực nhu cầu tiếp cận, hưởng thụ và sáng tạo của các đối tượng công chúng khác nhau trong xã hội; chuyển giao di sản dưới dạng nguyên gốc cho các thế hệ tương lai có điều kiện kế thừa và phát huy giá trị, đáp ứng nhu cầu của xã hội đương đại.

Nhiệm vụ nghiên cứu di sản văn hóa phải là: Nhận dạng chính xác các mặt giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ,... đang được "kết tinh", vật thể hóa hay hàm chứa trong vỏ vật chất của di sản; xác định rõ trạng thái kỹ thuật, mức độ xuống cấp, hư hại và nguyên nhân dẫn tới tình trạng đó của di tích; áp dụng các biện pháp khoa học- kỹ thuật hoặc sáng tạo ra quy trình công nghệ mới nhằm loại bỏ tác nhân gây hại; gia cố, tăng cường độ bền vững về mặt vật chất để kéo dài tuổi thọ di tích.

Các kết quả nghiên cứu cần phải được tư liệu hóa, tạo thành cơ sở dữ liệu bằng các phương tiện công nghệ thông tin, làm tiền đề khoa học cho việc nghiên cứu tiếp theo cũng như xây dựng các phương pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, đặc biệt là các dự án tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích. Đồng thời, các cơ sở dữ liệu khoa học do ngành bảo tồn, bảo tàng xây dựng nên cũng sẽ thực sự có ích, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu của các ngành khoa học hữu quan. Đó mới là cơ sở vật chất vững chắc cho sự phối hợp nghiên cứu liên ngành hôm nay và tương lai.

Rõ ràng là, những nhiệm vụ nghiên cứu nêu trên chứng tỏ chúng ta không thể chỉ "đơn thương độc mã" mà có thể giải quyết được, trái lại, việc phối hợp nghiên cứu liên ngành là hết sức cần thiết và mang tính bắt buộc.

1.4. Một điều chắc chắn là, trong công tác nghiên cứu di sản văn hóa, với tư cách là bộ môn khoa học ra đời muộn, lại đứng ở điểm giao cắt giữa nhiều ngành khoa học liên quan, thì ngành bảo tồn, bảo tàng cần phải có hệ thống các phương pháp nghiên cứu được hình thành trên cơ sở vận dụng các phương pháp nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng từ các ngành khoa học hữu quan như: sử học, văn hóa học, khảo cổ học, kiến trúc, mỹ thuật, thậm chí cả hóa học, vật lý... vào hoạt động nghiên cứu di sản văn hóa. Trong chúng ta vẫn còn những người quan niệm sai lầm, cho rằng ngành bảo tồn, bảo tàng chỉ đơn thuần triển khai các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, nghĩa là chỉ cần vận dụng các phương pháp nghiên

cứu và những thành tựu nghiên cứu của các ngành khoa học hữu quan vào hoạt động thực tiễn của ngành là đủ, mà không cần hoặc không thể nghiên cứu cơ bản. Thực tiễn lại cho thấy điều ngược lại, ngành bảo tồn bảo tàng hoàn toàn có khả năng triển khai việc nghiên cứu cơ bản, tức là qua nghiên cứu chúng ta phát hiện được những thông tin khoa học, kiến thức mới, bổ sung vào kho tàng tri thức nhân loại, đồng thời còn thực sự có ích cho hoạt động nghiên cứu của các ngành khoa học hữu quan.

Ngành bảo tồn bảo tàng đồng thời tiến hành cả hai hình thức nghiên cứu lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm. Nghiên cứu lý thuyết là thông qua việc quan sát sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và xã hội, thông qua việc khảo sát thực địa, điều tra, phỏng vấn, thu thập tài liệu tham khảo của các ngành khoa học hữu quan mà đặt vấn đề, giải thích các hiện tượng văn hóa, phát hiện ra và khẳng định các mặt giá trị tiêu biểu của kho tàng di sản văn hóa mà chúng ta đang quản lý. Nghiên cứu thực nghiệm là thông qua các hoạt động thực tiễn, thí nghiệm tại các công trường tu bổ di tích cũng như trong phòng thí nghiệm để thu thập số liệu, phân tích, so sánh đối chiếu, giải thích và đưa ra được những giải pháp phù hợp nhằm giữ gìn, bảo quản, tu bổ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Các nguồn tư liệu lịch sử, các bộ hồ sơ di tích và vật chứng lịch sử bảo quản, trưng bày trong các bảo tàng trong không gian văn hóa của các di tích lịch sử- văn hóa hoặc lưu giữ tại các cơ quan quản lý di tích, phòng thông tin tư liệu là vô cùng cần thiết và hữu ích cho các nhà nghiên cứu từ nhiều ngành khoa học có liên quan.

Nếu xét riêng biệt từng phương pháp nghiên cứu, chúng tôi có cảm giác rằng, ngành bảo tồn, bảo tàng không có phương pháp nghiên cứu độc lập, mà hầu như chỉ vay mượn phương pháp nghiên cứu của các ngành khoa học khác. Tuy vậy, từ những trình bày trên, có thể thấy rõ, đây là một ngành khoa học độc lập, có đối tượng, mục đích, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu mang tính chuyên ngành. Và do đó, đang tồn tại cả hệ thống khái niệm, nguyên lý và nguyên tắc khoa học dẫn dắt, định hướng cho hoạt động thực tiễn của toàn ngành bảo tồn, bảo tàng.

Đến đây, chúng tôi cần nhấn mạnh một định đề có tính bất biến là, muốn thực thi có hiệu quả nhiệm vụ quản lý nhà nước về di sản văn

hóa, ngoài việc vận dụng sáng tạo những thành tựu khoa học của các ngành khoa học khác, chúng ta nhất thiết phải chủ động, độc lập triển khai chương trình phối hợp liên ngành trong nghiên cứu khoa học nhằm tạo ra những cơ sở khoa học vững chắc cho việc hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa, xây dựng các dự án quy hoạch tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di sản văn hóa trong cả nước.

2. Trong lĩnh vực phối hợp nghiên cứu liên ngành và đa ngành về di sản văn hóa, chúng ta cũng đã có những kết quả đáng khích lệ. Xin được nêu một số dẫn chứng:

Thứ nhất, để hoàn thiện Dự án "Luật di sản văn hóa năm 2001" và Dự án "Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa", chúng ta đã nhận được sự hỗ trợ và hợp tác chí tình, có chất lượng của các thành viên ban biên soạn Dự thảo Luật là các nhà khoa học có uy tín thuộc nhiều cơ quan nghiên cứu và quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương. Kết quả, đã tạo ra được những thay đổi cơ bản so với nội dung của *Pháp lệnh Bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh năm 1984*, như:

- Việt Nam là một trong số rất ít các quốc gia trên thế giới đã mở rộng phạm vi điều chỉnh của Luật sang cả đối tượng là di sản văn hóa phi vật thể.

- Những quy định của *Bộ Luật dân sự* về các hình thức sở hữu cơ bản đã được vận dụng để xác định những hình thức sở hữu cơ bản về di sản văn hóa. Điều đó có nghĩa là quyền sở hữu tư nhân về di sản văn hóa lần đầu tiên được đặt dưới sự bảo hộ của nhà nước và mọi công dân có quyền tổ chức các sưu tập và bảo tàng tư nhân theo quy định của luật pháp.

- Để cao trách nhiệm của Nhà nước đối với di sản văn hóa, đồng thời phân định rõ quyền và nghĩa vụ của công dân, theo hướng tôn trọng quyền sở hữu tư nhân; phân cấp quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước về di sản văn hóa giữa các cấp chính quyền, các bộ, ngành ở trung ương cũng như địa phương.

- Đưa ra những quy định mới về vấn đề huy động các nguồn lực xã hội cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Những cơ chế mới quy định trong *Luật di sản văn hóa* góp phần thực hiện chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta về xã hội hóa các hoạt động



Lễ hội Trường Lâm, Long Biên, Hà Nội - 2010- Ảnh: Đ.T

văn hóa nói chung và hoạt động bảo tồn di tích nói riêng.

Thứ hai, thừa ủy quyền của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Văn hóa- Thông tin (nay là Bộ VHTTDL) đã ký Quyết định số 1706/2001/QĐ-BVHTT ngày 24/7/2001 phê duyệt quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh đến năm 2020. Đây là kết quả phối hợp nghiên cứu giữa Cục Di sản văn hóa và Trung tâm nghiên cứu Tu bổ di tích trung ương (nay là Viện nghiên cứu bảo tồn di tích) cùng các Cục, Vụ, Viện thuộc Bộ VHTTDL, các giáo sư, các nhà nghiên cứu thuộc các ngành khoa học có liên quan. Quy hoạch đã xác định rõ các mục tiêu cần phấn đấu trong lĩnh vực bảo tồn di sản văn hóa đến năm 2020 là:

- Giữ gìn nguyên vẹn và đầy đủ các di tích đã và đang được xếp hạng, không để xuống

cấp, tổn thất hoặc bị hủy hoại.

- Nâng cao nhận thức, phát huy giá trị di tích trong việc giáo dục truyền thống lịch sử, văn hóa và truyền thống văn hiến của dân tộc cho nhân dân, đặc biệt là thế hệ trẻ...

- Trong điều kiện cho phép, các di tích cần được tu bổ, tôn tạo một cách hoàn chỉnh với tư cách là một sản phẩm du lịch có giá trị phục vụ chiến lược phát triển du lịch bền vững, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

- Tăng cường quản lý nhà nước về di tích và danh lam thắng cảnh theo hướng mở rộng xã hội hóa, thu hút sự tham gia rộng rãi của nhân dân vào việc bảo vệ và phát huy di tích, gắn với quản lý nhà nước bằng pháp luật.

Thứ ba, Quy hoạch tổng thể hệ thống bảo tàng Việt Nam đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 156/2005/QĐ-TTg ngày 23/6/2005 cũng là kết quả của quá trình hợp tác liên ngành trong nghiên cứu khoa học. Quy hoạch này cũng xác

định rõ những mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể cần đạt được đến năm 2020 là:

- Mục tiêu chung: kiện toàn và phát triển hệ thống bảo tàng, phục vụ nhu cầu nghiên cứu khoa học, học tập, giảng dạy, phổ biến tri thức về lịch sử, văn hóa, khoa học và hưởng thụ văn hóa của công chúng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Củng cố và nâng cao chất lượng, vai trò nòng cốt của các bảo tàng quốc gia, bảo tàng đầu hệ, phát triển các bảo tàng chuyên ngành về giáo dục, khoa học, kỹ thuật và các bảo tàng ngành nghề truyền thống.

+ Sắp xếp và kiện toàn hệ thống bảo tàng tỉnh và thành phố, điều chỉnh và định hướng nội dung trưng bày theo đặc trưng lịch sử, văn hóa của địa phương, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả hoạt động của bảo tàng.

+ Sắp xếp và kiện toàn hệ thống bảo tàng thuộc lực lượng vũ trang, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động, hòa nhập vào mạng lưới hoạt động chung của bảo tàng cả nước.

+ Phát triển các bảo tàng và phòng trưng bày, sưu tập tư nhân, thực hiện xã hội hóa hoạt động bảo tàng.

+ Đổi mới nội dung và hình thức hoạt động bảo tàng, ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật và công nghệ trong các khâu công tác bảo tàng, xây dựng trung tâm thông tin về khoa học, lịch sử, văn hóa, thu hút đông đảo khách tham quan trong và ngoài nước, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Tôi hiểu rằng, *Luật di sản văn hóa* và các quy hoạch tổng thể về bảo tồn di tích và phát triển bảo tàng là những công cụ pháp lý và khoa học rất cần thiết cho công tác quản lý nhà nước về di sản văn hóa. Các văn bản đó đã cụ thể hóa đường lối, chủ trương và những chính sách lớn của Đảng và Nhà nước về di sản văn hóa, đồng thời thể hiện rõ những định hướng chiến lược mà toàn ngành bảo tồn, bảo tàng cần quán triệt trong mọi mặt hoạt động thực tiễn. Điều đáng tiếc là, những kết quả có được do việc phối hợp nghiên cứu liên ngành đó được triển khai cụ thể trong hoạt động thực tiễn của ngành bảo tồn, bảo tàng lại chưa thật nghiêm túc và triệt để.

Thứ tư, chúng ta đã triển khai nhiều dự án thu hút được sự tham gia, hợp tác nghiên cứu của nhiều chuyên gia nổi tiếng ở trong nước và quốc tế- Ví dụ như: Các dự án nghiên cứu nhà ở truyền thống dân gian (hợp tác với chuyên gia Nhật Bản); Dự án Hành trình di sản văn hóa qua các làng gốm cổ truyền (hợp tác với chuyên gia của Bỉ); dự án thí điểm tu bổ di tích đình Chu Quyến (chủ đầu tư là Cục Di sản văn hóa, đơn vị thiết kế và thi công tu bổ là Viện Nghiên cứu bảo tồn di tích, đơn vị giám sát thi công là Công ty Mỹ thuật trung ương). Trong quá trình này, chúng ta đã hợp tác với chuyên gia của các ngành khoa học liên quan trong quá trình khảo sát, thiết kế, thẩm định và phê duyệt Dự án. Đặc biệt, trong quá trình triển khai các dự án, Cục Di sản văn hóa đã tổ chức được nhiều đợt tập huấn ngay tại công trường cho các kiến trúc sư, kỹ sư xây dựng - những cán bộ kỹ thuật trực tiếp hoạt động trong lĩnh vực tu bổ di tích, với sự hướng dẫn, trao đổi kinh nghiệm của các chuyên gia Nhật Bản, Trung Quốc...

Thứ năm, việc xét duyệt, thẩm định hồ sơ xếp hạng và các dự án tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di sản văn hóa cũng thể hiện thái độ nghiêm túc và thực sự cầu thị của ngành bảo tồn, bảo tàng trong việc hợp tác nghiên cứu liên ngành. Nhìn vào danh sách thành viên Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia (tổ chức tư vấn cho Thủ tướng Chính phủ), Hội đồng khoa học về bảo tồn di tích và Ban Di sản văn hóa phi vật thể (hai đơn vị tư vấn cho Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) ta thấy sự hiện diện của các nhà khoa học có uy tín cả về khoa học xã hội và khoa học tự nhiên thuộc nhiều ngành khoa học hữu quan- tri thức khoa học, kinh nghiệm thực tiễn, ý kiến trao đổi và sự đồng thuận của các nhà khoa học về các dự án và các nội dung khoa học liên quan tới lĩnh vực di sản văn hóa là sự bảo đảm chất lượng khoa học cho các dự án mà ngành bảo tồn, bảo tàng sẽ triển khai thực tế. Thậm chí, có những dự án trước khi xin ý kiến của các hội đồng chuyên ngành, chúng ta ngay từ đầu đã tranh thủ được kinh nghiệm nghề nghiệp và tri thức của các chuyên gia quốc tế như: để xây dựng Hồ sơ khoa học trình UNESCO đưa khu di tích Hoàng thành Thăng Long vào danh mục di sản văn hóa thế giới và Dự án bảo tồn tôn tạo di tích khảo cổ ở 18, Hoàng Diệu, chúng ta đã mời được các chuyên gia của UNESCO và Nhật Bản cùng hợp tác với các kiến trúc sư, các nhà sử học, khảo cổ học... của Việt Nam.

Như vậy, có thể khẳng định rằng, phối hợp nghiên cứu liên ngành là thực sự cần thiết, có hiệu quả thực tế và ngành bảo tồn, bảo tàng bước đầu đã có nhận thức đúng, đồng thời tích cực triển khai nghiên cứu khoa học theo hướng hợp tác liên ngành. Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận những kết quả đạt được vẫn chưa tương xứng với yêu cầu của thực tế đặt ra.

3. Nhận thức khoa học là quan trọng, nhưng nhận thức chỉ thành hiện thực khi chúng ta đổi mới được phương thức tổ chức phối hợp nghiên cứu liên ngành trong lĩnh vực di sản văn hóa.

3.1. Tất cả mọi việc đều cần được bắt đầu từ khâu tổ chức. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hiện có nhiều cơ quan quản lý và nghiên cứu khoa học có liên quan tới lĩnh vực di sản văn hóa, nhưng có lẽ trước mắt, nên củng cố, nâng cấp Viện Nghiên cứu bảo tồn di tích như một đầu mối kết nối nghiên cứu liên ngành trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản

văn hoá. Và do đó, Viện này phải chủ động xây dựng chương trình phối hợp nghiên cứu liên ngành và tích cực ứng dụng thành tựu nghiên cứu, đặc biệt là thành tựu khoa học- kỹ thuật của các ngành khoa học có liên quan ở trong nước và quốc tế theo hướng:

- Tiếp cận tổng hợp và toàn diện nhằm nhận diện các mặt giá trị của di sản văn hoá, trong đó, đặc biệt quan tâm tới giá trị lịch sử, nguồn tư liệu lịch sử làm cơ sở khoa học cho việc xây dựng các dự án, lựa chọn các giải pháp ứng xử chuẩn xác với di sản văn hoá. Theo đó, rất cần tổ chức các cơ sở dữ liệu khoa học bằng phương tiện khoa học hiện đại là kỹ thuật số, trước mắt là củng cố hai cơ sở dữ liệu sẵn có ở Viện Nghiên cứu bảo tồn di tích và Phòng Thông tin- tư liệu của Cục Di sản văn hoá.

- Tích cực xây dựng và triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ và cấp cơ sở gắn với nhu cầu của xã hội và của ngành di sản văn hoá, có khả năng ứng dụng ngay vào hoạt động thực tiễn của ngành. Trong thời gian qua, khi triển khai nhiều dự án phát triển kinh tế- xã hội, chúng ta còn chưa quan tâm thỏa đáng tới việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá; đã có nhiều dự án kinh tế và khoa học- kỹ thuật bằng vốn vay quốc tế (WB, IMF...), nhưng chưa có dự án nào kết hợp vốn vay đó để giải quyết vấn đề di sản văn hoá có liên quan tới khu vực hoặc địa phương có dự án kinh tế. Điều đó là chưa phù hợp với tiêu chí phát triển bền vững- xu thế lớn mà nhân loại đang hướng tới. Trong tương lai, chúng ta phải tranh thủ nguồn vốn này để thực thi việc nghiên cứu liên ngành, đồng thời bảo vệ và phát huy giá trị các di sản văn hoá góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Ví dụ như, các dự án nghiên cứu khảo cổ học, khai quật khảo cổ giải phóng mặt bằng phục vụ thi công xây dựng các công trình lớn. Rõ ràng là, chúng ta quan niệm chưa rõ về vấn đề kinh tế trong văn hoá và chưa có những hoạt động làm cho kinh tế thực sự bắt rễ vào văn hoá và ngược lại. Sau khi sáp nhập 4 cơ quan thành Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch thì sự phối hợp nghiên cứu giữa hai ngành có quan hệ mật thiết và tác động hữu cơ lẫn nhau là văn hóa và du lịch lại càng thuận lợi hơn bao giờ hết. Cả hai ngành có chung đối tượng quản lý và phục vụ là di sản văn hoá và khách tham quan trong nước và quốc tế. Hoạt động bảo tồn di tích góp phần tạo ra các sản

phẩm du lịch- văn hoá đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch bền vững, ngược lại hoạt động du lịch góp phần thu hút đông đảo công chúng tiếp cận và hưởng thụ các giá trị di sản văn hoá, trên cơ sở đó, kích lệ họ sáng tạo các giá trị văn hoá mới, đồng thời đóng góp trí tuệ, công sức và kinh phí cho việc bảo tồn di sản văn hoá. Tuy vậy, dường như kết quả đạt được từ sự phối hợp của hai lĩnh vực này cũng chưa nhiều. Cùng đó là việc, trong số các di tích đã xếp hạng, có rất nhiều di tích là cơ sở hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, nhưng sự phối hợp liên ngành cơ bản cũng mới chỉ xem xét di tích dưới góc độ di sản văn hoá mà chưa quan tâm tới những vấn đề xã hội, nguyện vọng của các tín đồ, của cư dân sống gần khu vực di tích. Đó cũng là thiếu sót cần được kịp thời khắc phục.

- Từ thực tế của Dự án tu bổ đình Chu Quyến cho thấy, trong thời gian tới, ngành di sản văn hoá Việt Nam rất cần thực hiện chương trình hợp tác liên ngành và quốc tế để có thêm các dự án thực nghiệm tu bổ di tích với các loại hình kiến trúc, vật liệu và kỹ thuật xây dựng khác nhau như: đá, gạch, gốm, đất nung v.v...

3.2. Nguồn nhân lực có chất lượng được đào tạo chuyên ngành là yếu tố quan trọng quyết định hiệu quả hoạt động của ngành di sản văn hoá nói chung, công tác nghiên cứu liên ngành về di sản văn hoá nói riêng.

Có một thực tế là, không nhiều sinh viên sau khi tốt nghiệp các trường đại học trong nước, kể cả hai trường đại học văn hoá ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, thiết tha muốn về công tác tại các cơ quan thuộc ngành di sản văn hoá. Và, trong số cán bộ đã về công tác cho ngành chúng ta, có rất ít người say mê và có được những thành tựu đáng kể trong tác nghiệp cũng như nghiên cứu khoa học. Theo chúng tôi, có nhiều nguyên nhân, trong đó hai nguyên nhân cơ bản là: cán bộ tốt nghiệp từ những ngành khoa học cơ bản sau khi về các đơn vị cơ sở của ngành chưa được đào tạo lại để có thêm kiến thức chuyên sâu về bảo tồn, bảo tàng. Ngược lại, cán bộ tốt nghiệp từ khoa bảo tàng của các trường đại học văn hóa cũng không nỗ lực tự học để bổ sung kiến thức của các ngành khoa học cơ bản có liên quan; hơn nữa, kỹ năng tác nghiệp của các bạn đó cũng chưa thành thạo, nên kết quả nghiên cứu khoa học rất hạn chế.

Để khắc phục tình trạng trên, trước hết

chúng ta phải chú ý đầu tư cho khoa bảo tàng của hai cơ sở đào tạo thuộc Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch. "Máy cái" có vũng vàng thì sản phẩm đào tạo ra mới có chất lượng. Vì thế, cần mạnh dạn và ưu tiên cử giáo viên của khoa bảo tàng đi thực tập, nghiên cứu ở nước ngoài để bổ sung những tri thức mới và trao đổi kinh nghiệm quốc tế. Mặt khác, cần có cuộc khảo sát, đánh giá lại chất lượng nguồn nhân lực đang hoạt động trong ngành bảo tồn, bảo tàng, từ đó có kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo lại phù hợp, đặc biệt là phải đổi mới chương trình đào tạo và xây dựng lại giáo trình bảo tàng học tiếp cận được xu thế quốc tế, nhất là việc tăng cường trang bị kỹ năng tác nghiệp, khả năng hoạt động nhóm và phối hợp nghiên cứu khoa học cho sinh viên. Trong điều kiện có thể, Viện Nghiên cứu bảo tồn di tích phải nhanh chóng triển khai chức năng đào tạo chuyên ngành, đào tạo lại và bổ túc kiến thức về tu bổ, tôn tạo di tích cho các kiến trúc sư và người phụ trách các công trường tu bổ di tích. Trên cơ sở đó, thực hiện việc kiểm tra và cấp bằng, chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích.

3.3. Tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước để có thể thu hút và khai thác được trí tuệ của các chuyên gia thuộc nhiều ngành khoa học có liên quan.

Yêu cầu đầu tiên vẫn là tiếp tục hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật và các quy hoạch tổng thể mang tính chuyên ngành để tạo lập cơ sở pháp lý và khoa học cho các hoạt động phối hợp nghiên cứu liên ngành. Có một hoạt động mang tính đặc thù của ngành chúng ta là, tu bổ di tích và trưng bày bảo tàng đang không được phân định với công tác xây dựng cơ bản và triển lãm mang tính thông tin cổ động. Vì thế, trong công tác tu bổ di tích, chúng ta đang bị trói buộc bởi Luật xây dựng và đấu thầu thi công dự án. Có thể hiểu, việc khảo sát,

thiết kế, xây dựng dự án tu bổ di tích giống như quá trình khám bệnh, và xác định phác đồ điều trị cho một bệnh nhân, vì cả hai việc có yêu cầu chung là, xác định nguyên nhân và đề xuất biện pháp loại trừ các nguyên nhân gây bệnh để cứu chữa cho bệnh nhân cũng như bảo vệ nguyên trạng "yếu tố gốc", kéo dài tuổi thọ của di tích. Đặc thù đó làm cho việc tu bổ di tích khác hẳn quy trình xây dựng một công trình mới và sửa chữa các công trình dân dụng. Vì thế, việc áp dụng đơn giá khảo sát thiết kế công trình xây dựng mới vào việc khảo sát, thiết kế xây dựng dự án tu bổ di tích là hoàn toàn không tương thích và trong thực tế đã hạn chế rất nhiều khả năng phối hợp liên ngành. Đặc thù chuyên ngành đặt ra yêu cầu bức thiết phải sớm có có Nghị định hướng dẫn thi hành Luật di sản văn hoá được điều chỉnh bổ sung năm 2009 và các quy chế chuyên ngành để chuẩn hoá các quy trình công nghệ cho các hoạt động tu bổ di tích.

Tóm lại, việc phối hợp nghiên cứu liên ngành và việc vận dụng sáng tạo hay thích nghi các thành tựu nghiên cứu, kinh nghiệm thực tiễn của nhiều ngành khoa học có liên quan là vô cùng quan trọng cho hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, nhưng các nguyên tắc khoa học và giải pháp cụ thể đều cần được cân nhắc, lựa chọn và quyết định từ góc độ di sản văn hoá, vì đây là một ngành khoa học chuyên biệt, có đối tượng, mục tiêu, nhiệm vụ và hệ thống phương pháp nghiên cứu riêng. Mặt khác, cũng cần khẳng định, không có một công thức, giải pháp vạn năng cho tất cả mọi di tích, mà mọi giải pháp khoa học để bảo tồn cần được lựa chọn phù hợp với điều kiện tự nhiên, môi trường xã hội và đặc điểm của từng di tích cụ thể./.

D.V.B

ĐẶNG VĂN BÀI: THE INTERDISCIPLINARY IN THE WORK OF THE PRESERVATION OF CULTURAL HERITAGE

From the theoretical and real backgrounds of cultural heritage sector recently, the paper focuses on the cooperation of disciplinary research as indispensable and a priority needed to use to preserve and promote the values of cultural heritage; as well as to give some recommendations on some urgent activities to improve the quality and effectiveness of this cooperation of disciplinary research.

Bảo tàng Cách mạng Việt Nam- Hồi cố và suy ngẫm

T& PHẠM QUỐC QUÂN*

1. Tôi học sử, nhưng ở một chuyên ngành rất hẹp, khá xa với lịch sử cận- hiện đại Việt Nam- một chuyên ngành mà các đồng nghiệp ở Bảo tàng Cách mạng đã, đang và sẽ theo đuổi, với đầy những sự kiện, biến cố thăng trầm, khiến chỉ mới mừng tượng đã đủ thấy bộn bề, cần lao tâm lảm mới có thể làm tốt, mà xem ra quãng thời gian hàng vạn, hàng nghìn, hàng trăm năm của thời Tiên- sơ sử, lịch sử cổ trung đại- chưa hẳn đã phức tạp, rắc rối bằng. Bởi thế cho nên, không chỉ đơn thuần là sử học, khó hơn thế nhiều, đó là việc những sự kiện của sử học thời đại này phải được bảo tàng hoá, sao cho hấp dẫn, đi vào lòng người, thuyết phục được các học giả, không sai lệch khi những chứng nhân của lịch sử vẫn còn hiện hữu- một trở ngại mà các đồng nghiệp của Bảo tàng Cách mạng phải vượt qua. Rồi công tác sưu tầm sao đây để đáp ứng cho tất cả những vấn đề của lịch sử Đảng, lịch sử cách mạng, của chống chất, ngọn ngọn, góc ngách cuộc sống đương đại đầy sôi động của mọi tầng lớp nhân dân, với mong muốn thể hiện được hết, hay chí ít, là những điển hình nhất, qua những trang sử vàng chói lọi của thời đại này, quả

* GIÁM ĐỐC

BẢO TÀNG CÁCH MẠNG VIỆT NAM

không phải là những chọn lựa dễ dàng cho những cán bộ quản lý, cán bộ sưu tầm của Bảo tàng Cách mạng. Tính nhạy cảm của các sự kiện, nhân vật, lời phẩm bình... luôn thường trực đối với cán bộ nghiên cứu, cán bộ trưng bày, cán bộ kiểm kê, bảo quản... đến nỗi, không ít văn liệu, hiện vật, vô cùng có giá trị, nhưng chưa thích hợp công bố trong những cảnh hướng nhất định, song luôn là một tài sản vô giá cho muôn đời, cần được/phải bảo quản, lưu giữ,... đều là những lựa chọn khó khăn, cần một đạo đức nghề nghiệp, một tâm huyết, một khả năng chuyên môn cao mới có thể quyết định, từ một tập thể bảo tàng, mà hơn nữa thế kỷ trải nghiệm, họ đã không mắc bất cứ một sai lầm nào đáng tiếc. Chỉ thế thôi, do không đủ điều kiện liệt kê, làm cho tôi vô cùng băn khoăn, sau ba năm học cơ sở, được phân về ban lịch sử cận- hiện đại, chuẩn bị cán bộ cho Bảo tàng Hồ Chí Minh sắp ra đời, mà tôi là một cá nhân được gợi ý- đầy vinh hạnh và tự hào, nhưng đành ngậm ngùi đến với cha ông thời tit tấp Cổ- Trung đại, né tránh sự khó khăn, nhạy cảm đã mừng tượng ra, như một ngọn núi, khó có thể vượt nổi.

2. Tôi về công tác ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, sau ba năm tạm trú ở Viện Khảo cổ học

thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (nay là Viện Khoa học Xã hội), như là một định mệnh. Hai bảo tàng chỉ cách nhau một con đường, nhưng dường như cả hai chục năm, tôi chẳng dám bén mảng tới Bảo tàng Cách mạng, bởi sẵn tính rụt rè, cộng thêm mặc cảm tự ti về một lĩnh vực bấy lâu nay hằng e sợ. Nhưng ngại ngùng nhất phải kể đến lớp cán bộ nghiên cứu ở đây dạn dầy và uyên bác, tiếp xúc, nếu kém cỏi sẽ bị "lòi chuôi". Vị thế của Bảo tàng Cách mạng thời ấy, dù cơ cấu thuộc Bộ Văn hoá, nhưng luôn nhận được sự chỉ giáo của các vị lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước. Lớp lớp giám đốc đều là các bậc lão thành Cách mạng đầy chiến công và thành tích, nên một cán bộ trẻ, có phong cách luộm thuộm của một nhà khảo cổ học, chưa thành danh, khiến tôi càng e ngại hơn trong làm việc và tiếp xúc với Bảo tàng Cách mạng. Chỉ sau này, lớp cán bộ lãnh đạo được luyện tôi trong các trường Đại học ở nước ngoài, cùng những đồng môn trước, sau tôi ở trường Đại học Tổng hợp (nay là Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn), về đây công tác, mới thấy gần gũi, thân thiết hơn qua những buổi viếng thăm ngày tết, lễ và trong nhiều hoạt động chuyên môn có "dính dáng" tới hai bảo tàng của đại gia đình bảo tàng Việt Nam. Kể từ đấy, tôi yêu Bảo tàng Cách mạng hơn, hiểu đồng nghiệp của tôi hơn và trên hết, ngộ ra được cái hay, cái hấp dẫn của bảo tàng này, cùng chuyên môn và học thuật của cán bộ nghiên cứu ở đây theo đuổi trọn đời.

3. Tôi như kẻ yếm thế, kèm theo chút tị hiềm với Bảo tàng Cách mạng thời đã qua, khi những cán bộ ở đây thực hiện được nhiều đề tài cấp Bộ, cấp Cơ sở đến như vậy. Tất cả những đề tài ấy có hay, có chưa hay, nhưng đều đúng chức năng, nhiệm vụ của bảo tàng, giúp ích cho ngành bảo tàng non trẻ Việt Nam trưởng thành từ những kinh nghiệm xây dựng sưu tập, tiếp cận nghiên cứu danh nhân, tháo gỡ những sự kiện, những con người với bao dang mắc chưa rõ ràng do tư liệu chưa đủ đầy. Đó, đồng thời cũng là một định hướng sưu tầm cho một giai đoạn lịch sử dấu ấn ngời, nhưng bộn bề những sự kiện, những con người, những va đập đan cài, chông chéo, đôi lúc như tơ vò, để hôm nay, có một kho hiện vật- chắc còn lâu lắm mới

đáp ứng được lòng mong muốn của nhân dân và thoả mãn được nội dung trưng bày của Bảo tàng Lịch sử Quốc gia (đang được xây dựng), nhưng đã thể hiện được nỗ lực, cố gắng của lớp lớp cán bộ Bảo tàng Cách mạng mà hơn 50 năm qua, họ đã đổ công sức, thậm chí cả máu xương trong tuyến lửa, để sưu tầm những hiện vật thời chống Mỹ về Bảo tàng. Ở đây có những sưu tập tranh, tượng về chiến tranh Cách mạng, sưu tập về quà tặng của nhân dân trong nước, nhân dân thế giới tặng Bác Hồ và các vị lãnh đạo Đảng, Nhà nước, sưu tập về tranh cổ động, sưu tập về đồ dùng của các vị nguyên thủ, sưu tập về báo chí cách mạng ... có thể coi là phong phú, độc đáo nhất trong hệ thống bảo tàng Việt Nam. Đó, có thể là một phần trong quá trình hoàn tất sứ mạng lịch sử đã qua của Bảo tàng, nhưng để tiếp nối với một nội dung rộng hơn của lịch sử đương đại thì dường như còn quá nhiều sự trống vắng, cần tiếp tục đầu tư.

4. Tôi được điều sang Bảo tàng Cách mạng Việt Nam ở cái tuổi chân dốc phía bên kia của đời người, nên tự nhủ rằng, hãy cố gắng gìn giữ những gì của các bậc cao niên, tiền nhiệm để lại, với một bề dày và bề dầy của nửa thế kỷ phát triển và trưởng thành mà Bảo tàng Cách mạng Việt Nam vừa được vinh hạnh nhận Huân chương Hồ Chí Minh năm Kỷ Sửu. Tôi cũng tự thấy mình không đủ tài năng và thời gian để thực hiện một cuộc cách tân ở bảo tàng này, khi mà sự hoàn chỉnh đã được các anh, các chị lớp trước dựng xây, cho dù, đây đó có những bất cập không thể không có ở bất cứ đâu, cần một sự điều chỉnh với sự góp sức, chung tay của cả một tập thể, nhưng nếu chỉ vì cá nhân, vì duy ý chí sẽ làm dở dang, trong bối cảnh nghìn năm kỷ niệm cố đô Thăng Long đang hồi thúc từng ngày, cùng nhiều công việc khác mà Bảo tàng đang đảm trách.

Về Bảo tàng, tôi có cảm giác lẻ loi, đơn chiếc, khi lớp cán bộ thân quen đã hồi hưu gần hết, nhưng khi được sống và làm việc với lớp già, lớp trẻ nơi đây, tôi thấy vô cùng ấm cúng bởi nhiệt huyết của họ được thể hiện trên ánh mắt và việc làm, không mấy may mắn về sự nhập tịch trong tương lai. Tôi được họ tâm giao, trao đổi về gia cảnh, về chuyên môn, để

rồi tự tin suy ngẫm, dãi bày trong bài viết này đôi điều cảm nhận, có thể còn chủ quan, hơi hợt, mong sao có được sự sẻ chia từ các đồng nghiệp để cùng định hướng cho những việc làm, hướng tới tương lai.

Rồi đây, công tác nghiên cứu sưu tầm của bảo tàng này không chỉ có lịch sử cách mạng, mà là thời kỳ đương đại- cũng chỉ một giai đoạn ngắn ngủi trong nhiều nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Thế nhưng, sẽ có bao nhiêu vấn đề cần được nghiên cứu, sưu tầm, thể hiện đời sống muôn mặt của nhân dân. Vậy nên, đối tượng nghiên cứu, sưu tầm của bảo tàng sẽ đa dạng, phong phú hơn nhiều. Những vấn đề về tiếp biến văn hóa, đặc biệt là Việt- Pháp và Việt- Mỹ trong hai cuộc chiến tranh còn nhan nhản chứng tích và chứng nhân, nếu không nhanh tay sẽ bị phôi pha theo năm tháng. Rồi hiện thực đời sống sinh động của nhân dân ở miền núi, đồng bằng, đô thị, dù đang được nghiên cứu, sưu tầm, nhưng xem ra chưa có đầu tư thích đáng, với một cách xử lý hệ thống. Tương tự là vấn đề đời sống của nhân dân trong vùng tạm chiếm, trong vùng tự do, trong chiến khu, với những hoàn cảnh, tư liệu, hiện vật của những nam thanh, nữ tú con nhà địa chủ, tư sản dốt bỏ giàu sang, phù hoa đi làm cách mạng "dấn thân vô phải chịu tù đầy", cảm động và hấp dẫn biết nhường nào. Tôi cứ tưởng tượng một cuộc sống của nhân dân Hà Nội đi sơ tán và ở nơi sơ tán trong thời kỳ chống Mỹ, nếu được nghiên cứu đầy đủ, sưu tập trọn vẹn cũng là một góc của đời sống chiến tranh mà dường như rất nhiều người sẽ thấy mình ở đó. Hiện vật của những người vô gia cư, gắm cầu, góc phố, đồ dùng của những người di cư, nhập cư với sự kiện ra đi của Hoa Kiều năm 1979, đều được các bảo tàng lớn của Pháp, Thụy Điển sưu tầm, theo đó, bảo tàng của họ, số hiện vật lên tới vài triệu. Họ sưu tầm cả những nhạc cụ, trang phục, đồ dùng của những ban nhạc nổi danh, nay đã tan rã. Họ sưu tầm cả những đồ dùng của nông dân, nơi sau 10 năm trở thành đô thị. Họ sưu tầm cả tàu và đồ dùng của thuyền nhân để khôi phục đời sống lênh đênh của họ khi vượt biển... Tất cả, đều được nhìn dưới con mắt của bảo tàng học, đem đến một cách thể hiện đa chiều về đời

sống đương đại. Tôi đã trao đổi với nhiều đồng nghiệp, nhưng họ phàn nàn về kho tàng chật chội, cán bộ còn thiếu và yếu, chức năng vốn có của bảo tàng chưa đặt ra nhiệm vụ quá rộng như thế .v.v. Tôi cứ耿耿 ngơ tiếc nuối về những mảng tường ở Hoà Lò, những xà lim và đồ dùng ở đây, không biết đi đâu, sau Hanoi Tower xây dựng và được nghe, một số người nước ngoài đưa những viên đá về nhà khi mảng tường nơi đây được triệt hạ.

Sẽ còn rất nhiều, rất nhiều nữa những vấn đề của lịch sử đương đại Việt Nam, mà đôi ba dẫn dụ trên đây, hẳn mới chỉ như là những mảng máu yếu ớt trên bức tranh đa sắc của thời kỳ này. Yêu cầu là, bức tranh ấy cần sớm có bố cục, phác thảo, để những mảng màu được đặt đúng chỗ trong sự hài hoà của Bảo tàng Lịch sử Quốc gia.

5. Mười lăm năm trước, hệ thống trưng bày của Bảo tàng Cách mạng Việt Nam được đánh giá cao về nội dung và mỹ thuật. Và, nó xứng đáng được nhận giải thưởng của Hội Mỹ thuật Việt Nam. Đó là một hệ thống trưng bày theo diễn trình lịch sử, theo lối tiếp cận truyền thống, làm cho người xem dễ tiếp thu. Đó cũng là một cách trình bày khá phổ biến của hệ thống bảo tàng Việt Nam, mà Bảo tàng Lịch sử Việt Nam chỉnh lý gần 10 năm trước, cũng đi theo lối này. Người Châu Âu gọi đây là trưng bày hàn lâm và, cũng theo cách tiếp cận ấy, Bảo tàng Quốc gia Hàn Quốc- một trong những bảo tàng hiện đại nhất của thế giới hiện nay, cũng có cách trưng bày như vậy. Khách tham quan đông tới hàng triệu lượt trong một năm. Tuy nhiên, phương tiện, thiết bị, hệ thống ánh sáng, âm thanh ở đây đạt tới chuẩn mực của thế giới. Vậy nên, cách trưng bày hàn lâm cho đến nay vẫn còn thời thượng, nhưng bên cạnh nó và cùng với nó còn một hệ thống bảo tàng khác, dùng thiết bị nghe nhìn, dùng bối cảnh và sân khấu để thể hiện, nhằm hướng tới một lượng công chúng phổ thông hơn, mà giới bảo tàng Mỹ gọi là "Bảo tàng mới". Ở những nước tiên tiến, hai hệ thống này tồn tại, phát triển song hành, nhằm thoả mãn cho mọi đối tượng khách tham quan. Ở nước ta, không rạch ròi được hai hệ thống mang tính lập biệt, theo đó, phải có sự xen cài, thông qua từng nội dung, cần có sự

tiếp cận khác nhau, để mỗi phần có sự khác lạ trong ngôn ngữ trưng bày, thoả mãn được mọi đối tượng du khách.

Tôi đã được xem những bảo tàng lấy điển hình làm cứu cánh, thông qua một tóm tắt rất cô đọng và súc tích, sau đó, đến mỗi phần cũng có những lời giới thiệu như thế bằng một lối thể hiện hấp dẫn, hiện đại, ấn tượng, để rồi, trong nội dung, họ điển hình hoá một hay vài sự kiện đặc biệt khi có đủ tài liệu và hiện vật, thay cho sự dàn trải, đôi khi mang tính minh hoạ lịch sử. Tôi vô cùng tâm huyết, khi một nhà bảo tàng học người Anh nói rằng, nếu trưng bày báo chí cách mạng mà chỉ là những tờ báo sẽ không đủ hấp dẫn. Đó, nên chăng là một cảnh tượng của xưởng in bí mật, chiến sĩ cách mạng đến lấy báo bí mật, có mật thám theo dõi, rồi được "cắt đuôi" và người chiến sĩ ấy mang báo phát hành bí mật, với một sưu tập báo trưng bày kể cận cảnh tượng ấy. Cũng như thế, một máy chém đơn độc sẽ kém hấp dẫn rất nhiều, bởi nó thiếu không gian, không có ánh sáng, không có tài liệu khoa học phù trợ qua những hình ảnh sống động máu chảy, đầu rơi của những chiến sĩ cách mạng bị xử án. Tất cả được bố cục ấn tượng sẽ đem đến một sự rung cảm của công chúng, theo đó, họ cảm thông, chia sẻ với sự hi sinh ấy của những chiến sĩ cách mạng và tin vào Đảng Cộng sản chắc chắn sẽ cheo lái dân tộc Việt Nam qua mọi thử thách, gian lao.

Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đó là một chân lý sáng ngời. Tập trưng trưng bày nhằm cho nổi bật, sáng rõ vấn đề này là một định hướng-thực tế không thể phủ nhận ở Bảo tàng Cách mạng Việt Nam. Song, lùi xa một chút, toàn bích một chút, chúng ta dễ nhận thấy, dường như hình ảnh của nhân dân trong hệ thống trưng bày của Bảo tàng còn chưa nhiều. Người xem chưa thấy được mình và đồng bào mình trong nhiều sự kiện trọng đại của dân tộc. Như vậy, sẽ thiếu sự tương tác, đối thoại. Tôn vinh Đảng, tôn vinh Cách mạng trước hết là tôn vinh nhân dân. Nhân dân là một cá nhân, một tập thể, một tập hợp lực lượng... được thể hiện trong những sự kiện lịch sử, theo liều lượng và chủ kiến của người trưng bày.

Hiện vật cách mạng sẽ kém hấp dẫn, nếu không được thổi hồn, thông qua các câu chuyện, thông qua các cảnh huống mà nó đảm trách chức năng. Theo tôi, sẽ gợi nghĩ rất nhiều khi đến Bảo tàng được thấy một chiếc xe công vụ của Bác Hồ được thể hiện trong bối cảnh rộng hơn, với cả một đoàn mô tô hộ tống, lại được nghe câu chuyện kể về một chuyến viếng thăm người lao động, Bác đã không dùng xe, hay cảm nghĩ của một chứng nhân đương thời, có cả hình ảnh và lời nói, sau sự kiện Bác nhận chiếc xe ấy với những lời tâm sự day dứt trước hoàn cảnh đất nước còn nghèo khó. Người Mỹ làm bảo tàng lưu niệm cho Chủ tịch Đặng Tiểu Bình, trưng bày chiếc xe công vụ của Ông, nhưng bên trên là cả một màn ảnh lớn có hình và lời tâm sự của Ông khi nhận chiếc xe ấy. Tiếng nói của những chứng nhân lịch sử rất cần được quan tâm và tiếng nói ấy có được, phụ thuộc vào người sưu tầm, vào sự chắt lọc của cán bộ trưng bày để tăng thêm giá trị lịch sử, văn hóa cho hiện vật.

Tất cả những điều trần trở trên đây, để được giải tỏa, phụ thuộc khá nhiều vào điều kiện, thiết bị, diện tích, nội dung trưng bày. Nhưng đó là một hiện thực, dường như ai cũng thấy, song không dễ khắc phục, của Bảo tàng Việt Nam, trong đó có Bảo tàng Cách mạng của một thời đã qua. Tuy nhiên, trong cái khó ấy nếu luôn ló ra những ý tưởng hay, cách trưng bày điển hình hoá, tránh dàn trải, tăng điểm nhấn... chắc sẽ ấn tượng hơn cho một bảo tàng lịch sử xã hội.

6. Lướt qua, với một cái nhìn còn sơ lãng của một người mới "nhập cuộc", lại thiếu nhiều sự hiểu biết về lịch sử giai đoạn cận- hiện đại Việt Nam, qua một sản phẩm trưng bày đã mười lăm năm tuổi, theo đó, chắc chắn sẽ bộc lộ nhiều sự bất cập, mà theo lý thuyết hệ thống, là bất ổn. Nhưng, như đầu đề bài viết đã tự bạch: Hồi cố và suy ngẫm- thiên nhiều về cảm tính với một chút lý tính, nhằm hướng tới một Bảo tàng Lịch sử Quốc gia tương lai, khi chức năng sưu tầm, nghiên cứu và trưng bày phần này được rộng mở, tôi hồn nhiên nghĩ sao, nói vậy và mong bạn đọc cũng hồn nhiên hiểu cho sự thẳng ngay ấy của tác giả bài viết này./.

D.Q.Q

Từ câu chuyện Trưng bày "Gánh hàng rong" của Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam

PG.S.TS. NGUYỄN VĂN HUY- TH.S PHẠM KIM NGÂN

Trưng bày Gánh hàng rong (Stress Vendors) được khai trương ở Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam từ ngày 10/10/2008 và kéo dài đến ngày 1/4/ 2009. Cuộc trưng bày kể về thân phận, cuộc sống và những thách thức của những người phụ nữ bán hàng rong ở Hà Nội khi chính quyền thành phố này có chủ trương hạn chế việc bán hàng rong và cấm hàng rong trên một số tuyến phố. Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam đã thực hiện một cuộc trưng bày mang tính thời sự và có tính phản biện xã hội cao khi nói về một khía cạnh của những người có địa vị xã hội rất thấp và thường bị coi là ở ngoài lề của xã hội, nhưng thực sự lại là một nhóm xã hội rất đặc biệt trong đời sống đô thị cần được quan tâm và nhìn nhận thấu đáo. Trưng bày đã được đánh giá là một trưng bày đã vượt qua bốn bức tường của bảo tàng để gắn kết bảo tàng với cộng đồng, mang hơi thở của cuộc sống đương đại bằng chính tính thời sự của nó. Nó cũng thể hiện những quan điểm tiếp cận mới mà Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam đang trên đường tìm kiếm. Dưới đây chúng tôi sẽ phân tích một số bài học từ cuộc trưng bày này để quy chiếu cho suy nghĩ vấn đề đối mới các bảo tàng nói chung.

a/Quan điểm lựa chọn chủ đề, ý tưởng trưng bày

Nếp nghĩ bảo tàng là nơi lưu giữ quá khứ, lịch sử, hoặc là nơi bảo tồn những cái "còn sót lại" mà giá trị của chúng đã thuộc về truyền

thống... đã hằn sâu trong tâm thức của những nhà bảo tàng Việt Nam từ bao năm nay. Chính vì thế, tư duy lựa chọn chủ đề cho các trưng bày thường thiên về ca ngợi đơn thuần, không quan tâm đến vấn đề xã hội, vấn đề thời sự. Quan niệm rằng, việc phản biện xã hội, đưa các thông tin thời sự là việc làm của báo chí, bảo tàng chỉ thực hiện những nghiên cứu mang tính "hàn lâm", những gì đã định hình để biểu dương, nêu bài học cho người xem đã khiến cho các bảo tàng Việt Nam ngày càng trở nên xa cách với công chúng. Hơn nữa, tính gợi mở để công chúng tiếp tục suy nghĩ ở các cuộc trưng bày có tính lịch sử thường rất ít. Chỉ sau khi trưng bày "Cuộc sống Hà Nội thời bao cấp 1975- 1986" của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam thành công một cách bất ngờ, với sự quan tâm của đông đảo các tầng lớp nhân dân, thì nhiều nhà lãnh đạo bảo tàng và các cán bộ bảo tàng ở nước ta mới thức tỉnh, phần nào nhận thức rằng, chính cuộc sống thường ngày lại bộc lộ rõ những nét văn hóa của mình và có sức hút với người xem đến nhường nào chứ không phải chỉ những cổ vật quý hiếm, đắt tiền; và, bảo tàng đã đến lúc phải tiến gần hơn tới cộng đồng, gắn kết với cộng đồng và thực hiện chức năng phản biện xã hội như là một nhiệm vụ mới của mình.

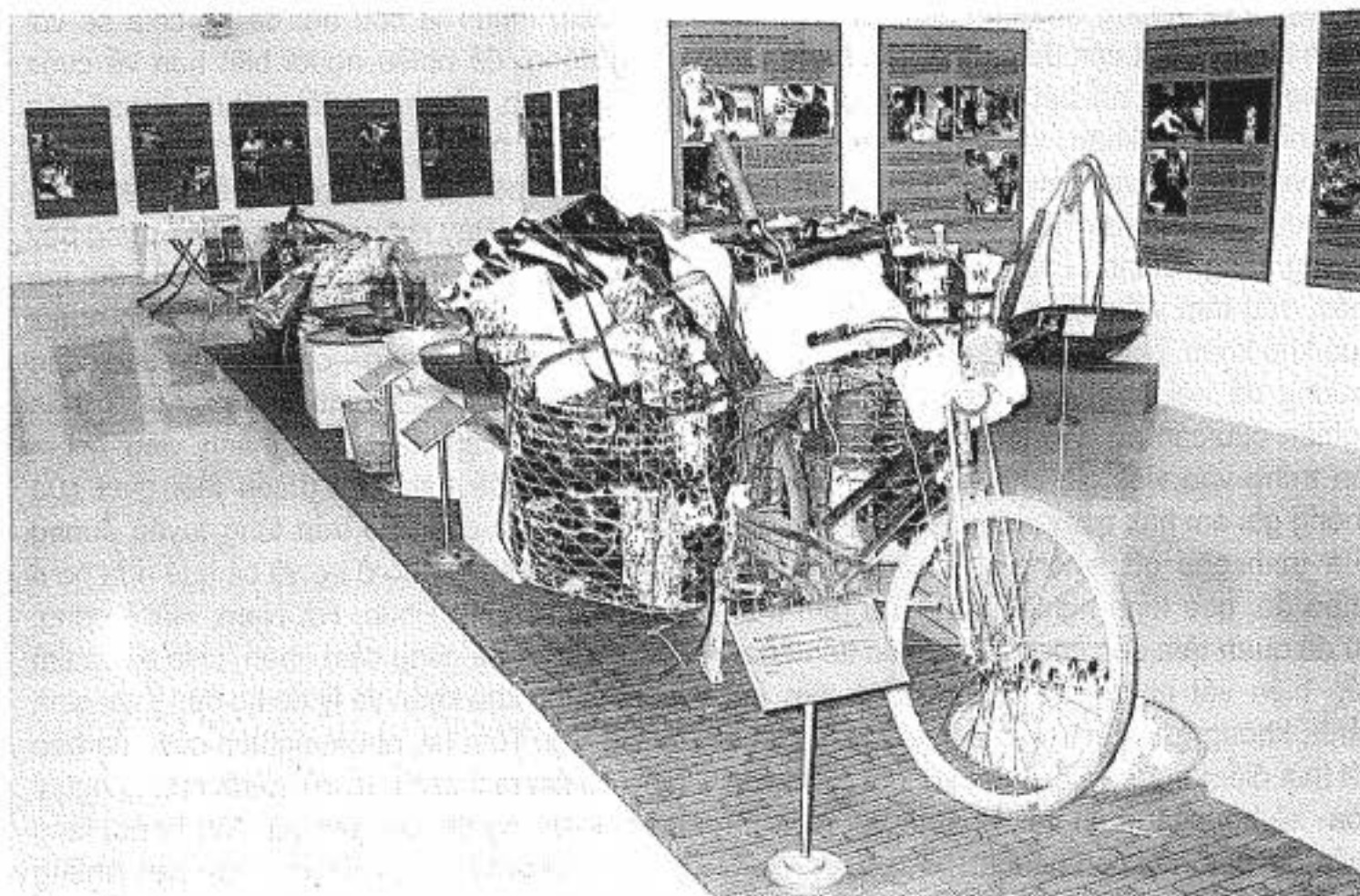
Đầu năm 2008, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ban hành quy định về quản lý và sử dụng hè phố, lòng đường trên địa bàn thành

phố. Theo Quyết định này, 62 tuyến phố chính, các di tích lịch sử, văn hoá đã được xếp hạng, các danh lam thắng cảnh khác sẽ là khu vực cấm kinh doanh đối với những người bán hàng rong mà chủ yếu là những người phụ nữ. Quy định này được nhiều người coi là một việc làm tất yếu, với mong muốn thành phố được sạch đẹp, hiện đại và văn minh dưới con mắt của du khách trong và ngoài nước đến Hà Nội. Nhưng quy định này cũng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của những người bán hàng rong cũng như gia đình của họ, mà phần lớn sống ở nông thôn, thiếu công ăn việc làm, thiếu đất sản xuất, cuộc sống của họ và gia đình dựa vào nguồn thu quan trọng này. Đó là một vấn đề xã hội được đặt ra và trở thành đề tài mang tính thời sự nóng bỏng ở Hà Nội vào thời điểm đó. Báo chí và các phương tiện truyền thông khác đã thảo luận rất nhiều về vấn đề này với nhiều cách nhìn nhận, đánh giá khác nhau. Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam đã phát hiện và lựa chọn chủ đề trưng bày "Gánh hàng rong" trong bối cảnh đó.

Thông điệp của cuộc trưng bày "Gánh hàng rong" là muốn giới thiệu cho công chúng hiểu rõ hơn bức tranh thực về cuộc sống đang diễn

ra của một bộ phận người lao động nữ tại thành phố thời kỳ mở cửa: đóng góp của họ đối với gia đình, những khó khăn, vất vả, rủi ro trên con đường mưu sinh, những mong ước cho tương lai...

Tuy vậy, một số vấn đề được đặt ra là, việc đưa vào trưng bày bảo tàng những sinh hoạt thường nhật từ cộng đồng của một lớp người quá bình thường, những người làm nghề bán rong có làm hạ tầm của bảo tàng hay không? Có ý kiến cho rằng, bảo tàng không nên đưa vấn đề này vào trưng bày vì nó không thuộc chức năng của bảo tàng. Cũng có ý kiến lo ngại việc đưa một vấn đề nhạy cảm vào bảo tàng, nếu không khéo, sẽ ảnh hưởng đến uy tín, vị trí của bảo tàng. Còn có ý kiến cho rằng, đây không phải là đối tượng nghiên cứu của bảo tàng, nếu nhất định muốn trưng bày thì hãy trưng bày theo kiểu triển lãm ảnh nghệ thuật về gánh hàng rong như một nét đẹp của Hà Nội mà thôi... Cuối cùng, "Gánh hàng rong" đã được quyết định thực hiện và được làm theo một cách tiếp cận mới: lựa chọn những người bán hàng rong làm đối tượng nghiên cứu của mình (thay đổi một quan niệm cũ: bảo tàng là phải hàn lâm, bảo tàng phải ca ngợi, phải trưng



Một góc trưng bày Gánh hàng rong- Ảnh: C.T.V

bày về những con người ưu tú, những người anh hùng, phải trưng bày những gì đã được khẳng định). Vì vậy, thành công của cuộc trưng bày này đã cho ta một quan niệm mới: bảo tàng cũng có thể kể câu chuyện của cả những người bình thường nhất, qua đó phản ánh và mang hơi thở của chính cuộc sống đương đại; bảo tàng cũng có thể và cần phản ánh những vấn đề nóng bỏng của xã hội và, với chức năng phản biện xã hội của mình, bảo tàng không nên lảng tránh những vấn đề nhạy cảm, mà vấn đề quan trọng hơn là, kể chuyện gì (chủ đề) và diễn đạt nó như thế nào.

b/Quan điểm/Phương pháp tiếp cận nghiên cứu- sưu tầm

** Bài học về nghiên cứu tổng thể, gắn kết nhân vật, câu chuyện với bối cảnh của nó*

Đối tượng nghiên cứu sưu tầm của trưng bày "Gánh hàng rong" khác rất xa so với những đối tượng nghiên cứu sưu tầm truyền thống của Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam. Trước đây, đối tượng nghiên cứu sưu tầm của bảo tàng thường là những nữ anh hùng hay liệt sĩ, các vị lãnh đạo, đại biểu quốc hội, những nữ doanh nhân thành đạt, những nhà giáo, thầy thuốc, nghệ sĩ nhân dân... hoặc những nữ chiến sĩ cách mạng có thành tích nổi bật hay bị tù đày,... và thường chỉ quan tâm đến một thời điểm cụ thể, một vấn đề cụ thể, tập trung vào những thành tích nổi bật để ngợi ca, có đề cập đến những khó khăn, vất vả thì cũng để nói đến việc họ đã vượt qua thế nào nhằm mục đích duy nhất là tôn vinh, tuyên truyền những gương sáng. Chính vì vậy, việc tiếp cận, khai thác, sưu tầm với những đối tượng này không quá khó khăn. Người ta khi kể về thành tích thì thường dễ nói, thích nói hơn. Hơn nữa, nhà nghiên cứu/cán bộ bảo tàng cũng chỉ thường tập trung vào việc ghi chép những ý cơ bản, không ghi âm hay quay video làm tư liệu trong quá trình gặp gỡ, phỏng vấn các nhân vật. Theo đó, quá trình nghiên cứu, sưu tầm mặc dù đã quan tâm đến các câu chuyện liên quan đến hiện vật nhưng lại không để ý đến bối cảnh, không gắn kết thời điểm xảy ra sự kiện với thời điểm trước và sau đó, với bối cảnh văn hóa- xã hội của nhân vật, nhất là với toàn bộ cuộc đời của một con người.

Với những người phụ nữ bán hàng rong thì hoàn toàn khác. Đây là một loại đối tượng mới,

đặc biệt. Để tiếp cận được, nhóm nghiên cứu đã phải lân la làm quen, kể cả bằng cách phải bỏ tiền ra mua hàng của họ, cho dù mua xong không biết để làm gì. Gặp, gỡ, nói chuyện, tạo niềm tin, rồi mới thuyết phục là những bước mà nhóm nghiên cứu đã thực hiện. Nhưng không phải tất cả đều sẵn sàng chia sẻ. Họ có nhiều lý do để từ chối: Họ mặc cảm vì thân phận bị cho là thấp kém của mình, họ sợ hãi cho số phận của họ nếu như họ lên tiếng trực diện. Nhiều người cho rằng, chẳng hay ho gì khi tự bêu riếu mình vì chính họ cũng nghĩ rằng đây là nghề mặt hạn. Họ muốn dấu diếm thân phận, dấu diếm nghề nghiệp... Mặt khác, họ phải mưu sinh, họ phải kiếm ăn, và họ cảm thấy họ bị phiền toái khi có người làm mất thời gian của họ, lẻo đẻo theo họ, hỏi han tọc mạch... Họ sợ bị "ám quẻ", họ sợ bị "nặng vía"... làm cho hàng sẽ không bán được... Rồi người nọ chỉ sang người kia, ai cũng nói mình không biết gì, không biết phải kể gì... Cán bộ bảo tàng phải giải thích cho họ rằng, mình muốn tìm hiểu cuộc sống, những câu chuyện của chính họ chứ không phải của ai khác; muốn họ chia sẻ những câu chuyện thường ngày, những suy nghĩ buồn vui, những khó khăn, thách thức trong cuộc sống của họ; rằng bảo tàng muốn là cầu nối để họ chia sẻ với cộng đồng, để nhiều người biết hơn về cuộc sống của họ, về những đổi mới mà họ sẽ gặp phải và cả hướng đi trong tương lai khi một Quy định mới của Nhà nước để ra với chính bản thân họ. Đây không phải là cuộc trưng bày để chỉ trích, lên án hay kêu gọi sự giúp đỡ, mà đây là cuộc trưng bày giúp họ - những người phụ nữ bán hàng rong - chia sẻ về cuộc sống và nghề nghiệp của mình trong sự phát triển của xã hội hiện nay. Các thành viên nhóm nghiên cứu đã dành rất nhiều thời gian của mình để theo chân họ trên từng tuyến đường buôn bán, đến nơi họ ở trọ và cả quê nhà họ ở Nam Định, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Hải Dương, Hưng Yên... để cùng cảm nhận, chia sẻ và tìm hiểu những khó khăn và lý do họ đến mưu sinh tại Hà Nội. Tóm lại, nhóm nghiên cứu của bảo tàng đã tìm mọi cách để trở thành những người thân quen, người bạn gần gũi, tôn trọng, lắng nghe và chia sẻ ý kiến của họ. Dần dần, những người bán hàng rong mới hiểu ra, họ cởi mở, hồ hởi và tận tình giúp đỡ cán bộ bảo tàng

trong việc thiết lập mối quan hệ, cung cấp thông tin, kể các câu chuyện, đi tìm và trao tặng những hiện vật mà bảo tàng quan tâm...

Không phải ngẫu nhiên và dễ dàng mà cán bộ bảo tàng có thể ghi âm được những tâm sự rất thật, rất đời thường mà cũng rất cảm động như thế này: "Em lấy chồng năm 19 tuổi, cưới nhau 2 năm mà không có con, đi khám mới biết anh ấy tinh hoàn yếu. Bác sĩ bảo bây giờ mổ thì muộn rồi, muốn có con thì phải thụ tinh trong ống nghiệm. Nhưng chúng em làm gì có tiền. Em buồn lắm. Chồng em biết nên nhiều lúc nói với em: thôi, em đừng chán anh, em mà chán 1 thì anh cũng chán 10. Em biết, vợ chồng lấy nhau rồi thì thông cảm, em cũng biết anh ấy buồn nhiều lắm. Giờ chúng em cố gắng cùng kiếm tiền để chạy thuốc. Một tháng 3 triệu... Chồng em thì lúc nào cũng sợ em vất vả. Một lần em gặp ở Đê La Thành, anh ấy đang ngồi uống nước còn em thì 1 giờ trưa còn đang đi bán hàng. Anh ấy bảo: giờ này còn đang đi à, đã ăn cơm chưa. Em ngại lắm ý. Em phải chối là em đang định về chỗ nghỉ nhưng thật ra là vẫn định đi tiếp...". Hay một đoạn ghi âm của một người khác: "Hồi đầu khó khăn rất nhiều. Xe cộ không có, khi chồng đi lấy hàng thì tôi ở nhà. Lấy hàng về thì cũng có những cái sơ suất thành ra vợ chồng lại có khi va chạm, tình cảm sa sút. Có lần chồng đi đèo một xe hàng nặng về, hàng chất cao quá không đỡ kịp đổ đè cả vào người. Hồi trước hai vợ chồng tôi không được ở cùng với nhau. Tôi ở bên nữ, chồng ở bên nam vì làm gì có tiền mà thuê nhà. Nhiều lúc nhớ mà cũng không làm gì được...". Những câu chuyện như thế nếu được đưa vào trưng bày chắc chắn sẽ gây những xúc động lớn với người xem bởi sự chân thành, sâu sắc và đầy tính nhân văn.

** Bài học về tôn trọng và phát huy tiếng nói của chủ thể trong trưng bày*

Lựa chọn giọng nói (voice) trong trưng bày là rất quan trọng. Từ trước tới nay, các bảo tàng Việt Nam thường sử dụng giọng nói chính thống của bảo tàng cho các trưng bày. Đây là trưng bày đầu tiên sử dụng hoàn toàn tiếng nói của chủ thể văn hóa. Chủ thể chính của cuộc trưng bày- những người phụ nữ bán hàng rong, được bảo tàng giúp để họ tự kể câu chuyện của mình, bằng chính giọng nói của mình. Câu chuyện đó có cả những băn khoăn, trăn trở,

những bức xúc, tâm sự bị dồn nén nay muốn bộc lộ... Tất cả đều được những cán bộ nghiên cứu- sưu tầm ghi âm để sử dụng trong trưng bày, lời trích dùng ở ngôi thứ nhất "tôi" hoặc "chúng tôi". Đây là cách tiếp cận hoàn toàn mới mẻ, nó khác hẳn với quan niệm trước kia: các bài viết trong trưng bày thường chỉ sử dụng ngôi thứ ba "họ", mà không dùng ngôi thứ nhất "tôi" hay "chúng tôi"; tiếng nói của cộng đồng, của chủ thể văn hóa chỉ được dùng để minh họa cho những đánh giá, mục đích trưng bày của bảo tàng. Như vậy, phỏng vấn- ghi âm bóc băng- lựa chọn nội dung phù hợp- trao đổi lại với chủ thể văn hóa- đưa vào trưng bày đó chính là thứ tự các bước làm của các cán bộ trong nhóm nghiên cứu. Lần đầu tiên, trong trưng bày, cộng đồng được nói bằng tiếng nói của mình, bằng ngôn ngữ của mình. Chúng tôi cho rằng: tôn trọng và phát huy tiếng nói của chủ thể là một quan điểm mới rất phù hợp với các trưng bày ở Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam, thể hiện mong muốn của bảo tàng là ngày càng tiến gần và hòa đồng cùng cộng đồng, tạo điều kiện để cộng đồng cùng tham gia vào hoạt động của bảo tàng, được nói về mình, giới thiệu về mình bằng văn hóa và ngôn ngữ của chính mình. Như vậy, câu chuyện mà bảo tàng muốn kể sẽ khách quan hơn, trung thực hơn và sinh động hơn.

** Bài học về sưu tầm những hiện vật đời thường nhất*

Đây cũng là một quan niệm mới trong giới bảo tàng ở nước ta. Thực ra, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đã thực hiện điều này từ thời kỳ đầu tiên khi bắt đầu chuẩn bị cho trưng bày thường xuyên của mình. Với quan niệm "văn hóa được biểu hiện thông qua các sinh hoạt đời thường", Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đã chủ trương sưu tầm những hiện vật đời thường trong cuộc sống thường nhật của các dân tộc, mà không chú trọng đi tìm, đi nghiên cứu chỉ những gì thuộc về đặc tính dân tộc, đặc trưng tộc người như quan điểm truyền thống.

Quan niệm trên đã được ứng dụng vào việc sưu tầm hiện vật cho "Gánh hàng rong". Những hiện vật được sưu tầm cho trưng bày này hoàn toàn không phải những hiện vật "quý hiếm", những "hiện vật mang dấu ấn của một thời điểm/sự kiện lịch sử nào đó", mà chỉ là những hiện vật hết sức bình thường, được

những người bán hàng rong sử dụng hàng ngày: đôi quang gánh, cái cân, cái thúng, mẹt, con dao,... thậm chí là cả những tấm biển quảng cáo được viết nguệch ngoạc lên một miếng bìa được cắt xén một cách cầu thả, hay mấy cuốn sổ ghi chép hàng hóa nhập, bán hàng được trình bày theo kiểu chỉ có chủ nhân của nó mới hiểu được... Trong số này, nhiều hiện vật thiếu phẩm chất là "bảo quản được lâu dài", nhưng lại kể được một cách chân thực nhất, nóng hổi nhất về cuộc sống của một nhóm xã hội trong thời điểm hiện nay (rất tiếc là, sau cuộc trưng bày, rất ít những hiện vật này, nếu không nói là hầu hết, đều không được nhập kho cơ sở vì nó không được coi là "đủ phẩm chất cho hiện vật bảo tàng". Quan niệm: những hiện vật bình thường của thời kỳ đương đại bây giờ cũng sẽ trở thành quý hiếm qua thời gian vẫn chưa thuyết phục được nhiều nhà quản lý bảo tàng. Chúng tôi hy vọng rằng, Bảo tàng Phụ nữ Nam bộ sẽ xem xét quan niệm mới này cho quá trình đổi mới của mình khi nhận biết bài học từ trưng bày "Gánh hàng rong").

** Bài học về việc xây dựng câu chuyện hiện vật/câu chuyện cho trưng bày*

Xây dựng các câu chuyện hiện vật để phục vụ cho trưng bày cũng là một vấn đề cần thực hiện rộng rãi trong các bảo tàng. Theo quan niệm truyền thống, một chủ thích hiện vật càng ngắn càng tốt. Các bảo tàng cũng thường chỉ dừng lại ở một số thông tin về hiện vật là: cái gì, của ai, ở đâu, khi nào, và dùng để làm gì/tại sao? Các câu chuyện xung quanh hiện vật ít được chú ý giới thiệu cho khách tham quan mặc dù có thể trong hồ sơ về hiện vật có đầy đủ. Một vấn đề nữa là, các cán bộ nghiên cứu sưu tầm khi khai thác thông tin về hiện vật cũng thường chỉ khai thác thông tin một chiều, tức là thông tin về hiện vật do chủ nhân của nó cung cấp. Điều này tạo nên tính thiếu khách quan, khó thu hút và thuyết phục khách tham quan.

Làm thế nào để câu chuyện về những hiện vật thực sự có ý nghĩa cũng là một thách thức với các bảo tàng. Như là những người "thám tử", chúng ta cần đưa ra các câu hỏi, thu thập thông tin để có thể có những giải thích, thuyết trình hợp lý nhất, hay nhất về hiện vật. Để đạt được điều đó, chúng ta không chỉ lấy thông tin

từ những chủ nhân hiện vật, mà có thể và rất cần phải hỏi những người liên quan. Đây cũng là cách thức mà Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam đã làm trong triển lãm "Gánh hàng rong". Nhóm nghiên cứu- trưng bày đã nói chuyện và phỏng vấn không chỉ người đi bán hàng rong mà còn phỏng vấn con của chị ấy, gia đình của chị ấy; rồi nói chuyện với những người bán buôn những mặt hàng đó... Chính vì vậy, trưng bày "Gánh hàng rong" đã xây dựng được một câu chuyện nhiều chiều khác nhau: nó không đơn thuần là câu chuyện của người bán hàng rong, mà quanh nó có tiếng nói của con cái, bố mẹ, gia đình họ, tiếng nói của người mua hàng, của khách du lịch, của cả nhà quản lý... Những tiếng nói đa chiều đó giúp cho câu chuyện trở nên khách quan hơn, chân thực hơn.

** Bài học không lãng tránh những vấn đề nhạy cảm trong quá trình nghiên cứu, sưu tầm- trưng bày*

Các bảo tàng thường né tránh các vấn đề nhạy cảm bởi trong suy nghĩ của các nhà bảo tàng cũng như quan niệm chung của xã hội thì bảo tàng là nơi bảo tồn các di sản lịch sử và tôn vinh truyền thống. Đã tôn vinh thì không thảo luận, không phê phán, không phản biện. Quan niệm này đã quá lỗi thời trên thế giới nhưng vẫn còn tồn tại dai dẳng và cố hữu trong hệ thống bảo tàng ở nước ta. Trưng bày Cuộc sống ở Hà Nội thời bao cấp- 1975- 1986, 2006- 2007), triển lãm Từ làng đến phố- ảnh ký của người làng Lai Xá (2008), và đặc biệt là trưng bày Sống trong bí tích- Công giáo đương đại Việt Nam (2008- 2009) của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam như một hồi chuông cảnh tỉnh các nhà bảo tàng Việt Nam rằng: bảo tàng cần chú ý đến chức năng phản biện xã hội, bảo tàng có thể nói được những vấn đề nhạy cảm của xã hội. Và chính khi đụng chạm đến những điều này sẽ thu hút được công chúng đến với bảo tàng, sẽ đưa lại một sức sống mới, một hơi thở mới cho bảo tàng. Mà đối với một bảo tàng đương đại thì việc thiết kế đưa ra những ý tưởng cho trưng bày tương lai để có thể có được sự chấp thuận, đồng thuận của đồng đảo công chúng là một đòi hỏi nghiêm khắc ngay càng cần được tính toán, cân nhắc kỹ lưỡng. Thế nhưng... cũng chưa có bảo tàng nào làm những trưng bày tương tự, cho đến "Gánh hàng rong".

Trong quá trình phỏng vấn sâu tằm, nhóm nghiên cứu đã cố gắng để có được những thông tin chân thực nhất, những câu chuyện thật nhất từ những con người cụ thể và cuộc đời thực và mong muốn chuyển tải được một cách chân thực lên trưng bày. Trong quá trình thực hiện, không ít tranh cãi đã diễn ra xung quanh việc lựa chọn các lời trích dẫn của nhân vật, thậm chí tên cho từng nội dung trưng bày. Phần lớn các ý kiến đều muốn bỏ những câu, từ được cho là quá nhạy cảm. Ví dụ trong chủ đề thứ hai "Công việc kinh doanh buôn bán" có mục "Đuổi, chạy, đuổi". Những ý kiến phản đối tên mục này được giữ đến tận trước ngày khai mạc. "Ai đuổi, ai chạy, ai đuổi? Nói vậy có phải lên án chính quyền đuổi dân hay không? Như thế có phải là mất lập trường, quan điểm hay không?" Nhóm nghiên cứu đã phải rất kiên trì giải thích để cuối cùng tiểu mục nội dung này vẫn được giữ nguyên (nhưng vẫn buộc phải gỡ xuống một bức ảnh được đánh giá là quá nhạy cảm- bức ảnh ghi lại hình ảnh cảnh sát mặc đồng phục đang giằng co với một phụ nữ đã có tuổi xe hàng hoa). Bài học này cho chúng ta thấy rằng, đã đến lúc các bảo tàng phải thay đổi ngay quan niệm, không nên né tránh những vấn đề bức xúc của xã hội. Bảo tàng phải kể được những câu chuyện "nhạy cảm" đó, nhưng vấn đề là tìm cách kể chuyện như thế nào qua ngôn ngữ bảo tàng để xã hội có thể chấp nhận được. Và, chỉ có như thế, bảo tàng mới thu hút được công chúng, mới trở thành một địa chỉ đáng tin cậy của công chúng.

c/Quan điểm/Phương pháp tiếp cận trưng bày

Trưng bày "Gánh hàng rong" đã có sự thay đổi tương đối lớn về phương pháp tiếp cận, qua đó, có thể rút ra một số bài học ban đầu.

** Bài học về tạo không gian nội thất mới cho mỗi cuộc trưng bày*

Trưng bày "Gánh hàng rong" đã tạo được một không gian mới từ không gian cũ, vốn đã được lập đi lập lại qua rất nhiều cuộc trưng bày vì lý do: tiết kiệm. Việc mỗi trưng bày phải tạo ra một không gian mới, từ đai vách đến ánh sáng, cho phù hợp với nội dung trưng bày mới chưa bao giờ được chú ý không chỉ riêng ở Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam, mà còn ở hầu hết các bảo tàng quốc gia khác ở Hà Nội (Bảo tàng

Lịch sử Việt Nam, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Bảo tàng Lịch sử Quân sự...). Lý do tiết kiệm hoàn toàn không đủ lớn để che đi lý do chính: các bảo tàng chưa/không chú đến thiết kế trưng bày hoặc quá dễ dãi trong vấn đề này. Rõ ràng là chúng ta chưa xây dựng được thói quen mỗi cuộc trưng bày cần phải tạo ra một bản sắc mới thông qua việc thiết kế không gian nội thất mới, lộ trình mới, màu sắc mới, đồ họa mới... phù hợp với hiện vật và câu chuyện muốn nói.

Với trưng bày "Gánh hàng rong", quan niệm này đã được thay đổi. Lãnh đạo bảo tàng đã mạnh dạn quyết định: phá bỏ toàn bộ không gian trưng bày cũ và thay thế bằng một không gian nội thất mới. Bảo tàng đã thuê một đơn vị thiết kế chuyên nghiệp phối hợp cùng với các cán bộ nghiên cứu xây dựng lên ý tưởng cho không gian trưng bày tổng thể hoàn toàn mới, chú ý từ lộ trình tham quan, đến đai vách và hệ thống ánh sáng phù hợp với ý tưởng và nội dung trưng bày. Mặc dù đến gần cuối, nhiều hạng mục phải thay đổi và hệ thống ánh sáng không được thi công do thiếu kinh phí, nhưng trưng bày "Gánh hàng rong" vẫn có một diện mạo hoàn toàn mới, không hề bị bó buộc trong không gian cũ. Và điều này đã thực sự tạo ra một cái nhìn mới mẻ hơn cho công chúng.

** Bài học về thiết kế đồ họa để tạo ra bản sắc cho mỗi cuộc trưng bày*

Trưng bày "Gánh hàng rong" được coi là có tính đột phá của Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam về vấn đề đồ họa trong trưng bày. Trước đó, vấn đề này hầu như không được quan tâm đến. Với quan niệm: trưng bày lấy "hiện vật làm trung tâm", bản thân hiện vật đã có sức hấp dẫn, nên bảo tàng rất ít chú ý đến vấn đề đồ họa. Các bài text, các chú thích hiện vật thường được làm khá tùy tiện, không theo một quy chuẩn nào về kích thước, màu sắc, bố cục, kiểu chữ, cỡ chữ. Điều này đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng của cuộc trưng bày, đồng thời cũng thể hiện tính không chuyên nghiệp của bảo tàng. Trưng bày "Gánh hàng rong" đã khắc phục được vấn đề này, tạo cho trưng bày một phong cách mới, bản sắc mới thông qua thiết kế đồ họa có tính chuyên nghiệp hơn và chính điều này đã góp phần thu hút được đông đảo công chúng đến với trưng bày hơn.

* Bài học về sử dụng đa dạng các loại hình tài liệu hiện vật trong trưng bày

Chụp ảnh, phỏng vấn, băng hình, hiện vật, bài viết... đã được các cán bộ nghiên cứu, sưu tầm- trưng bày kết hợp khá nhuần nhuyễn trong trưng bày "Gánh hàng rong". Lần đầu tiên, một trưng bày chuyên đề có tới hai phim video như một thành tố cơ bản của nội dung trưng bày được hoàn thành và công chiếu ngay trong ngày khai mạc. Hai bộ phim không có lời bình mà được dựng hoàn toàn bằng lời của chính những chủ thể văn hóa, không còn được coi là tư liệu bổ trợ, phụ trợ hay minh họa như quan niệm trước đây. 128 bức ảnh được lựa chọn trong 1000 bức ảnh do các cán bộ nghiên cứu sưu tầm tự chụp dưới những góc độ đời thường nhất, được kết hợp với những câu trích phỏng vấn, đã tạo nên một bức tranh cuộc sống vô cùng chân thực. Một trưng bày được dựng lên bằng chính những câu chuyện của cộng đồng, còn bảo tàng chỉ là người tổ chức và dẫn chuyện, đã cho thấy, nếu các nhà nghiên cứu (cuators) biết kết hợp nhuần nhuyễn giữa nghiên cứu nhân học với các công cụ đa dạng được sử dụng trong bảo tàng như chụp ảnh, phỏng vấn, ghi âm, quay tư liệu, hiện vật, xây dựng bài viết,... cùng với thiết kế trưng bày mang tính chuyên nghiệp, thì chắc chắn sẽ có giá trị cao, mang lại nhiều lợi ích cho xã hội và dĩ nhiên, điều đó cũng là lực hút mạnh mẽ công chúng đến với bảo tàng.

d/Quan điểm/Phương pháp tiếp cận liên kết cộng đồng

Chưa có chương trình giáo dục phù hợp là một khiếm khuyết của "Gánh hàng rong", nhưng bù lại, Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam đã có một chương trình công chúng tốt và rất ấn tượng. Ứng dụng từ bài học về "Gắn kết cộng đồng với bảo tàng" mà một thành viên trong nhóm nghiên cứu đã may mắn được tham gia tập huấn trong khoá "Mùa hè: nghiên cứu và thực hành bảo tàng" do Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Cục Di sản văn hoá và Trung tâm A&C tổ chức, Bảo tàng đã xây dựng hai chương trình hoạt động cộng đồng sau:

- Tổ chức tập huấn cho chính những phụ nữ bán hàng rong nâng cao nhận thức về vấn đề bảo vệ môi trường, giữ gìn trật tự đô thị. Cùng với nhóm tình nguyện, những phụ nữ bán hàng rong đi tuyên truyền, phát tờ rơi, vận động

cộng đồng những người bán hàng rong nghiêm chỉnh chấp hành Quy định của thành phố; cùng cam kết giữ sạch môi trường và trật tự an toàn những nơi mình đến bán hàng.

- Phối hợp cùng với Hội sinh viên trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức cuộc thi viết và phóng sự ảnh "Hà Nội- Những gánh hàng rong"; sau đó, hướng dẫn chính các em sinh viên tự tổ chức trưng bày của mình.

Hai hoạt động với hai đối tượng khác nhau, hai mục đích và ý nghĩa khác nhau cho thấy Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam đã có cách nhìn mới trong phương pháp tiếp cận liên kết bảo tàng và cộng đồng: Bảo tàng là của cộng đồng; cộng đồng hoàn toàn có thể tham gia vào hoạt động bảo tàng. Quan niệm mới này khác hẳn với quan niệm truyền thống là bảo tàng với tính chất hàn lâm của nó, chỉ dành và phù hợp với một nhóm người có trình độ trong xã hội.

Chúng tôi xin được rút ra hai bài học từ hai hoạt động trên:

* Bài học thứ nhất: Nếu mỗi người xem đến bảo tàng đều tìm thấy ở bảo tàng một cái gì đó liên quan đến mình thì đó là bảo tàng đã kết nối được với cộng đồng.

Với các trưng bày truyền thống rất ít công chúng đến với bảo tàng tìm được chút gì bóng dáng của mình trong đó. Thậm chí ngay chính những nhân vật được trưng bày trong bảo tàng đến xem về mình cũng ít cảm thấy đó chính là mình. Bởi vì: với mục đích tôn vinh, nêu gương, các bảo tàng đã nâng các nhân vật lên, cố gắng tạo ra một biểu tượng (symbol) để mọi người học tập, noi theo. Theo đó, bảo tàng đã trở nên xa lạ với công chúng. Trưng bày "Gánh hàng rong" đã xóa đi được ý nghĩ này. Mọi công chúng đến với "Gánh hàng rong" đều cảm nhận được chút gì bóng dáng của mình trong đó. Không nói đến những người bán hàng rong, mà cả những người có người thân hay người quen biết làm nghề bán rong cũng cảm thấy có điều gì đó gần gũi. Còn những người khác thì sao? Có ai ở Hà Nội và đến Hà Nội mà chưa một lần mua hàng rong, chưa một lần chứng kiến hoặc va chạm với hàng rong...? Vì thế, mỗi người, với cảm nhận riêng đều cảm thấy đây chính là cuộc sống của mình hoặc nếu không cũng là cuộc sống đang diễn ra

quanh mình. Điều này đã làm bảo tàng bỗng chốc trở thành gần gũi hơn, thân thiết hơn. Đó là trải nghiệm mà bảo tàng mang lại cho họ. Công chúng đến với bảo tàng không còn vẻ e dè, ngại ngùng, họ nhìn bảo tàng bằng con mắt khác hơn và cũng sẵn sàng chia sẻ hơn.

Bài học thứ 2: Hãy khuyến khích cộng đồng tham gia xây dựng bộ sưu tập

Tổ chức các cuộc thi viết, thi vẽ theo một chủ đề nào đó trong trưng bày không phải là một hoạt động hiếm có ở các bảo tàng. Nhưng kết thúc cuộc thi, phần lớn các sản phẩm đều được cất giữ ở đâu đó chứ không bao giờ trở thành hiện vật bảo tàng và càng ít khi được mang ra trưng bày. Việc tổ chức cho cộng đồng tham gia xây dựng bộ sưu tập rồi hướng dẫn cộng đồng làm một trưng bày ngay tại bảo tàng, bên cạnh trưng bày chính thống của bảo tàng là một việc làm hiếm gặp. Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam đã làm được việc đó. Trưng bày "Hàng rong dưới góc nhìn sinh viên" của các em sinh viên trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, có người đã đánh giá là "hay hơn cả trưng bày do bảo tàng thực hiện" bởi sự sống động của nó, với những bức ảnh chụp rất đẹp, sinh động, những tiêu đề mạnh mẽ, trẻ trung... Vì thế, nhiều chuyên gia trong lĩnh vực bảo tàng và nhân học đô thị quốc tế đều bất ngờ bởi sự sâu sắc của những "chủ nhân" đã tạo ra cuộc triển lãm này.

Sau cuộc trưng bày toàn bộ ảnh và những bài viết được lựa chọn trưng bày đã được lập thành một bộ sưu tập riêng cho bảo tàng. Rõ ràng, với cách tiếp cận mới này, Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam đã làm giàu thêm kho tài liệu hiện vật của mình mà không mất nhiều công sức. Hơn nữa, đây sẽ là những bộ sưu tập tập có ý nghĩa và quý giá với một bảo tàng đương đại.

d/tạm kết

Đổi mới cách tiếp cận/các quan điểm làm trưng bày để xây dựng bản sắc bảo tàng là việc làm khó nhưng không phải không làm được.

Từ trưng bày "Gánh hàng rong" của Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam, chúng ta thấy rằng: việc thay đổi quan điểm tiếp cận của bảo tàng, ứng dụng những quan điểm làm trưng bày mới-những quan điểm mà các bảo tàng trên thế giới đã thực hiện hàng chục năm lại đây, rõ ràng là có thể làm được nếu có quyết tâm cao.

Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam cũng như các bảo tàng khác trong hệ thống bảo tàng nước ta đang đứng trước đòi hỏi cấp bách: phải vượt lên sự cố hữu và lạc hậu của chính mình. Điều gì sẽ xảy ra nếu như tất cả các bảo tàng đều phải tự hạch toán kinh doanh, phải tự nuôi chính mình? Không có công chúng, không có khách tham quan đồng nghĩa với việc bảo tàng sẽ "chết". Đã đến lúc các bảo tàng không thể nâng cao chất lượng sống của cán bộ nhân viên bằng cách cho thuê mặt bằng bán cây cảnh, bán café, bán bia hay làm đám cưới... nữa. Các bảo tàng phải nuôi sống mình bằng chính những hoạt động chuyên môn của mình. Muốn vậy, không có cách nào khác, từ các nhà lãnh đạo, quản lý bảo tàng đến các curator phải thay đổi quan niệm làm bảo tàng. Đó là, cần:

- Mở rộng đối tượng của bảo tàng;
- Gắn kết bảo tàng và cộng đồng;
- Đổi mới cả một hệ thống, không vụn vặt, chấp vá;
- Đổi mới bằng cách nâng cao năng lực của toàn bộ nguồn nhân lực của bảo tàng từ lãnh đạo đến nhân viên, sao cho đồng bộ;
- Cùng nhau xây dựng và thực hành quan điểm mới. Trong quá trình đó, tất nhiên phải thảo luận, tranh cãi. Nhưng từ những tranh luận, những ý kiến khác nhau đó hãy cùng tìm ra con đường mới thích hợp cho mỗi bảo tàng;
- Mỗi bảo tàng cần cố gắng tạo cho mình một bản sắc riêng trong quá trình đổi mới./

N.V.H- D.K.N

Chú Thích:

- 1- Trích băng ghi âm phỏng vấn chị Phạm Thị Duyên, bán đồ nhựa gia dụng, 21 tuổi, quê Nam Trực, Nam Định.
- 2- Trích băng ghi âm phỏng vấn chị Nguyễn Thị La, bán đồ nhựa gia dụng, 41 tuổi, quê Nam Trực, Nam Định.

Tài liệu tham khảo:

- 1- Bản bóc băng ghi âm buổi làm việc với GS. Hồ Huệ Tâm tại Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam ngày 13/3/2008.
- 2- Tư liệu phỏng vấn chị Phạm Thị Duyên, Nguyễn Thị La, bán đồ nhựa gia dụng, quê Nam Trực, Nam Định.
- 3- Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Bảo tàng và Nhân học đô thị; Bảo tàng dân tộc học Việt Nam, tháng 11/2008.

HÀ NỘI THỜI TIỀN THĂNG LONG

(Mấy gợi ý cho nội dung trưng bày về thời kỳ này của
Bảo tàng Hà Nội)

HOÀNG XUÂN CHINH

Năm 1010 Lý Thái Tổ định đô ở Thăng Long. Đây không phải là một sự kiện ngẫu nhiên, bình thường. Sự kiện này một mặt phản ánh sức mạnh về kinh tế, chính trị và quân sự của nước ta lúc bấy giờ, mặt khác cho thấy, lúc đó đất Tống Bình, tức Hà Nội ngày nay không phải là một vùng hoang vắng, mà đã là một trung tâm khá phát triển trên lưu vực sông Hồng.

Đất Tống Bình trước đây nằm ngay bên bờ sông Hồng, giữa vùng châu thổ sông Hồng, nhưng nay với Hà Nội mở rộng đã gồm cả một vùng núi cao phía Tây Nam và vùng đồi gò trung du Ba Vì, Sóc Sơn rộng lớn. Như vậy là, không gian Hà Nội ngày nay vừa có khối núi đá vôi với nhiều hang động, vừa có những gò đồi vùng trung du, vừa có đồng bằng châu thổ sông Hồng.

Từ rất sớm con người đã có mặt trên không gian rộng lớn đó và liên tục khai phá mở rộng cho đến tận hôm nay.

Để trở thành một trung tâm kinh tế, chính trị và quân sự của cả nước, vùng đất này phải trải qua một quá trình phát triển lâu dài, có thể là dài nhất trong tiến trình lịch sử Hà Nội. Dưới đây là những sự kiện đánh dấu các giai đoạn phát triển của mảnh đất này trước khi trở thành

kinh đô Thăng Long thời Đại Việt.

Những lớp cư dân đầu tiên khai phá mở đất Hà Nội:

Tư liệu khảo cổ những năm gần đây cho thấy, cư dân văn hoá Sơn Vi là lớp người đầu tiên đến sinh sống trên những đồi gò trung du Hà Nội. Dấu tích của họ là những công cụ sản xuất bằng cuội quắc zít được ghè đẽo thô sơ còn để lại trên các gò đồi Ba Vì và Cổ Loa. Ở xã Vạn Thắng trên huyện Ba Vì, qua 2 cuộc điều tra đã thu lượm được khoảng 76 tiêu bản, gồm các công cụ điển hình của văn hoá Sơn Vi, như công cụ chặt rìa lưỡi dọc, công cụ chặt rìa lưỡi ngang, công cụ 2 rìa lưỡi... Trong đó, có số lượng nhiều nhất là công cụ rìa lưỡi ngang- 34 tiêu bản. Ở xã Cổ Đô, xóm Liên, cách Vạn Thắng không xa, cũng phát hiện được một số công cụ văn hoá Sơn Vi. Bên tả ngạn sông Hồng, trên một số gò sót ở Xóm Cút, Đường Cấm, thuộc khu vực Cổ Loa, cũng thu lượm được khoảng 20 công cụ cuội văn hoá Sơn Vi. Văn hoá Sơn Vi được các nhà khảo cổ xác định thuộc hậu kỳ thời đại đá cũ, có tuổi khoảng 2 vạn đến trên một vạn năm.

Như vậy, vào khoảng trên dưới hai vạn năm, cư dân Sơn Vi sinh sống trên vùng đồi gò trung du Phú Thọ đã vượt qua sông Đà, sông Hồng

xuống khai phá vùng đồi gò Ba Vì và gò đất Cổ Loa. Lúc bấy giờ vùng đồi gò trung du Bắc Bộ là những cánh rừng bạt ngàn, phong phú động thực vật của vùng rừng nhiệt đới gió mùa, rất thuận lợi cho công việc săn bắn, hái lượm của cư dân Sơn Vi. Người Sơn Vi chưa biết đến nông nghiệp và chăn nuôi. Họ sống bằng săn bắn và hái lượm. Với hệ sinh thái phổ tạp của vùng rừng mưa nhiệt đới gió mùa, có nhiều giống loài động thực vật, song số lượng mỗi loài lại ít, nên cư dân ở đây săn bắn hái lượm theo phổ rộng, tìm kiếm về nhiều loại thức ăn khác nhau, mỗi thứ một ít và thường hái lượm có ưu thế hơn săn bắn.

Tiếp theo lớp người thuộc văn hoá Sơn Vi, là lớp người thuộc văn hoá Hoà Bình. Vào khoảng trên một vạn năm cách ngày nay, cư dân văn hoá Hoà Bình đã có mặt trên đất Hà Nội, mà dấu tích cuộc sống của họ còn để lại trong mái đá Sập Bon, hang Luồn. Và, phong phú hơn cả, là hang Sùng Sàm thuộc xã Hương Sơn huyện Mỹ Đức. Lớp cư dân Sơn Vi sống trên vùng đồi gò trung du, lớp cư dân Hoà Bình muộn hơn lại sống trong các hang động núi đá vôi là điều không bình thường. Nhiều nhà nghiên cứu giải thích hiện tượng này bằng đợt biển tiến sau thời kỳ văn hoá Sơn Vi làm ngập lụt vùng trung du, song nhận thức này chưa được mọi người nhất trí.

Hang Sùng Sàm rộng 12- 15m, cửa hướng Tây Nam, nằm ở độ cao khoảng 100m so với mặt ruộng xung quanh. Trong tầng văn hoá dày 1- 1,4m, được cấu tạo từ vỏ ốc suối và vỏ ốc núi, đã phát hiện 2711 tiêu bản. Không kể phế liệu, mảnh tước, ở đây có tới 233 công cụ bằng đá cuội, bao gồm các loại thường gặp trong văn hoá Hoà Bình, như công cụ hình hạnh nhân, rìu dài, rìu ngắn, nạo, công cụ chặt hình nùm cuội, bàn mài, chày nghiền, bàn nghiền. Điểm đáng chú ý là, ở đây đã phát hiện được 13 rìu mài lưỡi, thuộc vào loại các di tích có nhiều rìu mài lưỡi trong văn hoá Hoà Bình. Tại đây cũng phát hiện được 2 lưỡi rìu bằng xương, lưỡi được mài nhẵn. Hang Luồn và mái đá Sập Bon cũng có những hiện vật bằng đá cuội ghè đẽo tương tự, nhưng hang nhỏ và số lượng ít hơn nhiều.

Có thể nói, so với di tích văn hoá Hoà Bình ở các nơi khác, cụm di tích văn hoá Hoà Bình này nằm gần kề châu thổ sông Hồng hơn cả.

Sùng Sàm đã có 2 mẫu vỏ ốc ở độ sâu 1,2m- 1,4m được xác định bằng phương pháp đồng vị phóng xạ C14 cho kết quả như sau:

Mẫu Bln 1541 I: 11.365 cộng/trừ 80 BP (BP là "cách ngày nay", với mốc năm là 1950).

Mẫu Bln 1541 II: 10.770 cộng/trừ 75 BP (BP là "cách ngày nay", với mốc năm là 1950).

Lớp cư dân văn hoá Hoà Bình ở đây, tuy vẫn sử dụng cuội làm công cụ sản xuất, nhưng so với lớp cư dân văn hoá Sơn Vi thì đã tiến bộ hơn nhiều. Tuy vẫn là ghè đẽo, song một số khá lớn công cụ ở đây đã được ghè đẽo xung quanh rìa viên cuội, các rìa lưỡi được ghè tu chỉnh nhiều hơn, nên góc lưỡi hẹp và sắc hơn, có loại hình tương đối ổn định. Song, nổi bật hơn cả là, đến thời điểm này, cư dân văn hoá Hoà Bình đã biết đến kỹ thuật mài đá, tuy nhiên, phần lớn công cụ mới chỉ được mài phần lưỡi.

Qua phân tích bào tử phấn hoa và xương, răng, sừng thú vật thu được trong hang, phần lớn các nhà nghiên cứu cho rằng, cư dân văn hoá Hoà Bình ở đây chủ yếu vẫn sống bằng phương thức săn bắn hái lượm, song có thể đã biết đến nghề nông nguyên thủy, nông nghiệp làm vườn.

Trong một số di tích hang động Hoà Bình ở Việt Nam cũng như ở Thái Lan, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy hạt chè, hạt trám... và phấn hoa các họ rau muối, sồi, dẻ, thanh mai, đậu và bầu, bí, v.v.

Dấu tích nông nghiệp trong văn hoá Hoà Bình tuy chưa thật rõ ràng và đủ sức thuyết phục nhưng đã cho thấy, so với giai đoạn Sơn Vi, đến lúc này đã có một sự thay đổi về hình thái kinh tế, từ kinh tế tự nhiên "nhờ trời" sang kinh tế sản xuất.

Những trung tâm, quần cư thời Tiền Hùng Vương trên đất Hà Nội:

Đến nay, trên đất Hà Nội vẫn chưa phát hiện được các di tích khảo cổ thời đại đá mới hậu kỳ. Tình hình này cũng giống các tỉnh khác trong vùng trung du và châu thổ Bắc Bộ.

Sang đến thời đại kim khí, trên đất Hà Nội đã phát hiện được một loạt di tích khảo cổ tại

các doi đất, gò cao bên cạnh các sông Hồng, sông Đáy, sông Nhuệ, có trình độ phát triển liên tục từ thấp lên cao, được các nhà khảo cổ xếp vào 3 giai đoạn phát triển là: văn hoá Phùng Nguyên, văn hoá Đông Đậu và văn hoá Gò Mun.

Văn hoá Phùng Nguyên thuộc sơ kỳ thời đại đồng thau, cách ngày nay khoảng 4.000 năm đến 3.500 năm. Trên đất Hà Nội ngày nay đã phát hiện được 17 di tích thuộc giai đoạn này. Thuộc hữu ngạn sông Hồng có Văn Điển, Chùa Gio, Gò Cây Táo, Đền Xả Tắc, Ngõ Long, Phụng Hoàng, Kim Ngọc, Đống Chỗ, Gò Hện. Bên tả ngạn sông Hồng có Núi Xây, Yên Tàng, Đỉnh Chiến, Đống Vòng, Bãi Mèn, Tiên Hội, Xuân Kiều, Đỉnh Tràng (lớp dưới cùng).

Văn hoá Đông Đậu thuộc trung kỳ thời đại đồng thau, cách ngày nay khoảng 3.500 năm đến 3.000 năm. Trên đất Hà Nội ngày nay đã phát hiện được 9 di tích thuộc giai đoạn này: Tiên Hội (lớp trên), Bãi Mèn (lớp trên), Đỉnh Tràng (trên lớp dưới cùng), Thành Dền, Đồi Đà (lớp dưới), Đống Dền, Mão Sơn, Vườn Chuối, Lũng Hồng.

Văn hoá Gò Mun thuộc giai đoạn đầu hậu kỳ thời đại đồng thau, cách ngày nay khoảng 3.000 năm đến 2.700 năm. Trên đất Hà Nội ngày nay có 8 di tích: Gò Chùa Thông (lớp dưới), Vinh Quang (lớp dưới), Đồi Đà (lớp trên), Hoàng Ngô (lớp dưới), Chiến Vây (lớp dưới), Đỉnh Tràng (lớp 3 tính từ dưới lên), Trung Màu (lớp dưới), Dương Xá (lớp dưới).

Ba giai đoạn văn hoá này được gọi là văn hoá Tiền Đông Sơn, cùng với các văn hoá Tiền Đông Sơn lưu vực sông Mã, sông Cả, hợp thành một văn hoá thống nhất, được định danh là văn hóa Đông Sơn, phân bố suốt từ Bắc vào tới Quảng Bình, Hà Tĩnh.

Văn hoá Tiền Đông Sơn lưu vực sông Hồng có đặc trưng chung là, công cụ sản xuất chủ yếu là đồ đá, kể cả 2 giai đoạn sau, khi đã có kỹ thuật luyện đúc đồng. Đồ đá đạt đến đỉnh cao, mài nhẵn rất đẹp, riêng rìu đá chủ yếu là rìu tứ giác kích thước nhỏ, rất ít rìu có vai. Đồ trang sức bằng đá cực kỳ phong phú, gồm có vòng tay, khuyên tai, nhẫn, hạt chuỗi, với các kiểu dáng và màu sắc khác nhau. Đồ đồng có

lưỡi câu, mũi tên hình cánh én, mũi nhọn, rìu hình thang, rìu xoè cân, với số lượng không nhiều, chủ yếu trong lớp văn hoá Đông Đậu và Gò Mun. Đáng chú ý, trong di tích Gò Chùa Thông có một lưỡi hái bằng đồng khá đẹp, giống với lưỡi hái ở di tích Gò Mun trên đất Phú Thọ. Đồ gốm đều thuộc loại gốm thô, gốm mịn rất ít, được chế tạo bằng bàn xoay, hoa văn trang trí đẹp. Ở cả 3 giai đoạn, ngoài loại văn thừng với số lượng lớn, còn các loại hoa văn đặc trưng riêng cho từng giai đoạn. Đó là văn khắc vạch kết hợp chấm giải, tạo thành các đồ án đối xứng của giai đoạn Phùng Nguyên, văn khuông nhạc chải thành các đồ án hình chữ S, bện thừng, sóng nước của giai đoạn Đông Đậu và văn khắc vạch chấm tròn, tạo thành các đồ án hình kỷ hà của giai đoạn Gò Mun.

Cư dân văn hoá Tiền Đông Sơn trên đất Hà Nội đã có một nền kinh tế nông nghiệp lúa nước phát triển khá tổng hợp, trên cơ sở nghề luyện, đúc đồng ngày một phổ biến.

Trong giai đoạn này, tuy xã hội đã có những đổi thay so với các giai đoạn trước, song vẫn chưa ra khỏi phạm trù của xã hội công xã nguyên thủy. Đây là bước phát triển để mảnh đất này chuẩn bị có bước nhảy vọt trong giai đoạn văn hoá Đông Sơn.

Hà Nội thời dựng nước Văn Lang Âu Lạc:

Các nhà nghiên cứu đều nhất trí xem văn hoá Đông Sơn là văn hoá vật chất của nước Văn Lang và nước Âu Lạc của người Việt cổ.

Đất Hà Nội chiếm một vị trí vô cùng quan trọng trong buổi đầu dựng nước của dân tộc. Theo truyền thuyết, các vua Hùng dựng nước Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu (đất Việt Trì ngày nay). Hà Nội lúc bấy giờ cũng là đất kề cận đế đô, đến lúc An Dương Vương thành lập nước Âu Lạc thì đế đô nằm ngay trên đất Hà Nội ngày nay: Cổ Loa.

Trên đất Hà Nội, đặc biệt là trên đất Cổ Loa, không những đã phát hiện lẻ tẻ nhiều loại rìu xéo gót vuông, rìu xéo gót tròn, nhiều loại giáo lao, dao găm, mà còn phát hiện được những bộ đồ đồng Đông Sơn quý hiếm: như hàng vạn mũi tên đồng (nặng tới 93kg) ở Cầu Vực, 200 đồ đồng, trong đó có khoảng 100 lưỡi cày đồng, trong lòng chiếc trống đồng vào loại to

đẹp nhất nhì nước ta tại Mả Tre. Đó là chưa kể vài chục di tích văn hoá Đông Sơn phân bố hầu khắp các huyện thị, trong đó có những di tích nổi tiếng như Vinh Quang (lớp trên), Đình Tràng (lớp trên cùng), Trung Mậu (lớp trên), Dương Xá (lớp trên), Chùa Thông (lớp trên), Chiềng Vây (lớp trên), Hoàng Ngô (lớp trên), Thọ Vực, Đường Cổ, v.v. Hà Nội là khu vực phát hiện được nhiều khu mộ quan tài hình thuyền thuộc văn hoá Đông Sơn nhất nước như Châu Can, Đại Áng, Phú Lương, Minh Đức, Kim Đường, Xuân La, Lật Phương, Phương Tú, Trầm Lộng, Đồng Lãng, v.v. Hơn thế nữa, ngay trên đất Cổ Loa, cũng đã phát hiện được dấu tích lò đúc mũi tên đồng Cổ Loa, v.v.

Hà Nội cũng là nơi phát hiện được nhiều trống đồng đẹp nhất như trống Hoàng Hạ, trống Miếu Môn, trống Cổ Loa I.

Và, hơn tất cả, trên đất Cổ Loa còn tồn tại cho đến ngày nay ba vòng thành đất to lớn, mà truyền thuyết cũng như lòng dân đều cho là do An Dương Vương xây dựng.

Như vậy, Hà Nội đã là kinh đô của đất nước trước kinh đô Thăng Long hàng ngàn năm.

Các cuộc khởi nghĩa chống quân xâm lược phương Bắc trên đất Hà Nội:

Sau cuộc kháng chiến chống sự xâm lược của Triệu Đà thất bại, Hà Nội cũng như cả nước bị các triều đại phong kiến Trung Hoa (Hán, Tam Quốc, Lục Triều cho đến Tùy, Đường) lần lượt thống trị, với nhiều chính sách bóc lột vô cùng tàn bạo, hà khắc.

Trong thời Bắc thuộc, Hà Nội nhiều lần là quận trị quận Giao Chỉ. Năm 607, quận trị được dời từ thành Long Biên sang thành Tống Bình trên sông Tô Lịch. Có thể nói, từ thế kỷ VI về sau, đất Hà Nội đã trở thành trung tâm, nơi đóng trụ sở của bọn xâm lược. Dấu tích của bọn phong kiến phương Bắc còn để lại khá đậm nét trong lòng đất Hà Nội. Quanh Hà Nội ngày nay, đã phát hiện được nhiều khu mộ gạch của bọn xâm lược như mộ ở Hoàng Mai, Mạch Tràng, Dục Tú, Mã Cơ, Đàn Xả Tắc, v.v. Ngay trong Hoàng Thành Thăng Long, trong cuộc khai quật vừa qua cũng đã phát hiện được một lớp văn hoá trước thời Lý, với những chiếc vò dày, miệng đứng có 5- 6 núm trên vai rất đặc trưng

cho đồ gốm Tùy Đường, gạch "Giang Tây Quân", "Giang Tây chuyên" là các loại gạch do quân lính Trung Quốc thời Tùy- Đường sản xuất phục vụ cho việc xây thành quách, công sự...

Hà Nội trong suốt ngàn năm Bắc thuộc là trung tâm của các cuộc khởi nghĩa, nhiều nhà lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa cũng như tướng lĩnh là con dân Hà Nội.

Trong các cuộc khởi nghĩa, có nhiều cuộc thu được thắng lợi, giành được chính quyền trong thời gian nhất định.

Hai Bà Trưng, quê ở Mê Linh, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống nhà Hán thế kỷ I, chiếm được 65 thành, xưng vương, đóng đô ở Mê Linh. Trên đất Hà Nội có thành Dền, theo truyền thuyết, là do Trưng Nhị đắp để chống lại quân Mã Viện. Trên đất Mê Linh, Hát Môn và ngay Đồng Nhân (nội thành Hà Nội) hiện vẫn còn đền thờ Hai Bà.

Cuộc khởi nghĩa của Lý Bí chống sự thống trị của nhà Lương thế kỷ VI, bước đầu thắng lợi, xưng là Lý Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân, đóng đô ở ngay trên cửa sông Tô Lịch. Có thể nói, Lý Nam Đế là người đầu tiên nhìn thấy vị trí quan trọng của đất nội thành Hà Nội ngày nay.

Phùng Hưng, người Đường Lâm, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống sự thống trị của nhà Đường thế kỷ VII. Hiện nay, trên quê hương Đường Lâm và một số nơi như Mục Hoà, Triều Khúc vẫn còn đền, đình thờ ông và đặc biệt, ở Kim Mã còn có lăng mộ ông.

Ngô Quyền, người Đường Lâm, lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán, giành thắng lợi trên sông Bạch Đằng trong thế kỷ X, giải phóng hoàn toàn đất nước, mở đầu cho nền tự chủ của dân tộc. Hiện nay, trên đất Hà Nội còn có lăng mộ Ngô Quyền ở Ba Vì, đền thờ ông ở quê hương.

Buổi đầu thời tự chủ Ngô, Đinh, Tiền Lê:

Sau chiến thắng quân Nam Hán, Ngô Quyền xây dựng nền tự chủ, đóng đô ở Cổ Loa. Nhưng do tính chất tập quyền chưa cao, nên chưa được bao lâu đã xảy ra nạn cát cứ, có tới 12 sứ quân nổi lên chống đối lẫn nhau, mỗi sứ quân chiếm cứ một khu vực trên địa bàn trung tâm lưu vực sông Hồng.

(Xem tiếp trang 43...)

Con người tự cảm thấy mình lớn lên hơn, trong sáng đẹp đẽ hơn, nhân ái hơn... Họ đã thoát ra khỏi được không gian hẹp hòi... nhờ thế mà họ sẵn sàng vượt qua những ràng buộc thấp hèn để tiến tới những hành động cao quý. Rõ ràng, nhận thức này được đẩy cao lên đã dẫn đến những tinh thần yêu quê hương xứ sở, yêu nước cao độ... Cụ thể phần nào đã được chứng minh rất rõ nét trong những cuộc kháng chiến thần thánh vừa qua. Họ sẵn sàng hy sinh quyền lợi cá nhân, thậm chí cả xương máu của mình cho chiến thắng.

(Tiếp theo trang 39)

Đình Bộ Lĩnh, quê gốc Ninh Bình ngày nay, dẹp được loạn 12 sứ quân, thống nhất đất nước, lên ngôi Hoàng đế là Đinh Tiên Hoàng, đặt tên nước là Đại Cổ Việt, đóng đô ở Tràng An- thuộc đất Hoa Lư- Ninh Bình ngày nay.

Chưa được bao lâu, nhà Tống đem quân xâm lược, Thập đạo tướng quân Lê Hoàn được quần thần suy tôn lên ngôi Hoàng đế, lãnh đạo quân dân ta đánh thắng xâm lược, củng cố nền tự chủ. Thời Tiền Lê tiếp tục đóng đô ở Tràng An, xây thành, đắp lũy để phòng quân xâm lược.

Ba triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê kéo dài chưa đến 70 năm, trừ thời Ngô đóng đô ở Cổ Loa, nay vẫn chưa xác định được vị trí cụ thể, hai triều đại Đinh Lê đều đặt tên nước là Đại Cổ Việt và đều đóng đô ở Tràng An, dựa vào thế núi đắp thành bảo vệ.

Đất Hà Nội lúc đó tuy không phải là kinh đô, nhưng vẫn là đất trung tâm của châu thổ Bắc bộ. Đặc biệt, trong giai đoạn Thập nhị sứ quân kéo dài hơn 20 năm, Hà Nội nằm trong phạm vi khống chế của các sứ quân Nguyễn Hữu Công- vùng Tây Phù Liệt (Thanh Trì, Hà Đông ngày nay), sứ quân Kiều Thuận- vùng Hồi Hồ (Cấm Khê, Sơn Tây ngày nay), sứ quân Ngô Nhật Khánh- vùng Đường Lâm

Còn rất nhiều mối quan hệ nữa như chính lễ hội đã là một hiện tượng để thông linh, để con người không bị rơi vào sự hụt hẫng tinh thần, thoát khỏi vòng tay của chủ nghĩa tiên tri và Cứu thế giáo... Tác dụng của lễ hội tất nhiên không chỉ dừng lại như vậy mà còn ở nhiều lĩnh vực khác nữa. Chúng tôi sẽ trình bày vấn đề này kỹ hơn trong quan hệ của người xưa với lễ hội ở lĩnh vực không gian, thời gian, tập tục và những trò diễn lễ hội ở phần sau./

(Kỳ sau đăng tiếp...)

N.T.T

(Phúc Thọ, Sơn Tây ngày nay), sứ quân Đỗ Cảnh Thạc- vùng Đỗ Động Giang (huyện Thanh Oai ngày nay).

Đáng chú ý là trong cuộc kháng chiến chống Tống của Lê Hoàn, nhiều chiến trận xảy ra gần Hà Nội, như trận Tây Kết, đặc biệt có chiến thắng Bình Lỗ diễn ra trên đất Hà Nội, khoảng từ Phù Lỗ đến Vệ Sơn thuộc đất Sóc Sơn.

Như vậy, buổi đầu thời tự chủ, trong tình hình chế độ tập quyền mới được thành lập, ý thức cát cứ còn mạnh, lại luôn bị phong kiến phương Bắc dòm ngó, các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê một mặt lo phát triển kinh tế, song phần lớn tài lực, vật lực tập trung cho công cuộc phòng thủ đất nước. Trong tình hình đó, Hà Nội vẫn là vùng trung tâm, quyết định vận mệnh của đất nước. Ai nắm được vùng này là nắm được đất nước. Cho nên các sứ quân chủ yếu giành giết nhau miền đất này.

Trên đây là mấy nét phác họa về một Hà Nội thời tiền Thăng Long. Có thể coi đây là những gợi nghĩ ban đầu cho việc xác định nội dung và lựa chọn hiện vật, tài liệu cho phần trưng bày về thời kỳ lịch sử này của Hà Nội trong Bảo tàng Thăng Long- Hà Nội mai sau./

H.X.C

NGUYỄN THU TRANG: SOME DIFFERENT THINKINGS ON TRADITIONAL FESTIVALS

This paper puts ritual and ceremony as an integrated category; view traditional festivals in the relationship with gods, communities, kinships and oneself, and draw some characters relevant to special history and society of Viet people in village and tradition.

VÀI SUY NGHĨ KHÁC

VỀ LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG

NGUYỄN THU TRANG*

Lễ hội Việt là một sinh hoạt văn hóa cộng đồng ở các làng quê trước đây, được tổ chức thường niên, ít nhiều chịu ảnh hưởng của chu trình thời gian khép kín theo mùa màng và theo sự biến đổi của thời tiết, tự nhiên (chủ yếu lệ thuộc vào mùa mưa như của nhiều cư dân Đông Nam Á). Lễ hội thường được tổ chức vào dịp đầu năm. Đã một thời gian dài người Việt bị vướng bận vào các cuộc đấu tranh, nên lễ hội hầu như không được thực hiện trong nhiều chục năm. Nhưng khi hòa bình được lập lại thì nhu cầu về lễ hội vốn tiềm ẩn trong tâm thức người dân lại bùng dậy, khiến cho khoảng cuối những năm 80, đầu 90 của thế kỷ XX đã nảy sinh biết bao mâu thuẫn ở làng xã. Cũng trong thời gian này, nhiều nhà nghiên cứu đã thấy lễ hội là một sinh hoạt văn hóa cổ truyền, nhưng trên bước đường đi của nhận thức đã có nhiều nhận định khác hoặc trái chiều nhau. Người dân thường chỉ gọi lễ hội của mình với một từ đơn giản là Hội như Hội chùa Thầy, hội chùa Hương... thì một số nhà nghiên cứu liên quan đã theo sự hiểu biết của mình mà có người gọi là Lễ hội, người khác lại đấu tranh để gọi là Hội lễ. Rồi quá tả hơn cũng có người đặt vấn đề là tăng cường Hội mà giảm

Lễ, hay kịch bản hóa lễ hội, để nhằm mục đích biến đổi hội làng thành một dịp tập hợp cộng đồng, lấy những trò diễn, trò chơi làm trọng, chủ trương bỏ dần những nghi thức cúng bái. Đồng thời đưa ra ý kiến kịch bản hóa với một mong muốn là để kiểm soát lễ hội trong vòng tay cơ quan quản lý các cấp.

Song, tất cả những nhận thức chủ quan đó hiện nay đã có tác dụng xấu trong lễ hội, bởi nhiều nơi đã tách phần lễ và phần hội với nhau. Điều này cũng đã tác động xấu đến nhận thức của cả những người đi học từ cấp đại học tới nghiên cứu sinh. Và, bắt đầu từ một số cán bộ nghiên cứu đã áp đặt vào không gian lễ hội một ứng xử khiến cưỡng, xa rời thực tế gắn với quần chúng. Rõ ràng đó là một nhận thức sai lầm, kết quả là sẽ đưa đến một nhận thức méo mó về lễ hội, như: làm tàn phai một số phong tục tập quán mang tính chất "hèm" của lễ hội xưa, làm sai lệch nhận thức về các trò diễn như chọi trâu, chọi gà đều chỉ cho là mang ý nghĩa về tinh thần thượng võ, song thực chất những trò đó lại liên quan đến tục thờ mặt trăng, mặt trời... Rồi những trò chơi hiện đại cũng đan xen vô lối với những trò diễn cổ truyền, một số trò diễn mạnh bạo, cần phải thể hiện nhiều sức lực gần như bị loại bỏ; chúng ta khó tìm thấy những biểu hiện của lễ hội nông nghiệp còn

* CỤC DI SẢN VĂN HÓA

được lồng rõ nét trong cuộc sinh hoạt văn hóa này. Ngược lại, trên thực tế thì việc tế và rước lại được duy trì và đề cao... Suy cho cùng, tế và rước không phải là sinh hoạt gốc của văn hóa cổ truyền, mà nó có xuất phát từ triều đình, được dân dã hóa để đề cao vị thần của mình. Tiếp theo đó, Lễ hội được mở rộng không gian với nhiều thành phần tham gia, trong đó có những thành phần gắn với nền kinh tế buôn bán nhỏ và với không gian kinh tế thị trường, nhận thức khác đã đưa tới việc thông linh nặng màu cầu lợi với ý thức đua nhau "ghen vợ ghen chồng không bằng ghen đồng ghen bóng". Do đó mà làm cho đồ lễ, đồ thờ trở nên xô bồ, đa dạng và chắc chắn là phi lý, làm cho cửa Thần cửa Thánh bị xáo động và "ô uế". Vậy vấn đề đặt ra với chúng ta phải hiểu rõ lễ hội là gì?

Khi chưa tìm được những yếu nghĩa sâu xa, chúng tôi tạm đưa ra vài vấn đề như: Lễ hội là gì? Đặc trưng của lễ hội truyền thống Việt. Cái được và chưa được của lễ hội cổ truyền trong hiện tại.

1. Lễ hội là gì? (vài suy nghĩ nhỏ)

Lễ hội là một cặp phạm trù thống nhất không thể tách rời. Trong đó chúng ta hiểu hội là sự tập hợp một cộng đồng người của làng, của vùng để thực hiện những điều về lễ trong một không gian và thời gian nhất định (không có nghĩa nào của hội là trò chơi). Đương nhiên như vậy lễ không thể là cúng bái như nhiều người đã lầm tưởng, mà cúng bái chỉ là một phần rất nhỏ thuộc một khía cạnh của lễ trong mối ứng xử với thần linh mà thôi. Một số nhà nghiên cứu đã chỉ cho chúng ta biết rằng, trước đây, vào thời quân chủ phong kiến, Bộ lễ ít nhất gồm cả văn hóa, giáo dục, ngoại giao... rồi "Tiên học lễ, hậu học văn", như vậy thì ít nhất trong một giới hạn nào đó lễ thuộc lễ hội của làng xã, phải được đặt trọng tâm vào mối ứng xử với thiên nhiên, vũ trụ, trong đó có thần linh và xã hội, cũng như ứng xử với chính mình. Để hiểu hơn về lễ trong lễ hội, chúng tôi tạm đưa ra một số mối ứng xử tạm coi là cơ bản sau:

- Lễ là mối ứng xử với thần linh, đại diện của thiên nhiên/vũ trụ, những siêu lực tiềm ẩn có



Múa Ải lao, Hội Xá, Long Biên, Hà Nội - 2010- Ảnh: Đ.T

khả năng chi phối cuộc sống của con người. Như thế phải đặt ra một câu hỏi "Thần linh là ai?". Đây là một vấn đề rất phức tạp, song tạm thời chúng tôi theo lời của tổ tiên ghi trên tấm bia của chùa Bối Khê rằng: *anh tú của đất trời là sông núi, anh tú của sông núi là thần linh, thần linh sẽ đem đến mưa thuận gió hòa, mùa màng tốt tươi, đảm bảo hạnh phúc cho con người...* Như vậy, thần linh là một biểu hiện của Chân - Thiện - Mỹ, một ước vọng muôn đời muôn thuở của dân tộc ta. Trong giới hạn nào đó, thì thần linh như một ngọn đèn sáng tinh thần để con người hướng theo đó mà hành thiện và để tự soi vào tận sâu thẳm của tâm can, tránh những điều tàn ác. Thần linh cũng là một thế lực kéo con người ra khỏi tình vị kỷ để đoàn kết yêu thương nhằm bảo vệ cuộc sống yên bình, bảo vệ xóm làng, một bệ đỡ của tình yêu quê hương, xứ sở... Suy cho cùng, điểm đầu tiên của lễ hội cổ truyền đã mang tư cách tập hợp quần chúng, nhằm góp phần củng cố sức mạnh nhân dân trong sự nghiệp bảo vệ đất nước.

Trên thực tế, với người Việt là một cư dân có nền văn hóa phi Hoa phi Ấn và cũng ít nhiều có nét riêng biệt so với cả cư dân Đông Nam Á, đó là một đặc điểm được quy định bởi lịch sử, trong đó, nổi bật là vấn đề tổ chức xã hội. Trong tư duy của người dân Việt thường lấy chữ Hòa làm trọng, muốn hòa với cả tự nhiên/vũ trụ và tất nhiên muốn hòa với cả thần linh. Tư duy này không bị sự phân hóa xã hội cao ảnh hưởng, nên chữ Hòa là một nguyên lý sống để dẫn đến hệ quả chưa đầy thần linh lên cao. Kèm theo đó là tính thực dụng của nông dân, nên trong nhiều trường hợp như đã có quan niệm thần linh là một thứ công cụ tinh thần phải vì con người mà tồn tại cho nên trong lễ hội, mối quan hệ với thần linh vừa là sự kính trọng, vừa mang tính chất "giao nhiệm vụ" cho các đáng thiêng liêng ấy thực hiện. Ví thế, nhiều hành động lễ hội có vẻ như mang nghi thức gợi ý (chúng tôi sẽ nói cụ thể ở phần sau).

- Quan niệm khác gắn với lễ là mối ứng xử với cộng đồng. Thường ngày trong việc sản xuất theo lối tiểu nông "đèn ai nấy rạng", từng tiểu gia đình lo sản xuất và thu hoạch, nhất là với phương thức sử dụng nước tại chỗ, ít có

mương phai: "lạy trời mưa xuống, lấy nước tôi uống, lấy ruộng tôi cày...". Thực trạng đó cho thấy, sự liên kết trong sản xuất được đặt ra ở mức độ thấp, vì thế tính cộng đồng cũng thiếu cơ sở bền vững. Tuy nhiên, chính lễ hội đã là một nhu cầu bù đắp cho sự thiếu hụt này ở xã thôn nước ta xưa kia. Trong lễ hội người ta đã tìm thấy sự vinh quang trong cộng đồng bằng cách tham gia vào công việc chung. Họ có thể sẵn sàng "ăn cơm nhà, vác tù và hàng tổng", cảm thấy vinh quang khi được giao phó những công việc của sự thần hay công việc của làng xóm và với tinh thần tự nguyện, tự giác cao. Đồng thời, trong mỗi lễ hội họ đều được nghe nhắc lại về sự tích, hương ước của làng xóm, có nghĩa là những lệ làng đã được họ coi trọng hơn cả luật nước. Đây là một trong nhiều lý do để họ vượt ra khỏi không gian bó hẹp của gia đình tiểu nông mà hòa cùng vào với làng xóm trong tinh thần cộng cảm, để "bán anh em xa, mua láng giềng gần".

- Lễ còn là mối ứng xử với chính tông tộc, họ hàng nhất là trong ngày có lễ hội. Những con dân của làng xóm thường về quê để tham gia, ngoài việc đóng góp, chịu phân công như một dân đình bình thường, thì ngày này cũng được coi như ngày Tết của dòng họ trong làng ấy. Ngày hội, sự thăm hỏi và nhận họ hàng đã tạo nên mối thương yêu, đùm bọc chặt chẽ hơn. Tác dụng của ngày hội đối với dòng họ không đơn giản chỉ để tìm vinh quang của dòng họ mình trước cộng đồng, mà còn ở chỗ thông qua vị Thành hoàng làng gắn với ông tổ của dòng họ, đồng thời qua việc giới thiệu những thành quả lao động trong một năm, giới thiệu cương vị của tông tộc... Nó đã góp phần củng cố tinh thần "một giọt máu đào hơn ao nước lã", nhưng nó cũng góp cho con người có ý thức tôn trọng trật tự, trên, dưới, tránh tình trạng "cá lúa bằng đầu"... Có thể coi đó là một bệ đỡ cho trật tự tinh thần của dòng họ, đồng thời mở rộng ra là trật tự của làng xóm.

- Một khía cạnh khác của lễ trong lễ hội là mối ứng xử với chính mình. Với đặc tính này, dù cho tính cá nhân có được hun đúc bởi phương thức, thì tới lễ hội nó cũng bị gạt bỏ, khiến con người vượt qua được tính vị kỷ cố hữu để hòa nhập vào với cộng đồng, với tự nhiên, vũ trụ.

Con người tự cảm thấy mình lớn lên hơn, trong sáng đẹp đẽ hơn, nhân ái hơn... Họ đã thoát ra khỏi được không gian hẹp hòi... nhờ thế mà họ sẵn sàng vượt qua những ràng buộc thấp hèn để tiến tới những hành động cao quý. Rõ ràng, nhận thức này được đẩy cao lên đã dẫn đến những tinh thần yêu quê hương xứ sở, yêu nước cao độ... Cụ thể phần nào đã được chứng minh rất rõ nét trong những cuộc kháng chiến thần thánh vừa qua. Họ sẵn sàng hy sinh quyền lợi cá nhân, thậm chí cả xương máu của mình cho chiến thắng.

Còn rất nhiều mối quan hệ nữa như chính lễ hội đã là một hiện tượng để thông linh, để con người không bị rơi vào sự hụt hẫng tinh thần, thoát khỏi vòng tay của chủ nghĩa tiên tri và Cứu thế giáo... Tác dụng của lễ hội tất nhiên không chỉ dừng lại như vậy mà còn ở nhiều lĩnh vực khác nữa. Chúng tôi sẽ trình bày vấn đề này kỹ hơn trong quan hệ của người xưa với lễ hội ở lĩnh vực không gian, thời gian, tập tục và những trò diễn lễ hội ở phần sau./

(Kỳ sau đăng tiếp...)

N.T.T

(Tiếp theo trang 39)

Đình Bộ Lĩnh, quê gốc Ninh Bình ngày nay, đẹp được loạn 12 sứ quân, thống nhất đất nước, lên ngôi Hoàng đế là Đinh Tiên Hoàng, đặt tên nước là Đại Cổ Việt, đóng đô ở Tràng An- thuộc đất Hoa Lư- Ninh Bình ngày nay.

Chưa được bao lâu, nhà Tống đem quân xâm lược, Thập đạo tướng quân Lê Hoàn được quần thần suy tôn lên ngôi Hoàng đế, lãnh đạo quân dân ta đánh thắng xâm lược, củng cố nền tự chủ. Thời Tiền Lê tiếp tục đóng đô ở Tràng An, xây thành, đắp lũy để phòng quân xâm lược.

Ba triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê kéo dài chưa đến 70 năm, trừ thời Ngô đóng đô ở Cổ Loa, nay vẫn chưa xác định được vị trí cụ thể, hai triều đại Đinh Lê đều đặt tên nước là Đại Cổ Việt và đều đóng đô ở Tràng An, dựa vào thế núi đắp thành bảo vệ.

Đất Hà Nội lúc đó tuy không phải là kinh đô, nhưng vẫn là đất trung tâm của châu thổ Bắc bộ. Đặc biệt, trong giai đoạn Thập nhị sứ quân kéo dài hơn 20 năm, Hà Nội nằm trong phạm vi khống chế của các sứ quân Nguyễn Hữu Công- vùng Tây Phù Liệt (Thanh Trì, Hà Đông ngày nay), sứ quân Kiều Thuận- vùng Hồi Hồ (Cấm Khê, Sơn Tây ngày nay), sứ quân Ngô Nhật Khánh- vùng Đường Lâm

(Phúc Thọ, Sơn Tây ngày nay), sứ quân Đỗ Cảnh Thạc- vùng Đỗ Động Giang (huyện Thanh Oai ngày nay).

Đáng chú ý là trong cuộc kháng chiến chống Tống của Lê Hoàn, nhiều chiến trận xảy ra gần Hà Nội, như trận Tây Kết, đặc biệt có chiến thắng Bình Lỗ diễn ra trên đất Hà Nội, khoảng từ Phù Lỗ đến Vệ Sơn thuộc đất Sóc Sơn.

Như vậy, buổi đầu thời tự chủ, trong tình hình chế độ tập quyền mới được thành lập, ý thức cát cứ còn mạnh, lại luôn bị phong kiến phương Bắc dòm ngó, các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê một mặt lo phát triển kinh tế, song phần lớn tài lực, vật lực tập trung cho công cuộc phòng thủ đất nước. Trong tình hình đó, Hà Nội vẫn là vùng trung tâm, quyết định vận mệnh của đất nước. Ai nắm được vùng này là nắm được đất nước. Cho nên các sứ quân chủ yếu giành giết nhau miền đất này.

Trên đây là mấy nét phác họa về một Hà Nội thời tiền Thăng Long. Có thể coi đây là những gợi nghĩ ban đầu cho việc xác định nội dung và lựa chọn hiện vật, tài liệu cho phần trưng bày về thời kỳ lịch sử này của Hà Nội trong Bảo tàng Thăng Long- Hà Nội mai sau./

H.X.C

NGUYỄN THU TRANG: SOME DIFFERENT THINKINGS ON TRADITIONAL FESTIVALS

This paper puts ritual and ceremony as an integrated category; view traditional festivals in the relationship with gods, communities, kinships and oneself, and draw some characters relevant to special history and society of Viet people in village and tradition.

Diện mạo của trò dân gian trong các hội xuân

VŨ HỒNG NHI*

Trong ngày hội xuân thường có các trò dân gian như chơi đu, pháo đất, đấu vật, đánh cờ người, chọi gà, kéo co, đua thuyền... mỗi trò đều có những đặc điểm, ý nghĩa riêng, phản ánh những đặc trưng văn hoá truyền thống của mỗi vùng, miền. Các trò dân gian trong ngày hội còn là những hoạt động vui chơi, giải trí, giúp người tham dự được hoà mình với cộng đồng, tìm thấy niềm vui, sự thư giãn sau những ngày vất vả, lo toan. Ngoài ra, các trò dân gian còn đề cao việc rèn luyện sức khoẻ, sự thông minh, khéo léo của người chơi bằng việc trao giải thưởng cho những ai chơi giỏi, chơi hay.

Ngày xuân, già trẻ, trai gái đều nô nức đi hội. Đi hội xuân để vui xuân, ngày vui nhân rồi, người dân quê thường đi hội xuân để tham dự hoặc thưởng thức những trò vui của ngày hội. Và, những hội xuân này, tuy gọi là hội làng nhưng vẫn hằng lôi cuốn được rất nhiều khách thị thành hàng năm tới xem hội, với những trò vui hấp dẫn và lành mạnh (Toan Ánh, 1992, Nếp cũ làng Xóm Việt Nam).

Các trò dân gian trong hội xuân đa dạng và phong phú, phù hợp với nhiều lứa tuổi, các sở thích, giới tính khác nhau. Mỗi trò lại có sắc thái riêng với những yêu cầu, quy định riêng cho người chơi. Có trò sôi nổi, thể hiện sức

manh và tinh thần đoàn kết tập thể như kéo co, đua thuyền...; các trò đấu vật, đẩy lưng, đẩy gậy... lại thể hiện tinh thần thượng võ, rèn luyện thể lực và sự nhanh nhẹn, khéo léo. Trò cờ tướng, cờ người, đánh phết... lại rèn luyện khả năng tính toán, phán đoán; có trò mang tính phổ thực, giao duyên như tấu đèn bắt hổ, bịt mắt bắt dê...; có trò lại đòi hỏi sự tinh anh, nhanh nhẹn như cướp cờ, rồng rắn lên mây...

Nhìn chung, các trò trong hội xuân đều phản ánh nguyện vọng, ước mơ của người nông dân về cuộc sống ấm no, vụ mùa bội thu, tinh thần tương thân, tương ái trong sinh hoạt hàng ngày và trong lao động. Tục đua thuyền, chăng dây đốt pháo phản ánh nghi lễ cầu nước, yếu tố quan trọng cho việc trồng trọt của cư dân nông nghiệp. Nhiều trò phản ánh tín ngưỡng phổ thực nguyên thủy như bắt chạch trong chum, đánh đu... bởi vậy, tham dự các trò này là những cặp thanh niên nam nữ. Tục cướp cầu, thả chim trong hội xuân cũng phản ánh việc cầu mong mưa thuận, gió hoà để người nông dân có được vụ mùa bội thu.

Về cơ bản là như vậy, nhưng mỗi nơi có một cách lý giải về ý nghĩa, nguồn gốc của trò chơi khác nhau. Cùng chung một trò đua thuyền, trò cướp cầu, đánh phết ... nhưng ở nơi này là để kỷ niệm một trận chiến thắng của thủy quân hay một lần tập trận của một vị tướng trước khi lên đường đánh giặc, còn ở một nơi khác lại

* BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM

mang biểu tượng cướp nắng, cầu mưa, thờ mặt trời phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và có nơi lại mang cả hai nghĩa đánh giặc và sản xuất nhập làm một như một số trò đua thuyền ở Phú Thọ (Lê Văn Kỳ, 2002, Lễ Hội nông nghiệp Việt Nam).

Sau đây chúng tôi xin giới thiệu một số trò dân gian thường tổ chức trong hội xuân:

Đánh đu

Đánh đu là trò đòi hỏi sức khoẻ, sự dũng cảm. Chơi đu thường có một nam một nữ tham gia gọi là đu đôi, chứ hiếm khi là hai người cùng giới. Đu có nhiều loại, đu bay là loại phổ biến nhất. Dụng cụ đu này thường có sáu cây tre, ép ngọn bằng một chiếc then ngang. Lại thêm một chốt xỏ hai cây tre thả dọc xuống, buộc một bàn đặt chân. Sau bước chạy đà hai người cùng nhún, người này nhún đẩy thì người kia nhún kéo. Càng nhún mạnh, đu càng lên cao, tay đu đưa lên vun vút, bên nọ sang bên kia. Những đôi đu giỏi thường đu cao ngang với ngọn đu, nếu đôi nào giật được lá cờ cắm giữa xà đu sẽ được nhận giải nhất của ban tổ chức Hội xuân.

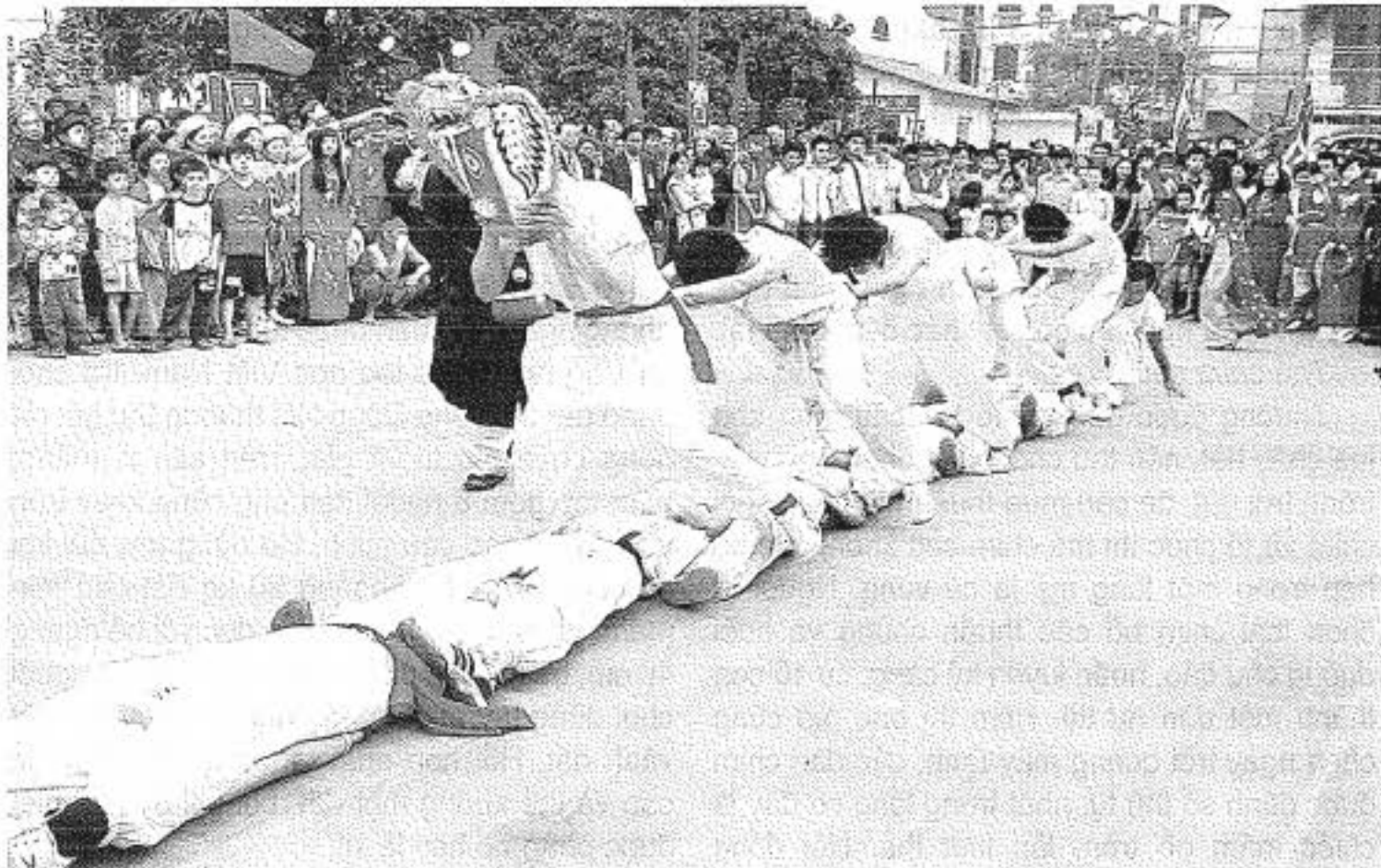
Đu cọn, còn gọi là đu tiên, đu xe vì giống chiếc guồng nước của một số tộc người ở miền núi phía Bắc. Hai cột gỗ chôn chắc dưới đất,

giữa cột có trụ gỗ bắc ngang và một bánh xe xuyên qua trục, có các nan cách đều nhau xếp các bàn ngồi. Người chơi ngồi trong bàn, cứ xen kẽ một nam, một nữ dùng chân đạp xuống đất cho đu quay mỗi lúc một nhanh.

Chơi đu vừa là nhu cầu giải trí, vừa là một hình thức giao duyên của nam nữ thanh niên và để đáp ứng nhu cầu này, có nơi khi vào hội phải trồng hai, ba cây đu bay. Trong tiếng trống hội xuân vang lên rộn rã, hoà với tiếng hò reo, cổ vũ của người xem, những đôi trai gái như bay, lướt trên không trung, tạo nên một khung cảnh lãng mạn, thoáng màu phiêu linh.

Đấu vật

Đấu vật là một hình thức để cao việc rèn luyện sức khoẻ và sự nhanh nhẹn khéo léo. Tại Trung Mầu, Bắc Ninh, các cụ cho rằng, trước đây là hình thức để chọn quân, phong tướng bởi thế nó còn thể hiện tinh thần thượng võ của dân tộc. Đấu vật là một hình thức thi đấu rất phổ biến ở nhiều hội xuân miền Bắc và miền Trung. Ở miền Bắc, có những sới vật nổi tiếng như Yên Nội, Mai Động (Hà Nội), Trung Mầu (Bắc Ninh), Vị Thanh (Vĩnh Phúc), Thúc Vụ (Nam Định), Phong Châu, Đoan Hùng (Phú Thọ), An Lão (Hải Phòng). Trong hội làng Mai Động (Hà Nội) có thi vật ở ngay trước bãi đình



Trò diễn rấn lệt, Lễ hội Trường Lâm, Long Biên, Hà Nội - 2010- Ảnh: T.L

làng. Các đồ vật ở các nơi kéo về dự giải rất đông. Làng treo giải vật gồm nhất, nhì, ba và nhiều giải khác.

Các đồ vật tham dự cởi trần, đóng khố cho kín hạ bộ. Cởi trần cốt để đôi bên không thể nắm áo, nắm quần nhau gây lợi thế cho mình được. Khố các đồ vật phần nhiều bằng lụa, nhiều màu. Trước khi vào vật, hai đồ vật lễ vọng vào trong đình và làm lễ "so đài" với những động tác co duỗi chân tay đẹp mắt vừa chào người xem vừa tự giới thiệu và thăm dò. Vật đòi hỏi phải dẻo dai và mưu trí, sau một hồi khua chân múa tay để rình miếng nhau, họ mới xông vào ôm lấy nhau. Trong tiếng trống của người cầm chầu, lúc hồi thúc, khi diu dặt để điều khiển hai bên đua tài. Họ lựa những miếng để vật ngựa địch thủ. Có nhiều miếng vật như: "bốc một", "bốc đôi", "bốc trong", "bốc ngoài", "ngóc", "ngáng", "đệm" chủ yếu dùng tay đẩy chân, móc kheo hoặc ôm lưng quật; "gồng" là miếng đột ngột chuyển từ thế vờn sang quỳ, chui đầu qua nách, bắt tay hất chân và lật đối phương qua đầu mình và "bò" thì nằm ép sát đất giữ thế chủ động. Với miếng võ nằm bò, có tay đồ vật nằm lì mặc cho địch thủ đẩy mình, rồi bất thần họ nhồm đứng dậy để phản công. Người thua bị ngã phoir bụng hoặc bị nhắc bổng lên.

Giải chính của vật có ba hạng (nhất, nhì, ba), thường thì giải ba được vật trước, rồi đến giải nhì và sau cùng là giải nhất. Trước đây mỗi một giải vật xong, người trúng giải được làng đốt mừng một bánh pháo. Đồ vật giải nhất muốn giữ giải năm sau phải thắng tất cả các đồ thi đấu trong mùa hội. Còn người phá giải, tiếp tục quật ngã các đồ vật khác đến tranh tài.

Thả chim câu

Thường được gắn với lễ hội cầu tạnh cho lúa chắc hạt, nên thú chơi chim phản ánh việc trông trời đất, để cầu mưa thuận gió hoà. Chơi chim và tổ chức thi thả chim câu không chỉ bó hẹp trong một làng mà là cả vùng. Người ta chọn loại chim bồ câu thuần chủng và nuôi dưỡng chu đáo, huấn luyện kỹ càng, cứ 10 con thành một đàn dự thi. Hôm thi bao giờ cũng chọn ngày trời quang mây tạnh, các đàn chim được đánh số thứ tự, nhốt trong lồng có đáy là chiếc mâm gỗ tròn, lẩn lượt thả. Hội đồng chấm giải là những người lão luyện trong việc nuôi chim, ngồi ở giữa sân- nơi có đặt chiếc

chậu lớn đựng nước để tiện theo dõi bóng các đàn chim in hình xuống mặt nước mà cho điểm. Ngoài ra, ban tổ chức còn dùng trống đánh liên hồi để tạo âm thanh thúc chim bay. Đàn chim nào bay theo phương thẳng đứng, tụ bên nhau xoắn xuýt, khi lượn thành các vòng tròn đều đặn và đạt độ cao nhất sẽ giành giải. Ở An Bình và Thị Cầu (Bắc Ninh) có các sân thả chim câu được nhiều người biết đến.

Pháo đất

Dân làng Nguyễn (xã Nguyễn Xá, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình) thường chơi trò ném pháo đất vào dịp tháng ba hoặc tháng tư Âm lịch để giả làm tiếng sấm. Pháo nặn bằng đất sét (đất thó) nhào nhuyễn, có hình bầu dục. Kích thước chiều dài khoảng 120cm, chiều rộng khoảng 60cm và thành pháo dày khoảng 2cm- 5cm. Làng tổ chức thi ném pháo và trao phần thưởng cho những người được giải, thường đó là những nông tri điền khỏe mạnh, hai tay mang hai đầu mút của pháo rồi chạy nhanh, quăng mạnh xuống mặt đất bằng phẳng, tạo nên một tiếng nổ to, do có áp lực lớn và cách làm pháo điều luyện. Phần thưởng sẽ thuộc về những người tạo ra quả pháo có tiếng nổ to và thân pháo tan thành nhiều mảnh nhất.

Với người dân ở Đông Hội, xã Hồng Phong, huyện Ninh Giang, Hải Dương thì pháo đất là trò chơi xuất phát từ truyền thuyết cứu voi của nữ tướng Lê Chân bị sa xuống bãi lầy. Khi ném đất để kéo voi lên người dân thấy tiếng kêu vang, rền như tiếng pháo nên sau này đã tổ chức thành trò chơi. Cách tổ chức và chơi pháo đất ở Đông Hội nổi tiếng trong nước. Trong những ngày hội xuân được tổ chức thường niên tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, trò chơi pháo đất của làng Đông Hội thường thu hút rất đông khán giả tham gia. Trên sân xi măng, từng tốp gồm 8 người đàn ông cùng xoay tròn với mâm pháo của mình. Họ dùng tay, đôi khi cả chân để nhào khoảng 20 kg đất cho mịn màng và nắn thành hình bầu dục với bề ngang 40 cm, bề rộng từ 60 đến 100 cm. Kế đó, người chơi dùng tay miết xung quanh tạo thành một vành đất. Hồi hộp nhất là lúc nâng pháo lên cao và thả xuống mặt đất, bởi khi ấy mới biết được pháo nổ hay là xịt.

Theo các bậc cao niên thôn Đông Hội, một mâm pháo đẹp phải hội đủ các tiêu chuẩn: khi

đập xuống vành đất duỗi dài, không bị đứt đoạn; vành tách ra khỏi thân pháo và nằm vắt ngang thân; tiếng nổ to, âm vang. Muốn đạt được điều đó, người chơi phải có tư thế gieo pháo đúng, không được chụm châm mà phải đứng chân trước chân sau, nâng pháo ngang ngực và xoay người 90 độ. Đất làm pháo mịn màng, không ướt, không có tạp chất và phải là thứ đất sét gan gà, màu xám sẫm, đã được nhào nặn cho nhuyễn.

Chơi gà

Chơi gà (theo cách gọi miền Bắc) hay đá gà (theo cách gọi miền Nam) đã trở thành thú vui dân gian từ nhiều thế kỷ. Vì vậy, chơi gà từ lâu đã trở thành một trò hấp dẫn trong các hội xuân.

Để có được con gà chơi hay, đòi hỏi người chơi phải công phu và có kinh nghiệm, từ việc chọn giống gà, gây giống, xem tướng gà, nuôi dưỡng, luyện tập v.v... Câu ngạn ngữ "Gà tại nó, chó tại ta" hoặc "chó giống cha, gà giống mẹ" ... ý là gà trước hết phải là giống gà, rồi mới đến kết quả công rèn luyện.

Ở miền Bắc, có những địa phương cung cấp giống gà nổi tiếng như Đình Bảng, Yên Phụ (Bắc Ninh), Thổ Hà (Bắc Giang), Nghĩa Đô, Nghi Tàm (Hà Nội). Ở Nam Bộ có gà Cao Lãnh (Đồng Tháp), Bà Điểm, Bà Rịa- Vũng Tàu...

Gạt bỏ những yếu tố máu mê, ăn thua cờ bạc của những khách ưa cá độ khi xem chơi gà thì đây là một hình thức có liên quan đến việc lựa chọn giống tốt, khuyến khích chăn nuôi và cũng là một hình thức giải trí. Ngoài ra, ẩn sau hình thức vui hội, ít nhiều chơi gà liên quan tới tục thờ mặt trời, phần nào cũng là chất keo gắn kết tinh thần cộng đồng trong các hội làng xưa.

Kéo co

Kéo co là một trong những trò dân gian thể hiện sự đồng lòng, nhất trí của cộng đồng trong ứng xử tâm linh và xã hội. Nó phản ánh sự cộng cảm, cộng sinh trong lao động sản xuất của con người. Với cách chơi đơn giản, dễ tổ chức, trò chơi này phù hợp với nhiều đối tượng và được tổ chức ở hầu hết các lễ hội cũng như hội xuân. Cũng có sự khác nhau trong cách tổ chức trò chơi kéo co ở mỗi vùng, (ở Việt Nam là kéo co hai bên, ở Trung Quốc lại là kéo co ở 3 góc cho 3 người, còn ở Thái Lan là kéo co ở 4 góc cho 4 người).

Với kéo co hai bên, bao giờ số người chơi cũng chia đều làm hai phe. Có khi cả hai bên đều là nam, có khi bên nam, bên nữ. Trong trường hợp bên nam, bên nữ, dân làng thường chọn những trai chưa vợ, gái chưa chồng. Số lượng người chơi càng đông càng vui, thường từ 10 người trở lên.

Địa điểm tổ chức trò chơi kéo co là bãi cỏ, hay bãi đất trống, bằng phẳng. Ở giữa khu vực chơi có hai vạch vôi kẻ ngang, song song nhau, với khoảng cách 30cm- 50cm, cũng có khi là một trục đứng, dây kéo chui qua một lỗ cố định (kéo co ngồi ở quận Long Biên- Hà Nội). Đây là điểm phân định thắng, thua cho mỗi bên.

Dụng cụ chơi thường là một dây thừng to, thường dài khoảng 20m, cũng có khi dân làng dùng dây song hoặc dây tre. Ở giữa sợi dây có buộc dải vải đỏ làm mốc phân định, mỗi bên sẽ nắm một đầu dây. Khi hai bên đã sẵn sàng, một vị chủ trì cuộc chơi, thường là vị chức sắc hay bô lão của làng cầm trịch ra hiệu lệnh, lập tức hai bên ra sức nắm dây kéo về phía mình. Bên ngoài dân làng cổ vũ bằng tiếng "dô ta", "cố lên" cùng với tiếng trống dồn dập như động viên, thúc giục cả hai bên cố gắng dồn sức vào đôi tay để kéo, kết hợp với việc ghi, trụ của đôi chân không cho đối phương kéo dây về phía họ. Khi dải vải đỏ ở giữa dây được kéo qua vạch vôi của bên nào thì bên đó thắng cuộc. Có nơi người ta lấy tay người, sức người trực tiếp kéo co bằng việc hai người đứng đầu hàng nắm lấy tay nhau, những người phía sau ôm bụng người trước mà kéo. Đang giữa cuộc, một người bên nào bị đứt dây là thua bên kia.

Bắt chạch trong chum

Thi bắt chạch trong chum, theo nhiều nhà nghiên cứu là trò chơi mang ý nghĩa phồn thực sâu sắc. Một số hội làng ở Bắc Bộ thường tổ chức trò chơi này để trai gái đua tài và tỏ tình với nhau như hội ở Văn Trung, huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Hội được mở từ mùng sáu đến mùng mười tháng Giêng Âm lịch. Trò thi được tiến hành sau lễ tế Thành hoàng, tham gia trò chơi này là những thanh niên nam nữ chưa lập gia đình. Ở giữa sân đình, người ta đặt năm cái chum cao đến ngang đùi, trong chum có thả vài chục con chạch và đổ nước ngập 2/3 chum. Các đôi trai gái theo thứ tự bước vào sân đình dự thi. Theo quy định của làng thì những đôi

trai gái đó phải mặc trang phục lễ hội, hai người đứng sát một bên chum, tay người nọ ôm eo lưng người kia, hai tay còn lại của hai người thọc vào chum khuấy nước bắt chạch. Người nào bắt được chạch thì giơ lên trình làng, cặp đôi nào bắt được nhiều chạch nhất sẽ được thưởng.

Đây là trò thi rất khó nhưng rất thú vị với các cặp nam nữ. Chạch là loại cá không vẩy, thân hình thuôn nhỏ, lại trơn và nhớt nên rất khó bắt. Thành chum thì cao, lòng chum rộng nên rất khó cho người chơi làm chủ động tác của mình. Tuy khó để nhận phần thưởng của làng, nhưng đôi nam nữ lại nhận được hơi ấm, sự cọ sát của hai thân thể, là nụ cười, ánh mắt của nhau và sự kết hợp của đôi tay để cùng bắt chạch... Tất cả sự tiếp xúc, gần gũi đó đều có giá trị giao duyên, giúp những đôi trai gái gần nhau hơn trong cuộc sống đời thường để sớm nên vợ, nên chồng và sinh con, đẻ cái.

Đua thuyền

Từ xa xưa ở Việt Nam đã có đua thuyền, xuất phát từ tục cầu nước của cư dân nông nghiệp. Hiện nay, ở nhiều nơi đua thuyền không phải là trò thi tài mà là hành vi thực hiện một nghi lễ với thủy thần, mang ý nghĩa phồn thực, cầu mong việc trồng trọt, đánh bắt được

thuận lợi.

Có nơi cuộc thi chỉ có hai thuyền, như ở Đào Xá, tỉnh Phú Thọ, một chài "đực" mang hình chim ở mũi thuyền, chài kia là "cái" mang hình cá. Hai biểu tượng đối ứng giao hoà âm-dương (chim trên cao, dương- cá dưới nước, âm); khô- ướt (thuyền và nước); thuyền trôi, mái chèo khuấy nước nhằm "đánh thức thủy thần" và cuộc đua ấy chỉ thực hiện vào ban đêm, đến rạng sáng thì kết thúc. Cuộc đua thuyền của cư dân miền biển thì lại mang ý nghĩa cầu ngư. Có địa phương tổ chức đua thuyền để tưởng niệm các anh hùng giỏi về thủy chiến...

Ngày nay, đua thuyền là một nội dung quan trọng trong chương trình của rất nhiều lễ hội từ Bắc chí Nam, nhất là các địa phương có sông hồ hoặc gần biển. Cuộc đua thuyền hiện nay ở nhiều địa phương không đơn thuần là một hoạt động tín ngưỡng như buổi ban đầu mà đã trở thành sự kiện thể thao hấp dẫn có quy mô lớn, thu hút nhiều đối tượng tham gia, trên địa bàn rộng như hình thức đua ghe Ngo của người Khơ-me ở Nam Bộ. Đua thuyền đã có thêm sứ mệnh của cuộc thi tài và biểu dương sức mạnh tập thể.

Cướp cầu



Kéo co ngổi, Lễ hội Long Biên, Hà Nội - 2010- Ảnh: Đ.T

Trò tung cầu, cướp cầu là một trò chơi mang tính nghi lễ gắn với tín ngưỡng trong nghi thức cầu mùa của cư dân nông nghiệp, tín ngưỡng sùng bái giới tự nhiên.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, quả cầu, quả phết tượng trưng cho mặt trời, yếu tố chính quyết định mùa màng của nhà nông. Do đó, các trò chơi cướp cầu, đánh phết trong ngày hội cũng là một nghi lễ cầu thần mặt trời để có năng lượng, mang tính gián tiếp. Không chỉ riêng hình thù mà cách chơi, cách thờ phụng, cách suy nghĩ của dân chúng trong các trò chơi này cũng cho phép chúng ta liên tưởng về điều đó.

Tùy từng địa phương mà trò cướp cầu có các cách chơi khác nhau. Cách thông thường là người ta chọn một bãi đất rộng giữa làng, rồi đào hai đầu hai hố chứa lọt quả cầu theo hướng Đông- Tây (tức là hướng mặt trời mọc và mặt trời lặn). Những người tham gia trò chơi này được chia làm hai phe, cùng nhau tranh quả cầu, rồi chuyển nhau ném vào lỗ của mình để giành phần thắng. Bên nào thắng sẽ được thưởng và xem là may mắn quanh năm. Khi rã đám, làng cử người lau rửa quả cầu sạch sẽ, rồi rước về đình, đặt đúng chỗ cũ để chờ mùa hội năm sau.

Làng Yên Mẫn (thuộc thị xã Bắc Ninh, thành phố Bắc Ninh) hàng năm mở hội từ 10-19/2 Âm lịch để kỷ niệm Thành hoàng Trương Hống và Trương Hát. Trong lễ hội này có trò cướp cầu rất sôi nổi và độc đáo. Quả cầu ở đây ngoài việc sơn son, thếp vàng còn được vẽ thêm hình rồng, nên dân làng quen gọi là "Long cầu". Cầu gồm hai quả, một quả cầu "Chiêm" và một quả cầu "Mùa". Cầu Chiêm có đường kính 15cm; cầu Mùa có đường kính 16cm. Sân chơi cầu được đào theo hai lỗ theo hướng Đông- Tây. Theo quy ước của làng, thì lỗ phía Đông là lỗ cầu Chiêm, lỗ phía Tây là lỗ cầu Mùa. Lỗ cầu là hình vuông, mỗi cạnh dài khoảng 25cm, sâu khoảng 60cm. Người dân cho rằng, quả cầu tròn tượng trưng cho mặt trời thì lỗ chứa nó phải là hình vuông tượng trưng cho mặt đất- theo quan niệm "trời tròn đất vuông". Nếu lỗ cầu phía Đông hứng được nhiều cầu hơn thì năm đó sẽ được vụ lúa chiêm, nếu lỗ cầu phía Tây hứng được nhiều cầu hơn thì năm đó sẽ được vụ lúa mùa. Phe nào thắng thì người trong cả giáp của phe ấy sẽ may mắn quanh năm.

Với một số địa phương khác, quả cầu bằng gỗ tròn, có khi là quả bưởi hay quả dứa, như ở Hoàng Xá, Đạo Xá, Thuận Thành, Bắc Ninh. Vào ngày hội, dân làng trồng hai cây cau trước sân đình, trên mỗi cây cau treo một giỏ tre. Dân làng rước hai quả bưởi (trái cầu), bên nào ném cầu vào giỏ tre của đối phương là được tính điểm (xem thêm: Trần Linh Quý, 1982, Hội làng). Tùy thuộc mỗi nơi mà có cầu to hay nhỏ. Trước khi đưa cầu ra cướp, phải qua nghi lễ trình Thánh. Sau khi thực hiện xong các nghi thức tế lễ, quả cầu được tung ra sân đình. Hai nhóm thanh niên đại diện cho hai nhóm cộng đồng, tất cả đều mình trần đóng khố khác màu. Cuộc tranh cướp diễn ra rất quyết liệt. Bên ngoài trống thúc liên hồi, tiếng hò reo cổ vũ náo nhiệt cả sân đình. Nhiều người bị trượt chân ngã, người thì nhanh nhẹn bật lên đón bắt, rồi chuyển ngay cho người khác... cuộc chơi rất sôi động. Cũng có nơi cầu được ném vào một hố ở giữa sân đình, hay ném vào một cái giỏ không đáy treo trên cây, bên nào ném vào giỏ của bên kia trước thì bên đó thắng cuộc. Có nơi quy ước bên nào ném vào giỏ của bên mình trước thì bên đó thắng cuộc.

Đánh phết

Đánh phết cũng là một trò chơi gần giống như cướp cầu nhưng có khác một vài chi tiết. Quả phết có hình dáng tương tự như quả cầu, có thể làm bằng gỗ, gốc tre hay dứa dại. Khi chơi phết cũng chia làm hai phe, số người của mỗi phe không hạn chế, miễn là bằng nhau về số lượng, nhưng các đấu thủ không dùng tay để trực tiếp cướp quả phết mà dùng một gậy tre dài khoảng 1m, một đầu của gậy được đẽo vát hình thìa. Người ta dùng gậy này đánh vào quả phết làm sao cho quả phết rơi đúng vào lỗ của phe mình là được tính điểm. Trên bãi đánh phết phải đào hai hố hình tròn, sâu ngập đầu gối ở hai đầu, giữa bãi đào một lỗ vừa đủ đặt quả phết làm điểm xuất phát gọi là "cối". Đánh phết đòi hỏi phải có kỹ thuật, phải lái đúng hướng, đánh vừa tầm thì phết mới rơi đúng hố. Nếu chỉ dùng sức mạnh tranh cướp được quả phết mà không biết điều chỉnh gậy trong lúc đẩy quả phết đi thì cũng vô ích, vì khi quả phết chưa vào hố thì không ai tính điểm cho mình. Cho nên khi một người trong phe có được quả phết thì cả phe phải có trách nhiệm làm hàng rào ngăn chặn đối phương để cho quả phết đi

đúng hướng hoặc là chuyển tiếp cho nhau tiến lên từng đoạn về phía miệng hố.

Ném còn

Ném còn là trò chơi không những thu hút nam nữ thanh niên mà nhiều người lớn tuổi cũng rất thích. Đối với các dân tộc Tày, Hmông, Thái... ném còn là trò chơi hấp dẫn nhất trong dịp hội xuân, trò vui này mang ý nghĩa phồn thực, cầu mong giao hoà âm dương, mùa màng tươi tốt.

Quả "còn" hình cầu to bằng nắm tay, được khâu bằng nhiều múi vải màu, bên trong nhồi thóc và hạt bông là hai loại hạt quan trọng trong cuộc sống của con người; thóc nuôi sống con người, bông cho sợi dệt vải để có cái mặc. Quả còn có các tua vải nhiều màu để trang trí và có tác dụng định hướng trong khi bay. Sân ném còn là bãi đất rộng, ở giữa chôn một cây tre (hoặc vầu) cao, trên đỉnh có "vòng còn" hình tròn (khung còn), một mặt dán giấy đỏ (biểu tượng cho mặt trời), mặt kia dán giấy vàng (nay được cho là biểu tượng cho mặt trăng). Người chơi đứng đối mặt với nhau qua cây còn, ném quả còn lọt qua vòng còn trên đỉnh cột là thắng cuộc (trước đây khung còn chỉ có lớp giấy trắng).

Mở đầu cuộc chơi là phần nghi lễ. Thấy mo dâng hai quả còn làm lễ giữa trời đất, cầu cho bản làng yên vui, mùa màng tươi tốt, nhà nhà no ấm. Sau đó, thấy mo cầm hai quả còn đã được "ban phép" tung lên cho mọi người tranh cướp, khai cuộc chơi ném còn năm đó. Các quả còn khác của các gia đình lúc này mới được tung lên như những con chim én.

Trước khi khép hội, thấy mo rạch quả còn thiêng (đã được ban phép) lấy hạt bên trong, tung lên để mọi người cùng hứng lấy vận may. Người Tày quan niệm, hạt giống này sẽ mang lại mùa màng bội thu và may mắn, vì nó đã được truyền hơi ấm của những bàn tay nam nữ (âm- dương). Trò chơi ném còn luôn sôi nổi, hấp dẫn bởi sự hào hứng của người chơi và sự hò reo, cổ vũ của người đứng ngoài.

Ý nghĩa của trò dân gian trong hội xuân

Trò dân gian trong hội xuân là một hình thức sinh hoạt văn hoá tinh thần quan trọng của cộng đồng và không thể thiếu được trong hội xuân. Bắt nguồn từ những nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống của con người đó là ăn-nghỉ; lao động, sản xuất- vui chơi, giải trí. Trò

dân gian cũng phản ánh những quan niệm và mong ước của con người về một cuộc sống an khang, thịnh vượng.

Các trò dân gian trong hội xuân, được tổ chức rất đa dạng, phong phú và hấp dẫn, nhằm đáp ứng nhu cầu cho tất cả các đối tượng, giới tính, độ tuổi, thành phần, nghề nghiệp, trình độ học vấn và văn hoá khác nhau. Đến với hội xuân, tất cả mọi người đều mong muốn được thoả mãn các nhu cầu vui chơi, giải trí, hơn nữa chính trong dịp hội, mọi người ở mọi lứa tuổi mới có dịp để giao lưu, biểu diễn, trở tài, thi thố các tài năng của mình trước cộng đồng.

Tham dự các trò dân gian trong hội xuân, con người được thư giãn, thoả mãn nhu cầu sáng tạo, nhu cầu hưởng thụ văn hoá của cả cộng đồng ở các giới và mọi lứa tuổi. Ngoài ra các trò dân gian cũng đề cao việc rèn luyện sức khỏe, sự tài khéo của mỗi người, đồng thời tạo sự đoàn kết, tình cảm gắn bó cộng đồng.

Việc tổ chức các trò dân gian góp phần quan trọng vào việc bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá của dân tộc. Đặc biệt khi chúng ta đang trong giai đoạn hội nhập, nhiều trò chơi hiện đại, mang tính bạo lực và một số văn hoá phẩm độc hại đang xâm nhập cuộc sống của các cư dân, làm xói mòn nhân cách, đạo đức con người thì việc duy trì và phát triển các trò dân gian sẽ tạo ra môi trường văn hoá lành mạnh, giúp con người đạt được các giá trị chân, thiện, mỹ./.

V.H.N

Tài liệu tham khảo:

- 1- Lê Hồng Dương (chỉ đạo biên soạn) (1982), *Địa chí Hà Bắc*, Ty Văn hoá và Thông tin thư viện tỉnh, Hà Bắc.
- 2- Hồ Sĩ Vịnh - Phương Vũ (chủ biên) (1995), *Lễ hội cổ truyền Hà Tây*, Sở. Văn hoá- Thông tin Hà Tây.
- 3- Toan Ánh (1992), *Nếp cũ làng xóm Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
- 4- Lê Trung Vũ (chủ biên) (1992), *Lễ hội cổ truyền*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
- 5- Bùi Văn Thanh (1999), *Lễ hội truyền thống của người Việt ở Hà Bắc*, Luận án Tiến sĩ lịch sử, Viện Dân tộc học, Hà Nội.
- 6- Lễ Văn Kỳ (2002), *Lễ Hội nông nghiệp Việt Nam*, Nxb. Văn hoá Dân tộc, Hà Nội.
- 7- Hữu Ngọc Lady Borton (chủ biên) (2006), *Lễ hội mùa xuân ở miền Bắc Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.

Chủ thể tự giới thiệu văn hóa- Một vài bài học từ thực tiễn

TS. LÊ THỊ MINH LÝ*

Di sản văn hóa phi vật thể, cộng đồng và chủ thể văn hóa

Khái niệm di sản văn hóa phi vật thể mới vừa qua, năm 2009 đã được đưa vào *Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa*. "Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan; có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng; không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác." Việc sửa đổi khái niệm này nhằm mục tiêu xác định rõ hơn chủ thể, bản chất, đặc tính của di sản văn hóa phi vật thể để có biện pháp bảo vệ một cách thích hợp.

Di sản văn hóa phi vật thể là những đối tượng sống, chứa đựng sinh lực và tồn tại trong các mối quan hệ xã hội phát triển liên tục. Di sản đó mang tính truyền thống, đang sống, và, được các cộng đồng công nhận, không chỉ vì nó là tài sản của họ, mà còn vì nó

quan trọng đối với bản sắc của họ. Di sản văn hóa phi vật thể được chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác, được các cộng đồng và các nhóm không ngừng tái tạo và hình thành trong họ một ý thức về bản sắc và sự kế tục. Theo Công ước UNESCO năm 2003 về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, Việt Nam cần phải nỗ lực đảm bảo khả năng tham gia tối đa của các cộng đồng, các nhóm người và, trong một số trường hợp, là cá nhân vào việc sáng tạo, duy trì và chuyển giao di sản. Cần tích cực thu hút họ vào công tác quản lý và phát huy chức năng của di sản trong đời sống xã hội.

Cộng đồng là nhóm hoặc các nhóm người có mối quan hệ gắn bó mang tính lịch sử, có chung nhận thức về bản sắc văn hóa và cùng tham gia vào việc sáng tạo, lưu truyền và thực hành di sản văn hóa phi vật thể. Chủ thể văn hóa là nhóm người, cá nhân sở hữu, thừa kế, thực hành và sáng tạo di sản văn hóa phi vật thể.

Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể là tập hợp các biện pháp có mục tiêu đảm bảo khả năng tồn tại của di sản văn hóa phi vật thể,

* PHÓ CỤC TRƯỞNG
CỤC DI SẢN VĂN HÓA

bao gồm việc nhận diện, tư liệu hoá, nghiên cứu phục hồi các phương diện khác nhau của di sản, bảo tồn, phát huy, củng cố, chuyển giao, truyền dạy, đặc biệt là thông qua các hình thức giáo dục chính thức hoặc phi chính thức. Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể là kế thừa con người, là kế thừa văn hóa sống. Nội hàm của hai chữ "bảo vệ" chính là trao truyền và kế thừa. Đó là bảo vệ sống.

Hãy tôn trọng quyền quyết định của chủ thể văn hóa. Hãy trao quyền và hỗ trợ để người dân tự xác định bản sắc của họ, nhận ra cái họ có, họ cần và họ bảo vệ. Cái họ cần chính là cái gắn với cách mưu sinh, tái sản xuất xã hội và cuộc sống tinh thần của họ. Vấn đề bảo vệ di sản văn hóa, bản sắc văn hóa và đa dạng văn hóa trước hết phải xuất phát từ chủ thể văn hóa, từ nhu cầu, lợi ích của chủ thể và do chủ thể tự quyết định.

Một vài bài học kinh nghiệm từ thực tiễn

Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam khánh thành và hoạt động từ 1997, 13 năm hoạt động chưa phải là nhiều, song với cách tiếp cận mới, hiệu quả, bảo tàng này đã nhanh chóng có thương hiệu quốc gia và quốc tế. Thương hiệu đó được xác định bởi bảo tàng đã thiết lập và thực hiện được mục tiêu vì cộng đồng, phương pháp làm việc với cộng đồng, phát huy vai trò của cộng đồng, chủ thể văn hóa trong việc bảo vệ di sản văn hóa nói chung và di sản văn hóa phi vật thể nói riêng.

Nhiệm vụ của bảo tàng là trưng bày, giới thiệu văn hóa của cộng đồng 54 dân tộc anh em ở Việt Nam. Để nội dung trưng bày ý nghĩa, khách quan và đảm bảo đa dạng văn hóa dân tộc, bảo tàng đã kể những câu chuyện của cộng đồng bằng tiếng nói của chính họ. Di sản của cộng đồng trong quá khứ và hiện tại được trưng bày trang trọng, đẹp đẽ và "sống". Sự sống được khẳng định bằng hiện vật thật. Ở đây không có hiện vật phục chế. Mỗi hiện vật có bối cảnh, có câu chuyện riêng. Sự sống được thể hiện qua thông tin giới thiệu trưng bày. Đó là những lời giới thiệu của chủ thể văn hóa, mộc mạc, trung thực và xúc cảm. Đó là những bức ảnh, những thước phim được xây dựng có sự tham gia của cộng

đồng. Bộ phim Múa rối của người Tày ở làng Thẩm Rộc là một dự án tốt. Năm 1999, một nhóm cán bộ nghiên cứu của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đã đến làng Thẩm Rộc, tỉnh Thái Nguyên. Loại hình nghệ thuật này đã không được trình diễn trong hàng chục năm qua. Nhưng may mắn là các con rối thì vẫn được gìn giữ và bảo quản tốt ở trong nhà của một người già, có uy tín trong làng. Các nhà nghiên cứu đã làm việc với bà con để làm một bộ phim dân tộc học. Trong quá trình tư liệu hóa đó, các nhà nghiên cứu đã làm việc với cộng đồng và những tri thức, kỹ năng biểu diễn rối, kỹ thuật làm con rối được phục hồi bởi cộng đồng. Người già dạy lại cho con cháu, những người trẻ tuổi. Thông qua dự án này, di sản đã sống lại, truyền thống được tiếp nối. Bộ phim này đã được giới thiệu trong một số hội thảo quốc tế và UNESCO đánh giá dự án này là ví dụ điển hình của phương pháp tư liệu hóa với sự tham gia của cộng đồng.

Có thể đánh giá một cách khách quan rằng, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam là ngôi nhà chung của cộng đồng. Bảo tàng tổ chức các hoạt động hướng tới các cộng đồng khác nhau với những hình thức khác nhau. Từ trưng bày thường xuyên đến tất cả khu trưng bày ngoài trời, với những ngôi nhà dài, nhà rông, nhà sàn, nhà đất, nhà trình tường, nhà gỗ, nhà xây... cùng với không gian văn hóa của nó đều có dấu ấn của cộng đồng. Những công trình kiến trúc dân tộc được di dời, phục dựng hoặc được xây dựng với sự tham gia của cộng đồng. Họ là những chủ thể văn hóa, được bảo tàng đón về để thực hiện việc dựng nhà, trưng bày nội thất, làm vườn tạo không gian sinh thái. Sẽ là đơn giản hơn nhiều nếu làm trưng bày đó theo phương thức xây dựng hiện đại, chuyên nghiệp. Song sẽ là ý nghĩa hơn và không thể so sánh khi các ngôi nhà đó do chủ thể văn hóa dựng lên. Nói cách khác, giá trị di sản văn hóa phi vật thể là ở đó, từng ngôi nhà có hồn và có sự sống. Trưng bày có giá trị bền vững.

Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam tạo dựng được thương hiệu bởi các chương trình trình diễn của cộng đồng và bởi các chương trình

giáo dục đa dạng, hữu ích. Ở đó, cộng đồng đóng vai trò quan trọng. Họ là chủ thể văn hóa, đến bảo tàng để thực hiện các trình diễn văn hóa sống. Họ là chủ nhân của các di sản phi vật thể múa Rối nước, hát Chèo tàu, dệt vải, nặn gốm, làm nón, vẽ tranh, làm giấy, nặn tò he, rèn dao, làm bánh... Họ đến bảo tàng với sự hiểu biết đầy đủ về di sản của mình và sự tự chủ trong việc trình diễn tự giới thiệu về di sản của mình.

Chúng tôi muốn phân tích một ví dụ nữa. Lễ hội đời sống dân gian Smithsonian là lễ hội quốc gia lớn nhất của Hoa Kỳ và nay đã trở thành truyền thống, được tổ chức mỗi năm một lần tại Quảng trường quốc gia Mall ở Washington DC. Với phương châm "là bảo tàng sống không vách ngăn", lễ hội Smithsonian giới thiệu, tôn vinh những truyền thống văn hóa dân gian của Hoa Kỳ và của các dân tộc trên toàn thế giới. Hàng năm, lễ hội được tổ chức theo các chủ đề. Dù là chủ đề đó chỉ liên quan đến một quốc gia hay nhiều quốc gia, thì quan điểm nhất quán của Smithsonian là: "không tái tạo quá khứ mà tạo môi trường để kế tục truyền thống", nghĩa là chỉ giới thiệu những truyền thống dân gian đại diện, đang "sống", được cộng đồng duy trì, thực hành trong đời sống đương đại. Lễ hội gắn kết di sản thành bức tranh có chủ đề đa dạng, sống động, vừa tương đồng, vừa độc đáo, bản sắc.

Tôn vinh và hỗ trợ để các chủ thể văn hóa nói tiếng nói của mình, đó là quan điểm chính của lễ hội Smithsonian. Cộng đồng, hiểu theo định nghĩa của Công ước UNESCO, là khái niệm rộng, có tính mở, bao hàm cả những nhóm có liên quan đến truyền thống văn hóa đó. Mỗi lễ hội phải có sự đầu tư nghiên cứu trước ít nhất trong ba năm. Công việc nghiên cứu điển dã, lựa chọn và lập hồ sơ cho các loại hình tham gia lễ hội phải được tiến hành một cách công phu, nghiêm túc và khoa học, với sự tham gia của cộng đồng địa phương. Những cuộc điển dã, tiếp xúc với các chủ nhân văn hóa là cơ sở để xây dựng cốt chuyện và câu chuyện. Các nhà nghiên cứu phải cùng cộng đồng lựa chọn loại hình di sản để tham

gia trình diễn, giúp họ xây dựng phương án trình diễn và giới thiệu tại lễ hội. Quá trình này giúp chủ thể văn hóa hiểu di sản của mình, đồng thời thực tập việc tự giới thiệu di sản trước công chúng.

Như một vở kịch lớn, các lễ hội đều phải có các nhân vật: Cultural Owner- chủ thể văn hóa- nghệ nhân; Audience- khán giả; Researcher- nhà nghiên cứu; Presenter- người giới thiệu. Đó là các nhân tố tạo thành lễ hội. Tôi muốn nói kỹ hơn về vai trò của các presenter. "Không biến nghệ nhân thành "hiện vật" sống. Giúp họ tự nói về mình". Đó chính là nhiệm vụ của các presenter. Presenter cho lễ hội Smithsonian phải giỏi tiếng Anh, nhưng không chỉ là người phiên dịch mà họ phải là những người nghiên cứu văn hóa và phải có kỹ năng giao tiếp tốt. Họ phải thực sự trở thành cầu nối giữa nghệ nhân và công chúng, góp phần tôn vinh nghệ nhân, tạo môi trường, diễn đàn để nghệ nhân tự giới thiệu về mình, góp phần nâng cao nhận thức cho công chúng về những giá trị văn hóa của quốc gia và quốc tế.

Khuyến nghị về việc phát huy vai trò của chủ thể văn hóa ở Làng Văn hóa các dân tộc Việt Nam

1. Về mục tiêu hoạt động của Làng Văn hóa các dân tộc Việt Nam (Làng VHCDTVN)

a. Với mục đích hỗ trợ công chúng phát hiện, nhận thức và trải nghiệm những giá trị văn hóa đặc trưng, Làng VHCDTVN giới thiệu văn hóa đa dạng, bản sắc của 54 dân tộc Việt Nam thông qua kiến trúc, nghệ thuật, sinh thái và quan trọng hơn cả đó là các truyền thống văn hóa sống.

b. Làng VHCDTVN sẽ là nơi lý tưởng để nghỉ ngơi thư giãn và giải trí nếu như chúng ta đem đến cho công chúng những trải nghiệm thú vị về cách sống, về ẩm thực dân tộc và dịch vụ mà văn hóa là tiêu chuẩn.

c. Khi rời Làng VHCDTVN công chúng sẽ mang theo niềm vui và nhận thức đầy đủ hơn về văn hóa Việt Nam.

2. Quan điểm trưng bày, giới thiệu khu Làng các dân tộc Việt Nam

a. Khu làng các dân tộc Việt Nam ở Làng Văn hóa là một hình thức bảo tàng Kiến trúc



Đội Trống hội, Gia Lâm, Hà Nội - 2010- Ảnh: Đ.T

dân tộc học sống. Ở đó chúng ta có thể giới thiệu những ngôi nhà đa dạng, bản sắc của các nhóm tộc người. Mỗi cụm kiến trúc là một bảo tàng nhỏ, cả khu làng là một bảo tàng lớn, độc đáo, có ý nghĩa sâu sắc về bảo vệ và phát huy đa dạng văn hóa của 54 dân tộc đang sinh sống ở Việt Nam.

b. Những ngôi nhà này có thể là nhà của cộng đồng cư dân bản địa được di chuyển đến đây để trưng bày, hoặc được phục dựng, tái tạo lại theo các chuẩn mực khoa học, đặc biệt quan trọng là cần có sự gắn kết với chủ thể để có thông tin cụ thể, tránh tình trạng ra đời những công trình hỗn hợp, không nhận dạng được những đặc trưng văn hóa của chủ thể. Từng cụm nhà phải phục dựng cùng với môi trường sinh thái để đảm bảo rằng, ở đó người đi tham quan như được “đắm mình” trong bối cảnh thật và được trải nghiệm bằng các giác quan.

c. Bảo tàng đó phải là bảo tàng sống. Sự sống ở đây được thể hiện thông qua những câu chuyện về ngôi nhà, chủ nhân, vật dụng, cách bài trí, thói quen, cách sống, phong tục, tập quán, ứng xử, sự kiện... Những câu

chuyện giúp người xem trải nghiệm và nhận ra những giá trị, sự tương đồng và khác biệt, những yếu tố làm nên bản sắc của chúng ta - người Việt Nam. Sức sống của bảo tàng được thể hiện bằng phương pháp bảo tàng học hiện đại, đó là trưng bày, giới thiệu, kể chuyện, thực hành, tương tác ... với phương châm “tiếng nói của chủ thể” được phản ánh một cách trung thực và ấn tượng.

d. Bảo tàng này phải luôn phát triển. Du lịch bền vững là mục tiêu hướng tới của bảo tàng. Tiếp cận văn hóa là nền tảng, hoạt động bảo tàng cần luôn được thay đổi, tươi mới, sinh động và hấp dẫn là điều kiện để đảm bảo cho sự phát triển bền vững. “Không để công chúng chỉ đến một lần!” là phương châm hành động của bảo tàng.

e. Không chỉ có cán bộ chuyên môn vận hành công việc ở đây, bảo tàng sẽ là nơi hội tụ cộng đồng, liên kết các thiết chế, hợp tác các tổ chức và cá nhân hoạt động văn hóa, giáo dục, xã hội và kinh tế mang lại lợi ích cho sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị đa dạng văn hóa./.

NGƯỜI QUẢNG NGÃI NHÌN RA BIỂN

T.S. NGUYỄN DẰNG VŨ*

1. Từ một sự ám ảnh cô đơn

Cách đây hơn mười năm, tôi đã nghe một người mẹ ở vùng ven biển Quảng Ngãi hát ru con:

Ngó lên trên trời, trời cao lồng lộng,

Ngó ra ngoài biển, biển rộng thênh thênh

Ngó vô trong dạ buồn tình

*Đêm nằm nước mắt nhỏ như bình trà
nghiêng*

Đêm nằm nước mắt triển miên

Áo em năm vạt ướt liến cả năm

Đó là một sự ám ảnh cô đơn đến tột cùng. Hình như, trước đất trời lồng lộng, trước biển cả biển mênh mông, chắc chắn ai rồi cũng sẽ có nhiều lúc mang nặng u buồn vì sự cô đơn, trống trải. Có thể đó là một nỗi trống trải khi trông chờ chồng đi biển, hay đi làm lính thú Hoàng Sa, hoặc vì phải tha hương, hoặc đôi khi chỉ là thất tình... Trong kho tàng ca dao vùng ven biển Quảng Ngãi có khá nhiều câu ca mang sấu nặng như vậy¹.

Trong bài ca dao này, có 3 góc nhìn: "ngó lên", "ngó ra", rồi "ngó vô", nhưng tôi đặc biệt

* GIÁM ĐỐC SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH QUẢNG NGÃI

chú trọng đến một góc nhìn về phía "ngó ra" (ngó ra ngoài biển, biển rộng thênh thênh). Bởi chỉ ở biển mới có góc nhìn đó, góc nhìn "ngó ra", như đầu đề của bài viết này (mà chỉ có "ngó ra" thôi, chứ không phải về "nhìn về" như cách gọi "nhìn về biển". Bởi cho đến nay, không mấy ai, dù là người sống ở ven biển hay hải đảo lại có cái "nhìn về", hay "ngó về" biển. Họ chỉ có cái nhìn "ra biển". Khi nói "ngó về", hay "nhìn về", như kiểu "ngó về quê mẹ", hay "nhìn về quê mẹ"- là lúc họ nhớ về nguồn cội, là nhớ về cái đã thành quen thuộc).

Nếu bài ca dao này là một lời bày tỏ tâm trạng của một người vợ hay cô gái nào đó ngóng chồng, ngóng người yêu đi làm biển, hay đi lính Hoàng Sa thì biển chính là sự đe dọa (như một câu ca còn truyền ở Lý Sơn: Hoàng Sa trời nước mênh mông/Người đi thì có mà không thấy về). Đó chính là một thứ cảm giác "xa lạ với biển" và "sợ biển", dù sống bên cạnh biển, là một cái cảm giác chung của người Việt. Và, riêng hơn là cảm giác của người Việt ở Quảng Ngãi khi đối diện với biển ngay từ thuở xa xưa (mà chắc chắn trước biển thênh thang ai rồi cũng sợ, nhưng

chỉ khác nhau là "sợ" ở cấp độ nào thôi !)

2. Ngược về quá khứ

Cuộc hành trình an cư lập ấp của người Việt ở vùng đất Quảng Ngãi trải dài nhiều thế kỷ bằng các cuộc di cư tự nguyện lẫn không tự nguyện. Những bước chân đầu tiên của người Việt đến đất này khá đông là vào năm Khai Đại thứ nhất (1403) dưới thời nhà Hồ. Chính Hồ Hán Thương lấy dân có của nhưng không có ruộng đất ở các vùng Thanh Nghệ cho vào an cư ở vùng đất này nhưng phải biên tên vào quân ngũ và phải chịu/bị thích chữ "châu Tư", "châu Nghĩa" trên cánh tay để không còn có cơ may trở về bản quán. Và, đến năm sau (1404), nhà Hồ lại cho vợ con của những người vào trước men theo đường biển tiếp tục vào vùng đất này. Nhưng không may, gió bão đã đánh tan tác những chiến thuyền chở người di cư và niềm vui đoàn tụ.

Cuộc di dân thứ hai có quy mô và được đặt dưới sự bảo trợ của triều đình là cuộc di dân vào thời vua Lê Thánh Tông. Sau đại thắng mùa xuân năm 1471, ngoài binh lính ở lại an ấp với khoảng 5.000 người² ở ba phủ Thăng Hoa, Tư Nghĩa, Hoài Nhơn, thì người Việt ở phía Bắc tiếp tục vào phía Nam. Tại vùng đất Cổ Lũy động (tương đương phần đất Quảng Ngãi hiện nay), Lê Ý Đà là người được giao trọng trách chăm lo quân dân an cư và lập ấp. Đó là cuộc di cư bền vững, không phải chịu cảnh nửa ở nửa về như sau thời nhà Hồ, bởi kể từ mùa xuân năm 1471 vùng đất này mãi mãi thuộc về lãnh thổ nước Việt thống nhất.

Sau thời Lê Thánh Tông, các cuộc di cư vào vùng đất thừa tuyên Quảng Nam (tương đương phần đất từ phía Nam đèo Hải Vân đến phía Bắc chân đèo Cả) liên tiếp được thực hiện, đặc biệt vào thời Nguyễn Hoàng và các chúa Nguyễn sau đó. Bằng các chính sách "mở cửa", như tự do khai hoang, không thu thuế trong 3 năm, được phụ cấp lương ăn, đã thực sự hấp dẫn dân nghèo ở vùng Bắc Trung Bộ, nhất là trong vòng có 49 năm cuối thế kỷ 16 và đầu thế kỷ 17 mà có đến 14 năm ở vùng Thanh- Nghệ- Tĩnh lũ lụt nghiêm trọng và mất mùa, đói kém (như các năm 1561, 1570, 1571, 1572, 1592, 1595, 1596, 1597,

1608...³. Và, sau đó còn do chính cuộc chiến tranh Trịnh- Nguyễn kéo dài suốt 45 năm (từ 1627) mà xứ Đàng Trong đã lôi kéo được hàng vạn dân binh của Đàng Ngoài. Tiêu biểu là cuộc giao tranh vào năm Mậu Tý (1648) tại Quảng Bình. Kết quả trận giao tranh này quân Nguyễn đã bắt được 30 nghìn quân Trịnh và đưa vào an ấp dọc các làng ven biển từ Quảng Nam đến Bình Định. Cứ một ấp 50 người, và lại còn được chu cấp lương ăn trong một năm. Trong khoảng thời gian từ năm 1653 đến 1657, cuộc phân tranh giữa quân Trịnh và quân Nguyễn càng diễn ra ác liệt, và, kết quả là, quân Nguyễn đã chiếm cứ 7 huyện của Nghệ An. Khi rút quân về, quân Nguyễn đã bắt cả dân trong 7 huyện này đem về an ấp ở vùng Thăng Hoa, Tư Nghĩa.

Nhìn chung, tất cả những cuộc di dân tự nguyện lẫn không tự nguyện nêu trên đã góp phần cắt nghĩa vì sao đông đảo các dòng họ người Việt ở Quảng Ngãi, và, cả vùng đất từ phía Nam đèo Hải Vân đến chân đèo Cả lại có nguồn gốc là nông dân hoặc binh lính (binh lính cũng thực chất là nông dân) từ vùng Bắc. Mà đã là nông dân, vốn đã khá lâu bị ảnh hưởng nặng của Nho giáo và nhạt cội nguồn Đông Nam Á nguyên thủy, thì chẳng mấy khi gần bó với biển, dù đã di dọc biển, sống bên cạnh biển, lập làng, lập ấp quanh ven biển. Vì thế, nếu nhìn vào nguồn gốc cư dân Việt nơi đây thì ta có thể suy luận rằng, ngay buổi đầu di cư, họ thật sự là những kẻ cô đơn, cô đơn vì ly hương và cô đơn trước biển. Câu ca dao trên kia phần nào nhắc nhở cho ta về sự cô đơn ấy, nên với biển họ chỉ có thể: "ngó ra", và, cũng chưa mặn mà lắm với cái: "nhìn ra", lại càng xa lạ với cái cách: "nhìn về".

3. Cái nhìn ra biển

Nhưng rồi người Việt ven biển, như ở Quảng Ngãi cũng dần bớt "ngó ra" kiểu thụ động và buồn bã. Họ dần đã biết "nhìn ra". Có nhiều lý do để giải thích vì sao con người nơi đây dần có "cái nhìn ra biển".

Trước hết, đó là do họ bị kẹt giữa một môi trường mới, mà phía sau lưng là rừng núi, phía trước mặt là biển cả, hai bên là các dòng sông khá rộng. Họ thật sự rơi vào thế bị trói buộc,

mà đã bị trói buộc thì không còn có cách nào khác hơn là con người phải "nhìn ra" trước mặt mà quen dần với biển. Xin cứ hình dung ra vùng đất Quảng Ngãi trong buổi đầu xa xưa ấy. Rừng vẫn còn bao phủ đến tận chân sóng, nhiều dãy núi vẫn còn cây cối rậm rịt và đầy thú dữ, chạy dài theo hướng Tây- Đông, rồi chồm ra sát biển (như các dải núi Ba Làng An, Long Phụng, Thạch Bi...). Các dòng sông rộng như Trà Bồng, Trà Khúc, sông Vệ... vẫn là những giới hạn đầy thử thách của con người (các dòng sông này chỉ mới có cầu từ thời chống Pháp). Đèo Bình Đê không phải là nơi mà những bước chân trần dễ dàng vượt qua được.

Lý do thứ hai để người Việt nơi đây có "cái nhìn ra biển" chính là nhờ nguồn môi trường biển và tài nguyên biển miền Trung và biển Quảng Ngãi. Quảng Ngãi có 130 km chiều dài bờ biển, có các cửa sông lớn (Sa Cẩn, Sa Kỳ, Cửa Đại- Cổ Luỹ, cửa Lở, cửa Mỹ Á), nhiều vịnh nước sâu (Vũng Quít- mà đã bị người Pháp viết sai thành Dung Quất, và, bây giờ đã thành tên gọi quen thuộc, dù không có nghĩa gì; vũng Việt Thanh; vũng Nho Na; vũng Tàu- mà bây giờ các nhà làm dự án lại ghi là vịnh Mỹ- Hàn, là nơi có quân Mỹ và quân Nam Triều Tiên từng chiếm đóng; vịnh Sa Huỳnh...). Ngoài chiều dài bờ biển, các vũng, vịnh, căn cứ theo những tư liệu của ngành thủy sản Quảng Ngãi thì địa hình thềm lục địa vùng biển Quảng Ngãi có độ dốc lớn, có nơi cách bờ chưa tới 3 hải lý đã có độ sâu 50m, cách bờ trung bình 20 hải lý độ sâu là 100m, và cách bờ trung bình 30 hải lý độ sâu là 200m. Vùng biển Quảng Ngãi lại có dòng hải lưu mang tính chất biển khơi, chịu sự chi phối của hải lưu từ biển Đông đưa vào nên có nhiều loài cá nổi lớn, như cá ngừ sọc dưa, cá ngừ chấm bò, cá ngừ chấm, cá ngừ vằn, cá cờ, cá nhám, cá nục đỏ đuôi, v.v... Nguồn lợi thủy sản biển còn có các loại thực vật như các loại rong câu chỉ vàng, chân vịt, rong sụn..., các loại giáp xác thân mềm như tôm hùm, tôm sú, tôm chì, ghe, cua huỳnh đế, mực ống, mực nang... Tuy nhiên, mới đầu đến vùng đất mới, công cuộc mưu sinh chắc

hẳn không phải vươn ngay ra một ngư trường 11.000 km² (của tỉnh Quảng Ngãi) khá phong phú các chủng loại thủy, hải sản ấy, mà phải từ những cánh đồng chiêm trũng, tuy nhỏ hẹp, nhưng màu mỡ và các đầm phá, sông hồ, các vùng cửa sông nước lợ- là nơi có mật độ phù du sinh vật khá cao, là nguồn dinh dưỡng cho các loại thủy sản sinh trưởng, như tôm sú, tôm đất, tôm thẻ bạc, các loại cua, các loại cá đối, cá mú, cá hồng, cá cằng... Tức vẫn khai thác theo kiểu truyền thống ở vùng quê gốc (và dần dần mới vươn ra ngư trường rộng lớn kia). Và, đó cũng chính là lý do để các làng nông- chài, hay nói khác đi làng nông- ngư kết hợp ra đời ở vùng ven biển, đặc biệt ở vùng cửa sông, như cửa Sa Cẩn, cửa Sa Kỳ, cửa Đại, cửa Mỹ Á, cửa Sa Huỳnh, và cả trên đảo Lý Sơn (dĩ nhiên ở đây ta không loại trừ, có những làng nông- chài kết hợp vốn được kế thừa từ một dạng làng nông- chài của người Chăm pa cổ trong quá trình chung sống, mà chúng tôi sẽ đề cập ở sau). Có thể lấy ví dụ về kiểu làng nông- chài kết hợp này ở Lý Sơn. Dân Lý Sơn, dù đã ra sống giữa biển, nhưng cho đến nay, sau 4 thế kỷ, kể từ khi 13 vị tiên hiền khai khẩn (theo gia phả một số tộc họ và theo ghi chép của một vài người, nhưng có lẽ còn phải tìm hiểu kỹ hơn về chiều dài lịch sử khai cư này), đại bộ phận của gần 20 nghìn dân chủ yếu vẫn sống bằng nghề trồng hành tỏi, bắp, đậu trên những bãi đất hẹp dưới chân 5 ngọn núi Giếng Tiên, Thới Lới, Hòn Sỏi, Hòn Tai, Hòn Vung, thi thoảng thì đánh bắt cá và mò cua bắt ốc ở ven bờ. Đến nay, sau nhiều thế kỷ, những làng nông- chài kiểu ấy vẫn còn tồn tại, đặc biệt là ở làng An Hải, một làng có diện tích bằng nửa huyện đảo Lý Sơn. Đặc điểm chính của những làng loại này là, vẫn sâu đậm tính tự cấp tự túc, rất cần cù, nhưng ít nhiều mang tính bảo thủ, bền bỉ với "thói quen tùy tiện" có từ thuở xa xưa, cái thuở mà sông hồ, đầm phá, biển ven bờ còn nhiều tôm cá, ruộng rẫy thì mặc sức khai hoang, đất đai chưa cần dùng phân bón. (Và điều đó còn giúp cắt nghĩa vì sao cộng đồng cư dân trên đảo Lý Sơn vẫn là cộng đồng người giữ gìn

"kiên trì nhất" nền văn hóa Việt truyền thống. Giữ được sự kiên trì đó có lẽ một phần do môi trường biển đảo, nhưng phần khác lại do chính tâm lý cố hữu của người nông dân. Người Lý Sơn đã đem trò diễn như đua thuyền ra tổ chức đua rất quy mô trên biển, họ đem cả trò dõn bồng, trò đánh đu ra tái tạo trên hòn đảo chỉ với hơn 10km² này. Và trên đảo này còn có hàng trăm di tích cổ xưa, nhưng hầu hết là di tích của người Việt).

- Một lý do quan trọng khác để người Việt ở Quảng Ngãi nói riêng, người Việt ở vùng Nam Trung Bộ nói chung có "cái nhìn ra biển". Đó là nhờ cuộc sống cộng cư với người Chăm. Nhiều tài liệu đã chứng minh, trong quá trình người Việt di cư vào phía Nam thì không phải tất cả người Chăm nhường đất mà đi. Một bộ phận có lẽ khá lớn người Chăm đã ở lại bằng chính những chính sách mềm dẻo của triều đình, như cử Chế Ma Na Đổ Nan-con trai của Chế Bồng Nga làm Cổ Lũy huyện thượng hầu và nhiều vị quan là người Chăm, vốn quy phục triều đình ra làm quan nhằm để đồng cai quản vùng Chiêm Động lẫn Cổ Lũy Động, như Ba Thái, Đa Thủy, v.v... Cuộc sống cộng cư với người Chăm đã giúp bộ phận người Việt di cư hiểu hơn về biển và trở về với đúng bản chất nguồn cội của cư dân Đông Nam Á- cư dân giỏi làm lúa nước nhưng cũng giỏi nghề làm biển. Chiếc ghe bầu⁴ và những tri thức dân gian về biển đã giúp người Việt vốn đã nhạt biển biết ra xa bờ hơn. Hiện nay, nghề làm biển ở nhiều nơi trong tỉnh Quảng Ngãi khá phát triển, cư dân khá đông đúc, như các làng chài vùng cửa biển Sa Cần, Sa Kỳ, Sa Huỳnh, Cổ Lũy, An Vĩnh (Lý Sơn), có lẽ đó chính là những làng chài vốn mang đậm sự hòa huyết Việt- Chăm, dù giờ đây ta không thấy trong bất cứ hộ tịch hộ khẩu nào trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi có người lại ghi là: dân tộc Chăm. Dù vậy, nhưng ta cũng có thể suy đoán rằng, nhiều dòng họ ở đây vốn là những dòng họ người Chăm đã tự Việt hóa. Con người có thể tự thay tên đổi họ, nhưng dấu hiệu nhân chủng thì vẫn cứ phảng phất ở những làng chài giỏi nghề làm biển. Ở các làng chài nêu trên thì thoảng ta vẫn còn thấy

thấp thoáng những mái tóc xoăn, khuôn mặt vuông, da đậm, mũi cao, thâm hình vạm vỡ. Mặt khác, tên gọi những dòng họ như Chế, Ôn (Ông), Ma,... hiện vẫn còn rải rác cho phép ta liên tưởng đến yếu tố Chăm của những dòng họ này là khá mạnh. Phải chăng người Việt đã học nghề làm biển của người Chăm, vốn là một dân tộc sớm giỏi nghề đi biển. Và, phải chăng còn học cả nghề làm mắm, làm muối, nghề nhuộm Chàm, nghề làm góm? Hay là người Việt gốc Chăm đã làm? Có lẽ có cả hai. Kinh nghiệm đánh cá trên sông có thể cũng bổ sung cho kinh nghiệm đi biển. Người vốn chỉ quen ăn cá sông dần có thể quen mùi vị cá biển. Đã biết làm nước chấm bằng tương, hoặc mắm cáy, mắm cua, hẳn cũng có thể sẽ quen dần chấm mắm làm bằng cá cơm, cá nục... Ở Quảng Ngãi hiện nay vẫn còn nhiều nhóm cư dân còn giỏi nghề làm mắm, như ở Tịnh Kỳ, An Chuẩn, Kỳ Tân, Thạch Bi...; nhiều làng từng nổi tiếng với nghề làm muối, như Diêm Điền (Sơn Tịnh), Tuyết Diêm (Bình Sơn), đặc biệt là Tân Diêm- Sa Huỳnh (Đức Phổ). Trước đây ở An Mô, Long Phụng còn giỏi nghề làm nghề nhuộm Chàm... Nói chung, cuộc sống hòa huyết bên ven biển, mà chủ yếu là ở các làng chài, hay còn gọi là các vạm chài, bên cửa biển, đã làm cho con người cùng hướng nhìn ra biển, dù mức độ đậm nhạt khác nhau.

Một lý do nữa cũng giúp cho người Quảng Ngãi sớm nhìn ra biển, là người Quảng Ngãi còn sớm chung sống với người Hoa. Người Hoa đã đến vùng biển Quảng Ngãi chính xác khi nào chưa rõ, nhưng chắc hẳn người Hoa đã từng giao thương với người Chăm trên vùng đất này từ khá sớm, nhất là ở các vùng cửa sông, hải đảo. Những mảnh gốm Hán xen lẫn những mảnh gốm Chăm tìm thấy trong các hố khai quật cổ thành Cổ Lũy của người Chăm đã minh chứng cho điều đó. Sang đến thế kỷ XVII, XVIII, XIX, người Hoa đã khá đông đúc ở vùng Cổ Lũy- Phú Thọ, nhất là ở đô thị Thu Xà, là những nơi tựa vào con nước vùng cửa Đại- cửa sông lớn nhất của tỉnh Quảng Ngãi, nơi con sông Trà và sông Vệ cùng đổ nước về. Những chiến thuyền chở

dân di cư từ Quảng Đông, Quảng Tây, Triều Châu, Phúc Kiến liên tiếp trong nhiều năm cập vào vùng cửa Đại có thể đã làm hấp dẫn người Quảng Ngãi. Và, cũng chính nhờ hình ảnh những chiến thuyền di cư hàng nghìn hải lý ấy mà những con sóng dữ và bão bùng ít nhiều thôi ám ảnh người dân bản địa, vốn ngại ra khơi. Như nhiều người đã nhận ra, sự có mặt khá sớm của người Hoa, sau này còn có sự hòa huyết với người Hoa nữa, văn hóa Quảng Ngãi thêm phần phong phú và đa dạng (ấy là chưa kể đến sự tác động văn hóa trong quá trình chung sống với các nhóm tộc người ở vùng núi phía Tây Quảng Ngãi, mà nay ta còn được biết, đó là người Hre, người Cor, người Ca dong).

Như vậy, ở đây chúng tôi có thể tạm thời kết luận, người Quảng Ngãi đã sớm có cái nhìn ra biển. Có được cái nhìn ra biển khá sớm đó là nhờ: Môi trường biển có khá nhiều thuận lợi (chiều dài bờ biển, nhiều cửa sông, các vịnh lớn, nguồn lợi...); nhờ chính kinh nghiệm đánh bắt thủy sản đã ít nhiều có sẵn (dù là chỉ ở vùng nước ngọt, nước lợ) được mang đi từ vùng quê gốc, cộng với các chiều tác động: Sự cộng cư với người Chăm cùng sự tiếp xúc với người Hoa. Và, truyền thống biển có từ rất sớm ấy đã được tiếp nối cho đến ngày nay.

4. Có nhìn ra đại dương?

Lịch sử đã có nhiều trang ghi chép về đội Hoàng Sa được thành lập vào đầu thời chúa Nguyễn. Chức năng chính của đội Hoàng Sa là tìm kiếm các sản vật, hải vật ở vùng biển Đông, mà chủ yếu là ở vùng quần đảo Hoàng Sa, về giao nộp lại cho kinh thành Huế. Hàng năm có 70 trai tráng khỏe mạnh và giỏi nghề đi biển của các làng An Vĩnh, An Hải trong vùng cửa biển Sa Kỳ, sau này chủ yếu là của làng An Vĩnh và An Hải trên đảo Lý Sơn đi làm nhiệm vụ này. Tháng 2 Âm lịch, họ nhận giấy sai đi và tháng 8 Âm lịch thì trở về. Thời Tây Sơn với những tên tuổi Phú Nhuận hầu Võ Văn Phú, Hội Nghĩa hầu Võ Văn Khiết... Liên tiếp những thế kỷ sau đó, nhà Nguyễn vẫn luôn củng cố đội binh thuyền này mà tài liệu của gia tộc họ Đặng trên đảo Lý Sơn vừa bàn

giao cho Nhà nước cũng đã ghi rất rõ về điều này (hoàn toàn phù hợp với chính sử, Châu bản triều Nguyễn và các tài liệu khác, đặc biệt vào thời Minh Mạng). Đội Hoàng Sa từng tồn tại dưới thời Gia Long với tên tuổi Phạm Quang Ảnh (1815), sang thời Minh Mạng, thì đội Hoàng Sa đã được chuyển đổi thành thủy quân Hoàng Sa, kiêm quản Trường Sa, với tên tuổi Chánh đội trưởng thủy quân suất đội Phạm Văn Nguyên (1835), Chánh thủy quân suất đội Phạm Hữu Nhật (1836)... Tên tuổi Phạm Quang Ảnh và Phạm Hữu Nhật đã trở thành tên hai hòn đảo trên quần đảo Hoàng Sa và đều là người của làng An Vĩnh trên đảo Lý Sơn.

Rõ ràng nhà Nguyễn và triều Nguyễn đã có cái nhìn ra biển bằng tầm nhìn chiến lược lớn. Triều đình đã thấy vị trí quan trọng của biển Đông, về chủ quyền lãnh thổ trên biển. Mặt khác, có lẽ cũng đã thấy một nguồn tài nguyên quá lớn cần phải được khai thác. Vì thế có thể nói, về phía nhà nước thì nhà nước đã có cái nhìn ra biển khá sớm, khá xa. Nhưng vì sao sứ mệnh lịch sử đặc biệt quan trọng này lại giao cho dân binh làng An Vĩnh, An Hải ở vùng cửa biển Sa Kỳ, sau này chủ yếu là người làng An Vĩnh, An Hải trên đảo Lý Sơn (mà thực chất, căn cứ theo các gia phả của nhiều dòng họ còn lưu giữ, ghi chép những tên tuổi của các "hùng binh Hoàng Sa"- theo cách gọi của vua Tự Đức- thì chủ yếu người đi Hoàng Sa là người An Vĩnh trên đất đảo)? Có thể có lý do như, vì đây một trong những nơi gần nhất với đảo Hoàng Sa, nhưng có lẽ lý do quan trọng hơn là người các làng ven cửa Sa Kỳ và trên đảo Lý Sơn phải giỏi nghề đi biển, là những người vốn đã vươn ra xa bờ hơn những cư dân ven biển khác. Vậy phải chăng, cư dân ven biển Quảng Ngãi (bao gồm hải đảo Lý Sơn) đã có cái nhìn ra biển lớn ngay từ vài ba thế kỷ trước?

Một chút ngược dòng về những trang ghi chép lịch sử rất đáng tự hào nêu trên cũng chỉ là một minh chứng cho cái giỏi nghề đi biển và đã biết dần vươn ra biển xa bờ, dầu có khi chỉ là của một bộ phận cư dân. Ở đây có thể nêu thêm về những con số còn ghi chép trong

các tài liệu lịch sử để minh chứng cho nghề làm biển đã sớm phát triển ở Quảng Ngãi. Vào thời chúa Nguyễn, ngư nghiệp đã chính thức đưa vào các hạng mục đánh thuế của nhà nước. Các mức thuế mà nhà nước phân bổ cho các cửa sông cửa biển còn ghi khá rõ trong *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn. Nếu như mức thuế của các cửa biển lớn thời đó, như cửa Thị Nại (phủ Quy Nhơn) tiền thuế phải đóng là 470 quan, cửa đầm Cù Mông (phủ Phú Yên) tiền thuế phải đóng là 101 quan 3 tiền, thuế cửa biển Đại Chiêm là 75 quan, thuế cửa biển Đà Nẵng là 64 quan (đều của phủ Thăng Hoa), thì tiền thuế của cửa Sa Kỳ (phủ Quảng Ngãi) đã là 560 quan 3 tiền⁵, tức tiền thuế phải đóng của cửa Sa Kỳ đã cao hơn khá nhiều so với các cửa biển lớn ở khu vực từ đèo Hải Vân đến đèo Cã.

Nếu nhìn về hiện tại, có thể thấy, cái giới nghề đi biển của một bộ phận cư dân ấy giờ đã thành khá phổ biến ở các làng chài ven 6 cửa sông trong tỉnh: cửa Sa Cẩn, cửa Sa Kỳ, cửa Đại, cửa Lở, cửa Mỹ Á, cửa Sa Huỳnh, và ở đảo Lý Sơn. Người Quảng Ngãi đã có khá nhiều kinh nghiệm trong các nghề lưới kéo, lưới vây, lưới rê, lưới chuồn, màn đèn, màn chà, câu cá khơi, câu mực khơi, pha xúc, nghề lặn... (và cả liểu lĩnh với bão giông mà ta đã biết qua thông tin truyền thông, là hàng năm có khá nhiều ngư dân Quảng Ngãi thiệt mạng khi đi đánh bắt xa bờ, như trong cơn bão Chan chu năm 2005 chẳng hạn).

5. Vài dòng kết

Những ý kiến nêu trên xin được xem như một cách đặt vấn đề. Từ cái "ngó ra", đến "nhìn ra" biển có thể đã là một cấp độ, là một khoảng cách khá dài trên sóng nước. Nhưng cái "nhìn ra" ấy đã thực sự ra đến đại dương mênh mông thường xuyên chưa, đã trở thành phổ biến của các làng chài trong tỉnh Quảng Ngãi chưa, hay chỉ "nhìn ra biển" mới ở mức độ nào đó thôi, thì chắc hẳn còn phải thảo luận. Tuy nhiên, Quảng Ngãi đã có một "thương hiệu biển" thực sự, trước những vùng đất khác, dù cũng sống bên cạnh biển.

Tiềm năng biển đảo miền Trung nói chung và Quảng Ngãi nói riêng đã và đang được

đánh thức. Chúng ta đang nhìn ra biển bằng chính sự quyết tâm đã có từ trong truyền thống và tiềm thức biển đảo. Ngành văn hóa tỉnh Quảng Ngãi cũng đã đề xuất một Festival Biển đảo Việt Nam vào năm 2012 tại tỉnh Quảng Ngãi, lấy Lễ khao lễ thế lính Hoàng Sa làm hạt nhân, bởi các lý do: 1. Quảng Ngãi là nơi thực sự có truyền thống biển, còn giữ gìn những giá trị văn hóa truyền thống, vật thể lẫn phi vật thể (tiêu biểu là "Lễ Khao lễ thế lính Hoàng Sa" đã có từ nhiều thế kỷ trước, vẫn còn tồn tại đến ngày nay); 2. Năm 2012, chính là năm Quảng Ngãi cũng như các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ chính thức thành lập đơn vị hành chính cấp tỉnh tròn 180 năm (tính từ năm Minh Mạng thức 13- 1832); 3. Đến năm 2012, các cơ sở hạ tầng vật chất cho việc tổ chức Festival biển đảo tại Quảng Ngãi về cơ bản sẽ được đảm bảo (các khu du lịch như: Khu du lịch Văn hóa Sa Huỳnh, Khu du lịch biển Mỹ Khê, Khu du lịch Lý Sơn, Khu du lịch Đặng Thùy Trâm...) cũng đã tương đối hình thành. Rất cần một sự quan tâm của nhiều ngành, nhiều cấp, các doanh nghiệp, các địa phương trong cả nước, đặc biệt là các địa phương có biển đảo. Đây sẽ là dịp cả nước được ôn lại truyền thống biển, trao truyền những giá trị, có cái nhìn về biển đảo đầy đủ hơn, tìm kiếm những cơ hội đầu tư, đặc biệt là tăng cường ý thức chủ quyền lãnh thổ trên vùng biển Đông của Tổ quốc Việt Nam thân yêu./.

N.D.V

Chú Thích:

- 1- Xin xem "Văn học dân gian vùng biển Quảng Ngãi", *Báo cáo khoa học, Hội Văn học nghệ thuật Quảng Ngãi*, 1997.
- 2, 3- Theo Li Ta Na, *Xứ Đàng Trong*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 1999.
- 4- Ở Quảng Ngãi, theo khảo sát của chúng tôi và một số đồng nghiệp, trước năm 1945 có một số làng chuyên đóng ghe bầu, như An Vĩnh (Sơn Tịnh), An Vĩnh (Lý Sơn), Cổ Lũy (Tư Nghĩa), Thạch Bi (Đức Phổ)...
- 5- Lê Quý Đôn, Lê Quý Đôn toàn tập, tập 1, *Phủ biên tạp lục*, bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Khoa học xã hội, H, 1977, các trang 218, 219.

Bảo tồn di tích thờ tổ nghề và làng nghề truyền thống Thăng Long - Hà Nội

TS. NGUYỄN DOÃN TUÂN*

Kinh thành Thăng Long, qua nhiều thời đại vẫn là một trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của nước ta và hiện nay còn là "Thành phố vì hoà bình".

Thăng Long xưa là một khu vực nằm phía dưới ngã ba sông Hồng và sông Đuống. Phía Đông là sông Hồng, phía Tây là sông Nhuệ, phía Bắc là Hồ Tây, ở giữa là dòng sông Tô Lịch chảy qua. Do có vị trí địa lý tiếp giáp với nhiều sông ngòi nên giao thông thuận tiện, dân cư đông đúc, buôn bán sầm uất, trên bến dưới thuyền, đúng như lời Lý Thái Tổ nhận định trước khi dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long: "Muôn vật cực kỳ giàu thịnh đông vui, xem khắp nước Việt, đây là chỗ đẹp nhất, thật là nơi đô hội trọng yếu để bốn phương tụ hội...".

Với vị trí thuận lợi, cùng bàn tay khéo léo, sức lao động cần cù sáng tạo của người dân Thăng Long - Hà Nội, lại hút được nhân tài của bốn phương, biết bao nghề thủ công tinh xảo đã được phát sinh và phát triển mạnh mẽ ở đây, đóng góp lớn lao cho sự phồn vinh của Thăng Long - Hà Nội và đất nước.

Ngày nay, trước sự phát triển của một cuộc cách tân công nghệ kỳ diệu, một số nghề thủ công nghiệp truyền thống đứng trước những thách thức mới, có xu thế bị lép vế và teo dần đi, mặc dù đã có cả một quá trình phát triển

* TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ DI TÍCH
DANH THĂNG HÀ NỘI

khá dài và có một vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế, văn hóa của Thăng Long - Hà Nội. Tuy nhiên, cũng có những nghề đang có xu thế phục hưng, thậm chí thăng hoa. Và, những giá trị của nó không chỉ thấy được ở tại những nơi đang phát triển nghề mà còn có thể tìm được ở các di tích thờ tổ nghề.

Trên địa bàn Hà Nội ngày nay, khu vực mà ta quen gọi là khu phố cổ chính là phần "thị" của cấu trúc "trong thành ngoài thị" của thành Thăng Long xưa. Khu vực này tập trung phồn thịnh nhất các nghề thủ công nghiệp và các mặt hàng công thương, dịch vụ của kinh thành. Các di tích thờ tổ nghề, vì vậy, tập trung chủ yếu ở khu vực này. Theo chúng tôi được biết, đến thời điểm hiện nay, khu vực này vẫn còn giữ được hơn mười di tích thờ tổ nghề, trong số đó, Phủ Trúc Lâm ở 40 Hàng Hành, thờ tổ nghề Giày đã được xếp hạng. Một số di tích khác như đình Hà Vĩ ở 11 Hàng Hòm, đình Lò Rèn ở số 1 phố Lò Rèn, đình Hoa Lộc ở 90A Hàng Đào, đình Tú Thị ở 2A Yên Thái đang được lập hồ sơ trình UBND thành phố Hà Nội và Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quyết định xếp hạng. Như vậy, các di tích thờ tổ nghề ở khu vực này đã và đang được bảo vệ, trước hết thông qua các hoạt động điều tra khảo sát, nghiên cứu, lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền xếp hạng để tạo được hành lang pháp lý cho việc bảo vệ. Những di tích thờ tổ nghề nằm

trong khu vực đã được xác định là khu phố cổ Hà Nội không chỉ được lập hồ sơ nghiên cứu theo từng di tích cụ thể, độc lập, mà còn được đặt trong sự nghiên cứu chung của không gian văn hoá khu phố cổ Hà Nội như là một chỉnh thể thống nhất. Đây là nói đến những di tích vẫn còn công trình kiến trúc, có được một diện tích, một khuôn viên nhất định và còn cả nghề truyền thống vẫn đang được phát huy. Trên thực tế còn xuất lộ một số vấn đề như: Di tích thờ tổ nghề không còn hoặc di tích thờ tổ nghề mà nghề đó đã mất hoặc bị teo đi thì cần ứng xử như thế nào để ít ra cũng ghi nhận được một nghề, một nghiệp đã có vị trí trong nền thủ công nghiệp Thăng Long- Hà Nội? Về mặt bảo tồn, có thể có nhiều phương án, nhưng theo

chúng tôi có thể lựa chọn một trong hai phương án mà ta vẫn thường áp dụng để có ứng xử với các di tích và nghề thủ công cụ thể cho phù hợp: Một là, nghiên cứu lập hồ sơ để nghị Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch hoặc UBND thành phố xếp hạng đối với những di tích hiện còn công trình kiến trúc để bảo tồn tại chỗ lâu dài; Hai là, nghiên cứu lập hồ sơ để bảo tồn nghề truyền thống bằng hồ sơ khoa học và nếu xác định được vị trí cũ của di tích thì có thể gắn biển để ghi nhận địa điểm. Có thể tạm gọi đó là một hình thức bảo tồn bằng hồ sơ đối với những nghề đã mất. Theo đó, trong tương lai, một khi những nghề đã teo đi lại có cơ may phục hồi phát triển, thì những hồ sơ về bảo tồn nghề truyền thống hẳn là những



Rắn 9 đầu nhân hóa- Hàng Mã- Hà Nội - Ảnh: Lâm Biên

sản phẩm quý báu và bản sắc nghìn năm Thăng Long - Hà Nội vẫn có cơ hội lưu giữ, phát huy. Chúng tôi đã có dịp điều tra, trao đổi với một số thợ nghề và thấy rằng, ngoài việc truyền dạy trực tiếp kỹ thuật tay nghề cho thợ, thì những kinh nghiệm, những quy trình của một số nghề truyền thống còn có thể tìm thấy rải rác ở một số văn bản chữ Hán. Đó là những cuốn gia phả, thần phả nói về các vị tổ nghề còn lưu trữ ở đó đây trong các tư gia, trong một vài di tích. Đó chính là một nguồn tư liệu quý giá cần sớm được sưu tầm, phiên dịch, lưu giữ và giới thiệu.

Các nghề truyền thống Thăng Long - Hà Nội có tự bao giờ thì chưa rõ nhưng các nhà nghiên cứu ở Thăng Long đã tìm hiểu và biết

được nghề truyền thống trước đây được tổ chức theo ba hình thức chính là: những cơ sở sản xuất tư nhân; những tổ thợ làm thuê lưu động và những quan xưởng của nhà nước. Chính vì có sự phát triển sớm của các nghề thủ công như vậy, nên những di tích, di vật còn lại của thời Lý - Trần đều đạt tới đỉnh cao của mỹ thuật. Các di vật ở các di tích thờ tổ nghề cũng chính là nguồn sử liệu, là những vật chứng, bằng chứng để xác nhận cho sự hình thành, phát triển của nền thủ công nghiệp Thăng Long - Hà Nội. Song song với việc bảo vệ các di tích này bằng biện pháp tạo các cơ sở pháp lý, thì việc đầu tư tu bổ tôn tạo là rất cần thiết. Phần lớn các kiến trúc này đều là những công trình thổ mộc có tuổi đời khá cao, nên sự tác động của các yếu tố thời tiết, mối mọt và của chính con người khiến cho các công trình này ngày càng xuống cấp nghiêm trọng. Tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp cho di tích chính là một trong những biện pháp bảo tồn tích cực. Đối với các di tích thờ tổ nghề, bên cạnh sự khích lệ của nhà nước, theo chúng tôi cần xã hội hoá bằng việc huy động chính những người làm nghề đóng góp công sức và tiền của vào việc bảo vệ, tôn tạo và giữ gìn.

Song song với các giải pháp đó, theo chúng tôi, rất cần thực hiện bảo tàng hóa các di tích này- Tại các di tích hoặc có thể dành một diện tích nào đó để trưng bày theo phương pháp bảo tàng học để các địa điểm này trở thành một "bảo tàng sống" nhằm phát huy giá trị di tích phục vụ phát triển du lịch.

Cùng với hệ thống di tích thờ tổ nghề, ở Hà Nội còn có rất nhiều làng nghề và cho đến thời điểm này, khi Hà Tây đã hợp nhất với Hà Nội, được biết Hà Nội mới có tới 1160 làng nghề thủ công, trong đó có 201 làng nghề đã được thành phố Hà Nội và tỉnh Hà Tây (cũ) công nhận, nhiều làng nghề rất nổi tiếng, hấp dẫn khách du lịch như: gốm, sơn mài, khảm trai, điêu khắc, thêu ren, tơ lụa, điêu khắc đá, gỗ, hàng song, mây, giang tre, nón lá, rèn, đúc... Làng nghề, phố nghề của Hà Nội có nhiều nguồn gốc khác nhau, đa dạng về chủng loại. Làng gốm Bát Tràng không chỉ xếp hạng bảo

tồn các di tích thờ tổ nghề mà cần được bảo tồn một khu vực làng gốm đã có truyền thống lâu đời và hiện đang phát triển, đóng vai trò trọng yếu trong đời sống kinh tế của các gia đình và địa phương. Khu vực này cần sớm được quy hoạch trong khi chưa bị lấn át bởi môi trường đô thị. Làng hoa, làng lúa hiện nay cũng đã bị biến dạng khá nhiều bởi quá trình đô thị hoá. Theo chúng tôi, nên quy hoạch để có một làng lúa, làng hoa và các làng nghề truyền thống, nhất là trong thời điểm chúng ta đang quy hoạch thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, để cùng với những khu phố hiện đại, có cả những công viên xanh, những làng lúa, làng hoa, làng nghề truyền thống Thăng Long- Hà Nội, đảm bảo cho thủ đô phát triển hiện đại mà vẫn giữ gìn sợi dây liên hệ mật thiết với truyền thống.

Việc chấn hưng và phát triển các làng nghề thủ công chính là góp phần làm tăng thêm sức mạnh truyền thống, sức mạnh cội nguồn, là gieo vào tâm hồn mỗi người Việt Nam tình cảm yêu quý văn hoá mang đậm bản sắc dân tộc. Phát triển làng nghề cũng đồng thời là góp phần thực hiện quốc sách công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nhằm nâng cao đời sống vật chất cũng như tinh thần của nhân dân. Chắc chắn không lâu nữa sẽ đến ngày các sản phẩm thủ công truyền thống, nhất là hàng thủ công mỹ nghệ, được nâng niu, trân trọng, trở nên gắn bó với cuộc sống con người ở trình độ văn hoá cao hơn, ở đời sống vật chất sung túc hơn.

Tóm lại, các nghề thủ công truyền thống Thăng Long- Hà Nội đã góp phần rất lớn cho sự phát triển nền kinh tế hàng hoá ở thủ đô Hà Nội và đất nước. Các nghề thủ công đó chẳng những xác định được vai trò trong nền kinh tế quá khứ của Thăng Long - Hà Nội, mà hiện tại, chúng cũng đang có vị trí quan trọng trong nền kinh tế phát triển theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Bảo tồn các di tích thờ tổ nghề, các nghề, làng nghề vừa là thái độ tri ân với lịch sử, vừa là để lưu truyền, phát huy giá trị di sản văn hóa truyền thống trong sự nghiệp xây dựng Thủ đô và đất nước phồn thịnh, hôm nay và mai sau./.

N.D.T

Khái lược về Đạo giáo và quán Đạo giáo ở Việt Nam

T& NGUYỄN THẾ HÙNG*

Theo dòng lịch sử, hiện nay tuy chưa phát hiện những bằng chứng vật chất chứng tỏ sự có mặt của Đạo giáo ở Việt Nam hồi đầu Công nguyên nhưng căn cứ vào ghi chép của *Đại Việt Sử ký toàn thư* chúng ta có thể nhận thấy Đạo giáo được du nhập vào Việt Nam bằng một cánh cửa rất rộng. Toàn thư chép: "Sau vua Hán sai Trương Tân làm Thứ sử. (Tân nhận chức năm Kiến An thứ 6 [211] thời Hán). Tân thích việc quỷ thần, thường đội khăn đỏ, gảy đàn, đốt hương, đọc sách Đạo giáo, nói rằng có thể giúp việc giáo hoá"¹. Khi Sĩ Nhiếp cai trị ở Giao Châu vào thế kỷ 2 sau Công nguyên, thì đã có nhiều Đạo sĩ đến đây tu luyện, truyền đạo và bản thân ông cũng là một đạo tiên². Trong *Thần tiên truyện* của Cát Hồng nói tới chuyện Sĩ Nhiếp lâm bệnh chết đã ba ngày thì được vị tiên nhân Đổng Phụng cho một viên thuốc, Sĩ Nhiếp được cho uống xong, tỉnh dậy hồi phục trở lại bình thường. Nhà nghiên cứu Vương Khả đã cho rằng, câu chuyện trên dù chỉ là truyền thuyết nhưng cũng có thể chứng minh Đạo giáo được truyền đến Việt Nam từ cuối đời nhà Hán³. Trong tựa đề của tác phẩm *Lý hoặc luận*, tác giả Mâu Tử, một người Giao Châu sống vào khoảng cuối thế kỷ 2, đầu thế kỷ 3 sau Công nguyên cho biết cụ thể hơn thời điểm Đạo giáo tràn vào Việt Nam: "Hồi bấy giờ, sau khi Linh Đế mất,

thiên hạ loạn lạc, chỉ có Giao Châu là còn hơi yên tĩnh. Nhân tài phương Bắc đều lánh về đây ở, phần nhiều theo phép thần tiên tịch cốc, trường sinh, đương thời có nhiều người theo học."⁴.

Mặc dù có một số tài liệu nói tới việc Cát Hồng tới núi Câu Lậu ở huyện Thạch Thất luyện thuốc tiên nay vẫn còn thấy "Thuốc đan sa thừa... để lại thành một đồng đất đỏ"⁵. Thực ra có chuyện Cát Hồng xin phép Tấn Thành Đế (năm 333) đến làm huyện lệnh huyện Câu Lậu ở Giao Chỉ vì được biết nơi đây có nhiều đan sa và được Tấn Thành Đế cho phép nhưng ông mới đến Quảng Châu thì Thứ sử Quảng Châu là Đặng Nhạc giữ ở lại. Cát Hồng lưu lại Quảng Châu rồi vào núi La Phù lần thứ hai luyện đan, viết sách cho tới khi mất⁶.

Nhưng nếu xét trên một bình diện khác có thể nói rằng, các tiền đề để Đạo giáo du nhập vào Việt Nam đã có từ sớm hơn. Các truyền thuyết về Hùng Vương giỏi ma thuật, về Chử Đồng Tử gặp tiên, có tài chữa bệnh, về Thục An Dương Vương và thần Kim Quy có nhiều phép thuật tài giỏi đã chứng tỏ tín ngưỡng bản địa với việc tôn sùng các năng lực siêu nhiên là mảnh đất màu mỡ để Đạo giáo xâm nhập⁷. Sự kết hợp giữa Đạo giáo và tín ngưỡng bản địa là một đặc điểm lớn trong quá trình phát triển Đạo giáo ở Việt Nam.

Hiện chưa có nhiều bằng chứng về sự phát triển của Đạo giáo ở thời Bắc thuộc. Trong tác

* CỤC TRƯỞNG
CỤC DI SẢN VĂN HÓA

phẩm *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên có ghi, trong thời Khai Nguyên nhà Đường, một Thứ sử Quảng Châu sang làm đô hộ phủ ở An Nam đã lập đền thờ Huyền Nguyên Đế Quân và đặt tên là quán Khai Nguyên⁸. Nhưng một nguồn tư liệu khác hết sức quan trọng cho biết rằng, trước đó "Trong khoảng niên hiệu Vĩnh - Huy (650 - 655) đời Đường, Nguyễn Thường Minh làm đô đốc Phong Châu, thấy đất đai ở đây bằng phẳng, có núi sông làm giải vạt, bèn xây Thông - Thánh quán ở Bạch - Hạc, đặt tượng Tam Thanh, lấy làm kỳ vĩ"⁹.

Theo sách *An Nam chí nguyên*: ở huyện Giao Chỉ có 29 chùa, 6 quán. Huyện Chu Diên có 29 chùa, 9 quán. Ở huyện Tống Bình có 5 chùa, 4 quán¹⁰. *Giao Châu - Bát huyện ký* ghi chép thì An nam đô hộ phủ (đời Đường) có 88 chùa, miếu Phật giáo và 21 am của Đạo giáo¹¹. Qua các tư liệu và con số thống kê trên cho thấy, quán Đạo giáo đã xuất hiện khá nhiều và có chỗ đứng vững chắc tại Việt Nam. Những câu chuyện về Cao Biền yểm bùa chú, chặt đứt các long mạch ở Việt Nam cũng là một dẫn chứng cho thấy sự tham gia và tiếp tay của Đạo giáo và của Đạo sĩ Cao Biền cho công cuộc đô hộ của phong kiến phương Bắc.

Bước sang thời kỳ tự chủ, chúng ta có nhiều

bằng chứng phản ánh đời sống tôn giáo, mối quan hệ giữa chính trị và tôn giáo. Hiện nay, tại đình Đông Ngạc ở Từ Liêm - Hà Nội còn đang lưu giữ một quả chuông thời Ngô, đúc năm 948, bài minh trên chuông đã cung cấp nhiều thông tin quý giá về sinh hoạt Đạo giáo và việc thờ phụng Thái Thượng tam tôn¹². Lúc này các tăng sĩ, Đạo sĩ là những trí thức lớn, những bộ óc lớn giúp cho việc xây đắp và bảo vệ nền tự chủ và ý chí thống nhất, độc lập dân tộc. Chỉ bốn năm sau khi lên ngôi (năm 971), vua Đinh Tiên Hoàng đã "bắt đầu quy định văn võ tăng đạo... Tăng thống Ngô Châu Lưu được ban hiệu là Khuông Việt đại sư, Trương Ma Ni làm Tăng lục, Đạo sĩ Đặng Huyền Quang được trao chức Sùng chân uy nghi"¹³. Sùng chân uy nghi, nếu theo chức quan ở Trung Quốc, có lẽ là một chức quan trông coi về nghi lễ Đạo giáo¹⁴. Điều này chứng tỏ Đạo giáo rất phổ biến và được tầng lớp quan lại hết sức coi trọng. Phật giáo và Đạo giáo cùng song hành tồn tại và chung sống hoà bình.

Đến thời Lý, bên cạnh Phật giáo, các vua cũng hâm mộ Đạo giáo. Vua Lý Thái Tổ là người "ưa thích dị đoan"¹⁵, Sử thần Lê Văn Hưu phê phán "Lý Thái Tổ lên ngôi mới được 2 năm, tông miếu chưa dựng, đàn xã tắc chưa



Bộ tượng thần Huyền Đàn, chùa Đĩnh Lan, Nam Định - Ảnh: Tác giả

lập mà trước đã dựng tám chùa ở phủ Thiên Đức, lại trùng tu chùa quán ở các lộ...". Vua cũng ra lệnh "...nơi nào có chùa quán đã đổ nát đều phải sửa chữa lại."¹⁶. Ngay sau khi dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long, vua Lý Thái Tổ đã cho xây dựng "... ở trong thành, bên tả dựng cung Đại Thanh, bên hữu dựng chùa Vạn Tuế..."¹⁷, còn *Việt sử lược* viết "Năm đó, ở trong thành lại xây cung Thái - Thanh, chùa Vạn - tuế..."¹⁸. Sau đó, vào năm 1016, tức năm Thuận Thiên thứ 7, vua Lý Thái Tổ đã "Độ cho hơn nghìn người ở kinh sư làm tăng đạo"¹⁹. Con số hơn một nghìn tăng đạo chỉ ở kinh sư nếu cộng với số tăng đạo đã có thì có thể thấy rằng, lúc này ở Thăng Long có một số lượng rất lớn tăng đạo cũng như chùa quán, chắc hẳn hoạt động của số tăng đạo này ở kinh sư rất sôi nổi. Có lẽ vì vậy mà Sử quan Ngô Sĩ Liên đã đánh giá vua Lý Thái Tổ có nhiều công lao to lớn "... có mưu lược của bậc đế vương. Duy có việc ham thích đạo Phật, đạo Lão là chỗ kém."²⁰. Vua Lý Thái Tông mới lên ngôi đã cho "Đặt các cấp bậc tăng đạo"²¹. Năm 1049, chùa Diên Hựu (kéo dài tuổi thọ) được dựng lên để các nhà sư đi vòng xung quanh đọc kinh niệm Phật, cầu cho vua được sống lâu. Tư tưởng mong muốn sống lâu kéo dài tuổi thọ không phải là tư tưởng của Phật giáo mà trước hết là của Đạo giáo. Đạo giáo có rất nhiều ưu thế, ít nhất là về lý thuyết, để làm thoả mãn trước hết về mặt tinh thần cho những mong muốn này. Và, dưới thời vua Lý Thái Tông (năm 1028), Đạo giáo đã đi nước cờ tiên để thoả mãn mong muốn của vị vua vừa mới lên ngôi kế vị: "Tháng 6, lấy ngày sinh của vua làm tiết Thiên Thánh. Lấy tre làm núi Vạn Tuế Nam Sơn ở Long Trì: Kiểu núi làm thành năm ngọn, trên đỉnh ngọn ở giữa dựng núi Trường Thọ, trên đỉnh bốn ngọn xung quanh đều đặt núi Bạch Hạc, trên núi làm hình dạng các giống chim bay, thú chạy, lưng chừng núi có rồng thần cuốn quanh, cắm xen các thứ cờ, treo lẫn vàng ngọc, sai con hát thổi sáo, thổi kèn trong hang núi, dâng ca tấu múa làm vui, cho các quan ăn yến. Qui chế núi năm ngọn bắt đầu từ đây."²². Núi năm ngọn tức Ngũ Nhạc- những ngọn núi linh thiêng ở Trung Quốc, nơi ở của các vị thần gắn với Đạo giáo, ngọn ở giữa dựng núi Trường Thọ để cao mục đích của công trình này là cầu cho vua

sống lâu. Các chi tiết còn lại đủ cho người ta tưởng tượng về một khung cảnh thần tiên, nó hết sức gắn gũi với giáo lý và hoạt động của Đạo giáo. Dưới thời vua Lý Anh Tông, các Đạo sĩ đã thiết lập được một nghi lễ tôn giáo với sự tham gia của nhà vua, đó là tắm Đạo ở cung Cảnh Linh. *Việt sử lược* chép "Vua ngự ra cung Cảnh - Linh xem tắm Đạo. Lễ tắm Đạo là bắt đầu từ đó"²³. Mục đích và nghi lễ tắm Đạo vẫn chưa được hiểu rõ. Như vậy, Đạo giáo có ảnh hưởng khá mạnh mẽ tới vua nhà Lý.

Toàn thư còn cho thấy nhiều bằng chứng về vai trò của giới Đạo sĩ và Đạo giáo. Khi chưa lên ngôi vua, Lý Thái Tông, người kế nghiệp vua Lý Thái Tổ cũng đã có mối giao hảo với giới Đạo sĩ và hẳn vị vua này đã dành nhiều tình cảm tốt đẹp cho giới này: "Vua lấy áo ngự ban cho Trần Tuệ Long là Đạo sĩ ở quán Nam Đế"²⁴. Khi lên ngôi được vài năm, vua đã phát tiền dựng chùa quán ở 950 nơi²⁵; vua còn cho phép các Đạo sĩ được nhận "Ký lục" ở cung Thái Thanh như là sự thừa nhận của nhà vua đối với việc tu hành của giới Đạo sĩ²⁶. Còn vua Lý Thần Tông thì "ngự đến hai cung Thái Thanh và Cảnh Linh và các chùa quán trong thành để tạ ơn Phật và Đạo đã giúp ngầm cho Công Bình đánh được người Chân Lạp"²⁷. Sử sách cũng cho biết tên của một vài ngôi quán ở Thăng Long như, quán Nam Đế đã nói ở trên, ngoài ra còn có quán Ngũ Nhạc. Tại quán Ngũ Nhạc, vào năm 1135 đã có một sự kiện khá đặc biệt: "Vua ngự đến quán Ngũ Nhạc để khánh thành tượng Tam Tôn bằng vàng bạc"²⁸. Vì tượng ở quán Đạo giáo nên cần hiểu tượng Tam Tôn tức tượng Tam Thanh chứ không phải bộ tượng Di Đà tam tôn của Phật giáo²⁹. Trích văn ở trên cho biết chi tiết tượng làm bằng vàng bạc chứng tỏ Đạo giáo có sự ủng hộ rất lớn của tầng lớp trên mà cụ thể là vua, nguồn tài lực của quán Đạo chắc chắn không phải là nhỏ. Toàn thư cũng nhắc tới địa danh "Nghênh Tiên đường"³⁰.

Trong các năm 1101 và 1102, *Việt sử lược* đã hai lần nhắc tới việc xây quán Khai Nguyên, lần thứ hai có nói thêm quán Thái Dương và Bắc Đế³¹. Phải chăng quán Khai Nguyên của thời Lý được làm mới hoặc tu sửa trên dấu vết của quán Khai Nguyên dựng từ thời nhà Đường?

Mặt khác, theo chính sử, không chỉ có các

sự kiện chính trị mới thấy vai trò của Đạo và Phật. Nhiều hiện tượng tự nhiên không bình thường cũng được cho là can sự can thiệp của Đạo và Phật: "Chùa Thích Ca ở trước quán Lôi Công có cây ưu đàm nở hoa"³², hoặc "Cá ở cửa biển chết. Sai tăng ni, đạo sĩ các chùa quán ở Kinh và các nơi tụng kinh cầu đảo"³³.

Khung cảnh "chùa Thích Ca ở trước quán Lôi Công" chứng tỏ quán và chùa hết sức gần gũi nhau, đặc biệt "khi phát triển các yếu tố Phật giáo, Phật giáo Việt Nam gần gũi với Đạo giáo"³⁴. Một xu hướng mới của Đạo giáo xuất hiện ở thời này với các truyện Tú Uyên - Giáng Kiều và truyện người tiểu phụ gặp tiên đánh cờ ở núi Lạn Kha - Phật Tích (Bắc Ninh). Mặc dù không còn dấu vết thời Lý, nhưng quán Bích Câu còn đó với câu chuyện Tú Uyên - Giáng Kiều đậm chất Việt đã chứng tỏ cho một xu hướng bản địa hoá mạnh mẽ của Đạo giáo thần tiên ở thời Lý. Đạo giáo phù thủy cũng rất thịnh hành và có ảnh hưởng mạnh mẽ tới tầng lớp trên³⁵.

Sẽ là một thiếu sót lớn nếu không nói tới Trấn Vũ quán mà người ta hay gọi là Quán Thánh, nơi thờ Huyền Thiên Trấn Vũ (Huyền Thiên Đại Đế), mà về sau được hệ thống hoá để trở thành một trong Thăng Long tứ trấn. Khi dựng đô ở Hoa Lư, nhà Đinh có động Thiên Tôn, một địa danh liên quan tới Đạo giáo, khi dời đô ra đất Kẻ Chợ, vua Lý Thái Tổ mang theo các địa danh của vùng Hoa Lư và không quên dựng đền thờ một vị thần của Đạo giáo là Huyền Thiên Trấn Vũ, vị thần trấn giữ phương Bắc, một hướng rất xung yếu đối với đất nước Việt. Sự an nguy của đất nước thời Trung đại dường như đều từ phương Bắc đưa xuống. Vì vậy, quán Trấn Vũ và sự tồn tại của nó, cũng là sự tồn tại của Đạo giáo, có quan hệ mật thiết (trong tư tưởng) tới sự tồn vong của đất nước.

Sang đến đời Trần, Đạo giáo cùng các tôn giáo khác vẫn được nhà Trần coi trọng. Năm 1225, vua Trần Thái Tông lên ngôi, thì năm 1227 nhà Trần tổ chức "Thi tam giáo tử (nghĩa là những người nổi nghiệp Nho giáo, Đạo giáo, Thích giáo)"³⁶. Ngoài việc thi cử, nhà Trần còn cho "in các sách Phật giáo pháp sự, Đạo trường tân văn và Công văn cách thức ban hành trong cả nước."³⁷. *Lịch triều hiến chương loại chí* chép rất rõ ràng về việc tu luyện của

một Đạo sĩ ở núi Phụng Hoàng, Chí Linh, Hải Dương như sau: "Đầu thời Trần có đạo sĩ là Huyền - Vân ẩn ở đây, luyện thuốc tiên nên gọi là động Huyền - Vân."³⁸. Lúc này các Đạo sĩ có ảnh hưởng khá lớn tới nhiều việc của triều đình, kể cả việc cầu tự nối dõi. Toàn thư chép "...đạo sĩ cung Thái Thanh tên là Thâm cầu tự cho vua. Đọc sớ xong [đạo sĩ] tâu vua: "Thượng đế đã y lời sớ tâu, sắp sai Chiêu Văn đồng tử giáng sinh, ở trần thế bốn kỷ". Thế rồi hậu cung có mang, sau quả nhiên sinh con trai, hai cánh tay có chữ "Chiêu Văn đồng tử" nét chữ rất rõ, vì thế đặt hiệu là Chiêu Văn."³⁹. Người con trai mà sử cũ chép là Trần Nhật Duật hoàng tử thứ sáu của vua Trần Thái Tông. Trần Nhật Duật là người rất hâm mộ huyền phong (tức Đạo giáo) và rất am hiểu các kinh điển của Đạo giáo. Năm 1276 khi người Đạo sĩ phương Bắc tên là Hứa Tông Đạo sang đất Việt, Trần Nhật Duật đã thu nhận ông làm môn khách⁴⁰. Và Toàn thư cho rằng, từ khi Hứa Tông Đạo đến đất Việt cũng là lúc "Phép phù thủy, đàn chay bắt đầu thịnh hành..."⁴¹. Nhưng thực ra, qua nhiều sử liệu ở trên có thể thấy, Đạo giáo đã có chỗ đứng vững chắc từ thời Đinh, Lê, Lý từ lâu rồi, chưa kể đến thời kỳ Bắc thuộc. Hứa Tông Đạo ưa thích phù phép, đàn chay thì phải chăng đó là một nhân vật của Đạo phái Phù lục thuộc truyền thống Trương Đạo Lăng. Vua Trần và các công chúa trong hoàng tộc đóng góp tiền bạc để đúc chuông quán Thông Thánh và quán Thái Thanh⁴².

Một tác phẩm văn học chịu ảnh hưởng rất lớn của Đạo giáo là *Lĩnh Nam chích quái* của Lý Tế Xuyên ít nhiều đã dẫn trên đây được đoán định ra đời vào thời Trần, càng chứng tỏ sự xâm nhập của Đạo giáo vào rất nhiều lĩnh vực của đời sống chính trị, văn hoá, xã hội. Khi nhà Trần suy tàn, Hồ Quý Ly sai Đạo sĩ Nguyễn Khánh ra vào cung cấm thuyết phục vua Trần Thuận Tông nhường ngôi cho con để Hồ Quý Ly dễ bề thao túng. Trong chiếu nhường ngôi, vua Trần Thuận Tông đã thừa nhận "Trẫm sớm mộ huyền phong"⁴³ và tự phong mình là "Thái Thượng Nguyên Quân Hoàng Đế, tu dưỡng ở cung Bảo Thanh để thoả ý nguyện từ trước"⁴⁴. Ở thời Trần, không thể phủ nhận vai trò của Phật giáo và ảnh hưởng của nó tới các vua Trần, nhưng cũng không thể không thấy rằng, Đạo giáo cũng có

những ảnh hưởng tương đương với Phật giáo. Khi đến thăm quán Huyền Thiên, Trần Nguyên Đán có làm Thơ để quán Huyền Thiên⁴⁵ như sau:

"Giữa ban ngày lên trời để
Giúp vua được như đời
Nghiêu Thuấn khó

Lăn lộn cõi trần sáu mươi
năm rồi

Quay đầu lại nhìn cái mũ
áo vàng đạo sĩ mà thẹn".

Có một vấn đề đã từng được GS. Hà Văn Tấn nêu ra rằng, trong sự tồn tại của Phật giáo thời kỳ Lý, Trần, dù có thể thấy các yếu tố Mật - Tịnh - Thiền quán quyết với nhau, khiến ngày nay ta không rõ tính chất tông phái của Phật giáo Việt, thì cũng có những dấu hiệu cho thấy, trong ba tông phái nổi trội ở người Việt đó, có thể thấy khá rõ Mật tông (Mật giáo) thường hay gắn kết với Đạo giáo⁴⁶. Hai "tôn giáo" này có những điểm chung nhau khi cùng sử dụng các phương pháp phù chú, cầu đảo và các phép thần thông để bày tỏ quyền uy siêu việt. Sự kết hợp này đã được một luận án tiến sĩ gần đây chứng minh qua nhân vật đức Thánh Bối ở chùa Bối Khê (Thanh Oai, Hà Tây), một nhân vật tôn giáo khá độc đáo ở thời Trần⁴⁷. Đó là chưa kể đến một nhân vật Phật giáo như Tuệ Trung Thượng sĩ ở thời Trần, đã được Nguyễn Duy Hình chứng minh ông là hiện thân của sự kết hợp giữa tư cách Phật với tư cách Lão - Trang khá rõ⁴⁸....

(Kỳ sau đăng tiếp...)

N.T.H

Chú Thích:

- 1- Viện Sử học (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bd., I, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 163.
- 2- Vũ Quỳnh và Kiều Phú (1960), *Lĩnh Nam chích quái*, Bd., Nxb. Văn hóa, Hà Nội, tr. 132 - 134.
- 3- Vương Khả (1999), "Lược sử Đạo giáo Việt Nam", *VHDG*, (2), tr.76 - 88.
- 4- Trần Nghĩa (2000), *Sưu tầm và khảo luận tác*



Tượng Lão Tử, chùa Đĩnh Lan, Nam Định - Ảnh: Tác giả

phẩm chữ Hán của người Việt trước thế kỷ X, Nxb. Thế giới, Hà Nội.

- 5- Phan Huy Chú (1992), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Bd., I, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 113.
- 6- Triệu Lập Cương (Chủ biên), *Lịch đại đại danh đạo truyện* (tiếng Trung), Nxb. Nhân dân Sơn Đông, Tế Nam, 1996.
- 7- Trần Văn giàu (1973), *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến cách mạng tháng Tám*, I, Nxb. KHXH, Hà Nội.
- 8- Nguyễn Bá Lăng (1972), *Kiến trúc Phật giáo Việt Nam*, I, Nxb. Văn Hạnh, Sài Gòn, tr. 473- 474; Xem thêm: Hoàng Giáp (1993), "Ngô Thi Sĩ và đền Tam giáo ở Lạng Sơn", *Tạp chí Dân tộc học*, (1), tr.44-46.
- 9- Hà Văn Tấn (2002), *Chữ trên đá chữ trên đồng Minh văn và Lịch sử*, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 115.
- 10- Trần Văn giàu (1973), *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến cách mạng tháng Tám*, I, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 461.
- 11- Vương Khả (1999), "Lược sử Đạo giáo Việt

- Nam", VHDG, (2), tr.76 - 88.
- 12- Hà Văn Tấn (2002), *Chữ trên đá chữ trên đồng Minh văn và Lịch sử*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
- 13- Viện Sử học (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bd., I, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 212.
- 14- Hà Văn Tấn (2002), *Chữ trên đá chữ trên đồng Minh văn và Lịch sử*, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 76.
- 15- Viện Sử học (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bd., I, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 240.
- 16- Viện Sử học (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bd., I, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 242.
- 17- Viện Sử học (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bd., I, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 242.
- 18- *Việt sử lược* (1960), Bd., Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, tr. 71.
- 19- Viện Sử học (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bd., I, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 245; Xem thêm: *Việt sử lược* (1960), Bd., Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, tr.74.
- 20- Viện Sử học (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bd., I, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 252.
- 21- Viện Sử học (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bd., I, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 252.
- 22- Viện Sử học (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bd., I, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 252.
- 23- *Việt sử lược* (1960), Bd., Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, tr. 149.
- 24- Viện Sử học (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bd., I, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 253.
- 25- Viện Sử học (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bd., I, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 255; Xem thêm: *Việt sử lược* (1960), Bd., Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, tr. 79.
- 26- Viện Sử học (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bd., I, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 255.
- 27- Viện Sử học (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bd., I, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 300.
- 28- Viện Sử học (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bd., I, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 308.
- 29- Viện Sử học (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bd., I, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 308.
- 30- Viện Sử học (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bd., I, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 308.
- 31- *Việt sử lược* (1960), Bd., Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, tr. 120.
- 32- Viện Sử học (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bd., I, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 255.
- 33- Viện Sử học (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bd., I, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 324.
- 34- Lê Thị Chiêng (2001), *Linh Tiên Quán những giá trị văn hoá - nghệ thuật*, Luận văn thạc sĩ khoa học văn hoá, ngành văn hoá học, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.
- 35- Trần Quốc Vương, Hà Văn Tấn (1963), *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 326.
- 36- Viện Sử học (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bd., II, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 10.
- 37- Viện Sử học (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bd., II, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 78.
- 38- Phan Huy Chú (1992), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Bd., I, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 128.
- 39- Viện Sử học (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bd., II, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 26.
- 40- Hà Văn Tấn (2002), *Chữ trên đá chữ trên đồng Minh văn và Lịch sử*, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 155.
- 41- Viện Sử học (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bd., II, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 86.
- 42- *Thơ văn Lý - Trần* (1989), II, quyển Thượng, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 623- 631.
- 43- Viện Sử học (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bd., II, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 194.
- 44- Viện Sử học (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bd., II, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 194.
- 45- Nguyễn Khắc Thuần (2001), *"Mãi mãi còn đây ... Vọng Tiên Lâu"*, *Nghĩ về Thăng Long Hà Nội*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 187.
- 46- Hà Văn Tấn (1986), *"Về ba yếu tố của Phật giáo Việt Nam: Thiển, Tĩnh, Mật"*, *Mấy vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Viện Triết học, Hà Nội, tr. 204.
- 47- Nhã Long (1990), *"Quả chuông thời Tây Sơn ở Đạo quán Dương Lâm (Hà Sơn Bình)"*, *NPH-MVKCH năm 1987*, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr.176-177.
- 48- Nguyễn Duy Hinh (1998), *Tuệ Trung: Nhân sĩ, thượng sĩ, thi sĩ*, Nxb. KHXH, Hà Nội.

NGUYỄN THẾ HÙNG: A BRIEF ON TAOISM AND ITS SHRINES IN VIETNAM

Back to history, trace the origin of Taoism and its branches, as well as review some literature and heritage sites in Vietnam, the author draws the face of Vietnamese Taoism to show the common and special elements of this religion in history.

The author also mentions some main reasons of historical and social contexts, especially in 15th and 16th centuries to prove the appearance of Taoism shrines – one premise for the diversity development of later Taoism.

VỀ DI SẢN VĂN HÓA THỜI LÝ Ở BẮC NINH - MẤY KIẾN NGHỊ

NGUYỄN HỮU TOÀN*

Bắc Ninh, quê hương nhà Lý và, "Đại Việt chỉ thực sự ổn định và bắt đầu phát triển với nhân tài - vật lực Xứ Bắc mà đứng đầu thế giới tâm linh là các vị thiền sư, để cấu trúc nên nền Quân chủ Phật giáo đời Lý" (GS. Trần Quốc Vượng, Sông núi Tiêu Tương, hương Cổ Pháp, bài viết cho Bảo tàng Hà Bắc, tháng 7 - 1996). Điều này thì hẳn ai cũng dễ đồng thuận. Ví thế, hướng tới Kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, việc cùng nhau nghĩ suy và khai triển những hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa thời Lý ở Bắc Ninh là hết sức cần thiết, là một hành động thể hiện cụ thể và sâu sắc đạo lý "Uống nước nhớ nguồn" của thế hệ hôm nay với tổ tiên.

Có thể tiếp cận từ nhiều góc độ để giải quyết vấn đề này. Tôi, một con dân của đất Bắc Ninh - Xứ Bắc, nhân cơ hội này, xin được tham góp bằng một bài viết không theo khuôn phép thường định, mà chỉ tập trung giải bày 03 ý kiến nhỏ, thực ra là 03 kiến nghị, về mấy vấn đề, theo tôi, là không nhỏ và rất bức xúc.

1. Cần chính thức giải/ minh oan cho Thái sư Lê Văn Thịnh

Lê Văn Thịnh là người đỗ đầu khoa thi đầu tiên trong lịch sử khoa cử nước nhà - khoa thi Minh kinh bác sĩ, Nho học tam trường, được nhà Lý tổ chức năm 1075 tại Thăng Long, vì vậy, hậu thế thường tôn vinh Ông là vị Trạng nguyên khai khoa của đất nước.

Lê Văn Thịnh là vị Thái sư tài giỏi, dốc hết tâm sức phò vua giữ nước và xây dựng, củng cố vương triều, phát triển đất nước, với những tham mưu, đề xuất về việc tổ chức thi tuyển người tài để bổ làm quan, đánh thuế điền trang tự viện lớn để tăng nguồn thu cho ngân khố, đồng thời hạn chế sự chiếm dụng thái quá ruộng đất của các tầng lớp... Chẳng những thế, Lê Văn Thịnh còn là một nhà ngoại giao kiệt xuất, từng hiên ngang, kiên quyết và hết sức tự cường minh trong cuộc đấu trí, đấu lý với nhà Tống, tại "Hội nghị" Vĩnh Bình, đòi lại cho Tổ quốc Việt Nam phần đất rộng lớn của đất nước từng bị những kẻ được triều đình giao cho quản lý đã dâng cho Tống triều.

Thái sư Lê Văn Thịnh từng mắc án oan - Bị vu là hóa hổ để giết vua, trên Hồ Dâm Đàm (Hồ Tây).

Và, đến nay thì rất nhiều người, nhất là những ai hoạt động trên lĩnh vực nghiên cứu lịch sử, văn hóa, bảo vệ và phát huy di sản văn hóa dân tộc, đã ngày càng làm sáng tỏ sự thật "Vụ án (hổ) Dâm Đàm" - một màn kịch được những kẻ nặng hiểm khích, đố kỵ với Thái sư Lê Văn Thịnh dựng lên để hãm hại Ông, khiến Ông bị đưa đi đày ở Thao Giang - Dĩ nhiên, đây là một "câu chuyện" dài, mà chúng tôi chưa thể nhắc lại đầy đủ.

Và, hẳn ai cũng biết, trong quá khứ, nỗi hăm oan của Lê Văn Thịnh cũng đã ít nhiều được minh giải. Nhân dân ở nhiều làng quê Xứ Bắc đã tôn thờ Ông làm Thành hoàng của làng, còn

* CỤC DI SẢN VĂN HÓA

triều đình thì đã nhiều lần có sắc phong cho Ông. Cần nhớ là, trong xã hội cũ, không thể có chuyện người mưu phản, định hãm hại vua, đã không bị giết, thậm chí bị "tru di tam tộc", mà còn được nhân dân và triều đình đối xử như vậy.

Tiếc thay, cuối thế kỷ trước, cố nghệ sĩ Tào Mạt, khi dựng vở chèo "Lý Nhân Tông kế nghiệp" (trong bộ vở "Bài ca giữ nước") đã kết tội giết vua, phản quốc (ngấm kết giao với nhà Tống để thực hiện âm mưu này) cho Thái sư Lê Văn Thịnh - Nhân vật sân khấu này được tác giả gọi đích danh là Thái sư Lê Văn Thịnh). Bất luận vì mục đích sáng tạo nghệ thuật nào và ý tưởng gì định ký thác qua việc xây dựng nhân vật Thái sư Lê Văn Thịnh, chúng ta vẫn phải kết luận rõ ràng rằng, một lần nữa Thái sư Lê Văn Thịnh lại bị kết án oan, và, với sức mạnh lan truyền của của một tác phẩm nghệ thuật nổi tiếng của nghệ sĩ nổi tiếng Tào Mạt, lần này, vụ án (oan) của Lê Văn Thịnh đã được khẳng định, nhân lên, in đậm trong nhận thức của đông đảo công chúng, rất khó giải cứu.

Không thể để tình trạng này kéo dài, năm 1993, Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Hà Bắc (gồm Bắc Ninh và Bắc Giang hiện nay) đã tổ chức một hội thảo khoa học về Thái sư Lê Văn Thịnh. Các nhà khoa học tham dự hội thảo, bằng các nguồn tư liệu đáng tin cậy, đã làm sáng tỏ nỗi oan sai mà Thái sư phải chịu trong gần 1000 năm qua, đồng thời thống nhất kiến nghị các cơ quan hữu trách sớm kết luận rõ ràng vấn đề này và quyết định dừng việc công bố, dưới mọi hình thức, vở chèo nói trên.

Sau Hội thảo, tập Kỷ yếu "Sự thật vụ án hồ Dâm Đàm" đã được xuất bản và Bộ Văn hóa - Thông tin đã quyết định xếp hạng "Đền thờ Trạng nguyên Lê Văn Thịnh" là di tích lịch sử cấp quốc gia. Thành phố Bắc Ninh cũng đã lấy tên Ông để đặt cho một con đường lớn. Tuy nhiên, cho đến nay, "Lý Nhân Tông kế nghiệp" vẫn được tiếp tục công diễn, phát sóng (hình/ảnh) và, một tuyên bố chính thức về nỗi oan Lê Văn Thịnh, thì vẫn phải chờ...

Trước thực tế ấy và trên cơ sở nhận thức rằng, không có lý do gì khiến việc minh/giải oan cho Lê Văn Thịnh tiếp tục rơi vào "sự im lặng đáng buồn", chúng tôi kiến nghị: Trong rất nhiều việc cần làm để thiết thực Kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, không thể không có việc chính thức minh/giải oan cho danh nhân Lê Văn Thịnh. Theo thiện nghĩ của chúng tôi,

không chỉ những ai nổi dòng, gắn bó với sự nghiệp giáo dục - sự nghiệp trồng người của nước nhà, cùng những ai hằng mong mỏi sự trong sạch của bộ máy công quyền, kiên quyết đấu tranh xóa bỏ mọi đổ ỵ, tỵ hiềm thấp hèn, mà là tất cả chúng ta, đều không thể mãi làm ngơ trước nỗi oan khiên của người đứng đầu kỳ thi đầu tiên - "Ông trạng khai khoa" của nền giáo dục khoa bảng truyền thống, cũng là vị Thái sư đầu triều nổi danh với những công lao phò vua giúp nước, từng khiến Tống triều phải nể trọng và khuất phục trên trường ngoại giao... Việc minh/giải oan này ít nhất cũng cần được thực hiện qua một số hành động sau:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh cần phối hợp với Hội Sử học tổ chức một hội thảo khoa học chuyên đề về Lê Văn Thịnh để, trên cơ sở các kết luận khoa học, chính thức công bố minh/giải oan cho Ông tại các buổi lễ trọng kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội.

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần chính thức không cho phép tiếp tục công bố vở chèo "Lý Nhân Tông kế nghiệp" trong bộ vở "Bài ca giữ nước" - vở diễn đã trực tiếp làm sâu sắc và nặng nề hơn nỗi oan của Lê Văn Thịnh.

- Thành phố Hà Nội cần lấy đầy đủ họ và tên Ông để đặt tên cho một đường phố lớn, đồng thời có hình thức tôn vinh Ông thật xứng đáng tại Khu di tích Văn miếu - Quốc tử giám.

- Các ngành, đặc biệt là ngành Văn hóa, Giáo dục, Ngoại giao, cần có các hoạt động cụ thể nhằm khẳng định và tôn vinh danh nhân Lê Văn Thịnh xứng tầm một hình tượng cao đẹp, điển hình trong truyền thống của ngành.

- Tỉnh Bắc Ninh cần thực hiện đầu tư lớn, đồng bộ cho việc tu bổ, tôn tạo di tích lưu niệm Lê Văn Thịnh ở quê hương Ông và các di tích là nơi tôn thờ Ông ở các địa phương khác, đồng thời tiếp tục nghiên cứu triển khai nhiều hoạt động tôn vinh danh nhân Lê Văn Thịnh (chuẩn bị hồ sơ để đề nghị chính thức xếp hạng danh nhân Lê Văn Thịnh khi nhà nước triển khai việc này; đặt tên Ông cho các đường phố, trường học; chọn di tích về Lê Văn Thịnh làm một trong những trọng điểm để đưa tuổi trẻ học đường hướng tới trong phong trào thi đua "Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực"...).

Tôi cứ nghĩ rằng, nếu làm được như thế, và, hẳn chúng ta sẽ làm được hơn thiện nghĩ của tôi nhiều lần, thì ở cõi phiêu linh, vĩnh hằng, anh linh của Ông, chẳng rõ nghìn năm qua có trắc

ẩn không, nhưng nay chắc sẽ thêm thanh thần, để tiếp tục phù giúp cho hậu thế!

2. *Không nên dựng tượng Phật lớn trên các đỉnh núi, đặc biệt là tại các núi gắn liền với di tích - đại danh lam thời Lý*

Tôi nêu kiến nghị này bởi một nỗi ám ảnh trong tôi từ thuở nhỏ. Như đã đặt vấn đề, tôi là một con dân Bắc Ninh. Ở vùng Nam sông Đuống quê tôi, thời Chín năm kháng chiến chống Pháp, là vùng tạm bị chiếm. Giặc Pháp đã cho xây dựng trên đỉnh núi Thiên Thai 02 lô cốt để khống chế khu vực. Hòa bình lập lại, giặc đi rồi, nhưng hai lô cốt ấy vẫn còn đó (nay cũng vẫn còn). Vì thế, tuy chưa rõ xuất xứ, nhưng thế hệ tôi, chẳng đứa trẻ nào lại không biết/bị ám ảnh hình ảnh này từ những lời mẹ ru:

"Trèo lên trên núi Thiên Thai

Thấy hai ông Bụt ngồi nhai kẹo mứt".

Lớn lên, biết đích xác đây là hai lô cốt của giặc Pháp, lại biết thêm nhiều chuyện về giặc Pháp và kháng chiến, rồi vào công tác trong ngành văn hóa,... nỗi ám ảnh ấy cứ tăng dần. Một lúc nào đấy, tôi chợt nhận ra rằng, dù cứ tạm xếp tất cả những lý do đưa đến sự xuất hiện của hai lô cốt kia sang một bên, thì vẫn còn đó nỗi xót xa khôn cùng vì không gian thiêng liêng, thơ mộng của núi Thiên Thai bên dòng sông Đuống đã bị xâm hại nặng nề. Và điều này nữa, liệu giặc Pháp thực dân có biết, dù cuộc chiến tranh ấy đã lùi xa, nhưng câu ca đó, hình ảnh "hai ông Bụt"/lô cốt đó, tức là hình ảnh về lũ giặc xâm lược, bao giờ mới phai nhòa trong ký ức người dân quê tôi!

Cho nên, trước sự xuất hiện của pho tượng nhà sư Vạn Hạnh cỡ lớn trên đỉnh núi Tiêu vào cuối thế kỷ trước, nay lại chuẩn bị xuất hiện pho tượng được tạc theo mẫu pho tượng cổ, thường gọi là tượng Phật Di Đà, cỡ lớn hơn, tại đỉnh Phật Tích (hình như cao tới gần 30 mét), và, rồi sẽ tiếp tục xuất hiện những pho tượng Phật cỡ lớn nào nữa trên các đỉnh núi ở Xứ Bắc,... tôi đã tham khảo ý kiến và được sự đồng thuận của nhiều bậc trưởng thượng, để bây giờ nói thật điều này: Dù rằng/cần khẳng định ngay là, mục đích, ý nghĩa của việc dựng tượng lớn trên các đỉnh núi ở Xứ Bắc - Bắc Ninh hoàn toàn khác việc giặc Pháp xây dựng lô cốt trên đỉnh Thiên Thai, nhưng có một điểm chung của hai việc này, khiến chúng tôi nảy sinh liên tưởng, mà không hề khập khiễng, ấy là sự xuất hiện của lô cốt, của các tượng kia đều đã/sẽ phá vỡ

không gian văn hóa, không gian thiêng của các đỉnh non nói riêng, của cả vùng quê Xứ Bắc nói chung. Nỗi ám ảnh, "ấn tượng", chẳng lấy gì làm thú vị, nảy sinh từ việc xuất hiện các "vật thể lạ" đó, đã và hẳn sẽ hằn sâu, rất khó mờ phai trong lòng các thế hệ người dân Xứ Bắc. Có thể cắt nghĩa điều này vì mấy lý do sau đây:

Một là, người Việt ta, nhất là người Việt ở châu thổ Bắc Bộ, không có truyền thống dựng tượng Phật ở ngoài trời, dù ở trên đỉnh núi, bên bến sông, hay trong khuôn viên các ngôi chùa.

Hai là, kiến trúc truyền thống của chùa Việt, nhất là chùa Việt ở Bắc Bộ, bao giờ cũng hòa cùng núi sông, cây cỏ, xóm làng, cảnh quan của khu vực, không bao giờ là công trình xây dựng có tính vượt trội, đè nặng và áp chế không gian sinh tồn của cộng đồng.

Ba là, trong dọc dài lịch sử, trên nhiều đỉnh cao có vị thế đặc biệt về quân sự, cha ông ta đã cho xây dựng khá nhiều ngôi chùa lớn, để làm nơi thờ Phật và sinh hoạt Phật giáo, nhưng chắc chắn cũng là để làm những đài quan sát, những chốt giữ có ý nghĩa chiến lược về quân sự để bảo vệ non sông, đất nước. Có thể kể tới những Yên Tử (Quảng Ninh), Tường Long (Hải Phòng), Tây Thiên (Vĩnh Phúc), và, ở Xứ Bắc, là những ngôi chùa - đại danh lam thời Lý xây dựng trên các đỉnh Tiêu Sơn, Phật Tích, Đại Lãm (Dạm)... Nhưng nào ai thấy được một pho tượng Phật lớn đã được cha ông ta cho dựng trên các đỉnh non này?

Có thể còn kể tới nhiều lẽ nữa, nhưng mục đích cuối cùng của chúng tôi, trong trường hợp này, chỉ muốn nhấn mạnh, đồng thời là kiến nghị một điều: Chúng ta không nên dựng các pho tượng Phật lớn trên các đỉnh núi, đặc biệt là tại các núi đã dựng đặt di tích - đại danh lam thời Lý. Người xưa đã dạy: Anh tú của trời đất là sông núi, Anh tú của sông núi đúc nên thánh thần (văn bia chùa Bối Khê). Những đỉnh Tiêu Sơn, Phật Tích, cùng bao đỉnh núi sót (cách gọi của cố Giáo sư Trần Quốc Vương) khác, ở Bắc Ninh, không chỉ là nơi chung đúc anh tú của đất trời, mà còn là những đỉnh non sản sinh/gắn liền với hàng loạt huyền thoại, cổ tích về nguồn cội đất và người Xứ Bắc (chuyện Bà Tổ Cô, chuyện Từ Thức gặp tiên...), nơi dựng đặt những đại danh lam thời Lý và còn in đậm dấu ấn tu bổ, tôn tạo của các thời sau này,... do đấy, đã và sẽ là điểm hướng về (đất thiêng, nguồn cội) của các thế hệ con dân Xứ Bắc

cùng công chúng gần xa. Ví thế, hãy hình dung một ngày nào đó, trên tất cả các đỉnh non ấy đều sừng sững những pho tượng ngoại cỡ, lấn át/áp không gian, dù đó là những pho tượng Phật, thì chúng ta sẽ được nghe "Những buổi ngày xưa vọng nói về" (Nguyễn Đình Thi - Đất nước) điều gì, và, tâm hồn của người dân/chủ nhân của vùng đất ngàn năm văn hiến sẽ ra sao?

Và do vậy, có thể tạm nói gọn lại, dù ai đấy, dù viện dẫn một/những lý do, mục đích, mưu cầu nào đấy, dù phải rất khó khăn để khắc chế được những áp lực rất lớn từ nhiều phía, nhất là để xử lý được hài hòa mối quan hệ giữa "đạo" và "đời" trong bối cảnh phát triển nền kinh tế thị trường hiện nay, thì cũng không nên cho dựng những pho tượng Phật lớn trên các đỉnh non thiêng của Xứ Bắc. Đây là kiến nghị của chúng tôi.

3. Cần nghiên cứu thiết lập tuyến lữ hành - du lịch di sản văn hóa thời Lý ở Bắc Ninh

Vì là đất phát tích của Nhà Lý, lại nằm liền kề kinh đô Thăng Long, tiện bề cho các vua Lý cùng hoàng tộc đi lại, chăm nom, nên Bắc Ninh cũng là vùng đất hiện còn lưu lại được rất nhiều di sản văn hóa thời Lý. Các tác giả sách *Di sản văn hóa thời Lý ở Bắc Ninh* (Ban Quản lý di tích tỉnh Bắc Ninh xuất bản năm 2008) đã chia các di sản này thành hai nhóm ("Di sản văn hóa vật thể" và "Di sản văn hóa phi vật thể") và tiến hành khảo sát, nghiên cứu khá toàn diện về kho tàng di sản văn hóa này.

Giá trị đặc biệt của các di sản văn hóa thời Lý ở Bắc Ninh là "câu chuyện" rất dễ thống nhất, nhưng vấn đề bảo vệ và phát huy giá trị những di sản văn hóa ấy thì còn nhiều việc cần làm, trong đó, theo chúng tôi, việc tổ chức nghiên cứu thiết lập tuyến lữ hành du lịch di sản văn hóa thời Lý ở Bắc Ninh là việc rất nên làm và cần được làm sớm.

Tuyến lữ hành - du lịch ấy cần thiết lập trên

quy mô cả tỉnh Bắc Ninh, với các điểm hạt nhân là Đình Bảng, Đình Sấm (và chùa Cha Lự), Phật Tích, Tiêu Sơn, Đại Lãm, Thiên Thai - Đông Cứu và, đặc biệt là hệ thống di tích về phòng tuyến chống Tống bên sông Như Nguyệt... Trên cơ sở đó, có thể chia tiếp thành các tuyến nhỏ theo khu vực địa lý hoặc chủ đề thích hợp.

Cũng có thể/cần nghiên cứu thiết lập các tuyến lữ hành - du lịch trên cơ sở gắn kết các di sản văn hóa thời Lý ở Bắc Ninh với các di sản văn hóa thời Lý trên địa bàn Hà Nội và vùng phụ cận.

Và, cần khai thác tốt nhất các tiềm năng du lịch nổi trội của Bắc Ninh để phục vụ việc thiết lập các tuyến lữ hành - du lịch (di sản văn hóa các thời kỳ khác ở Bắc Ninh, làng nghề thủ công truyền thống, dân ca Quan họ, ẩm thực Xứ Bắc...) - Về mặt này, theo tôi, Bắc Ninh là tỉnh có tiềm năng dồi dào vào loại bậc nhất.

Việc nghiên cứu thiết lập các tuyến lữ hành - du lịch nói trên không chỉ nhằm quảng bá rộng rãi các di sản văn hóa thời Lý ở Bắc Ninh, mà còn nhằm khai thác có hiệu quả kho tàng di sản văn hóa quý báu này phục vụ phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, qua đó thực sự tạo ra sự gắn kết chặt chẽ giữa di sản với cộng đồng và cuộc sống...

Tuy nhiên, tương tự hai vấn đề/kiến nghị "nóng" được đề cập ở phần đầu bài viết này, việc nghiên cứu thiết lập các tuyến lữ hành - du lịch di sản văn hóa thời Lý ở Bắc Ninh dường như vẫn chưa nhận được mấy quan tâm. Ví thế, nếu không muốn những di sản thời Lý ở vùng quê phát tích vương triều về vang này, trải nghìn năm, vẫn ngủ yên, thậm chí ngày một tàn phai, thì "câu chuyện" vừa nêu cũng rất "nóng" ./.

N.H.T

NGUYỄN HỮU TOÀN: ON CULTURAL HERITAGE OF LY DYNASTY IN BẮC NINH PROVINCE – SOME RECOMMENDATIONS

Towards the anniversary of 1000 years of Thăng Long – Hanoi, the author suggests three recommendations on the preservation and promotion of cultural heritage in Ly dynasty in Bắc Ninh province – the homeland of Ly; and also analyze the background of these recommendations such as 1) Need to officially clear Lord Lê Văn Thịnh of his accusation, 2) Should not build big Buddha statues at the peak of mountains where have Ly Dynasty's remains, 3) Need to do research on heritage tour of Ly dynasty in Bắc Ninh province.

BIA TIẾN SĨ VĂN MIẾU HÀ NỘI

PGS.TS. ĐÌNH KHẮC THUÂN*

Văn miếu Hà Nội, vốn là Văn miếu-Quốc tử giám của kinh đô Thăng Long thời Lý, Trần, Lê, Mạc, được xây dựng dưới thời Lý Thái Tông (1028- 1054) sau khi kinh đô được dời về Thăng Long, tiếp đó được tu bổ và mở rộng quy mô vào năm 1070, dưới đời vua Lý Thánh Tông. Từ năm Giáp Thìn (1484), niên hiệu Hồng Đức, triều đình nhà Lê cho dựng bia khắc tên người đỗ các kì thi Hội, gọi là bia tiến sĩ. Từ đó đến cuối thời Lê trung hưng, nhiều khoa thi được khắc dựng bia mà hiện tại còn bảo lưu được 82 bia. Những văn bia tiến sĩ này vừa được công nhận là Di sản tư liệu thuộc chương trình Ký ức thế giới (Memory of the World) của UNESCO. Bài viết này làm rõ một số khía cạnh về đặc điểm và giá trị lịch sử mỹ thuật văn hóa của văn bia Văn miếu Hà Nội.

1. Các khoa thi và lệ dựng bia tiến sĩ ở Văn miếu Hà Nội

Bia tiến sĩ ở Văn miếu Hà Nội gồm 82 bia về 82 khoa thi tiến sĩ của nhà Lê kể từ khoa thi đầu tiên của nhà Lê, năm 1442 và khoa thi cuối thời Lê, năm 1778, trong đó có 1 khoa thi thời Mạc. Tuy bia chỉ dựng từ khoa

đầu tiên của nhà Lê, song trước đó từ thời Lý, thời Trần đã có các khoa thi tiến sĩ, mà không được dựng bia. Thiết nghĩ, trước hết, cần điểm lại khái lược về các khoa thi tiến sĩ và lệ dựng bia tiến sĩ ở Việt Nam.

- Nhà Lý (1010- 1225) tổ chức khoa thi đầu tiên vào năm 1075- khoa Minh kinh bác học. Tiếp đó, còn có 4 khoa thi thuộc năm (1086) đời Lý Nhân Tông, năm (1165) đời Lý Anh Tông, năm (1185) và năm (1193) đời Lý Cao Tông. Đây cũng là những kỳ đại khoa đầu tiên ở nước ta. Số người đỗ đại khoa là 11 vị.

- Thời Trần (1225- 1400) tiếp nối thời Lý, sớm mở khoa thi Tam giáo năm 1227 để chọn nhân tài. Tuy nhiên, khoa thi Nho học đầu tiên ở đời Trần được tính từ khoa thi năm Kiến Trung 8 (1232) đời Trần Thái Tông. Năm Quang Thái 9 (1396) đời vua Trần Thuận Tông, lần đầu tiên phân cấp thi Hương và thi Hội, lấy năm trước thi Hương và năm sau thi Hội. Người đỗ thi Hội được vua cho thi (Đình thí) một bài văn sách để định cao thấp. Nhà Trần tổ chức cả thảy được 12 khoa thi tiến sĩ, lấy đỗ 61 vị.

- Thời Hồ (1400- 1407), cho thi Thái học sinh khoa Canh Thìn năm Thánh Nguyên 1

(1400). Năm Khai Đại 2 (1404) định lệ 3 năm thi Hội một lần và năm sau (1405) mở khoa thi lần 2. Số người đỗ trong 2 khoa thi này là 13 vị, trong đó có Nguyễn Trãi, danh nhân văn hoá Việt Nam thế kỉ XV.

- Thời Lê sơ (1428- 1527), năm Thuận Thiên 2 (1429), vua Lê Thái Tổ cho mở khoa Minh kinh bác học. Năm Thiệu Bình 5 (1438), Lê Thái Tông khôi phục thi Hương ở các đạo. Từ khoa Nhâm Tuất Đại Bảo 3 (1442) chính thức gọi là khoa thi tiến sĩ. Từ năm Quang Thuận 3 (1462), quy định cứ 3 năm tổ chức một khoa thi, năm trước thi Hương, năm sau thi Hội. Lệ này được duy trì suốt thời gian còn lại của triều Lê sơ và cả các triều đại kế tiếp. Nhà Lê đã tổ chức 31 khoa thi tiến sĩ và tương đương, lấy đỗ 1008 vị, trong đó có 21 vị Trạng nguyên.

- Thời Mạc (1527- 1592) duy trì theo chế độ nhà Lê, 3 năm mở một lần cả thi Hương và thi Hội, mở đầu là khoa Kỷ Sửu, niên hiệu Minh Đức 3 (1529). Trong vòng 65 năm trị vì, nhà Mạc tổ chức được 22 khoa thi, lấy đỗ 485 tiến sĩ.

- Thời Lê Trung hưng (1553- 1788), ngay trong thời kỳ củng cố căn cứ ở vùng núi Thanh Hoá, nhà Lê đã mở khoa thi tiến sĩ ở hành cung An Trường vào năm Thuận Bình 6 (1554) gọi là Chế khoa. Tiếp đó, đến năm Chính Trị 8 (1565) mới mở được kì thi Chế khoa thứ hai và mãi đến năm Gia Thái 5 (1577) mới có khoa thứ ba. Từ năm 1580 trở đi đã duy trì đều đặn 3 năm tổ chức thi một lần (trừ năm 1586 không tổ chức thi được).

Từ năm 1595, các khoa thi Hội của nhà Lê trung hưng tiếp tục được duy trì ở kinh đô Thăng Long và thi Đình theo thường lệ. Ngoài các khoa thi tiến sĩ, thời Lê trung hưng còn có một số khoa thi khác như khoa Hoành từ, Sĩ vọng hay Tuyển cử (là khoa thi cho người đỗ Hương cống) và khoa Đông các (cho người đỗ tiến sĩ được chọn vào làm ở toà Đông các). Như vậy, chỉ kể các Chế khoa và khoa thi tiến sĩ chính thức triều Lê trung hưng từ khoa thi Giáp Dần (1554) đến khoa cuối cùng, năm Đinh Mùi (1787), nhà Lê trung hưng đã mở được 73 khoa thi, lấy

đỗ 805 tiến sĩ, cùng 16 khoa thi bác cử, lấy đỗ 199 tạo sĩ.

- Thời Tây Sơn (1788- 1802) dù rằng triều đại này rất chú trọng đến việc học, song việc tổ chức thi cử thi chưa làm được gì, duy nhất có 1 kỳ thi Hương.

- Thời Nguyễn (1802- 1945), tổ chức khoa thi Hội đầu tiên vào năm Minh Mệnh 3 (1822). Ngoài các khoa thi Hội ra, nhà Nguyễn còn đặt một số khoa thi Ân khoa và Chế khoa. Kể từ khoa thi Hội đầu tiên năm 1822 đến khoa thi cuối cùng năm Khải Định 4 (1919), nhà Nguyễn đã tổ chức được 39 khoa thi Hội, lấy đỗ 558 vị tiến sĩ và 7 khoa thi võ lấy đỗ 120 vị võ tiến sĩ.

Như vậy từ khoa thi năm Ất Mão (1075) đến khoa Kỷ Mùi (1919), lịch sử khoa cử Việt Nam đã có 844 năm tồn tại. Về ngạch văn, đã có 183 khoa thi tiến sĩ và tương đương, lấy đỗ 2893 vị đại khoa; về ngạch võ mở 26 khoa thi, lấy đỗ 319 vị.

Tuy có nhiều khoa thi như vậy, nhưng lệ dựng bia Tiến sĩ mới bắt đầu từ năm 1484, khắc dựng từ khoa thi đầu tiên của nhà Lê, năm 1442. Sau đó, vì nhiều lí do mà không phải khoa thi nào cũng được dựng bia. Ví như thời Mạc có tới 22 khoa thi, nhưng chỉ có 2 bia được dựng, trong đó 1 bia dựng lại khoa thi cuối của nhà Lê, và 1 bia dựng cho khoa thi đầu tiên của nhà Mạc. Năm 1582, Đế hiệu Thiệu bảo Trần Thi Thẩm từng dâng sớ tâu bày việc dựng bia đá và ghi vào sổ vàng người thi đỗ, nhưng không được thực hiện. Bài sớ này được Lê Quý Đôn chép lại khá đầy đủ trong *Đại Việt thông sử*, có đoạn sau:

"...Xin bệ hạ, ra lệnh cho các vị triều thần bàn định, bắt đầu tự năm nay trở đi, mỗi khi mở khoa thi xong, liền sai bộ Công tạo bia đá, khắc tên các vị trúng tuyển; các vị văn thần thì soạn bài ký ca tụng, khắc luôn vào bia đó. Chiếu xét những khoa thi trước, khoa nào chưa có bia thì lập bia, hoặc còn thiếu sót thì điển bổ cho đầy đủ. Lại sai các vị văn thần biên chép tất cả tên các vị trúng tuyển vào quế tịch. Như vậy, không những mỹ quan một thời, mà còn để đời sau xem xét,

tên các vị khoa mục sẽ lưu thơm tới ức nghìn vạn năm! Không phải chỉ là thịnh sự của các vị tiến thân, mà thực là một sự hiển vinh của quốc gia vậy...".

Tuy vậy, tờ số này đã không được thực hiện "Mậu Hợp cho là hiện lúc này trong nước đang thời kỳ lắm việc, nên chưa thi hành" (*Đại Việt Thông sử*, Bản dịch Lê Mạnh Liêu, Sài Gòn 1973, tr. 154).

Thực tế, bia tiến sĩ ở Văn miếu được khắc dựng tập trung ở một số lần chính, vì thế đã tạo thành các nhóm bia khác nhau.

2. Các nhóm bia tiến sĩ ở Văn miếu

Theo thời gian dựng bia, có thể phân thành các nhóm bia chính sau đây:

Nhóm thứ nhất: từ bia số 1 đến số 7, gồm 7 bia, được khởi dựng vào năm Hồng Đức thứ 5 (1484). Các bia này đều có trán bia bẹt, trang trí hoàn toàn là hình mặt trời và hoa mây. Diềm bên và diềm chân bia đều là hoa dây mà cố học giả Nguyễn Du Chi gọi là hoa văn thực vật hình sin. Mặt trời cũng chỉ là một vòng tròn nhỏ có 3 tua mây, thậm chí chỉ là một vầng mây cuộn. Hai bên mặt trời hoàn toàn không có rồng hoặc phượng chầu như thường gặp trên các bia đá khác, mà chỉ là những hoa mây, nên chúng tôi gọi chung là mặt trời hoa mây. Kỹ thuật chạm khắc cả trán bia và diềm bia đều là kỹ thuật khắc chìm, vì thế hiện tại rất mờ.

Nhóm thứ hai: từ bia số 8 đến số 12, gồm 5 bia, trong đó 2 bia được dựng vào niên hiệu Hồng Đức (1487, 1496), 3 bia khác dựng năm 1502, 1513 và 1520. Hai bia đầu cùng phong cách nhóm bia thứ nhất. Ba bia sau tuy cũng chỉ là đề tài mặt trời hoa mây, nhưng mặt trời khá to choán hết trung tâm trán bia.

Nhóm thứ ba: gồm 2 bia: số 13 và 14, dựng vào thời Mạc, năm 1529 và 1536. Trán bia đều trang trí hình mặt trời hoa mây, diềm bên trang trí dây leo hình sin có tua hình tay mướp, nên thường gọi là hoa văn tay mướp. Kỹ thuật khắc chìm, nét khắc mảnh.

Nhóm thứ tư: gồm 25 bia từ số 15 đến số 39, đều được dựng vào năm Thịnh Đức thứ nhất (1653). Trán bia nhóm bia này đều cao,

rộng hơn, kỹ thuật chạm nổi, nét khắc mập, khỏe khoắn, nên còn khá rõ. Tuy cùng được khắc dựng trong một thời điểm, nhưng đề tài trang trí lại hết sức phong phú, đa dạng, kỹ thuật chạm khắc tinh xảo. Trong 25 bia, có 15 bia trang trí đề tài mặt trời rồng, 8 bia chạm hình mặt trời hoa mây, 1 bia mặt trời phượng, 1 bia chạm mặt trời và hai long mã chầu. Hoa văn diềm bia đều là hoa dây, nhưng có những hoa dây được điểm thêm hoặc hoa lá, hoặc hoa, chim. Trang trí trên diềm chân bia gồm đề tài cánh sen 14 bia, dây leo 6 bia, sóng nước 1 bia. Nhìn chung, đồ án trang trí trên đường diềm loại bia này vô cùng phong phú. Các họa tiết hoa lá, chim thú, được bao bọc bởi đường dây leo uốn lượn tinh tế về đường nét, thay đổi về mảng khối.

Nhóm thứ năm: gồm 21 bia từ số 40 đến 60, đều được dựng vào năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717). Nhóm bia này có phong cách tương tự nhóm bia thứ 4. Trán bia rộng, kỹ thuật khắc nổi, nét khắc mập, khỏe khoắn. Đề tài trang trí trên trán bia tuy vẫn là đề tài mặt trời và rồng. Nhưng rồng ở đây được cách điệu là những vân mây, đôi khi chỉ thấy những đốm mây cách điệu. So với hoa mây trên trán bia nhóm bia đầu thì đốm mây ở đây nhiều hơn, chạm kín cả hai bên của trung tâm trán bia to rộng, đôi khi thấy khá rối. Diềm bên và dưới chân bia đều được trang trí chủ yếu là hình dây leo hoa lá, chim; chỉ có 1 bia chạm hình văn triện và 1 chạm hình văn xoắn.

Nhóm thứ sáu: gồm 7 bia, từ bia số 61 đến 67, được khắc dựng vào các niên hiệu Bảo Thái (1721, 1724, 1726), Long Đức (1732, 1733, 1734) và Vĩnh Hựu (1738). Phong cách nhóm bia này tương tự nhóm bia thứ 5, kỹ thuật chạm nổi, nét khắc mập, khỏe. Trán bia cũng hoàn toàn trang trí đề tài mặt trời hoa mây. Tuy nhiên, các hoa mây ở đây đã cách điệu thành các hình rồng mây. Hoa văn diềm bia tương tự diềm bia nhóm 5.

Nhóm thứ bảy: gồm 15 bia, từ bia số 68 đến số 82, được khắc dựng trong niên hiệu Cảnh Hưng vào các năm 1744, 1747, 1748,

1753, 1756, 1757, 1760, 1763, 1766, 1769, 1772, 1776, 1780. Nhóm bia này khá to, trán bia rộng, kỹ thuật khắc nổi, nét khắc mập. Đề tài trang trí trên trán bia đều cùng chủ đề mặt trời, rồng. Hình rồng được cách điệu bằng những đốm mây. Điểm bên và điểm chân bia được chạm hoa văn dây leo, nhưng chủ yếu là lá, ít khi có hoa, đặc biệt là không có hình chim thú. Có hai trường hợp được trang trí hoa văn ô trám hoặc hình học.

Rõ ràng đề tài trang trí trên bia tiến sĩ đề danh ở Văn miếu đa dạng, nhưng phân định phong cách theo từng nhóm bia, theo từng thời kỳ dựng bia như trình bày ở trên. Có điều thú vị là những bia được dựng vào thế kỷ XV và XVI không sử dụng hình rồng làm mô típ trang trí. Thậm chí cả 21 bia được dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) cũng chỉ là những hình vân mây cách điệu. Trái lại trong lần dựng bia năm Thịnh Đức thứ nhất (1653) hầu hết trang trí trên trán bia sử dụng đề tài rồng chầu. Những bia khác được dựng trong niên hiệu Cảnh Hưng hoàn toàn sử dụng đề tài rồng chầu này. Có điều là rồng trên bia dựng năm 1653 được mô tả thực, còn trên bia dựng vào niên hiệu Cảnh Hưng thì là rồng cách điệu vân mây. Hình tượng rồng được biến thể sang các họa tiết hình vân mây, nhưng vẫn cho cảm giác là hình đầu rồng, thân rồng và móng vuốt. Đường nét trang trí đồ họa đã biến cách, uốn lượn khéo léo tạo ra hình rồng nhưng không mang yếu tố tả thực.

Cụm bia được khắc dựng năm Thịnh Đức thứ nhất (1653) có kỹ thuật tinh xảo nhất, đề tài trang trí phong phú nhất. Tuy vậy, cụm bia này lại do một phường thợ khắc. Đó là phường thợ Kính Chủ (Hải Dương). Điều này được xác định cụ thể qua nội dung một lệnh chỉ của chúa Trịnh ban cho làng Kính Chủ này được khắc trên bia động Kính Chủ (Hải Dương), được dịch ra sau đây:

"Phụng mệnh các quan phủ liêu bảo cho quan viên tướng thần xã thôn trưởng xã Kính Chủ huyện, Giáp Sơn là Lê Công Nghiệp, Nguyễn Ngọc Trinh, Hoàng Nhữ Năng, Nguyễn Cẩn Tín, Nguyễn Nhạc, Nguyễn Văn

Sách, Nguyễn Duy Thống, Lê Đá, Nguyễn Ngọc Diệp, Nguyễn Hữu Dự, Nguyễn Cao, Trịnh Kim Ích, Hoàng Bành, Nguyễn Hữu Thu cùng toàn thể lớn nhỏ trong xã được biết.

Nguyên dân xã am hiểu nghệ tạc voi đá, ngựa đá để thờ những nơi tông miếu. Nay lại nhận được lệnh khắc bia đá và tạc rùa đội bia, các vị tiến sĩ đỗ chế khoa để dựng tại Quốc tử giám. Công việc rất vất vả, nặng nhọc. Dân xã xin được miễn thuế cho các hộ và phu phen tạc dịch để hoàn thành công việc được giao. Cần cứ vào ý bàn bạc ưng thuận cho nha môn ty bản xứ và các quan ở nha môn thuộc bản phủ bản huyện miễn trừ thuế hàng năm cho các hộ và những phu phen tạc dịch, khiến thư sức dân. Nay ban báo. Ngày 25 tháng 11 năm Thịnh Đức 1 (1653)".

Đây là lệnh chỉ của chúa Trịnh cấp cho thợ đá làng Kính Chủ được miễn phu phen tạc dịch lo việc tạc bia đá Văn miếu trong lần tu sửa Văn miếu vào năm 1653 này.

Người soạn văn bia hoàn toàn là các vị đại khoa. Từ nhóm thứ nhất đến nhóm thứ ba, mỗi văn bia do một người soạn và đều không có người nhuận sắc. Nhóm bia thứ tư, gồm 25 bia được dựng năm 1653, do 9 người soạn, có người soạn 4 bài, có người soạn 3 bài và 2 bài. Toàn bộ văn bia đều do Dương Trí Trạch nhuận sắc. Nhóm thứ năm gồm 21 bia, do 5 vị soạn, 4 vị mỗi vị soạn 4 bài, 1 vị soạn 5 bài; tất cả đều do Nguyễn Quý Đức nhuận sắc. Nhóm thứ sáu, thứ 7, thứ 8 do mỗi năm dựng một bia, nên mỗi văn bia do một người soạn và một người nhuận sắc. Nhóm bia cuối cùng được cùng dựng vào niên hiệu Cảnh Hưng, gồm 6 người soạn, người soạn từ 2 đến 4 bài; người nhuận sắc do 4 người đảm nhận.

Những bài văn bia này có độ dài ngắn khác nhau, nhưng đều là những kỳ văn, chứa đựng nhiều nội dung tư tưởng, văn hóa sâu sắc.

3. *Giá trị văn hóa văn bia tiến sĩ Văn miếu*
82 văn bia tiến sĩ Văn miếu Hà Nội không chỉ là nguồn tư liệu phong phú phản ánh một

giai đoạn lịch sử hơn 300 năm dưới triều Lê-Mạc và Lê Trịnh, mà còn là bức tranh sinh động về việc tuyển dụng và đào tạo nhân tài độc đáo ở Việt Nam, thể hiện ở tư tưởng trị quốc dựa vào nhân tài.

Nói đến việc trọng dụng nhân tài, không ai không nhắc đến văn bia *Đại Bảo tam niên Nhâm Tuất khoa tiến sĩ để danh kí* do Thân Nhân Trung (1419- 1499) soạn với câu nói sau: "Hiển tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà thấp hèn. Vì thế các bậc đế vương thánh minh không đời nào không coi việc giáo dục nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí quốc gia làm công việc cần thiết. Vì kẻ sĩ có quan hệ trọng đại với quốc gia như thế, được quý chuộng không biết dường nào, đã được đề cao bởi khoa danh, lại được ban trọng tước trật. Ôn ban đã nhiều mà vẫn coi là chưa đủ. Báo tin mở tiệc, triều đình mừng được người tài, không việc gì không làm hết mức".

Trọng dụng nhân tài là quốc sách, mà đời vua nào cũng hết sức coi trọng. Vì thế, các văn bia sau đó đều nhắc lại tư tưởng này. Văn bia số 2, khoa thi Mậu Thìn (1448) cũng viết: "Nhân tài đối với quốc gia quan hệ rất lớn" và "Phải có đào tạo sau mới có nhân tài".

Văn bia số 25 khoa Giáp Thìn (1604), ghi: Hiển tài là nguyên khí của quốc gia, phải hết sức tác thành, khoa mục là con đường chính đáng của sĩ tử, nên mở rộng khuyến khích. Tác thành lựa chọn nhân tài, nêu gương khích lệ kẻ sĩ chưa có đời nào như quốc triều ta.

Văn bia số 29 khoa Bính Thìn (1616) cũng ghi: Nhà nước có nhân tài cũng như con người có nguyên khí. Nguyên khí thịnh mạnh thì con người sống lâu, mà đông đảo nhân tài thì nước nhà vững như núi Thái (Thái Sơn). Cho nên các bậc thánh đế minh vương không đời nào không coi việc nuôi tài kén sĩ để bồi bổ nguyên khí là hàng đầu.

Văn bia số 49 khoa Quý Hợi (1683) còn xác định rõ hơn việc sử dụng nhân tài như

thế nào để có hiệu quả nhất: Trời sinh hiển tài là muốn để dùng cho đời, bậc nhân quân trị nước đều cốt yếu cần rộng chọn hiển tài. Bởi vì hiển tài là khí dụng của quốc gia, khí dụng đủ thì điều khiển, giao phó chẳng việc gì không được, chính sự không việc gì không làm nổi, mà cơ đồ không thể không vững chắc, thế đạo không thể không thịnh sáng vậy. Cho nên đời xưa trị nước, không gì gấp bằng cầu tìm hiển tài để tin giao công việc.

Tuy nhiên, vấn đề khác không kém quan trọng mà các văn bia ở đây đặt ra là làm sao để có được nhân tài và đã là người tài thì phải rèn giũa thế nào để xứng đáng là bậc hiển tài. Văn bia số 4, khoa Bính Tuất (1466) ghi: Nhân tài đối với quốc gia có quan hệ rất lớn lao vậy. Cho nên kẻ sĩ phải có dưỡng dục...

Văn bia số 32 khoa Mậu Thìn (1628) viết: Dưỡng quan phải giữ tấm lòng sắt đá trung thành, dâng lời nói thuốc đắng, kim châm để giúp vua giữ gìn quy củ; mưu lo ích nước, thi triển yên dân, làm rường cột quốc gia,... Còn như kẻ bên ngoài ngọt miệng mà trong lòng đao kiếm, bên trong hiểm độc mà bên ngoài giả bộ ngu khờ, chỉ mưu toan cho bản thân, ít màng lo quốc chính, thì người ta sẽ nhìn vào đấy mà bảo: kẻ ấy gian tà, kẻ ấy xảo trá, không biết từ đâu mà lại lọt được vào trong số học sĩ?

Văn bia số 61 khoa Mậu Tuất (1718) ghi: Kẻ sĩ phải giữ tiết tháo cứng cỏi, giữ tâm chất thực chắc chắn, lấy chính trực trung hậu mà đứng giữa triều đình, lấy đạo đức nhân nghĩa mà giúp chúa, chẳng gì chẳng mòn, sừng sững như cột trụ ở miếu đường, làm nền tảng, làm ánh sáng giữ yên xã tắc,...

Văn bia số 66 khoa Quý Sửu (1733) ghi: Lấy chính trực trung hậu mà đứng giữa triều đình, lấy đạo đức nhân nghĩa phò tá chính sự, làm đá tảng cột trụ ở chốn miếu đường, đưa quốc gia đến chỗ vững yên như Thái Sơn bàn thạch,...

Hình thức khắc đá để tên những người thi đỗ cũng làm cho kẻ sĩ cố gắng phát huy năng lực của mình, để khỏi xấu hổ với khoa bảng và thẹn với lòng mình. Văn bia khoa

Nhâm Tuất (1442) ghi: "Nay thánh thượng anh minh, lại nhận thấy rằng, việc lớn tốt đẹp tuy đã về vang một thời, nhưng lời khen tiếng thơm chưa đủ để lưu truyền lâu dài cho hậu thế. Vì thế, lại cho khắc đá để danh dựng ở cửa nhà Thái học để cho kẻ sĩ chiêm ngưỡng, hâm mộ phấn chấn, rèn luyện danh tiết, hăng hái kính giúp nhà vua. Há phải chỉ là chuộng hư danh, sinh hư văn mà đặt ra đâu!".

Văn bia khoa Mậu Thìn (1448) cũng ghi: "Nay những người được đề tên vào tấm đá này, cho dù nay đã có nửa phần tuổi tác đã cao, nhưng con người trung chính hay tà nguy thế nào, việc làm được mất nên như thế nào, công luận nghiêm xét, ngàn đời khó trốn. Còn những người hiện đương tại chức, hãy nên nhớ lại ơn lựa chọn của tiên triều, ngẫm tới sự hiển đạt của mình ngày nay, tiết muện đường dài, hãy thận trọng để khỏi hổ thẹn. Còn những người hậu tiến sớ vào tấm đá này, liếc nhìn bài văn này cũng nên biết cách thức khích lệ của thánh triều, kiếm tìm dấu tích danh thực của tiền bối, lựa lấy điều hay để theo mà bắt chước; đừng để cho đời sau phải chê trách đời nay, cũng như đời nay phải chê trách đời trước, thế là việc rất tốt trong việc tốt vậy" v.v...

Đây là sự kỳ vọng và cũng là sự cảnh tỉnh đối với những người "hiện đương tại chức" được gánh vác trọng trách với đất nước hãy đọc những văn bia này mà noi theo người xưa "lựa lấy điều hay để theo, đừng để cho đời sau phải chê trách,...".

Phía sau mỗi bài văn bia còn giành ra phần trang trọng để khắc họ tên người đỗ đạt khoa thi đó. Họ tên được khắc chữ to, nét khắc sâu, đẹp, kèm theo nguyên quán, thân phận khi thi đỗ. Cả thảy có hơn 1300 vị tiến sĩ của 82 khoa thi được khắc tên, vinh danh muôn thuở. Có thể tìm thấy ở đây tên tuổi của nhiều danh nhân từng được nhắc nhiều trong các sách sử Việt Nam như: nhà sử học Ngô Sĩ Liên, đỗ tiến sĩ năm 1442, đã tham gia biên soạn bộ quốc sử "Đại Việt sử ký toàn thư"; nhà bác học Lê Quý Đôn, tác giả của nhiều kiệt tác, như *Đại Việt thông sử*,

Kiến văn tiểu lục, Vân đài loại ngữ...; danh sĩ Ngô Thi Nhậm đỗ tiến sĩ khoa 1775, đã giúp vua Quang Trung chiến thắng quân Thanh trong trận Ngọc Hồi - Đống Đa lịch sử...

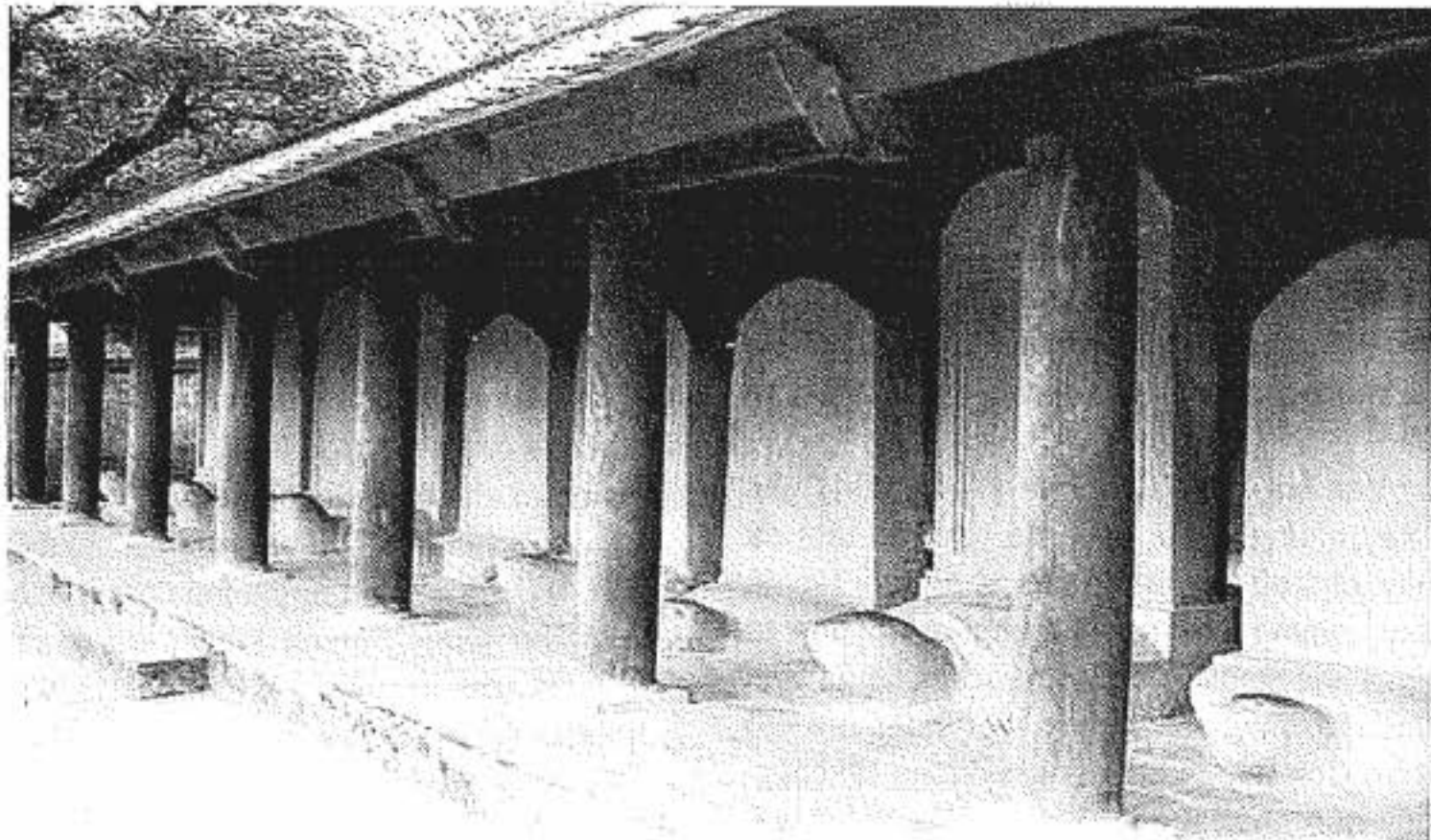
Việc ghi tên vinh danh trên bia đá là niềm khích lệ lớn trong việc học tập, rèn luyện để trở thành người có ích cho đất nước và xã hội. Vì thế, bia tiến sĩ Văn miếu cũng là biểu tượng và niềm tự hào của sự thành đạt và trí tuệ của cha ông ta, có tác động xã hội to lớn đối với người đương thời và hậu thế.

Ngày nay Bia tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám vẫn có sức hút mạnh mẽ đối với các học giả, du khách, chính khách trong và ngoài nước. Văn bia tiến sĩ Văn miếu Hà Nội xứng đáng là di sản thế giới mà UNESCO vừa tôn vinh.

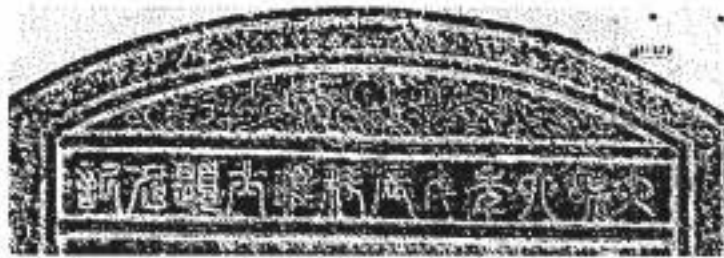
D.K.T

Tài liệu tham khảo:

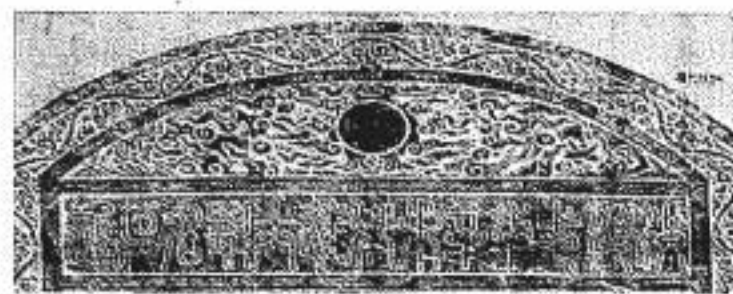
- 1- *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản dịch, KHXH, H. 1998,
- 2- *Đại Việt Thông sử*, Bản dịch Lê Mạnh Liêu, Sài Gòn, 1973.
- 3- *Mỹ thuật thời Lê sơ*, Nguyễn Đức Nùng chủ biên, Nxb. Văn hóa, H. 1978.
- 4- Nguyễn Tiến Cảnh- Nguyễn Du Chi- Trần Lâm- Nguyễn Bá Vân: *Mỹ thuật thời Mạc*, Nxb. Viện Mỹ thuật, H.1993.
- 5- Nguyễn Du Chi, "Nghệ thuật trang trí trên các bia tiến sĩ thời Lê ở Văn miếu Hà Nội", *Tạp chí Khảo cổ*, số 5- 6/1970, tr. 120-131.
- 6- *Tổng tập thạc bản văn khắc Hán Nôm*, Trịnh Khắc Mạnh- Nguyễn Văn Nguyên- Phillippe Papin (Ban chỉ đạo chương trình), tập 1-10, Nxb. Văn hóa Thông tin, H. 2006- 2007.
- 7- Trần Văn Giáp, "Văn bia Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 119/1969.
- 8- *Văn bia để danh tiến sĩ Việt Nam*, Trịnh Khắc Mạnh biên dịch và giới thiệu, Nxb. Giáo dục, H. 2006.
- 9- *Văn bia thời Mạc*, Đinh Khắc Thuân biên dịch và giới thiệu, Nxb. KHXH. H. 1996.
- 10- *Văn miếu Quốc tử giám và 82 bia tiến sĩ*, Ngô Đức Thọ chủ biên, Trung tâm hoạt động văn hóa khoa học Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội, H. 2002.



Bia Văn miếu Hà Nội - Ảnh: Tác giả



Trán bia khoa Mậu Thìn (1448), khắc năm 1484



Trán bia khoa Tân Mùi khắc năm 1513



Trán bia khoa át Mùi (1475) khắc năm 1484



Trán bia khoa Canh Thìn (1580) khắc năm 1653



Trán bia khoa át Sửu (1565) khắc năm 1653



Trán bia khoa Kỷ Sửu (1589) khắc năm 1653

ĐÌNH KHẮC THUÂN: SCHOLAR STELAE AT THE LITERATURE TEMPLE IN HANOI

The paper puts the birth of scholar stelae at the Literature Temple at their historical and social context, and then distributes them into 7 main categories, mainly by date, and draws some artistic styles of each stele. From the content of those stelae, the author shows the functions and emotions of given intellectuals on the background: "Talented and righteous person is a life sustaining element of the nation".

VAI TRÒ CỦA NGHIÊN CỨU MỸ THUẬT TRONG BẢO TỒN DI TÍCH

ĐC&TB. NGÔ VĂN DOANH*

Trước hết, theo chúng tôi, chúng ta phải thống nhất trong việc xác định những tiêu chí một di tích và của công việc bảo tồn. Có lẽ, trong việc này, tốt nhất là chúng ta nên dựa vào những tiêu chí mà quốc tế đã quy định.

Theo Hiến chương Venice (năm 1964) về Bảo tồn và Trùng tu di tích và di chỉ, thì khái niệm di tích lịch sử không chỉ là một công trình kiến trúc đơn chiếc mà bao gồm cả khung cảnh đô thị hoặc nông thôn có chứng tích của một nền văn minh riêng, một phát triển có ý nghĩa hoặc một sự kiện lịch sử; thì việc bảo tồn và tu bổ di tích cần phải có sự viện cầu đến mọi khoa học và kỹ thuật nào có thể góp phần vào việc nghiên cứu và giữ gìn bảo vệ di sản văn hoá. Cũng Hiến chương Venice cho biết, "tiến trình trùng tu là một thao tác có tính chuyên môn cao; và, mục đích của trùng tu là bảo tồn và làm lộ ra giá trị thẩm mỹ và lịch sử của di tích, và, phải dựa trên cơ sở tôn trọng vật liệu gốc và các cứ liệu xác thực...", "những phần đóng góp có giá trị ở mọi thời kỳ vào việc xây dựng di tích cần phải được tôn trọng...",

"khi một công trình xây dựng bao gồm nhiều khoảng chồng lên nhau của những thời kỳ khác nhau, thì việc bóc gỡ để làm lộ ra một khoảng bên dưới phải được biện minh xác đáng... Việc đánh giá giá trị các phần cần bóc gỡ và quyết định bóc gỡ những phần nào không thể đơn thuần là ý muốn của cá nhân người phụ trách trùng tu...", "những bộ phận dùng để thay thế vào những chỗ trống phải hài hoà với tổng thể, đồng thời phải phân biệt với phần nguyên gốc; có như vậy việc trùng tu mới không làm sai lệch cứ liệu nghệ thuật hoặc lịch sử.", "các phần xây đắp thêm chỉ được chấp nhận ở mức độ chúng vẫn tôn trọng các bộ phận độc đáo của toà kiến trúc...". Sau đấy, Hiến chương Burra (năm 1979, sửa đổi 1981, 1988, 1999) của ICOMOS Australia về bảo vệ các địa điểm di sản có giá trị văn hoá có nói, địa điểm bao gồm di chỉ, vùng đất, cảnh quan, công trình xây dựng và các công trình khác và có thể bao gồm cả các phần hợp thành nội dung, không gian và cả thị giới của địa điểm; bảo tồn có nghĩa là bảo quản kết cấu một địa điểm ở hiện trạng và hãm sự xuống cấp của kết cấu đó. Cũng Hiến chương Burra đã xác định, trùng tu có nghĩa là

* TẠP CHÍ ĐÔNG NAM Á

đưa kết cấu đang tồn tại của một địa điểm trở lại tình trạng đã biết trước kia bằng cách loại bỏ những phần thêm thắt hoặc ghép lại những thành phần hiện còn mà bị rơi ra hoặc đặt sai chỗ mà không đưa vật liệu mới vào; phục dựng có nghĩa là đưa một địa điểm trở lại tình trạng đã biết trước kia bằng cách đưa vật liệu mới vào kết cấu, để phân biệt với trùng tu. Tiếp theo, Văn kiện Nara về tính xác thực (năm 1994) đã chỉ ra những tiêu chí về giá trị và tính xác thực khá cụ thể. Theo Văn kiện Nara thì, việc bảo vệ di sản văn hoá, dưới mọi hình thức và thuộc mọi thời kỳ lịch sử, là bắt nguồn từ các giá trị vốn được quy định cho di sản đó; thì, sự hiểu biết tính xác thực đóng một vai trò cơ bản trong mọi nghiên cứu khoa học về di sản văn hoá, trong việc lập kế hoạch bảo toàn và trùng tu, cũng như trong các thủ tục đăng ký vào Danh sách Di sản Thế giới hoặc mọi danh mục di sản văn hoá khác¹.

Không chỉ mãi đến tận thế kỷ XX, khi các Công ước và các Văn kiện Quốc tế về bảo tồn di tích ra đời, mà ngay từ thời xa xưa, tại Việt Nam cũng như tại nhiều quốc gia trên thế giới, những tiêu chí về tính xác thực đã được nhắc tới trong công việc tu bổ và làm lại các công trình kiến trúc, đặc biệt là các công trình kiến trúc tôn giáo. Có thể dẫn ra đây làm ví dụ trường hợp của chùa Một Cột (chùa Diên Hựu) của Việt Nam.

Về sự ra đời của chùa Một Cột (Diên Hựu),

sách "Đại Việt sử ký toàn thư" chép: "Kỷ Sửu, năm thứ 1 Sùng Hưng Đại Bảo (1049), mùa đông, tháng 10, dựng chùa Diên Hựu. Trước đây, vua chiêm bao thấy phật Quan Âm ngồi trên toà sen, dắt vua lên toà. Khi tỉnh dậy, vua đem việc ấy nói với bầy tôi, có người cho là điềm không lành. Có nhà sư Thiển Tuệ khuyên vua làm chùa dựng cột đá ở giữa ao làm toà sen của phật Quan Âm ở trên cột, giống như đã trông thấy trong mộng, cho các nhà sư lượn chung quanh tụng kinh cầu cho vua sống lâu. Vì thế gọi là chùa Diên Hựu."² Hơn nửa thế kỷ sau, vào năm 1105, chùa Một Cột được vua Lý Nhân Tông làm lại. Cũng sách "Đại Việt sử ký toàn thư" cho chúng ta biết: "Ất Sửu, năm thứ 5 Long Phù (1105), mùa thu, tháng 9, làm hai ngọn tháp chỏm trắng ở chùa Diên Hựu. Bấy giờ vua chữa lại chùa Diên Hựu đẹp hơn cũ, vét hồ Liên hoa đài, gọi là hồ Linh Chiểu, ngoài hồ có hành lang vẽ chạy chung quanh, ở ngoài hành lang lại đào hồ gọi là Bích Trì; đều bắc cầu vồng để đi qua; trước sân chùa xây bảo tháp..."³ Cũng về việc tu bổ chùa Diên Hựu năm 1105, bia Sùng Thiện Diên Linh thời Lý ghi chép cụ thể hơn: "ở vườn Tây Cấm, dựng chùa Diên Hựu. Theo giầu chế độ cũ, thêm mưu mới của nhà vua. Tạc hồ Linh Chiểu. Trên hồ dựng một cột đá. Trên cột đá nở một hoa sen nghìn cánh. Trên hoa lại gác một toà điện. Trong điện đặt tượng Phật mình vàng. Chung quanh hồ có



Phù điêu trên y môn khám thờ Tam thế chùa Bút Tháp, Bắc Ninh- Ảnh: Quốc Vụ



Cửa đình Hưng Lộc- Nam Định - Ảnh: Quốc Vụ

hành lang bao vây, tường vẽ. Ngoài hành lang lại có hồ Khang Bích bọc bốn bề. Mỗi bề có cầu thông ra ngoài sân."⁴

Như vậy, tính xác thực là yếu tố quan trọng trong công việc bảo tồn và trùng tu di tích từ xưa tới giờ. Mà, trong số các di tích lịch sử, thì các di tích nghệ thuật luôn luôn có những vị trí đặc biệt và cũng luôn luôn là những di tích cần những công việc bảo tồn mang tính chuyên môn cao. Và, như các nhà chuyên môn đã nhận định, đối với việc bảo tồn các di tích lịch sử, đặc biệt là các di tích nghệ thuật (các công trình kiến trúc, các tác phẩm điêu khắc, hội họa...), ngành khoa học lịch sử mỹ thuật có

một vai trò quan trọng. Để hiểu được vai trò và ý nghĩa của lịch sử mỹ thuật đối với việc bảo tồn các di tích kiến trúc và nghệ thuật, trước hết cần hiểu về những đặc trưng cơ bản của một công trình nghệ thuật.

Như chúng ta biết, nghệ thuật tạo hình cũng như nghệ thuật không gian (kiến trúc) là một khái niệm bao quát về các dạng nghệ thuật mà những tác phẩm của chúng tồn tại trong không gian không biến đổi và phát triển theo thời gian. Hay, như quan điểm của Henri Focillon (1881-1943), Thủ lĩnh trào lưu hình thức chủ nghĩa trong lịch sử nghệ thuật tại Pháp, thì tác phẩm nghệ thuật chỉ tồn tại với tư cách hình thức và

các biến đổi của hình thức làm tiến triển tác phẩm trong không gian và thời gian, chính hình thức cho chúng ta biết về cá tính nghệ thuật và phong cách. Cũng Henri Focillon cho biết, sự tồn tại, thay đổi của phong cách không hình thành và diễn ra một cách ngẫu nhiên, các phong cách tuân theo những nguyên tắc riêng tồn tại trong chúng..."⁵. Những công trình, những tác phẩm nghệ thuật là đối tượng nghiên cứu của ngành khoa học thường được gọi là "nghiên cứu nghệ thuật" hay gọi tắt là "nghệ thuật học".

Theo các nhà nghiên cứu, nghệ thuật học hay nghiên cứu nghệ thuật, ở nghĩa rộng, là cả

một phức thể các khoa học xã hội nghiên cứu nghệ thuật và văn hoá nghệ thuật trong tổng thể với các dạng riêng biệt của nghệ thuật cùng những đặc trưng, những mối quan hệ với thực tại của chúng, cùng sự xuất hiện và quy luật phát triển của chúng, cùng vai trò trong lịch sử nhận thức xã hội, mối tương tác với đời sống xã hội và các hiện tượng văn hoá khác của chúng, cùng toàn bộ phức hợp những vấn đề liên quan đến nội dung và hình thức của những tác phẩm nghệ thuật. Còn khoa học lịch sử nghệ thuật thì nghiên cứu sự phát triển của nghệ thuật trong tổng thể, trong một nước hay trong từng thời kỳ riêng biệt nào đấy, phân tích sự tiến hoá của một thể loại nghệ thuật nào đấy, hay một xu hướng, một trào lưu, một phong cách sáng tạo của một nghệ sĩ nào đấy. Cũng theo sự xác định của các nhà nghiên cứu, công việc của nhà lịch sử nghệ thuật là công việc vừa của người am tường sành sỏi, vừa của một nhà sử học: nhận ra các tác phẩm và tính xác thực của chúng; đưa ra một nhận xét có tính phê bình về các giá trị lịch sử và thời sự của chúng; định vị chúng trong khung cảnh tiến hóa lịch sử của mỗi giai đoạn; tìm ra sự gắn gũi giữa chúng về mặt khảo cổ học, nhằm khôi phục các bước kỹ thuật của việc thực hiện chúng, tìm tòi các tài liệu viết liên quan đến chúng và cuối cùng, giới thiệu chúng sao cho một công chúng rộng rãi hơn có thể hiểu được⁶.

Như vậy, không còn nghi ngờ gì, giữa công việc bảo tồn và trùng tu các di tích lịch sử- văn hoá nghệ thuật với việc nghiên cứu mỹ thuật có những mối liên quan khá chặt chẽ với nhau. Nghiên cứu mỹ thuật, bằng chuyên môn của mình, cung cấp cho các nhà bảo tồn và

trùng tu di tích những cơ sở khoa học rất chi tiết về các di tích. Trên cơ sở những cứ liệu mà các nhà nghiên cứu mỹ thuật cung cấp, các nhà bảo tồn và trùng tu sẽ có cơ sở khoa học hơn trong khi triển khai các công việc của mình.

Trên thực tế, trong công việc bảo tồn các di tích tại nhiều quốc gia khác nhau trên thế giới, công việc nghiên cứu mỹ thuật đã, đang và sẽ còn có những vai trò quan trọng. Ngay ở Việt Nam, đã từ lâu, những nghiên cứu mỹ thuật cũng đã, đang và sẽ còn giúp ích nhiều cho công việc bảo tồn và trùng tu các di tích, đặc biệt là các di tích văn hoá, nghệ thuật. Và, ngược lại, cũng đã từ lâu, trong khi làm công việc của mình, các nhà bảo tồn và trùng tu đã rất chú ý đến việc nghiên cứu mỹ thuật hoặc có hợp tác với những nhà nghiên cứu mỹ thuật./

N.V.D

Chú thích

- 1- Các Hiến chương quốc tế về Bảo tồn và Trùng tu (tài liệu dùng trong Hội thảo nhân Kỷ niệm 5 năm Di sản Mỹ Sơn và Hội An, 2005.
- 2- *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb.KHXX, Hà Nội, 1972, tr. 225- 226.
- 3- *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb.KHXX, Hà Nội, 1972, tr. 244- 245.
- 4- Dẫn theo Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt- lịch sử ngoại giao và tông giáo triều Lý*; Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 1996, tr. 431.
- 5- H. Focillon, *Cuộc sống các hình thức*, Paris, 1974. (Dẫn theo Xavier Barral Ialtet, *Lịch sử nghệ thuật*, (bản dịch tiếng Việt), Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2003, tr. 142- 143.
- 6- Xavier Barral Ialtet, *Lịch sử nghệ thuật*, (bản dịch tiếng Việt), Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2003, tr. 6.

NGÔ VĂN DOANH: THE ROLE OF FINE ARTS STUDY ON HERITAGE PRESERVATION

Putting fine arts research as a vital element of the preservation and embellishment of tangible heritage, the author has based on international charters and the real situations of research, especially fine arts in Vietnam to make some requests to ensure the conservation of heritage sites with great success and avoid the deform of original values of those heritage sites.

Về triết lý Phật giáo và tư tưởng xây dựng bảo tháp Sùng Thiện Diên Linh

NGUYỄN ĐẠT THỨC*

Đối với ngành Khảo cổ học, một viên gạch vỡ cũng chứa đựng trong nó nhiều thông tin lịch sử, trong một cơ duyên nào đó, chúng ta đã và sẽ tìm được những viên gạch có chữ- con chữ biết nói, cung cấp cho ta thông tin lịch sử chân xác về hiện vật gắn với kiến trúc mà nó đã từng góp phần tạo nên chỉnh thể công trình (vấn đề về lịch sử và niên đại khởi dựng, những lần tu bổ công trình,...). Nhưng, trong những trường hợp khác, việc giải mã những thông tin lịch sử và hiện vật luôn vướng phải rất nhiều khó khăn. Xin dẫn ra một vài sự kiện lịch sử liên quan trực tiếp đến ngôi tháp Sùng Thiện Diên Linh mà xưa nay không mấy người quan tâm: Sách *Đại Việt Sử ký toàn thư* chép: Nhâm Dần/Thiên Phù Duệ Vũ/năm thứ 3 [1122], "Tháng 3, ngày Mậu Dần, mở hội khánh thành bảo tháp Sùng Thiện Diên Linh ở Đới Sơn"- nay thuộc huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Và, đến năm Bính Ngọ, [Thiên Ứng Chính Bình] năm thứ 15 [1246] ngôi tháp này bị sập. Cũng về ngôi tháp này, văn bia Sùng Thiện Diên Linh hiện còn được bảo tồn tại chùa Long Đọi chép: Tháp được khởi dựng từ niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ 9 (1118), khánh thành vào mùa thu, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ 12 (1121). Vậy *Đại Việt Sử ký toàn thư* hay *Văn bia Sùng Thiện Diên Linh* hiện tồn cung cấp cho chúng ta thông tin chính xác về năm khánh thành bảo tháp? Nếu năm Bính Ngọ, [Thiên Ứng Chính Bình] năm thứ 15 [1246] ngôi tháp này bị sập thì diện mạo của tháp sau đó sẽ như thế nào?. Và, tháp có bị quân Minh triệt hạ hay

không?... Quanh những vấn đề này, hàng loạt giả thiết có thể được đặt ra, đang đòi hỏi những nhà khảo cổ học và nghiên cứu di sản văn hóa phải tìm lời giải đáp.

Chúng tôi biện dẫn những sự kiện lịch sử trên để cùng nhau thấy rằng, khi nghiên cứu những vấn đề thuộc lịch sử và di sản văn hóa, chúng ta cần hết sức thận trọng trong việc tiếp cận với thông tin và giải mã thật thấu đáo những "mật mã" tiềm ẩn trong đó, trước khi sử dụng để minh chứng cho một vấn đề lịch sử liên quan.

Trở lại với tiêu đề bài viết, một thực tế cho thấy, khi tìm hiểu nghệ thuật kiến trúc tháp thời Lý nói chung, bảo tháp Sùng Thiện Diên Linh nói riêng, chúng ta luôn bắt gặp một trở ngại mang tính chất thường trực- hiện tại những kiến trúc tháp Lý đã bị hủy hoại, cơ bản chỉ còn phế tích của nền móng: Tháp chùa Phật Tích (Bắc Ninh), tháp Tường Long (Hải Phòng), tháp Chương Sơn (Nam Định), tháp Sùng Thiện Diên Linh... và một số hiện vật lưu lạc. Trước thực trạng tư liệu như vậy, chúng tôi tạm/thử chọn hướng tiếp cận, bước đầu tìm hiểu: Triết lý Phật giáo và tư tưởng xây dựng bảo tháp Sùng Thiện Diên Linh nhằm kiến giải một số vấn đề mang tính cốt lõi, liên quan đến cấu trúc tháp, bởi lẽ, trong mỗi kiến trúc tháp Phật giáo, ngoài yếu tố kỹ thuật xây dựng, triết lý Phật giáo và tư tưởng xây dựng luôn được xem là vấn đề then chốt.

Trong hệ kiến trúc Phật giáo, khởi nguyên, tháp vốn là một loại hình kiến trúc xuất hiện sớm, mang tính chất kỷ niệm và là một kiến trúc độc lập. Kinh điển Phật Giáo thường nhắc đến

* CỤC DI SẢN VĂN HÓA

4 ngôi tháp mà các tu sĩ mỗi khi hành hương thường chiêm bái: Tháp kỷ niệm tại địa điểm Đức Phật đản sinh, tháp kỷ niệm tại địa điểm Đức Phật thành đạo- gốc cây bồ đề, tháp kỷ niệm tại địa điểm Đức Phật chuyển Pháp luân, bắt đầu thuyết pháp- Đức Thích Ca chuyển pháp luân trong vườn Lộc (Lộc uyển), độ cho 5 vị Tỷ kheo và tháp kỷ niệm chỗ Phật nhập diệt, nơi hai cây sa la, gần thành Câu Thi Na.

Theo Từ Hải Từ Điển: sách "Từ Vực" nói: Tháp là phù đồ, nơi chôn xương Phật, cũng gọi là Tháp bà, Phù đồ (hay Phù tế); còn có một tên nữa là Phù họa hay Phật đồ, phiên âm từ tiếng Phạn "Hãn Đồ ba" (Stupa) hay "Xuất đồ bà" (Dagoba). Theo nghĩa đạo Phật, đây là từ chỉ mô tả, là linh miếu. Về tầng tháp thì nhiều ít không nhất định, tháp Phật thì 13 tầng, tháp Bích Chi Phật thì 11 tầng. Tháp A la hán thì 4 tầng...

Theo Từ Nguyên Từ Điển: Tháp bà tứ là tháp, trong Thích Thị yếu lãm nghĩa là Phù đồ, tiếng Phạn là Tháp bà, có nghĩa toà cao và rõ, hay gọi là tháp. Theo Phật Học Từ điển của Đoàn Trung Còn: Tháp (stupa), Dagoba, Tháp, Tháp bà, Đâu bà, Du bà, Tuy đồ ba, Tụy đồ bà, Phù đồ, Dagoba đều là âm Phạn ngữ. Thường đọc Tháp. Cũng đọc: Bảo tháp, Thất bảo tháp, Dịch nghĩa: Miếu, linh miếu. Ấy là những toà cao, nhiều tầng, dưới lớn trên nhỏ, để thờ xá lý (tro tàn) của chư Phật hoặc của các nhà thành Đạo: Bồ tát, Duyên Giác, La Hán, hoặc để chôn di cốt của các vị thượng tọa các ngôi chùa. Có cảnh tháp dựng riêng một mình. Song phần nhiều dựng trong vòng rào nhà chùa.

Trong Niết Bàn kinh, quyển 41, Đức Phật có chỉ cách dựng tháp như sau: Tháp thờ xá lý của Phật thì dựng 13 tầng, tháp thờ Bích Chi Phật thì dựng 11 tầng. Tháp của vị A La Hán thì dựng 4 tầng. Còn tháp của vị Chuyển Luân Vương thì chẳng nên phân tầng, bởi Chuyển Pháp Luân chưa thoát khỏi các mối khổ trong Tam giới...

Đối với phế tích tháp Sùng Thiện Diên Linh hiện nay, ngoài sáu pho tượng kim cương, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy mí cửa, chân tảng, mảng sân lát gạch và một số hiện vật lưu lạc khác thuộc ngôi tháp. Dựa trên những dấu tích này, chúng ta chưa thể xác định chính xác vị trí khởi dựng tháp cũng như mặt bằng và kết cấu kiến trúc nền móng tháp. Từ trước đến nay, chúng ta mới/chỉ có thể hình dung dạng thức kiến trúc của ngôi tháp này qua bia Đại Việt

Quốc Lý gia đệ tứ đế Sùng Thiện Diên Linh tháp bi. Nội dung văn bia ghi chép về tháp như sau:

"Năm Hội Trường Đại Khánh thứ 9 (1118), nhà vua cưỡi xe phượng phi tiên, đáp thuyền rồng diêu bảo. Nắng đẹp sóng in, triều lui mây tạnh. Qua dòng Hà Lô, thấy bến Long Lĩnh. Tuy thế núi chênh vênh nhưng đỉnh núi vun bằng phẳng. Vua bèn hạ lệnh buộc dây dừng thuyền, xuống chiếu cho các quan hộ giá mà bảo họ rằng:

Trẫm muốn dựng nơi thờ Phật ở núi này có được chăng?

Tả hữu bước ra tâu rằng:

Chúng thần nghe các cụ già trong làng kể lại: ở núi này cứ đến đầu xuân thì trời thường mưa để nhuần thấm cho muôn dân. Vậy Bệ hạ nên dựng để chóng thành thiện quả. Và, xin Bệ hạ đặt tên núi này là núi Long Đồi.

Nhà vua chuẩn y, bèn hạ lệnh cho viên quan coi việc bói toán, xác định phương hướng: Mặt tháp trông ra sông Kinh, gió lộng mặt sông như lụa biếc, dải ra; Lưng tháp quay về núi Địch, mưa tan giáng núi như gấm xanh thêm sáng. Bên hữu không chế bình nguyên, trông tới lũy cũ Càn Hưng; bên tả men theo sông nhỏ, quanh Hán- thủy để ra khơi. Xuống chiếu cho thợ thuyền căng giầy nẩy mực. Thi của cải làm sáng thêm công đức, khiến quan coi rừng gắng sức để giảm bớt dân tư; chuyển gỗ rừng hết sức thần kỳ, sai thợ mộc giỏi trở tài để việc làm khéo léo. Lấy đá Mân làm dấu, dùng đá Vũ dựng hiên. Xây 13 tầng chọc trời, mở 40 cửa hóng gió. Vách chạm rồng ổ, xà treo chuông đồng. Tầng trên đặt hộp vàng xá lý, tỏa tường quang cho đời thịnh sau này; đỉnh nóc xây tiên khách bung mâm, hứng móc ngọt dưới bầu trời tạnh ráo. Tầng dưới chia tám tướng khôi ngô, đứng hộ vệ có thần nhân cầm kiếm. Chính giữa đặt tượng Đa Bảo Như Lai, sức thể nguyên sâu rộng, đành hiến cả thân mình. Nghe kệ sen giúp đỡ oai thiêng, lắng kinh Phật chia đôi tòa báu. Treo phướn vàng rực rỡ, cắm lọng tia long lạnh. Sân thêm có bạc, lang vũ hai bên. Rồi bên tả dựng cung tứ giác: ngậm hai mâm trấn đất; đội tám tướng chầu trời. Nêu cao khí tượng cho danh sơn; truyền rộng thánh công cho hậu thế. Bên hữu dựng nhà khám nhơn vuông, trong đặt Tân Đầu hòa thượng [là người bị Phật] đẩy ra Ma Lê sơn. Nhận lời dạy của Như Lai vì chúng sinh chứng phúc. Tầng dưới xây gác

Lăng- Hán, treo đỉnh khí Thú- sơn, buộc chày kinh Bắc Hải. Khi đánh thì âm vang tràn ngập ở đường trời, khi nghe thì lười kiếm thổi vung nơi khổ ải. Xây tường bảo vệ, dựng hiên phủ tương. Bắc cầu mở rộng đường thôn, trồng bách thành hàng hai dãy. Hết tinh thành tôn sùng hiệu quả, mong cho lịch số dài lâu, hết kiểu lạ xây dựng lầu cao, kỳ vọng tuổi vua thọ mãi. Cho nên nhà vua đặt tên tháp ấy là tháp Sùng Thiện Diên Linh”.

Qua tư liệu văn bia ghi chép, chúng ta có thể hình dung về ngôi tháp với những đặc điểm như sau:

- Tháp được xây dựng kết hợp giữa đá và gạch, khởi dựng từ niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ 9 (1118), khánh thành vào mùa thu, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ 12 (1121).

- Tháp dựng trên đỉnh núi Đồi, hướng ra sông Kinh, quay lưng về núi Đệp.

- Xây 13 tầng chọc trời, mở 40 cửa hóng gió. Vách chạm rồng ổ, xà treo chuông đồng. Tầng trên đặt hộp vàng xá lị.

- Đỉnh nóc xây tiên khách bung mâm.

- Tầng dưới chia tám tướng khôi ngô, đứng hộ vệ có thần nhân cầm kiếm (Tám vị Kim Cương/Hộ Pháp).

- Chính giữa đặt tượng Đa Bảo Như Lai.

- Sân thềm có bậc, lang vũ hai bên.

- Bên tả dựng cung tứ giác.

- Bên hữu dựng nhà khám nhọn vuông.

- Tầng dưới xây gác Lăng- Hán, treo đỉnh khí Thú- sơn, buộc chày kinh Bắc Hải.

Những đặc điểm trên cho ta tạm kết luận, khởi nguyên, tháp Sùng Thiện Diên Linh thờ Phật Như Lai Đa Bảo được xây dựng thành một hạng mục chính trong chốn tùng lâm Đồi Sơn lúc bấy giờ- chỉ có tháp mà chưa có chùa, các hạng mục kiến trúc khác trong quần thể kiến trúc này chỉ mang tư cách là công trình phụ trợ.

Theo cách thức dựng tháp Phật giáo, đối với dạng tháp thờ, khi xây dựng, dựa theo vào quả vị tu chứng của chủ nhân được phụng thờ trong tháp để quyết định số tầng và cách thức xây dựng. Tháp Sùng Thiện Diên Linh là tháp thờ Phật, mà cụ thể là Như Lai Đa Bảo Phật cũng không nằm trong ngoại lệ.

Như Lai Đa Bảo Phật còn có tên gọi khác là Đại Bảo Phật, Bảo Thắng Phật. Ngài là Giáo chủ của thế giới Bảo Tịnh ở phương Đông. Theo Kinh Pháp Hoa, phẩm Bảo tháp: “Khi đức Thế tôn giảng nghĩa chân thực của kinh Pháp

Hoa, một ngôi bảo tháp bằng bảy chất liệu quý báu, cao năm trăm do tuần (1 do tuần khoảng 50 km), chu vi hai trăm năm chục do tuần, từ đất vọt lên, đứng trong không gian. Bảo tháp được trang hoàng bằng đủ thứ bảo vật. Có năm ngàn lan can và hàng ngàn, hàng vạn khám thất. Trang hoàng bằng vô số cờ phan và mắc rũ xuống là những vòng hoa ngọc. Chuông nhỏ quý báu thì có cả vạn ức, cũng được treo lên. Mọi phía bảo tháp đều phát ra hơi thơm đàn hương, tỏa khắp thế giới này. Bảo cái có mắc phan phướn thì do bạc, vàng, lưu ly, xa cừ, mã não, chân châu và mai khôi, bảy chất liệu quý báu như vậy kết hợp tạo thành và cao đến cung trời Tứ Thiên vương. Chư thiên của tầng trời Đao lợi thì rưới hoa mạn đà của chư thiên mà hiến cúng bảo tháp. Tám bộ và ngàn ức chúng khác cũng hiến cúng, cung kính, tôn trọng và tán dương bảo tháp bằng các loại hoa, hương liệu, vòng hoa, cờ phan, lọng dù và kịch nhạc. Từ trong bảo tháp xuất ra âm thanh rất lớn, tán dương rằng tốt lắm, thưa đức Thích Ca Thế Tôn, ngài có thể tuyên thuyết cho đại hội các chúng như thế này về kinh Pháp Hoa của tuệ giác bình đẳng vĩ đại, bản kinh dạy cho Bồ tát và được Phật giữ gìn. Thật đúng như vậy, thưa đức Thích Ca Thế Tôn; những điều ngài tuyên thuyết toàn là chân thật.

Bấy giờ bốn chúng đã thấy bảo tháp vĩ đại đứng trong không gian, lại nghe âm thanh xuất ra từ bảo tháp ấy, thì ai cũng được sự vui đẹp về chánh pháp và ngạc nhiên thấy là sự chưa từng có, nên cùng đứng dậy khỏi chỗ mình ngồi, cung kính chấp tay mà đứng mãi với một tư thế ấy. Lúc này có vị đại sĩ danh hiệu là Đại Lạc Thuyết, biết sự hoài nghi của chư thiên, nhân loại, tu la, và bao chúng khác trong thế giới này, nên thưa đức Thích Ca Thế Tôn, rằng bạch ngài, vì lý do nào mà ngôi bảo tháp như vậy từ đất vọt lên, và trong đó phát ra âm thanh vừa rồi? Đức Thế Tôn bảo Đại Lạc Thuyết, trong ngôi bảo tháp này có toàn thân của một đức Phật đà. Thì quá khứ, ở phương dưới, trong nhiều con số vô số quốc độ, có một quốc độ tên là Bảo tịnh. Quốc độ ấy có đức Phật giáo chủ danh hiệu là Đa Bảo Phật đà. Khi còn đi trên đường đi của Bồ tát, đức Đa Bảo Phật đà có phát lời nguyện trọng đại, nguyện rằng, nếu được trở thành Phật đà thì sau khi nhập diệt, trong mười phương quốc độ, chỗ nào có Phật nói Kinh Pháp Hoa, bảo tháp của Như Lai cũng

sẽ xuất hiện trước chỗ ấy để nghe kinh ấy, và làm chứng cho kinh ấy bằng cách tán dương rằng tốt lắm. Khi thành Phật đã rồi, lúc sắp nhập diệt, đức Đa Bảo Phật đã ở giữa đại hội chư thiên nhân loại mà tuyên cáo chư vị tỷ kheo, rằng khi Như Lai nhập diệt rồi, ai muốn hiến cúng toàn thân của Như Lai thì nên chung nhau xây dựng một ngôi bảo tháp cho vĩ đại..."

"Khi Đức Thích Ca Thế Tôn thấy chư Phật phân thân đã qui tụ, cùng ngồi trên tòa sư tử, lại nghe chư Phật ấy muốn được cùng mở cửa bảo tháp, nên ngài đứng dậy, rời khỏi pháp tòa, đứng trong không gian. Tất cả bốn chúng, vốn đã đứng lên và chấp tay, bây giờ chăm chú mà nhìn đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn liền dùng ngón tay bên phải mở cửa bảo tháp làm bằng bảy chất liệu quý báu, làm phát ra âm thanh lớn như cửa thành lớn được tháo khóa chốt mà mở ra.

Tức thì toàn thể đại hội các chúng đều được thấy Đức Đa Bảo Phật đã ngồi trong bảo tháp, trên tòa sư tử, toàn thân không rã, y như đang nhập thiền định."

Qua những ghi chép trên bia tháp Sùng Thiện Diên Linh, Kinh Pháp hoa và tư liệu khảo cổ học và một vài tư liệu khác. Một giả thiết làm việc được đặt ra là: Khi xây dựng tháp Sùng Thiện Diên Linh, Lý Nhân Tông đã dựa trên yếu nghĩa của Kinh Pháp Hoa, cộng với tinh thần Việt, sức mạnh của nhân, tài, vật lực Việt... để hiện thực hóa cấu trúc tháp thờ Như Lai Đa Bảo nhằm gửi gắm tư tưởng của một đấng minh quân: "Đem lực công tối thượng, phúc đức vô lượng, ca ngợi biên cương vững bền như trời đất, cầu mong vận báu vàng vạc như như trắng sao, sớm sinh thái tử, nối mãi mệnh trời. Mong gốc ngành muôn thưở, cầu xã tắc muôn năm.

Cổ lượt nhiều phương, quý nghiêng muôn nước. Thần dân yêu mến, tổ khảo khuông phù. Thần đạo giúp ngầm, trời người nâng đỡ...". Và, cho đến nay, tháp Sùng Thiện Diên Linh cùng một số tháp được xây dựng dưới thời Lý dường như đã "giải thoát" khỏi vòng sinh diệt để trường tồn trong ký ức mỗi người dân Việt. Kiến trúc tháp mãi là điều huyền diệu đối với chúng ta.

Trên đây là một số kiến giải liên quan đến tháp Sùng Thiện Diên Linh. Nhân dịp cả nước đang náo nức hướng về Đại lễ Kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long- Hà Nội, chúng tôi muốn đóng góp một phần nào đó cho việc nghiên cứu và "phỏng dựng" tháp Sùng Thiện Diên Linh./.

N.D.T

Tài liệu Tham khảo:

- 1- Đại Việt sử ký toàn thư, Bản chữ Hán, Nxb.KHXH, H. 1993.
- 2- Thơ văn Lý- Trần, Nxb.KHXH, H. 1972.
- 3- <http://www.buddhismtoday.com>.
- 4- <http://www.thuvienhoasen.org>.
- 5- Từ nguyên, Thương văn Thư quán, Bắc Kinh, 1998.
- 6- Từ Hải, Thượng Hải Từ thư xuất bản xã, 1989.



Rong ổ, đế bia Sùng Thiện Diên Linh, Hà Nam - Ảnh: Tác giả

NGHIÊN CỨU MỸ THUẬT CỔ TRONG BẢO TỒN DI TÍCH KIẾN TRÚC

NGUYỄN THỊ TUẤN TÚ*

Di tích là một đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học. Bảo tồn di tích là một ngành đặc biệt, cần có sự nghiên cứu liên ngành: lịch sử, khảo cổ, văn hóa, mỹ thuật, kiến trúc, hóa học... Hiến chương quốc tế về việc bảo tồn và tu bổ các di tích và di chỉ (Venice, 1964) đã khẳng định: "Việc bảo tồn và trùng tu các di tích phải được sử dụng tất cả các ngành khoa học và kỹ thuật mà có thể góp phần nghiên cứu vào bảo vệ các di sản kiến trúc". Vai trò và mức độ tham gia vào bảo tồn di tích của mỗi ngành có sự khác nhau, tùy thuộc vào từng thời điểm và từng di tích cụ thể. Ở đây, chúng tôi đề cập đến việc nghiên cứu mỹ thuật cổ- một lĩnh vực có vai trò khá quan trọng trong công tác bảo tồn, trùng tu di tích kiến trúc. Tuy nhiên, vai trò của nghiên cứu mỹ thuật nhiều khi vẫn còn mờ nhạt và chưa được coi trọng. Hệ quả là làm cho nhiều di tích bị biến dạng hoặc mất mát những giá trị thẩm mỹ.

Ở Việt Nam, di tích kiến trúc chiếm tỷ lệ khá lớn trong hệ thống di tích nói chung. Di tích kiến trúc chứa đựng các giá trị tổng hợp về lịch sử, văn hóa, kiến trúc... trong đó, nghệ thuật đã mang một trong không nhiều giá trị đặc biệt và cơ bản nhất. Nói đến di tích kiến trúc không thể không nhắc đến nghệ thuật chạm khắc (cả tượng tròn và phù điêu). Nghệ thuật chạm khắc trong kiến trúc tạo nên sự lung linh, huyền ảo và góp phần tăng sự linh thiêng cho di tích. Kiến trúc và nghệ thuật chạm khắc luôn có mối quan hệ khăng khít, hòa quyện vào nhau thành một thể thống nhất, khó tách rời. Bởi vậy, khi

nghiên cứu một di tích kiến trúc, ngoài việc nghiên cứu qui mô, kết cấu thì việc nghiên cứu giá trị thẩm mỹ của nó là điều không thể thiếu. Trong thực tế, từ lâu nghiên cứu mỹ thuật cổ đã góp một tiếng nói quan trọng trong việc bảo tồn, trùng tu các di tích kiến trúc.

1. *Nghiên cứu mỹ thuật cổ với việc bảo tồn di tích kiến trúc*

Có thể nói, khởi đầu cho nghiên cứu mỹ thuật cổ ở Việt Nam là các học giả của Viện Viễn đông Bác cổ (EFEO). Đây là một trung tâm nghiên cứu của Pháp về Đông Phương học, nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực khác nhau, như: tín ngưỡng, tôn giáo, kiến trúc, dân tộc học... Viện này đã sưu tầm được khá nhiều tài liệu về Việt Nam học. Những bài viết, công trình nghiên cứu trên các lĩnh vực (trong đó có cả nghệ thuật tạo hình Việt Nam) của các học giả người Việt và người Pháp như L. Bezacier, M. Bernanos, M. Durand, Nguyễn Văn Khoan, Nguyễn Văn Huyền... có đóng góp khá quan trọng. Đây là những nguồn tư liệu quý giá giúp ích rất nhiều cho các nhà nghiên cứu sau này cả về mặt tư liệu và phương pháp luận khoa học. Một số di tích quan trọng của Việt Nam đã được các học giả của EFEO phát hiện vào cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20, sau đó đi sâu vào nghiên cứu về kiến trúc, điêu khắc một số công trình kiến trúc đình, chùa, đặc biệt là Thánh địa Mỹ Sơn, cung điện Huế... Tuy nhiên, khi nghiên cứu về nền nghệ thuật Việt Nam, các học giả người Pháp nhiều khi do thiên kiến đã có những đánh giá sai lệch.

Sau khi hoà bình lập lại, một số trường, cơ quan nghiên cứu mỹ thuật lần lượt ra đời, như:

* VIỆN BẢO TỒN DI TÍCH

trường Quốc gia mỹ nghệ (năm 1946), Viện Mỹ thuật Việt Nam (1962) và Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam (1966)... Nghiên cứu mỹ thuật cổ ngày càng được chú ý. Đội ngũ nghiên cứu mỹ thuật chuyên nghiệp như Nguyễn Đức Từ Chi, Chu Quang Trứ, Nguyễn Du Chi, Trần Lâm Biền... đã có những đóng góp đáng kể trong việc nghiên cứu mỹ thuật cổ nói chung và di sản kiến trúc truyền thống nói riêng. Mặc dù hầu hết trong số họ không phải là những người có xuất phát điểm từ các cơ sở đào tạo mỹ thuật chính thống. Nhưng, bằng nhiệt huyết và tình yêu nghệ thuật truyền thống, bằng phương tiện thô sơ, họ lang thang khắp mọi nơi, đến từng di tích, tìm về cái đẹp của cha ông. Những ngày tháng gắn bó với di tích đã giúp họ tích lũy được nhiều kinh nghiệm quý báu, phát hiện được nhiều di tích quý giá, giúp cho hàng loạt di tích được "sống lại" và tồn tại đến ngày nay. Họ là những tác giả chính của bộ sách nghiên cứu khái quát về mỹ thuật cổ Việt Nam qua các thời: Mỹ thuật thời Lý (1973), Mỹ thuật thời Trần (1977), Mỹ thuật thời Lê Sơ (1978), Mỹ thuật thời Mạc (1985) và nhiều nghiên cứu có giá trị khác. Các công trình nghiên cứu của họ có vai trò như một bộ khung nghiên cứu cơ bản, gợi mở cho các nghiên cứu sâu hơn của

thế hệ nghiên cứu mỹ thuật cổ sau này, góp phần bảo tồn giá trị nghệ thuật dân tộc nói chung và bảo tồn di tích nói riêng. Tiếp bước những lớp người đi trước, về sau lực lượng nghiên cứu mỹ thuật cổ được bổ sung dần lên. Lớp người này có nhiều thuận lợi hơn thế hệ đi trước về phương tiện hiện đại, dụng cụ tác nghiệp, một số người đã trưởng thành qua trải nghiệm thực tế. Hàng loạt công trình và bài viết nghiên cứu liên quan đến di tích kiến trúc ra đời, góp tiếng nói đáng kể trong việc bảo tồn, trùng tu di tích.

2. Vai trò cơ bản của nghiên cứu mỹ thuật cổ trong bảo tồn di tích kiến trúc

2.1. Xác định niên đại, phong cách nghệ thuật của di tích

Di tích luôn có một bề dày lịch sử, từ khi hình thành cho đến ngày nay. Trải qua thời gian, với nhiều nguyên nhân như chiến tranh, thiên tai, địch họa, thậm chí do ý muốn của người đương thời nên nhiều di tích được xây dựng mới trên nền cũ. Bởi vậy, hầu hết các di tích kiến trúc đều không còn nguyên vẹn những dấu vết khởi nguyên. Hầu như di tích nào cũng có sự bồi lắng của nhiều lớp niên đại. Mỗi thời kỳ lịch sử thường định hình một phong cách nghệ thuật khá rõ rệt. Để nhận biết được



Vị nóc, thượng điện chùa Đĩnh Lan, Nam Định - Ảnh: T.L

niên đại, quá trình tu sửa di tích, ngoài các cứ liệu trên các thư tịch cổ (rất hiếm), người ta phải dựa phần lớn vào nghệ thuật chạm khắc trên kiến trúc để xác định, việc này đòi hỏi sự tham gia của nghiên cứu mỹ thuật cổ.

2.2. Cung cấp các cứ liệu khoa học phục vụ cho công tác bảo tồn di tích

Trong một công trình kiến trúc cổ, nghệ thuật chạm khắc và kiến trúc luôn hòa quyện, khăng khít với nhau. Tuy nhiên, các công trình kiến trúc (nhất là kiến trúc gỗ), bởi nhiều lý do như ảnh hưởng của thời tiết, thiên tai, con người... nên di tích phần lớn không có sự đồng nhất về nghệ thuật, nó luôn được các đời sau tu bổ. Dấu vết của các lần tu bổ được đắp đổi qua thời gian. Bởi vậy "nhân tố gốc" của di tích bao hàm cả dấu ấn tu bổ của các thời sau. Việc xác định các nhân tố gốc, giá trị nghệ thuật của di tích để ưu tiên bảo tồn tu bổ là rất cần thiết. Nghiên cứu kỹ lưỡng, chi tiết nghệ thuật chạm khắc trong các di tích kiến trúc, làm cơ sở khoa học cho công tác bảo tồn di tích, đó là công việc của những người làm công tác nghiên cứu nói chung và mỹ thuật cổ nói riêng.

3. Công tác nghiên cứu mỹ thuật cổ ở Viện Bảo tồn di tích

Ngay từ những ngày đầu cho đến nay, Viện Bảo tồn di tích (tiền thân là Xưởng Phục chế, Trung tâm Thiết kế và tu bổ di tích) đã xác định được tính liên/đa ngành trong công tác bảo tồn, tu bổ di tích. Đội ngũ cán bộ làm công tác chuyên môn của Viện bao gồm cả lĩnh vực khoa học tự nhiên và xã hội: kiến trúc, lịch sử, văn hóa, hóa học,... Đội ngũ này lớn mạnh theo thời gian. Qua việc hàng ngày thường xuyên tiếp xúc di tích đã giúp cho họ ngày càng vững vàng và trưởng thành trong công việc. May mắn được sự chỉ bảo tận tình của thế hệ nghiên cứu đi trước, cùng sự say mê nghề nghiệp với những chuyến đi khảo sát điển dã, rong ruổi khắp nơi, đặt chân đến từng đường làng ngõ xóm đã giúp cho các cán bộ nghiên cứu của Viện có kiến thức vừa tổng hợp, vừa chuyên sâu về lĩnh vực mình nghiên cứu. Họ đã bước đầu đi đúng hướng để có kiến thức khá tốt trong việc nhìn nhận, đánh giá giá trị di tích, di vật qua phong cách nghệ thuật, tư vấn các vấn đề liên quan đến nghệ thuật kiến trúc, phục vụ cho công tác bảo tồn di tích. Lực lượng này đã tham gia đắc lực vào các công tác

chuyên môn của ngành.

3.1. Công tác nghiên cứu di tích

Trong công tác nghiên cứu di tích cần sử dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành, cả những ngành thuộc khoa học xã hội (lịch sử, kiến trúc, văn hóa, dân tộc học, mỹ thuật...) và khoa học tự nhiên (kiến trúc, vật liệu, hóa học...). Những năm qua, chúng ta đã chú trọng tiến hành nghiên cứu, lập hồ sơ khoa học nhiều di tích có giá trị đặc biệt (phần lớn là các di tích kiến trúc có nghệ thuật chạm khắc đặc sắc) để thực hiện việc lập hồ sơ khoa học phục vụ cho công tác bảo tồn, tu bổ di tích. Công việc này mang tính tổng hợp, đòi hỏi sự tham gia của nhiều lĩnh vực nghiên cứu. Những hồ sơ di tích được nghiên cứu chi tiết/tỉ mỉ, khảo sát vẽ ghi về kiến trúc, lịch sử cũng như nghệ thuật chạm khắc của di tích, nhằm cung cấp các dữ liệu khoa học cho công tác bảo tồn di tích. Hệ thống di vật trong di tích đa dạng và phong phú, chứa đựng các giá trị về lịch sử và nghệ thuật, góp phần làm tăng thêm giá trị của di tích. Những di vật này cũng được đặt trong nghiên cứu tổng thể về di tích. Nhiều khi chúng đã được phát hiện khi thực hiện các cuộc điển dã di tích, niên đại của chúng được đoán định tương đối chính xác qua nghiên cứu phong cách nghệ thuật.

3.2 Công tác bảo tồn, tu bổ di tích

Tại điều 9 của Hiến chương quốc tế về việc bảo tồn và tu bổ các di tích và di chỉ (Venice, 1964) có ghi: "Quá trình phục hồi là một hoạt động có tính chuyên ngành cao. Mục đích của nó là duy trì, bộc lộ những giá trị thẩm mỹ, lịch sử của di tích dựa trên cơ sở tôn trọng những vật liệu gốc và những tài liệu đáng tin cậy"². Hoặc trong "Nguyên tắc chỉ đạo việc đào tạo và tập huấn về bảo vệ các di tích, công trình và di chỉ" của ICOMOS họp phiên thứ 10 ở Colombo, Srilanka (1993) cũng đã xác định: "Bảo tồn là một hoạt động văn hóa, nghệ thuật, kỹ thuật và thủ công dựa trên các nghiên cứu có hệ thống về nhân văn và khoa học"³. Công tác này cũng đòi hỏi sự góp mặt của nghiên cứu mỹ thuật cổ. Nếu việc nghiên cứu mỹ thuật cổ được tiến hành tốt, kỹ lưỡng, nhất là trước khi thực hiện lập dự án bảo tồn, tu bổ di tích, nhằm xác định các yếu tố nghệ thuật gốc cần được bảo tồn thì hiệu quả bảo tồn di tích sẽ được nâng cao rõ rệt, tránh những hậu quả đáng tiếc

xảy ra như sự biến dạng và làm mất mát các thành phần cấu thành nhân tố gốc của di tích.

4. Lời kết

Cùng với một số ngành khoa học khác, vai trò của nghiên cứu mỹ thuật trong bảo tồn, trùng tu di tích được xác định khá quan trọng. Sự cần thiết có mặt của nó trong suốt quá trình bảo tồn, trùng tu di tích, từ trước khi can thiệp trực tiếp đến di tích (nghiên cứu, lập hồ sơ khoa học), đến việc lập và thực thi dự án. Nhưng trên thực tế, nhiều khi việc bảo tồn, trùng tu di tích, ở nơi này, nơi khác, vai trò của nghiên cứu mỹ thuật cổ vẫn còn bị xem nhẹ.

Đây là một trong những lý do làm cho chất lượng bảo tồn di tích chưa cao. Vừa qua, dư luận đã có những phê phán khá gắt gao về chất lượng bảo tồn, trùng tu di tích, trong đó, tập trung nhiều vào việc làm sai lệch và mất mát vốn cổ (mà chủ yếu lại là giá trị nghệ thuật kiến trúc). Có những di tích đang thi công tu bổ, chúng tôi may mắn được có mặt, bắt gặp những cấu kiện gỗ chạm khắc hoa văn cổ vút ngổn ngang trong đồng gỗ vụn. Những con xô, kim nóc hàng 300- 400 năm tuổi nằm lẫn trong đồng gạch vụn chờ ngày đổ đi. Chúng tôi đã tư vấn kịp thời cho cán bộ chỉ huy công trường đem những di vật đó cất đi để phục chế lại. Những trường hợp như vậy không phải là hiếm trong việc thi công bảo tồn di tích hiện nay. Có

thể những thiếu sót đó sẽ được khắc phục đáng kể, nếu trong đội ngũ tư vấn giám sát thi công tu bổ di tích có sự góp mặt của những người am hiểu mỹ thuật kiến trúc cổ.

Để nâng cao hơn nữa vai trò của nghiên cứu mỹ thuật cổ trong bảo tồn di tích, chúng tôi có một vài đề xuất như sau:

- Trong việc lập dự án bảo tồn tu bổ di tích, cần tăng cường đầu tư hơn nữa cho công tác nghiên cứu toàn diện về di tích (trong đó có nghiên cứu mỹ thuật cổ đối với các di tích kiến trúc).

- Khi thực hiện thi công dự án bảo tồn tu bổ đối với các di tích kiến trúc, cần sự có mặt của người làm nghiên cứu mỹ thuật cổ trong đội ngũ tư vấn giám sát thi công.

- Ngoài ra, để công tác bảo tồn di tích đạt được hiệu quả, hạn chế tối đa những sai sót, ngành bảo tồn di tích cần có những khóa học bổ sung kiến thức cơ bản nhằm nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác lập và thực thi các dự án bảo tồn di tích, trong đó có những kiến thức thuộc về mỹ thuật cổ./

N.T.T.T

Chú Thích:

- 1- Tư liệu dịch Viện Bảo tồn di tích.
- 2- Tư liệu dịch Viện Bảo tồn di tích.
- 3- Tư liệu dịch Viện Bảo tồn di tích.



Kết cấu khung gỗ, cầu ngói Chợ Lương, Nam Định -
Ảnh: Đức Dũng

MỘT VÀI DẤU TÍCH VĂN HÓA VẬT THỂ CỦA THỜI LÝ Ở HÀ NỘI ĐANG BỊ LÃNG QUÊN

ANH DŨNG- LAN ANH

Như các dấu tích văn hoá vật thể của thời Lý còn để lại đến ngày nay chủ yếu phải mang chất liệu tương đối bền vững, đó là đồ đá, đồ gốm, là những tượng Phật, bệ tượng, các linh thú... Chúng ta đã tìm được một vài tấm bia chắc chắn là của thời Lý như ở Long Đọi, một pho tượng khá đầy đủ ở Chương Sơn Nam Định, rồi những con thú như ở Phật Tích... Rất tiếc là những tượng Phật của thời này hiện nay ngoài chùa Chương Sơn, thì ngay ở Phật Tích, chùa Hoàng Kim, chùa Huỳnh Cung đều không còn đầy đủ. Tuy nhiên, bệ tượng Phật thì còn gặp ở một vài nơi. Những bệ được làm vô cùng tinh xảo đều gắn với nhà vua như bệ Phật Tích, Chương Sơn, Hương Lãng - Hưng Yên. Những bệ khác được các nhà nghiên cứu mỹ thuật cổ truyền nhận ra đó là bệ Phật ở chùa Thầy, chùa Hoàng Kim - Quốc Oai, rồi chùa Chèo - Hiệp Hoà, Bắc Giang... Những bệ tượng ở chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh có nhiều chi tiết không phổ biến của thời Lý nên chúng còn nhiều nghi vấn. Có thể còn một vài bệ tượng Phật khác nữa, nhưng với số lượng đó cũng đủ để chúng ta xếp ít nhất thành 3 loại cơ bản, đó là:

- Loại bệ được chạm trổ rất kỹ của những đại danh lam gắn với vua và triều đình như chùa Phật Tích, Chương Sơn.

- Loại bệ gắn với các Đại sư như bệ chùa Hoàng Kim, chùa Thầy... với đài sen tròn đặt trên lưng sư tử.

- Loại thứ 3 không có cả sư tử là bệ chùa Chèo.

Những di sản thời Lý mà chúng tôi đề cập ở đây có thể thuộc 2 loại khác nhau là bệ Phật ở di tích chùa Đồng Nhân - Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội và chùa Hoàng Cung ở quận Thanh Trì. Trong đền Đồng Nhân, 2 bệ này phần nào theo kiểu chùa Chèo, nhưng ở Hoàng Cung lại có sư tử đội đài sen và một bệ khác thay cho sư tử là một biểu tượng hình trái giành tám múi.

- Về bệ chùa Huỳnh Cung:

Tại ngôi chùa này trước khi tu bổ lớn chúng tôi đã tìm thấy nhiều dấu tích của thời Lý hơn hiện nay. Tuy nhiên, qua cuộc khảo sát đầu Xuân 2010, chúng tôi vẫn còn thấy nhiều chân tảng đá mài có phong cách của thời Lý và chân tảng đá vôi của thời Lê Trung Hưng. Song, đáng quan tâm hơn cả là một chiếc bệ Phật nhỏ nằm ở phía sau ở góc bên phải của Thượng điện. Hiện nay, trên bệ này là một pho tượng đắp bên ngoài bằng vôi mật mang hình thức của một vị thần linh phi Phật. Nhưng từ lâu, ở lưng của tượng đã bị bong ra một mảng đắp lớn, để lộ ra lưng của một pho tượng đá liền khối với bệ bên dưới. Chúng tôi ngờ rằng đó là một tượng Phật đã bị chuyển hoá thành tượng thần vào cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20. Không rõ để nhằm bảo vệ pho tượng thời Lý hay đó là một sự tùy tiện của đương thời. Trở lại với nghệ thuật của chiếc bệ đá. Điều đầu tiên chúng ta nhận thấy nó gần như là sự thu nhỏ lại của



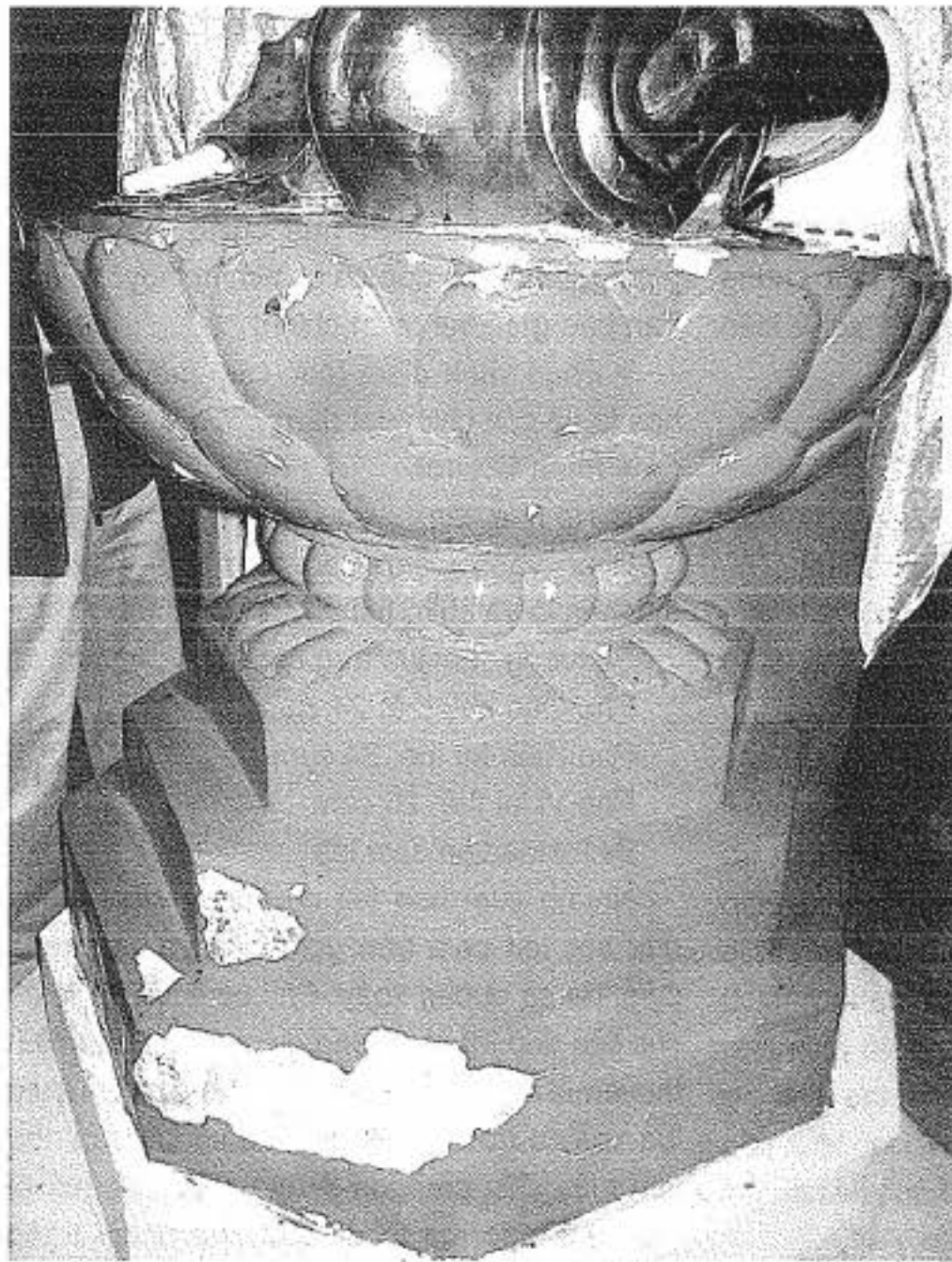
Bệ Phật thời Lý, chùa Huỳnh Cung, Thanh Trì, Hà Nội - Ảnh: Tác giả

chiếc bệ đá thời Lý ở chùa Thầy, cũng với tầng trên là một đài sen nhiều lớp cánh để trơn, với từng cánh sen hơi múp phồng không có đường chỉ chìm viền mép, mũi cánh nhỏ lên một cách rất vừa phải, thuộc hình thức của những cánh sen thời Lý quen thuộc. Ở phần giữa là một con sư tử với mắt mở to tròn lồi, mũi bạnh, mồm mở rộng nhe răng, thân hình phục phịch, nằm bò, tương đồng với sư tử của chùa Thầy, cùng phong cách với những linh vật của chùa Phật Tích và một số di sản khác của thời Lý. Trong nhận thức của chúng tôi thì con sư tử này biểu hiện cho sức mạnh của tầng trên, của trí tuệ, một hiện thân về sự trong sáng của các thần linh, nó cũng biểu tượng cho tầng trời và trong tư cách đội đài sen đã chỉ ra rằng muôn loài, muôn vật đều quy y và tôn sùng Phật Pháp. Phần đế của bệ cũng làm giạt cấp mấy tầng vuông, chém góc, để trơn tương đồng như bệ chùa Thầy. Suy cho cùng đây là một hiện vật vô cùng quý hiếm trong không gian tạo hình của thời Lý. Chiếc bệ và tượng này cũng được tác giả cuốn chùa Việt (Trần Lâm Biền - Chùa Việt, Nxb. Văn hoá - Thông tin. HN 1996) đề cập thoáng qua, nhưng chưa đi sâu vào chi tiết. Rất may mắn cho chúng ta, ở bên cạnh đó lại

có một bệ nhỏ hơn, cao khoảng 60cm. Về chất liệu và bố cục cũng tương tự như chiếc bệ kể trên, song thay cho lân, người đương thời đã tạo nên một kết cấu trái giành với 8 mũi múp phồng như cánh sen kép, gọt tròn mũi, đây là một kiểu thức mới, có thể là kiểu thức thứ 4 của các bệ Phật thời Lý. Cũng như nhiều bệ khác, phần dưới lân hay trái giành này cũng đều có một vành cánh sen úp tương đồng như vành cánh sen chân tảng thuộc phong cách nghệ thuật thời Lý.

- Bệ đá chùa Đồng Nhân: Hiện nay chùa và đền là một hợp thể di tích thống nhất. Lịch sử và người dân địa phương còn kể lại rằng, khi chuyển đến Đồng Nhân ở ngoài bãi vào địa điểm hiện nay thì ngôi chùa đã bị dịch chuyển sang phía bên trái, địa điểm cũ của chùa được sử dụng để dựng ngôi đền mới. Tuy nhiên, có lẽ vì hai chiếc bệ Phật này (nối liền với tượng) được làm khá to nên khá nặng, khiến người đương thời không dịch chuyển đi, mà lấy vữa hợp chất đắp ra ngoài để trở thành tượng của bà Trưng Trắc và Trưng Nhị. Qua khảo sát gần đây của chúng tôi thì hai chiếc bệ này to hơn bệ chùa Thầy chút ít. Bệ đã bị sơn đỏ hoàn toàn, nhưng rất may cho chúng tôi là có nhiều mảng

bong tróc ở cả trên tượng và dưới bệ nên qua đó chúng tôi đã nhận thấy pho tượng bên trên và bệ đỡ cùng chung một khối đá, hiện vật này có thể nặng tới hàng tấn. Nếu có thể bóc được lớp vữa hợp chất để trả lại tượng gốc của thời Lý thì đây là một phát hiện rất lớn (bởi tượng Phật của thời Lý chỉ có một pho khá nguyên vẹn đặt tại chùa Chương Sơn, Ý Yên, Nam Định, pho chùa Phật Tích chỉ xác nhận được cụ thể là thân tượng, còn đầu tượng đang còn rất nhiều nghi vấn, pho thứ ba ở chùa Hoàng Kim, Quốc Oai không còn đầu). Nếu hai pho tượng Đồng Nhân còn đầu nguyên vẹn, thì đây là một phát hiện lớn để chào mừng đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội. Hiện nay, hai pho tượng có hình thức bên ngoài là của Trưng Trắc, Trưng Nhị, do đắp bằng hợp chất, dáng phục phịch, nghệ thuật không tương xứng với vai trò



Bệ Phật thời Lý, chùa Đồng Nhân Hà Nội - Ảnh: Đạt Thúc

của hai nữ anh hùng dân tộc này, có lẽ nên làm lại tượng của Hai Bà với một giá trị nghệ thuật cao hơn, trang nghiêm hơn, thích ứng với một trung tâm thờ Hai Bà, để cốt tượng gắn với tâm hồn dân tộc chứ không bị nương dựa vào một cốt vay mượn. Mặt khác, Hai Bà Trưng cũng không thấy lịch sử đề cập tới việc hoá Phật ở bất kể thời quá khứ nào và nếu hoá Phật thì Hai Bà phải được thờ ở trong chùa chứ không phải ngồi trên đài sen ở trong đền như hiện nay.

Trở lại với chiếc bệ, đây là một bệ Phật được làm rất đẹp, phần trên là đài sen hai lớp cánh lớn, một lớp cánh nhỏ ở bên dưới và một lớp phụ ở hàng trên cùng ken giữa từng cặp cánh chính, hình thức của cánh hầu như hoàn toàn tương đồng với cánh sen của bệ chùa Thầy và chùa khác, phần dưới cũng giạt cấp 3 lớp mở rộng dần, tạo cho chân đế vững chắc. Ở phần

giữa, thay cho sư tử/lân là một hàng gồm 16 u tròn nổi lớn. Có thể nghĩ rằng đây là những u tròn nổi sớm nhất trong tạo hình của nước ta, ít nhiều gắn với u tròn (bầu sữa mẹ) của nghệ thuật Chăm Pa, dưới u tròn này cũng có một đài sen úp như của chân tảng cột. Hình thức như nêu trên lại cho chúng ta thấy được một dạng bệ Phật mới, dạng thứ 5 trong nghệ thuật thời Lý.

Việc phát hiện trên của chúng tôi đã tạo nên sự chú ý đặc biệt của các nhà nghiên cứu liên quan, tuy nhiên, thời gian trước đây người ta đã "tô son vẽ phấn" cho cả tượng và bệ đã làm cho giá trị của các hiện vật này bị giảm thiểu tới mức tối đa. Chúng tôi rất mong nhân kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, những hiện vật trên được tẩy rửa để trả lại cho nó những giá trị có tính chất bản nguyên./.

A.D- LA

GIÁ TRỊ BIỂU TƯỢNG Ở TÁN LỬA TAM MUỘI CỦA TƯỢNG TAM THẾ CHÙA BÚT THÁP

TRIỆU THẾ VIỆT*

Để hiểu hơn về giá trị của tượng Phật tại chùa Bút Tháp, bước đầu chúng tôi xin làm bàn đôi nét về quầng lửa tam muội được thể hiện qua tạo hình, ít nhiều với ước mong làm đầy hơn một mảng nhận thức chung về ngôi chùa này- Sau đây là một vài ý kiến của chúng tôi:

1. Khái niệm và mô tả chung

1. 1. Tam muội

Phạn ngữ Sankrit: Samādhi; Hán ngữ: Tam Ma đế; Dịch nghĩa: Đại định- Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm thì có thể hiểu Tam muội như sau: đắc quả Tam muội là trạng thái nhập định: Viên thông toàn bộ thân, tâm mình vào với vũ trụ, nhằm xóa bỏ mọi hữu hạn, đạt tới tính Không.

1. 2. Tán lửa Tam muội chân hỏa

Phạn ngữ Sankrit- Chakra; Hán Ngữ- Guānglun- Quang luân, Nhật ngữ: Hohai- Hào quang hay lửa Tam muội chân hỏa. Trong tạo tượng và tranh Phật giáo thì tán lửa tam muội chân hỏa được thể hiện sau lưng và phía trên đầu tượng Phật với những tính chất tạo hình gợi về lửa và mây. Nhưng căn cứ theo tạo hình của chi tiết này trên bộ tượng, nên chúng tôi tạm gọi là Tán lửa Tam muội hình thuyền.

1. 3. Mô tả chung

Cấu trúc: Tán lửa Tam muội hình thuyền có tạo hình thon nhọn lên phía trên, hai bên có hai gờ nổi như hình nửa chiếc thuyền (bổ ngang) phía trên đầu có con chim thuyết pháp. Tán bao gồm hai phần chính:

+ Phần vành diêm (các cụm mây lửa, dây hoa lá và con chim hai đầu)

+ Phần tán tròn

2. Hệ hoa văn

Phần vành diêm: Bao gồm cụm mây lửa, dây hoa lá và chim hai đầu.

Số lượng cụm lửa trên các tán Tam muội là:

Pho Quá khứ thế: 24 cụm

Pho Hiện tại thế: 24 cụm

Pho Vị lai thế: 26 cụm

2. 1. Hoa văn cụm lửa

Những cụm họa tiết có đường khắc chìm, đầu bốc lên phía trên gợi nhiều về lửa, trong cụm lửa có đường xoáy. Các cụm lửa được bố cục liên tiếp thành đường diêm quanh tán hình thuyền như mô tả về lửa Tam muội. Tâm cụm lửa xoáy u tròn, cánh cụm lửa có kết cấu như vân mây, đầu có ngọn không nhọn sắc mà tù như mũi mác mà ta đã gặp khá nhiều trong những đồ án mây lửa. Khi đối chiếu các cụm lửa này với mây ở trong lòng tán, nơi giáp với

hình tròn trung tâm của tán Tam muội chân hoá thì cách tạo hình của chúng giống nhau, sự khác nhau ở đây chỉ là chiều chuyển động. Cụm mây này nói riêng và tán lửa Tam muội nói chung có phong cách khá giống ở bức phù điêu Phật tại toà Cửu Phẩm Liên hoa, cũng ở tại chùa này. Hướng chuyển động của cụm lửa ngoài có mũi hướng lên trên, đường sống gân và mũi nhọn thẳng đứng tuân theo quy luật lửa thì bốc lên phía trời (Hoả phi thượng thiên).

2.2. Hoa văn dây hoa lá: (Dây, lá và hình tượng hoa)

Phía trong điểm lửa là dải hoa lá chạy viền, bao gồm dây, lá và hoa "lựu", tạo hình sát thực. Các đường dây hoa lá uốn theo nhịp hình chữ S. Nhịp chuyển động hình chữ S này có nhịp vận động tuần hoàn không biến đổi. Ta đã gặp khá nhiều kiểu chuyển động này trong trang trí của người Việt, nó mang tư cách nhịp sinh trưởng của vạn vật tuần tự theo bốn mùa (mùa Xuân- Sinh, mùa Hạ- Thành, mùa Thu- Suy, mùa Đông- Hủy). Đây là yếu tố cấu mùa thường thấy khi nghiên cứu về bản sắc văn hoá của cư dân vùng nông nghiệp lúa nước, nơi mà toàn bộ các hoạt động sản xuất phụ thuộc vào nhịp vận hành tuần hoàn của khí tiết (theo lịch mặt Trăng).

2.3. Hoa văn hoa

Số lượng hoa trên các tán tam muội là:

Pho Quá khứ thế: 13 bông

Pho Hiện tại thế: 13 bông

Pho Vị lai thế: 11 bông

- Yếu tố tả thực: mô tả hoa dáng nghiêng, kết cấu cánh hoa và mấu đỏ đậm trong lòng hoa, cánh hoa sát thực.

- Yếu tố biểu tượng: khi chia bông hoa theo trục dọc, ta thấy mỗi bên có ba cánh, các cánh nở đều, mang tính chủ động trong sắp xếp. Giữa hoa, giáp phần cuống, có bông được tia cánh. Phía trên hoa này lặp lại nửa bông được tia cánh giống như bông ở phần cuống. Ngôn ngữ tạo hình của hoa cô đọng, ngắn gọn, nhấn mạnh đặc điểm, tính khái quát cao cũng như vị trí của hoa cho phép ta định dạng đặc điểm của ngôn ngữ biểu trưng.

Điều này cho ta thấy hoa không hẳn chỉ có

chức năng trang trí thuần túy. Nó mang tư cách của một hình tượng, nghĩa là nó ẩn chứa một nội dung nào đó, vượt lên chính bản thân nó.

Hình tượng hoa trên điểm tán lửa Tam muội cho phép ta đặt ra giả thuyết về ý nghĩa của nó:

+ Giả thuyết 1: là loài hoa có sắc đỏ, giống lửa, màu đỏ là màu sinh lực, nên hoa ở đây có ẩn ý ban cho người nguyện cầu nguồn sinh lực vũ trụ vô tận.

+ Giả thuyết 2: hoa vừa có sắc đỏ, vừa báo hiệu mùa Hạ, nên theo quan niệm Dịch học mùa hạ và màu đỏ đều thuộc hành Hoả. Trong ngũ phương ứng với ngũ hành thì hành Hoả cư ở phương Nam. Phương Nam được quan niệm là phương hoàng hoá Phật pháp của Quán Âm Bồ tát, nó đồng nghĩa với trí tuệ nên Phật học gọi là hướng Bát nhã. Nho học quan niệm: "Thánh nhân Nam diện, nhi thính thiên hạ văn" (Thánh nhân ngoảnh mặt về Nam để sáng suốt nghe lời tâu bày của thiên hạ), với giả thuyết trên, hoa có lớp ý nghĩa là hình tượng của trí tuệ xuất hiện ở đây để ngụ ý về trí tuệ của Đức Phật hay ca ngợi sự minh triết của bậc thánh nhân.

3. Hệ hình tượng

3.1. Hình tượng con chim hai đầu

Hình tượng con chim hai đầu có tiếng hót trong trời giáng về Pháp vi diệu, ai nghe thấy có thể tức thời mà lĩnh hội Phật pháp. Tương truyền rằng loài chim này là thần diệu, linh vật của ngài Bắc Phương Bất không thành tựu Phật. Đương thời Phật Thích Ca Mâu Ni giảng kinh Diệu Pháp Liên hoa cho hàng Bồ tát, từng đàn chim này đến đậu trên cây báu Chiên đàn để nghe và lĩnh hội được ý thâm mật của Phật. Sau đó, chúng bay đến các tầng trời để chuyển kinh bằng tiếng hót thuyết pháp của mình. Chúng tượng trưng cho sự lĩnh hội Phật pháp của loài hữu tình và là phương tiện chuyển Pháp đến với chúng sinh. Đôi khi nó được hiểu như là hình ảnh thuyết pháp của chư Phật. Chim Ca lăng Tần già (Kalavinda): Cũng có thể hiểu con chim đại diện cho âm thanh thuyết pháp, còn tán lửa Tam muội đại diện cho ánh sáng giác ngộ Phật pháp. Người Việt sử dụng con chim trên tán này nhằm tạo cho tác phẩm

có yếu tố siêu thực, làm ta liên tưởng đến của tiếng hót vi diệu của loại chim thuyết pháp. Bỗng trong không gian có tiếng thuyết pháp (Kinh Thủ Lăng Nghiêm), ở đây nó có hiệu quả tạo một không gian vô tận, không thể nhận biết được bằng giác quan mà chỉ cảm nhận được bằng tâm thức mà thôi.

Ngoài những ý nghĩa Phật triết về xuất xứ của loài chim này, về mặt tạo hình thì chi tiết này nằm ở đỉnh cao nhất của tán Tam muội. Đó là sự khác biệt khá xa đối với tán Tam muội ở tượng Trung Hoa cùng thời. Con chim là điểm dừng mắt, tránh sự nhầm chán thường thấy nơi đỉnh nhọn ở các tán Tam muội trên các tượng Phật khác ở thời này, và ở các nơi khác.

Chi tiết này đã tạo ra hai hướng chuyển động lớn cho toàn bộ tác phẩm. Chiều thứ nhất là theo hướng từ dưới lên trên đến đỉnh Unisa của tượng Đức Phật. Chiều thứ hai là chiều quay xuống theo hướng chuyển động của con chim, nhìn thẳng vào đỉnh Unisa của Đức Phật. Hai chiều chuyển động này phần nào cho phép ta hiểu về sự vươn lên của chúng sinh. Phật là chúng sinh đã phá mê, cập bờ chân lý, vươn lên chân lý, còn con chim đại diện cho chân lý

của Phật pháp sẵn sàng hoà xuống cùng chúng sinh. Cách tạo hình ở đây phần nào đã nói lên quan niệm của Phật giáo thời này là : Phật pháp bất ly thế gian pháp.

Phần tán tròn trên nền mây:

Có tán tròn (có thể là mặt trăng) ở chính giữa và ba lớp mây xung quanh.

3. 2. Hình tượng mặt trăng

Tán tròn được thếp vàng có kích thước là:

Pho Quá khứ thế: 45cm

Pho Hiện tại thế: 46cm

Pho Vị lai thế: 45cm

Bề mặt tán tròn thếp vàng chen cùng với sơn đỏ sẫm, mà phần đỏ sẫm lắng xuống dưới, phần thếp vàng dày sáng ở trên, tạo ra bề mặt có chất cảm. Chất cảm này tạo chiều sâu cho chất liệu, biểu cảm được sức tỏa sáng của nguồn phát sáng.

Tán tròn và ba lớp mây trong lòng tán Tam muội hình thuyền đã được nêu trên cho thấy nhịp vận động của các lớp mây nhẹ nhàng (tính âm). Tán tròn có yếu tố của nguồn phát sáng, lại nằm giữa mây nước và các u nổi màu vàng rờn gợi ý nhiều về tinh tú thì tán tròn này hoàn toàn có thể tượng trưng cho mặt trăng.



Bộ tượng Tam thế chùa Bút Tháp, Bắc Ninh - Ảnh: Quốc Vỹ

Đến đây, ta nhận thấy mặt trăng nằm giữa tinh tú là mô tả trời đêm.

3.3. Hình tượng mây nước trong phần nền mây

- Lớp mây thứ nhất: Số lượng cánh mây là:
Ở pho Quá khứ thế: 14 cánh mây
Ở pho Hiện tại thế: 14 cánh mây
Ở pho Vị lai thế: 12 cánh mây

Cấu trúc: Lớp mây thứ nhất có các cánh gấp khúc hai cung tròn rồi toả ra ôm sát vành hào quang, cánh nhỏ có gân khắc chìm chuyển động theo cánh, đầu cánh tù tròn, cong lên phía trên, xoáy tròn phía trong.

Chuyển động: Lớp mây thứ nhất chuyển động theo cung tròn quanh vành hào quang, các cánh mây toả lên phía trên, tạo cảm giác bốc cháy lên phía trên của lửa. Chuyển động của các xoáy tròn trong lòng cánh mây có nguyên tắc trái chiều như sau: Xoáy tròn trong lòng những cánh mây bên phải của tượng thì xoáy ngược chiều kim đồng hồ, xoáy tròn trong lòng những cánh mây bên trái tượng thì xoáy theo chiều thuận kim đồng hồ. Hai bên xoáy tròn chuyển động ngược nhau như vậy tạo ra hai dải mây, các xoáy tròn chuyển động hướng vào tượng Phật ngồi ở giữa.

Nguyên tắc trái chiều này lặp lại trong lòng các cụm mây ở ba lớp mây trên toàn bộ vành hào quang, có hiệu quả nhằm tập trung lực thị giác vào trung tâm tác phẩm.

- Lớp mây thứ hai: Số lượng cánh mây là:
Ở pho Quá khứ thế: 13 cánh mây
Ở pho Hiện tại thế: 14 cánh mây
Ở pho Vị lai thế: 15 cánh mây

Cấu trúc: Cánh mây bắt đầu phức tạp hơn, tạm chia làm hai bộ phận để tiện trình bày. Bộ phận xoáy tròn có vành trong và vành ngoài. Vành ngoài gồm khoảng 5 cung tròn nhỏ tựa như 5 cánh hoa mai nối tiếp chuyển động theo cung tròn, cánh lớn nhất là cánh hình mũi mác, có gân đục rỗng lòng, chuyển động theo hình chữ S nằm ngang giống hình mây lửa ở đầu bầy hiện toà thượng điện chùa Bút Tháp.

Vành trong là một đường gân cứng chắc, khoẻ, uốn xoáy tròn có chuyển động ngược chiều với xoáy tròn ở các cánh mây lớp thứ

nhất.

Chuyển động: Các cánh mây lớp thứ hai có vị trí ở khoảng giữa các cánh mây của lớp thứ nhất, chuyển động có hướng ly tâm. Đường như cấu trúc tạo hình của lớp mây này diễn tả sự toả ra của ánh sáng từ trung tâm.

- Lớp mây thứ ba:

- Số lượng cánh mây là:
Ở pho Quá khứ thế: 12 cánh mây
Ở pho Hiện tại thế: 04 cánh mây
Ở pho Vị lai thế: 04 cánh mây

Cấu trúc: ở lớp này lộ phần xoáy tròn trong lòng cánh mây, các xoáy có chuyển động cùng chiều với xoáy tròn ở lớp mây thứ hai. Sự xuất hiện không đầy đủ với diễn tả sự che khuất, đây là lối ứng xử tạo hình của người Việt nhằm mô tả về tầng tầng lớp lớp của mây. Tả một phần để nói lên phần còn tiếp diễn, như lối tư duy "nói bóng" mà ta thường thấy trong ca dao, dân ca.

Chuyển động: các xoáy có chuyển động cùng chiều với xoáy tròn ở lớp mây thứ hai. Về phần mây này đem đối chiếu với hình sóng nước ở bệ tượng pho Vị lai thế ta thấy chúng cùng một lối diễn tả, điều đó cho phép ta hiểu mây ở đây là mây nước.

Điều đặc biệt là các điểm nổi u của xoáy tròn thuộc tất cả các lớp mây đều thếp vàng lấp lánh gợi về các vì tinh tú. Phần lòng mây chạm rỗng các khoảng có hiệu quả thị giác bên cạnh các vân mây nước thì bản thân các khoảng trống cũng có hình. Chúng tôi ngờ rằng: Có lẽ các khoảng trống ở đây nhằm diễn tả bầu trời?

3.4. Hình tượng mặt trời và mây lửa

Ở giữa điểm nhọn trong lòng tán Tam muội hình thuyền là cụm hình tròn khắc một đường viền chìm, thếp vàng kim và mây lửa, hai bên cụm chính giữa này có hai cụm mây đang châu vào.

Cấu trúc: Cụm này có hai phần:

Phần hoa văn mây ở hai bên và phần vành tròn ở chính giữa.

Phần hình tròn thếp vàng có thể giả định là mặt trời bởi các yếu tố tạo hình như sau:

- Xung quanh hình tròn thếp vàng có mây màu đỏ ôm trùm lấy rồi chia thành năm ngọn,

ngọn cao nhất nhọn đầu, các ngọn nhỏ toả ra và bốc lên mạnh mẽ khiến ta liên tưởng đến nhịp vận động của lửa.

- Nhịp chuyển động và cấu trúc của cụm này cho phép ta hiểu cụm này là nguồn phát sáng mạnh (tính dương). Hai cụm mây hai bên châu vào nguồn phát sáng ở giữa (so sánh hoa văn đồng dạng trên trán văn bia ở Văn Miếu có hai cụm mây châu mặt trời).

Qua sự phân tích trên cho thấy, nếu giả định trên là đúng, thì cụm họa tiết gọi là mặt trời với hai cụm mây đã mang nghĩa rộng hơn là bầu

trời ban ngày.

Nếu giả thuyết trên trùng lặp với sự sáng tạo của nghệ nhân đương thời thì tán lửa tam muội này có đủ mặt trời và mây lửa ở trên, mặt trăng, mây nước và tinh tú ở phía dưới, nhịp chuyển động của hoa dây như ngụ ý về nhịp mùa, nhịp vận động khí tiết của mặt trăng... Màu đỏ (màu máu, màu hoa cách điệu) là màu của sinh lực và trên đó màu vàng ròng còn mô tả sự giải thoát. Đến đây, tán lửa Tam muội không chỉ đơn thuần là tán hào quang của Đức Phật nữa, mà nó còn có tư cách của bầu trời,

tầng trên nơi chất chứa sinh lực vô tận của vũ trụ. Đây là lối tư duy thường thấy trong vũ trụ luận của người Việt và là một đề tài hằng xuyên trong mỹ thuật cổ của người Việt. Những ẩn ý mong cầu một thiên nhiên hài hoà với những hiện tượng tự nhiên diễn ra thường ngày, mặt trăng và mặt trời tuần tự mà làm nên đêm - ngày, lửa và nước vừa khắc vừa giao nhau mà tạo ra mưa thuận gió hoà. Tinh tú, mây và chớp báo hiệu vụ mùa. Đây là khát vọng truyền đời, trong tín ngưỡng bản địa của người Việt cổ, đã được thể hiện trong tán lửa Tam muội này./.

T.T.V



Chi tiết trên tượng Tam thế chùa Bút Tháp, Bắc Ninh - Ảnh: Quốc Vụ

Bảo tồn di tích trong phát triển không gian đô thị

PGS.TS.KT&S. DOÃN MINH KHÔI*

Nếu những năm cuối của thế kỷ XX chúng ta được chứng kiến sự phát triển của nền kinh tế toàn cầu, thì từ những năm đầu của thế kỷ XXI được đánh dấu như là sự bùng nổ của thời đại đô thị với sự phát triển vượt bậc của các thành phố.

Số dân sống và muốn sống trong đô thị tăng lên một cách bất ngờ, hiệu ứng phát triển kiến trúc cao tầng và mật độ cao đang thịnh hành ở khắp nơi, đặc biệt ở các nước bắt đầu phát triển. Việt Nam là một đất nước có nền công nghiệp hóa muộn nhưng hiện đại hóa lại cực nhanh- cũng nằm trong bối cảnh như vậy.

Thời đại đô thị đã làm thức dậy trong đời sống người dân tâm lý gia tăng nhu cầu vật chất, chúng đã tạo ra khá nhiều cơ hội để thúc đẩy kinh tế tăng trưởng và phát triển. Tuy nhiên ở một khía cạnh khác khi đời sống càng lên cao thì nhận thức về chất lượng cuộc sống càng ngày càng thay đổi. Yếu tố văn hóa như đã trở thành một đối trọng làm cân bằng đời sống người dân trong một thế giới luôn biến đổi lối sống, hành vi, thái độ và cách đối xử.

Những yếu tố biến đổi của đô thị trong quá trình phát triển theo thời gian và không gian là nguyên nhân khiến cho không gian vật chất của Đô thị hết sức đa dạng. Trong không gian

đó có những yếu tố vật chất biến đổi:

- Về mặt quy hoạch- đó là ranh giới đô thị, sự mở mang và chỉnh trang giao thông đường phố, sự dồn nén các hoạt động công cộng ở khu trung tâm để biến chúng trở thành khu vực có mật độ cao, những tuyến đường mới mở kéo theo các dự án phát triển. Đường kéo đến đâu, nhà lấp đầy không gian kế liền tới đó. Đây chính là hiệu ứng kéo theo, ăn theo điển hình của kiểu quy hoạch đơn trục và tuyến tính kiểu Việt Nam. Việc phân khu sử dụng đất, sự hoán đổi chức năng trong không gian đô thị cũng là những yếu tố biến đổi.

- Về mặt kiến trúc- đó là những kiến trúc mới, cao tầng xuất hiện trên những khu đất mới, hoặc nằm xen kẽ giữa các tòa nhà cũ kỹ, các cao ốc văn phòng cho thuê, khách sạn, trung tâm thương mại là những hạng mục chủ yếu được các nhà đầu tư quan tâm.

Nếu kiến trúc và quy hoạch là những yếu tố luôn biến đổi thì những yếu tố ít biến đổi và bất biến cũng luôn nhận được sự quan tâm nghiên cứu của nhiều học giả, bởi đó chính là những yếu tố quan trọng tạo nên cái lõi cố định cho sự phát triển của các đô thị.

Theo tôi, có một yếu tố rất ít biến đổi đó là thiên nhiên nền tảng (Core of nature) và một yếu tố bất biến là di tích trong đô thị.

Thiên nhiên nền tảng của Huế là sông

* VIỆN QUY HOẠCH
VÀ KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ

Hương, của Đà Lạt là dãy Lambian, của Hà Nội là sông Hồng và hệ thống Hồ, của Vũng Tàu là dãy Núi lớn, Núi nhỏ, Bãi trước, Bãi sau... Chúng đã từng được hình thành một cách tự nhiên, và lẽ dĩ nhiên, chúng đã tạo nên một vẻ riêng rất đặc trưng cho thành phố đó.

Di tích là những bằng chứng vật chất hiện hữu của lịch sử, cho phép người ta có thể chiêm ngưỡng, suy ngẫm để hiểu một phần của quá khứ, từ chỗ đứng ngày hôm nay.

Quá trình chỉnh trang và cải tạo đô thị từ xưa tới nay ở các thành phố trên thế giới đều chủ yếu dựa vào đặc điểm địa hình và cảnh quan. Việc san phẳng các quả đồi để biến một đô thị trung du thành đô thị đồng bằng là việc không phổ biến và chưa đúng cách.

Đối với các di tích, mặc cho chúng có cũ kỹ, già nua hoặc có thể không đóng góp một chức năng vật chất cụ thể nhưng vẫn là một yếu tố không thể biến đổi.

Tầng cao nhất của đời sống hiện tại là tầng văn hóa. Khi cuộc sống càng được nâng cao thì nhu cầu văn hóa càng trở nên mạnh mẽ hơn. Di tích trong đô thị biểu hiện trình độ của nhận thức văn hóa đô thị, là thước đo các giá trị văn hóa lịch sử của chính đô thị đó.

Nếu 2 yếu tố trên bị xê dịch và biến đổi, đó là quá trình nghịch. Nếu chúng được tôn trọng và bảo tồn, đó là quá trình thuận.

Có thể hiểu, giữa di tích và kiến trúc hiện đại luôn tồn tại các mối quan hệ tương hỗ giữa Cũ- Mới, Tĩnh- Động, Đóng- Mở. Và, việc bảo tồn di tích trong sự phát triển không phải là câu chuyện đơn giản.

Bảo tồn di tích trước hết phải được các nhà quy hoạch và phát triển đô thị nhìn nhận ngay từ giai đoạn quy hoạch tổng thể 1/2000, trong đó cần đánh dấu các điểm cần bảo tồn (đình, đền, chùa, miếu) các tuyến cần bảo tồn (các tuyến phố) và các mảng cần bảo tồn (ô phố, quảng trường, không gian mặt nước...)

Bảo tồn di tích sau đó phải gắn liền với không gian và địa điểm. Các di tích phải được bảo tồn đúng vị trí của nó trong không gian đô thị, hơn thế nữa nó cần phải được bảo tồn trong sự xâm lấn của các yếu tố kiến trúc- đô

thị bao quanh.

Để làm được điều đó, các nhà quy hoạch và thiết kế đô thị cần xác định và giải quyết tốt những vấn đề sau:

- Giới hạn ranh giới cần bảo tồn đối với các di tích trong không gian đô thị.

- Đặt di tích với các yếu tố: vị trí địa điểm, như những thông số cố định ban đầu cho quy hoạch giao thông, quy hoạch sử dụng đất của nhà quy hoạch.

- Đặt di tích trong mối tương quan với các yếu tố: chiều cao, đặc điểm hình khối, phong cách, kiểu thức như những thông số cố định ban đầu cho bài toán lựa chọn điểm, tầm nhìn, trường nhìn của nhà thiết kế đô thị.

Bảo tồn di tích gắn liền với sự phát triển của đô thị phải được nhìn nhận một cách tổng thể, đánh giá được những cơ hội và thách thức của đời sống di tích trong chiến lược phát triển đô thị, trong đó:

- Về cơ hội: cần sử dụng di tích và không gian di tích một cách hiệu quả và thận trọng trong khai thác và phát triển du lịch văn hóa.

- Về thách thức: các di tích nằm rải rác trong không gian đô thị, đặc biệt ở Hà Nội, luôn luôn bị chèn ép bởi các công trình xây dựng mới. Sự hòa trộn và xen kẽ giữa kiến trúc di tích và kiến trúc đời thường đã từng tồn tại một cách hài hòa bởi tính mực thước khiêm nhường của các công trình bao quanh. Ngày nay, mối quan hệ này đang bị phá vỡ và tính hòa trộn (mixte) lẽ tất nhiên cũng không còn nữa.

Để khắc phục được tình trạng này, nhà thiết kế và chỉnh trang đô thị cần phải có cách tiếp cận với đời sống di tích trên cả 2 phương diện: văn hóa và kỹ thuật. Chính quyền phải tiếp cận trên 2 phương diện: quản lý và giáo dục cộng đồng. Người dân phải hiểu biết, có trách nhiệm và tự giác bảo vệ di tích. Có như vậy mới có thể tạo cho di tích và không gian di tích một đời sống riêng không phụ thuộc vào sự biến đổi thất thường của không gian đô thị./.

D.M.K

Phòng và chữa bệnh nhiệt đới trong việc bảo tồn, tôn tạo di sản kiến trúc

PGS.TS.KTS. NGUYỄN MINH SƠN*

Mỗi di sản kiến trúc có một lịch sử riêng. Và, khi một di sản kiến trúc tồn tại với chúng ta đồng nghĩa với việc di sản kiến trúc đó đã chiến thắng được sự tàn phá của thiên nhiên, con người. Liên quan đến quá trình tồn tại của di sản kiến trúc luôn có nhiều mối quan hệ cần được quan tâm, cải thiện, nhưng cái chuẩn giá trị chung về "sức khỏe" của di sản kiến trúc cần được đặt ra như một tiêu chuẩn, có quy phạm và có giá trị pháp quy. Đó là một trong những tiền đề cơ bản trong quá trình bảo tồn, tôn tạo di sản kiến trúc, như một phương thuốc chống được bệnh tật, để duy trì chúng trong cuộc sống đương đại...

Di sản kiến trúc là sản phẩm của xã hội và lịch sử. Lâu nay, chúng ta đã bàn nhiều và làm cũng khá nhiều nhằm mục đích tìm ra hướng bảo tồn và bảo tồn tốt nhất di sản kiến trúc của dân tộc, nhưng có mấy ai đã thấu hiểu và đặt ra vấn đề phòng và chữa bệnh nhiệt đới cho di sản kiến trúc. Phải thừa nhận rằng, hoạt động bảo tồn di tích luôn liên quan mật thiết đến nhiều lĩnh vực khoa học khác, như lịch sử, khảo cổ, kiến trúc, mỹ thuật... Song, tôi cho rằng, để nâng cao chất lượng bảo tồn, trùng tu di tích cần có thêm những

nghiên cứu về vi khí hậu kiến trúc và những vấn đề về môi trường.

Không phải là một chuyên gia về bảo tồn học nên tôi chỉ dám nêu ra một vấn đề về phòng và chữa bệnh nhiệt đới cho các di sản kiến trúc, tuân thủ theo quy luật sinh- lão- bệnh- tử như một sự sắp đặt có hệ thống. Công trình có ngày sinh, có lão hóa, có bệnh tật, có thể đổ nát, song có thể trường tồn.

1. Nhận dạng các bệnh nhiệt đới:

Khi chiêm nghiệm những công trình kiến trúc của các dân tộc trên những vùng địa lý, khí hậu sinh thái khác nhau, chúng ta nhận thấy một điều hết sức lý thú là, mỗi vùng đất, với những điều kiện tự nhiên và khí hậu đặc trưng lại có những bệnh tật tương ứng thâm nhập vào "cơ thể kiến trúc". Theo tổng kết của chúng tôi, các công trình kiến trúc cổ, lâu năm ở nước ta thường xuất hiện các bệnh nhiệt đới chủ yếu sau:

- Nứt kết cấu do tác động của khí hậu, thời tiết.
- Thấm, dột.
- Rêu, mốc.
- Hiện tượng nở (động sương).
- Mối, mọt do côn trùng.
- Tích nhiệt môi trường.

2. Nhìn lại quá khứ:

Thường thì những công trình còn tồn tại

* VIỆN KIẾN TRÚC NHIỆT ĐỚI

đến ngày nay đều là những công trình đủ "khỏe" trước thiên nhiên khắc nghiệt. Điều này chứng tỏ, ông cha ta rất đổi thông minh, tài ba trong cách lựa chọn sự sắp đặt (hướng, thế công trình), lựa chọn loại vật liệu thông thường, công nghệ xây dựng cho từng thể loại công trình tại các vùng/miền khác để duy trì được sự "cường tráng" và "xuân sắc" của công trình.

3. Tình hình bệnh tật thường gặp trong di sản kiến trúc

- Khi một công trình kiến trúc được xây dựng ở một địa điểm nào đó thì đương nhiên nó đã trở thành một bộ phận không tách rời của địa hình và cảnh quan thiên nhiên của khu vực xây dựng. Công trình này chỉ tồn tại bền vững nếu bản thân nó gắn bó và hoà hợp với môi trường chung quanh, nếu không sẽ sinh ra nhiều bệnh tật. Ví thế, ông cha ta đã biết ứng dụng các học thuyết phương Đông về phong thủy, âm dương, ngũ hành vào kiến trúc nhằm phòng chống các bệnh của kiến trúc trong môi trường khí hậu vùng nhiệt đới.

- Nếu nhân cách hoá công trình kiến trúc, thì có thể xem bệnh tật của kiến trúc vùng nhiệt đới cũng như bệnh tật của con người, từ việc chống bệnh "loãng xương" cho kết cấu công trình, đến khắc phục các bệnh ngoài da "da liễu" cho lớp vỏ công trình do bị phá hoại, xâm thực bởi môi trường khí hậu.

- Ngoài hai bệnh chính trên ở vùng khí hậu nhiệt đới ẩm, trong kiến trúc thường xuất hiện các bệnh kinh niên sau: bệnh thấm dột ở mái, bệnh đọng sương (nồm), bệnh do côn trùng (mối, mọt), bệnh nhiệt độ cao ở phần áp mái, bệnh ẩm thấp của tầng trệt và bệnh ô nhiễm môi trường do chất thải của kiến trúc.

4. Nguyên nhân bệnh tật thường gặp trong di sản kiến trúc:

- Khi kiến trúc ra đời, thì nó là một bộ phận không tách rời của thiên nhiên, phải sống chung với thiên nhiên, phù hợp với thiên nhiên thì mới "khỏe" được. Còn không nếu kiến trúc tách rời khỏi môi trường khí hậu thì sẽ xuất hiện các chứng bệnh nan y, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe công trình.

Đó là nguyên nhân bao trùm của bệnh tật trong các di sản kiến trúc.

- Nguyên nhân của bệnh "loãng xương" trong di sản kiến trúc là do chưa xử lý, không có ý thức xử lý, hoặc quên xử lý mối quan hệ giữa kiến trúc và môi trường, đây là vấn đề cốt lõi cần được giải quyết trong quy trình thực hiện.

- Nguyên nhân của các bệnh "da liễu" ở lớp vỏ công trình là do chưa có biện pháp xử lý có hiệu quả về sự tác động của môi trường khí hậu nhiệt đới lên các loại vật liệu xây dựng cụ thể... Ngoài việc nghiên cứu sử dụng các loại vật liệu xây dựng thích hợp, còn chưa tìm ra các lớp bảo vệ bề mặt- lớp chịu được tác động xấu của khí hậu và kết hợp trang trí.

- Nguyên nhân của các chứng bệnh kinh niên là do chế độ nhiệt ẩm thường xuyên biến động, đặc biệt khí hậu miền Bắc thường rất "lưỡng tính", song dường như chưa có một công trình nghiên cứu toàn diện về các phản ứng hoá lý của các loại vật liệu xây dựng dưới tác động của những yếu tố khí hậu nhiệt đới ẩm.

5. Một vài suy nghĩ:

Chúng ta đều biết, hiện nay xã hội đang có xu thế quay về cội nguồn, đây chính là những biểu hiện tinh yêu của xã hội đương đại đối với nền văn hóa của quê hương xứ sở và công cuộc bảo tồn di tích lịch sử- văn hóa, kiến trúc đang được nhiều người quan tâm và dễ dàng chia sẻ. Nhưng theo tôi, chúng ta cần nhìn nhận và tiếp cận di sản theo một phương thức bài bản hơn, khoa học hơn trên cơ sở một cái nhìn văn hóa. Bởi gia tài kiến trúc truyền thống mà đại diện là các di sản kiến trúc không nên tô vẽ và tuyệt đối hóa theo những tiêu chuẩn tự ta đưa ra, theo cái nghĩa "sự chuẩn mực theo kiểu của ta", mà đòi hỏi chúng ta phải có cách nhìn thực chất hơn, gần hơn để chúng được đo bằng những thước đo chung của nhân loại. Như vậy, sẽ chính xác hơn khi di sản kiến trúc hiện diện với đúng tầm vóc vốn có của nó.

Thêm nữa, cơ chế thích nghi của công trình kiến trúc cũng như con người, nó cũng

biết co dãn, nứt nẻ, bệnh tật. Thế thì, chúng ta phải làm gì? giải pháp ra sao? để phòng và chữa bệnh cho các di sản kiến trúc trong các hoạt động bảo tồn sao cho đúng hơn, thực chất hơn.

Trách nhiệm của chúng ta, những người cố tình hay hữu ý đang bỏ quên quá nhiều những gì mà lẽ thường ở đời phải làm đối với di sản kiến trúc để lại cho đời sau. Thế thì, những nhà chuyên môn, những nhà quản lý, những người đã làm nên thành quả và những di chứng đó phải cùng nhau hợp sức lại. Đã đến lúc phải đặt vấn đề phòng và chữa bệnh nhiệt đới cho các công trình kiến trúc cổ trong công tác bảo tồn di sản kiến trúc, theo những quy chuẩn, tiêu chuẩn nghiêm ngặt.

6. Định hướng cho các giải pháp:

Định hướng: bảo vệ sức khỏe cho công trình theo quy luật sinh- lão- bệnh- tử, như một sự sắp đặt có hệ thống cho phòng và chữa bệnh:

- Phòng ngừa là tìm ra sự thích ứng.
- Chữa là loại bỏ được những yếu tố bệnh tật.

Về phương diện phong thủy: chúng ta phải thừa nhận rằng, bản chất của phong thủy là học thuyết cổ xưa nghiên cứu sự ảnh hưởng của gió (hướng gió, khí...) của nước (mạch nước, nguồn nước...) đến phúc họa của con người, trong đó có sức khỏe của công trình. Trong cách ứng xử truyền thống, khi lựa chọn địa điểm hay xác định vị trí xây dựng của các thành phần ngôi nhà, người ta thường nhờ cậy đến một người gọi là "thầy địa lý", với mong muốn đơn giản là tìm cách lựa chọn vị trí để sắp đặt sao cho phù hợp với địa hình, cảnh quan, đồng thuận với môi trường vi khí hậu, với mục đích an toàn cho con người và công trình được trường tồn mãi mãi.

Đây là một sự tồn tại khách quan của các yếu tố tự nhiên, môi trường nói chung, có tính tiến đề của phương pháp luận, trong hoạt động bảo tồn di sản. Chúng ta cần thừa nhận, có ít nhất hơn một hệ thống thế giới quan đã và đang tồn tại trong lĩnh vực khoa học xây dựng của nhân loại, trong đó có bảo

tồn di sản kiến trúc. Thế thì trước hết phải tôn trọng đúng vị trí, tầm vóc mà chúng vốn có. Không được tô vẽ, làm sai lệch lịch sử của di tích. Đây chính là biện pháp phòng bệnh hữu hiệu nhất.

Về bản chất, di sản kiến trúc của ta thường đơn sơ, mộc mạc, thiếu độ kiên cố và đều trong tình trạng kỹ thuật hạn chế. Chính điều đó đã phát sinh bệnh tật bởi tác động của thời gian và môi trường khí hậu.

Hiểu biết những công nghệ xây dựng và vật liệu mới sẽ giúp chúng ta tạo ra những phương thuốc chữa trị hiệu quả, ví như:

- Hạn chế nứt kết cấu gỗ dưới tác động của khí hậu nhiệt đới: đặc điểm của kết cấu gỗ, gạch đá tự nhiên là chúng thường biến dạng- co, nở thường xuyên dưới tác động của khí hậu nhiệt đới, nóng thì nở- lạnh thì co, ẩm thì nở- khô thì co, ngày nở- đêm co, mưa nở- nắng co, mùa hè nở- mùa đông co... đây là nhịp thở hàng ngày của kết cấu gỗ hoặc gạch đá theo thời tiết. Khi sử dụng các loại vật liệu này cần tôn trọng nguyên tắc: nhịp thở của kết cấu cần có sự biến dạng tự do có thể, tránh hiện tượng bị phá hoại do cưỡng bức. Với công nghệ hiện đại, các vật liệu cần được xử lý trước khi sử dụng.

- Chống thấm cho tường ngoài nhà:

Nếu là tường gạch, cần xây cho mạch vữa no và chặt, tường cần đủ độ dày. Lớp vữa trát ngoài đủ độ chặt và độ dày chống thấm.

- Hạn chế rêu mốc mặt ngoài:

Rêu mốc là hiện tượng điển hình của "bệnh da liễu" do bề mặt tường hút ẩm bị nấm mốc- nếu độ ẩm cao và kéo dài, nấm mốc sẽ phát triển thành rêu, hiện tượng này làm giảm mỹ quan (sắc đẹp) của công trình, nếu nặng hơn sẽ ảnh hưởng đến bề mặt kết cấu công trình và ô nhiễm vi khí hậu xung quanh. Không thể triệt tiêu được rêu mốc mà chỉ có thể hạn chế rêu mốc theo những phương thức:

+ Tạo mặt phẳng tuyệt đối để hạn chế tích bụi gây mốc.

+ Hạn chế nguồn bụi quanh công trình.

+ Hạn chế cấp nguồn ẩm cho rêu mốc phát triển từ các nguồn gây ẩm quanh công

trình.

+ Dùng hóa phẩm xây dựng hoàn thiện bề mặt để hạn chế rêu mốc.

- Hạn chế hiện tượng nở:

+ Nở xuất hiện khi hiện tượng đọng sương xảy ra do chênh lệch nhiệt độ, là hiện tượng hơi nước trong không khí bị ngưng tụ thành nước trên nền nhà hoặc bề mặt kết cấu. Muốn hạn chế cần phải giảm độ ẩm của không khí bằng cách tác động sao cho nhiệt độ bề mặt nền hoặc kết cấu ngang bằng với nhiệt độ không khí.

+ Sử dụng vật liệu có tính năng hút ẩm, hoặc có độ thấm thấu cao.

- Chống mối, mọt:

Gồm các bước cơ bản sau:

+ Diệt tận gốc các loài mối đang hoạt động trong di tích.

+ Xử lý chân tường bên trong và bên ngoài, nhằm ngăn cản mối tiếp cận chân tường, hoặc làm tổ ở khu vực sát chân tường, đồng thời tạo thành hàng rào ngăn mối xâm nhập từ môi trường bên ngoài vào công trình.

+ Xử lý mặt nền: việc xử lý nền nhằm tạo một màng hóa chất bao toàn bộ bề mặt nền, ngăn cản không cho mối làm tổ trong lòng công trình, không xâm nhập được từ dưới lên trên công trình, cũng như từ phía ngoài xâm nhập vào trong nền công trình.

+ Xử lý các kết cấu gỗ bên trong: việc xử lý các kết cấu gỗ nhằm tiêu diệt, phòng chống mối và các côn trùng hại gỗ khác. Loài mối *Cryptotermes domesticus* làm tổ ngay trong các thanh gỗ. Chúng không phá hoại nhanh và mạnh như các loài khác, nhưng do tính chất ăn hại và có nhiều tổ trong một công trình nên chúng là đối tượng gây nguy hiểm.

- Tích tụ nhiệt môi trường:

Các công trình kiến trúc thường bị tác động của nhiệt môi trường (bao gồm nhiệt độ không khí và bức xạ mặt trời), gây tích tụ nhiệt qua kết cấu vỏ công trình, nên rất cần thiết quan tâm đến giải pháp vi khí hậu công trình. Một cơ chế phòng và chữa bệnh cho di sản kiến trúc sẽ cực kỳ khó khăn, phức tạp nếu chúng ta không có những nghiên cứu bài

bản, chuyên ngành sâu. Dẫu mong như vậy cũng là lời cảnh tỉnh cho những ai đang hoạt động trong lĩnh vực bảo tồn.

Dự báo và kiến nghị:

- Những "bệnh" rõ rệt của ngày hôm nay hoàn toàn chưa phải là các bệnh được liệt kê đầy đủ một cách thực tế trên con đường duy trì "sức khỏe" cho công trình, di tích kiến trúc. Những dự báo của ngành bảo tồn học có liên quan đến việc tuân thủ và tiếp tục tìm kiếm những phương thuốc mới để giảm bớt hoặc khắc phục được những bệnh cho di sản kiến trúc. Mối tương quan giữa cái cũ và cái mới, vai trò hợp phần của hai mặt này, trong cơ cấu của một di sản kiến trúc được thể hiện như một "thừa kế sáng tạo và bảo vệ sức khỏe cho di sản kiến trúc", kế thừa không có nghĩa là sao chép nguyên những cái cũ mà phải biết ứng dụng những cái mới, những cái phù hợp hơn cho sự trường tồn của di sản.

- Trong hoạt động bảo tồn di tích, tính liên ngành mang yếu tố quyết định. Và, chỉ có thể xác định một chiến lược phù hợp cho công cuộc giữ gìn di sản văn hóa vật thể nói chung và di sản kiến trúc nói riêng, khi ta cân nhắc đầy đủ các yếu tố khách quan, liên quan đến đặc điểm của di sản và hoàn cảnh đương thời.

Hy vọng rằng, vấn đề đào tạo đội ngũ cũng như tăng cường năng lực cho đội ngũ làm công tác bảo tồn được đặt ra một cách nghiêm túc, có chất lượng, đặc biệt với đào tạo kiến trúc sư làm công tác bảo tồn./.

N.M.8

Tài liệu tham khảo:

- 1- *Kỷ yếu hội thảo "Kiến trúc nhiệt đới Việt Nam- Định hướng và giải pháp"*, Viện Kiến trúc Nhiệt đới- 2005.
- 2- *Kỷ yếu hội thảo "Vật liệu xây dựng và kiến trúc nhiệt đới"*, Viện Kiến trúc Nhiệt đới- 2006.
- 3- GS.TS.KTS. Hoàng Đạo Kính, *Di sản văn hóa bảo tồn và trùng tu*.
- 4- *Nghiên cứu, hướng dẫn bảo tồn và phát triển các di sản kiến trúc đô thị Việt Nam, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, mã số R616-05*, GS.TS.KTS. Hoàng Đạo Kính, PGS.TS.KTS. Nguyễn Minh Sơn.

Vinaremon hướng tới kỷ niệm 1000 năm Thăng Long- Hà Nội

ĐOÀN BÁ CỬ

Nhằm này, Kinh đô Đại Việt tròn tuổi ngàn năm. Con người và đất nước mấy ngàn năm cùng hướng tới và kỳ vọng vào đại lễ với bao sự kiện và ngày kỷ niệm trọng đại. Trong đó, ngày kỷ niệm 1000 năm Thăng Long- Hà Nội là sự kiện mà mỗi người dân Việt, mỗi người dân thủ đô và những người làm công tác văn hóa, những người vừa chăm lo bảo tồn và phát triển, suy tư và sôi nổi hành động hướng đến.

Đại lễ 1000 năm Thăng Long- Hà Nội có tầm quan trọng, có ý nghĩa chính trị rất to lớn, khẳng định bước phát triển không chỉ của thủ đô, mà cả vị thế, bước phát triển của nước ta. Ví thế, cả nước hướng tới lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long- Hà Nội và khối lượng công việc phải làm rất to lớn, đa dạng, bao gồm hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội. Hàng nghìn tỷ đồng được đầu tư cho các dự án hạ tầng kỹ thuật quan trọng như cầu Thanh Trì, Vĩnh Tuy, Nhật Tân, đường Láng- Hòa Lạc, đường Lê Văn Lương kéo dài... Hàng nghìn tỷ đồng được đầu tư cho những công trình gắn bó với lịch sử, văn hóa, truyền thống như bảo tàng Hà Nội, thư viện Hà Nội, tượng đài Thánh Gióng, tượng đài Bác Hồ, Bác Tôn, con đường gốm sứ... và chỉnh trang các tuyến phố trung tâm. Không nhiều tỷ đồng như thế, nhưng không hề nhỏ là những dự án, đầu tư bảo tồn, tôn tạo các di tích

lịch sử văn hóa tiêu biểu gắn bó với thời khởi dựng và lịch sử phát triển của thủ đô và cả nước.

Công ty cổ phần Tu bổ di tích và Thiết bị văn hoá Trung ương (Vinaremon) đã có vinh dự chủ công tham gia công cuộc tu bổ, bảo tồn di tích ở thủ đô và cả nước từ thuở còn là "Xưởng tu sửa phục chế" thuộc Cục Bảo tồn bảo tàng, cách nay gần nửa thế kỷ. Công ty hiện đang tham gia sôi nổi trong phong trào thi đua được Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch phát động từ năm 2009- "Công trình, sản phẩm, thành tích hướng tới kỷ niệm 1000 năm Thăng Long- Hà Nội và các ngày lễ lớn năm 2009". Hàng chục công trình tu bổ tôn tạo di tích do công ty đảm nhận thi công hoặc tư vấn đang được triển khai khẩn trương mà cần trọng ở thủ đô và cả địa bàn có liên quan khác.

Trước tiên, phải nói đến các di tích thuộc về thời Lý ở địa bàn thủ đô. Đến Quán Thánh, tên chữ là Trấn Vũ quán là một trong 4 di tích "Thăng Long tứ trấn", là di tích quan trọng được khởi dựng ngay sau khi Lý Thái Tổ định đô. Bức tượng đồng đen Huyền Thiên Trấn Vũ chống kiếm trên lưng rùa có từ thời Lê là một bảo vật quốc gia, vẫn uy nghi hiển hiện, "phù hộ" thủ đô và non nước Lạc Hồng. Trải qua nhiều đổi thay, ngôi đền vẫn nổi danh là trấn Bắc phương, một di tích đẹp và linh thiêng của đất

Kinh kỳ. Vào đợt chuẩn bị cho 990 năm Thăng Long, thành phố Hà Nội đã đầu tư và công ty đã thực hiện tu bổ những kiến trúc hư hại, xuống cấp nhất. Từ năm 2009, Công ty lại nhận trách nhiệm trước UBND quận Ba Đình, thực hiện tu bổ, bảo tồn, tôn tạo hoàn chỉnh theo những tài liệu khoa học còn có được để phục hồi diện mạo, kiến trúc đền xưa sau lần tu bổ năm 1893. Hiện nay công việc đã cơ bản hoàn thành, đảm bảo chất lượng, chắc chắn vào dịp gần đây sẽ khánh thành và gắn biển kỷ niệm 1000 năm Thăng Long- Hà Nội.

Một di tích quan trọng khác thuộc "Thăng Long tứ trấn" là đền Voi Phục trấn giữ phía Tây Thành. Đền khởi dựng năm Gia Khánh thứ 7 (1065) đời Lý Thánh Tông. Theo truyền thuyết, Linh Lang đại vương là hoàng tử con vua Lý Thái Tông đã chiến đấu dũng cảm và hy sinh trong kháng chiến chống giặc ngoại xâm. Linh Lang cũng gắn gũi với những Long Thần của người Việt cổ và được vua cho lập đền thờ bảo hộ phía Tây Thành, đến nay hương khói linh thiêng đã ngót nghìn năm. Trải qua bao biến động, năm 1953 nhân dân đã xây dựng lại đền trên nền xưa, dấu cũ, cảnh quan tổng thể khá đẹp. Thế rồi, phát triển đô thị với công trình, xây dựng công viên, lấn chiếm tự phát... di tích đã chịu bao tổn thất, biến dạng. Năm 1999, công ty đã vinh dự được tu bổ, chống xuống cấp một số hạng mục quan trọng. Nhưng phải đến năm 2009, khi hội tụ được thiên thời, địa lợi, nhân hòa mới có một dự án quan tâm đầy đủ phục hồi tổng thể kiến trúc cảnh quan. Công ty được nhận trách nhiệm trước UBND quận Ba Đình để thực hiện thi công. Dự án lần này có ý nghĩa sửa chữa những thiếu sót trăm năm qua, bảo tồn, tôn tạo đúng với giá trị lịch sử văn hóa và thích nghi với quy hoạch mới. Đóng một dấu son trong hành trình diễn biến của di tích để xứng tầm với ý nghĩa tứ trấn Thăng Long và địa chỉ lịch sử văn hóa của Hà Nội nay, mai. Hiện nay, công trường đang triển khai rầm rộ và bài bản. Hy vọng công trình sẽ khánh thành trước ngày đại lễ của thủ đô.

Tiếp theo, phải kể đến Đền Cơ Xá, thờ quốc công thái úy Lý Thường Kiệt, người anh hùng dân tộc đã tuyên ngôn "Nam quốc sơn hà" để

bảo vệ quốc gia Đại Việt thời Lý. Việc thi công, tu bổ, tôn tạo đền tại phường Bạch Đằng quận Hai Bà Trưng đã gặp nhiều khó khăn từ giải phóng mặt bằng và kiến trúc gốc không còn. Công ty Vinaremon đã từng bước vượt qua, đưa công trình hoàn thành từ kiến trúc đến nội thất thờ tự theo phong cách đền xưa, được UBND thành phố Hà Nội gắn biển kỷ niệm 1000 năm Thăng Long- Hà Nội từ cuối năm 2009.

Thần Đồng Cổ là kết tinh của Trống Đồng thuộc nền văn minh Việt cổ, vốn được thờ ở thôn Đan Nê, Yên Định, xứ Thanh. Do công lao giúp Hùng Vương, giúp vua Lý đánh giặc ngoài, chống thù trong, đã được vua Lý Thái Tông rước về, dựng đền thờ phụng ở đất Thăng Long, mở đầu cho lời thề và hội thề trung hiếu của các quan triều đình trải mấy trăm năm. Trước đây, Vinaremon đã vinh dự được tham gia tu bổ ngôi đền Đồng Cổ ở Hà Nội. Nhưng chỉ đến 2009 mới được tham gia vào dự án lớn tu bổ phục hồi, tôn tạo ngôi đền gốc tại non thiêng Yên Định. Nền xưa dấu cũ đã dựng lên uy nghi kiến trúc ngôi đền theo truyền thống. Mới mà vẫn linh khí bản sắc xưa, vừa thiết thực kỷ niệm Đại lễ, vừa đóng góp vào phát triển kinh tế- xã hội của xứ Thanh. Ngày 23/2/2010 vừa qua, trong âm vang tiếng trống đồng tại lễ khánh thành giai đoạn I của dự án, bà Ngô Thanh Hằng, Phó Trưởng ban chỉ đạo quốc gia kỷ niệm nghìn năm Thăng Long, phó chủ tịch UBND thành phố Hà Nội đã cùng lãnh đạo tỉnh Thanh Hóa long trọng gắn biển 1000 năm Thăng Long - Hà Nội cho công trình.

Phế tích tháp Tường Long với niên đại "Lý gia đệ tam thế, Long thụ thái bình tứ niên tạo" vốn cao mười trượng lồng lộng bên bờ biển Đồ Sơn, một công trình kiến trúc, văn hóa Phật giáo tiêu biểu của thời Lý, được nghiên cứu khảo cổ kỹ càng, được lập dự án nhiều lần, được sự quan tâm của trung ương, của Hải Phòng, Hà Nội, giới khoa học và Phật giáo. Nhưng chỉ đến kỷ niệm 1000 năm Thăng Long- Hà Nội mới hội tụ đủ điều kiện để quyết định thực thi phỏng dựng (không trên nền cũ). Đây là một công việc vinh dự mà rất khó khăn. Công ty chúng tôi đang hết sức nỗ lực thực hiện gói thầu có ý nghĩa quan trọng về nhiều mặt này để

chào mừng Đại lễ.

Với Kinh Bắc- quê hương Lý Thái Tổ, nơi từ buổi đầu Công nguyên Phật giáo đã có sự giao thoa với văn minh Việt cổ. Chùa Phật tích trên sườn núi Lạn Kha còn gọi là Vạn Phúc tự. Chùa cũng được khởi dựng vào năm Long Thụy Thái Bình thứ tư (1057), thời vua Lý Thánh Tông. Chùa nổi tiếng với bao tòa ngang, dãy dọc trên nhiều tầng bậc, với 10 linh thú có một không hai của nền điêu khắc kiến trúc Đại Việt, với toà tháp Phật nhiều tầng vang bóng ngàn năm, nay chỉ còn chân móng và bức tượng Phật- một quốc bảo của Việt Nam. Chùa nổi tiếng với sự gắn bó các triều đại Lý, Trần, Lê, với giao thoa nghệ thuật Việt- Chăm và sâu lắng trong tinh thần tâm linh mỗi người dân Việt. Công trình tiêu biểu ấy chỉ còn lại phế tích và một số ngôi nhà do nhân dân dựng tạm những năm gần đây. Trên nền tảng nghiên cứu kỹ càng, với sự quan tâm của Cục Di sản văn hóa, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, thành phố Hà Nội cùng nhiều tổ chức và cá nhân tâm huyết, UBND tỉnh Bắc Ninh đã quyết định đầu tư tu bổ, bảo tồn, tôn tạo chùa Phật Tích trở về với kiến trúc thời Lê (thế kỷ 17), một giai đoạn rực rỡ của công trình, hiện còn tư liệu và di chỉ để lại. Chọn mặt gửi vàng, Công ty cổ phần Tu bổ di tích và Thiết bị văn hoá Trung ương là nhà thầu đảm nhận nhiệm vụ vinh dự này. Bao khó khăn đã đến kể từ ngày khởi công, tượng Phật, tượng linh thú và các di vật khảo cổ được bảo tồn, kiến trúc thời Lê đang hiện ra theo sát với tư liệu về truyền thống. Những người chịu trách nhiệm của A, B đều tận lực để công trình kịp hoàn thành giai đoạn I trước ngày Đại lễ.

Cũng tại quê hương nhà Lý, Vinaremon đã hoàn thành tốt việc tu bổ đình Đình Bảng, được tặng thưởng "Huy chương vàng chất lượng cao ngành xây dựng Việt Nam", đồng thời, trải qua sóng gió để hoàn thành tốt đẹp đến thờ Lý Chiêu Hoàng, nữ hoàng đế cuối cùng của triều đại Lý. Công trình đã được UBND Hà Nội đánh giá và gắn biển 1000 năm Thăng Long- Hà Nội.

Trở lại thủ đô, bao di tích không chỉ của thời Lý, của các thời sau, các di tích cách mạng và kháng chiến cũng được đầu tư tu bổ trên tinh thần "Uống nước nhớ nguồn" và phát huy

truyền thống. Công ty đã hoàn thành nhiều công trình, trong đó có đình Khương Trung và nhà văn hóa Bạch Mai, được đánh giá tốt và gắn biển kỷ niệm 1000 năm Thăng Long- Hà Nội. Còn nhiều công trình khác, như đền Lê Văn Thịnh thờ ông trạng khai hoa, Thái sư triều Lý, chùa Bộc gắn với người anh hùng áo vải Quang Trung, di tích đền Liễu Giai, di tích lăng mộ ông nghề Nguyễn Văn Siêu, các ngôi đình Mỹ Giang, Xuân Dục, Cự Chính đang thi công gấp rút; công trình di dời khảo cổ chân thành cổ Hà Nội, Tu bổ tôn tạo chùa Trấn Quốc, mà công ty đảm nhiệm tư vấn giám sát, cùng một số công trình khác công ty đảm nhiệm tư vấn dự án, thiết kế hoặc tư vấn khác đều được thực thi với tâm huyết và tinh thần trách nhiệm, tuân thủ các quy định của pháp luật và đảm bảo chất lượng công trình sản phẩm.

Nhớ lại, cách đây 10 năm, vào dịp kỷ niệm 990 năm, công ty cũng có nhiều công trình gấp rút để chào mừng thủ đô, trong đó có nhà Thái học thuộc khu di tích Văn Miếu- Quốc Tử Giám Hà Nội. Công ty đã phấn đấu không mệt mỏi, vượt khó khăn và hoàn thành tốt. Ngày nay, khối lượng công việc lớn hơn lại có nhiều khó khăn hơn như giải phóng mặt bằng..., nhưng điều kiện kinh tế xã hội tốt hơn, các cấp quản lý và các chủ đầu tư có tinh thần trách nhiệm và trình độ cao hơn, năng lực toàn diện của công ty đã được phát triển hơn nhiều. Vinaremon xin hết lòng với những công việc này.

Ngày Đại lễ đã thêm gần. Dưới chân thêm bộ tượng đài Lý Thái Tổ bên hồ Hoàn Kiếm luôn trang trọng có hoa tươi và bao người viếng thăm với lòng thành kính tri ân. Hàng trăm công trường, hàng nghìn công việc hướng tới ngày Đại lễ đang được tiến hành. Đề án quy hoạch Hà Nội, dự luật về thủ đô, đề tài khoa học cấp nhà nước KX09 về phát huy các điều kiện tự nhiên, xã hội của 1000 năm Thăng Long- Hà Nội, xây dựng thủ đô văn minh giàu đẹp cũng đang được hoàn thành. Chúng tôi tin rằng, năm Đại lễ có thể coi là một mốc son lịch sử trong quá trình đổi mới, phát triển của thủ đô và đóng góp tích cực vào sự phát triển của thủ đô và cả nước./